

ANDREW TULLY

C. I. A.

Central Intelligence Agency

**CƠ QUAN TÌNH BÁO
TRUNG ƯƠNG HOA KỲ**

Bản dịch của
QUỐC THỂ

ANDREW TULLY

C. I. A.

Central Intelligence Agency

**CƠ QUAN TÌNH BÁO
TRUNG ƯƠNG HOA KỲ**

Bản dịch của
QUỐC THỂ

Sa Dec, Sep 10, 2014

C.I.A. LÀ GÌ, VÌ ĐÂU MÀ CÓ ?

Trong một ngày đẹp trời vào mùa hè 1954, ông Giám Đốc hãng chế tạo nút áo quốc hữu hóa ở Đông Bá Linh nhắc điện thoại gọi cho một nhà cung cấp nhiên liệu ở Tây Bá Linh. Khi đầu dây trả lời, ông Giám Đốc Otto Bauer hồng hào và phốp pháp ấy đề cập ngay đến công việc làm ăn :

— « Thưa ông Hauptman, tôi đã được phép thưởng cấp cho thương lượng với ông. Nếu ông có thể đem mẫu hàng đến, chúng ta sẽ bàn luận tiếp ».

Một giờ sau, Bauer được một thư ký kế toán và một chuyên viên về chất dẻo phụ tá, đã gặp mặt Hauptman để thương lượng. Câu chuyện kéo dài gần hai tiếng đồng hồ và chỉ xoay quanh hai vấn đề chính là giá cả và ngày giao hàng. Nhưng đến khi Hauptman rời khỏi văn phòng của hãng chế tạo nút áo, thì trong cặp ông ta ngoài giao kèo về việc cung cấp chất plastic lại còn có thêm một bức thư riêng của Bauer liên quan đến những điểm đồng ý chính của họ.

Tối hôm ấy, Hauptman đem bức thư ấy về nhà, vào văn phòng riêng nghiên cứu kỹ lưỡng cho đến tận một

giờ khuya. Đến nửa đêm, ông ta đã tìm ra điều mình muốn kiếm nhưng phải bỏ ra một giờ nữa để phối kiểm thật kỹ lưỡng. Sở dĩ Hauptman đã phải khổ công như vậy là vì bức thư tầm thường ấy thật ra ẩn chứa một ý nghĩa hoàn toàn khác mà chỉ có người nhận mới hiểu được. Người nhận bức thư này lại không phải là Hauptman mà là một gã mập, chủ một tiệm bán quần áo may sẵn ở Marseille. Bởi thế, vài hôm sau, gã mập ở Marseille đã nhận được một bức thư của Hauptman mà nội dung chỉ là « đặt mua một vài loại nhiên liệu hảo hạng ». Tuần lễ sau đó, bức thư ấy đã về đến văn phòng của ông Allen Welsh Dulles, Giám Đốc Cơ Quan Trung Ương Tình Báo Hoa Kỳ và ngoài bì có đề rõ: « thư riêng ». Đến đây thì bức thư được cơ quan gián điệp Mỹ hiểu rõ ý nghĩa: nó chỉ rõ vị trí một hệ thống đường dây điện thoại, gồm 432 đường dây, của các văn phòng quân sự và dân sự thuộc khối Cộng ở Đông Đức.

Otto Bauer, Hans Hauptman và gã mập ở Marseille, tất cả đều là nhân viên của C.I.A.. Dĩ nhiên tên thật của 3 người này là những tên khác và họ cũng chẳng « ăn nhậu » gì đến cái việc làm nút áo hay bán quần áo may sẵn cả. Trong số ba người này, Bauer là tay đặc biệt hơn cả: gần như suốt đời, ông ta đã làm gián điệp cho phe Đồng Minh. Vốn là công dân Đức từ năm 1920, Bauer đã được Cơ Quan Tình Báo Anh Quốc gửi đến Bá Linh và cơ quan này cũng cấp cho ông ta một số vốn để mở một cửa tiệm nho nhỏ. Theo đúng huấn thị, mỗi năm năm sau ông ta mới bắt liên lạc với các cấp chỉ huy. Sau đó, trong suốt thời Đệ Nhị Thế Chiến, Bauer đã cung cấp rất nhiều tin tức, tài liệu cho Anh Quốc, từ

vụ sụp đổ của chế độ Cộng Hòa Weimar qua trường hợp Hitler lên cầm quyền rồi cuộc chiếm đóng Ba Lan của Quốc xã Đức và các chương trình chiến tranh của nhà độc tài Hitler. Chỉ có cơ quan C.I.A. và I.S. (Tình báo Anh) mới hiểu rõ vì sao Bauer đã sang phục vụ cho Mỹ nhưng đến khi chiến thắng xong nước Đức thì mọi việc mới bày tỏ rõ ràng. Nhờ vào vai trò kỹ nghệ gia cần thiết cho Cộng Hòa Nhân Dân Đông Đức mà Otto Bauer, với địa vị tương tự như một công chức, đã cung cấp nhiều tin tức cho Hoa Thịnh Đốn trong vòng 15 năm nay.

Bức thư của Otto chỉ rõ vị trí của hệ thống đường dây điện thoại rất quan hệ và được C.I.A. khai thác ngay lập tức. Tuy vậy, theo đúng nguyên tắc, mọi nguồn tin đều phải được kiểm nhận thật kỹ lưỡng. Việc kiểm nhận này đã kéo dài gần ba tháng nhờ một nhân viên ở bên kia bức màn sắt đã « đào một cái lỗ » và xác nhận vị trí của hệ thống đường dây đúng như lời Bauer đã mô tả trong thư.

Nhưng người ta cũng chưa thể bắt tay vào việc ngay được vì các điệp viên Mỹ tuy có thể gỡ hệ thống dây điện thoại ấy để nghe trộm nhưng lại chưa đủ phương tiện để thu bằng các cuộc đàm thoại của giới Cộng. Nếu thiếu phương tiện này, người ta phải nối đường dây « nghe trộm » từ đó về đến tận căn cứ và điều này rất phiền phức.

Chương trình « nghe trộm » được nghiên cứu thật kỹ lưỡng. Vị trí của hệ thống đường dây nằm sâu dưới đất 1m50, ở vào gần cuối làng Alt-Glienicke thuộc khu Cộng Sản và cách làng Rudow thuộc phe Hoa Kỳ khoảng 600 thước. Nói một cách khác, « những đôi tai bí mật » của điệp viên Hoa Kỳ còn cách đường dây điện thoại của Cộng Sản đến hơn nửa cây số và nếu C.I.A muốn nghe trộm các cuộc đối thoại của đối phương chỉ có một cách độc nhất là phải « kéo dài » những đôi tai bí mật của mình ra... nửa cây số nữa !

Cuối năm 1954, các toán công tác của Hoa Kỳ ở Đức dưới sự đôn đốc của chính Allen Dulles bắt đầu bắt tay vào việc thực hành cái việc « kéo dài đôi tai » nghĩa là đào một đường hầm thông đến hệ thống dây điện thoại. Công tác này được coi là độc nhất và thực tiễn nhất được chọn lựa trong hàng chục dự định khác.

C.I.A. không cho biết là họ đã thực hiện việc đào hầm này trong bao lâu và ngay cả những viên chức ở Tây Bá Linh cũng không biết được chính xác thời gian này. Người ta chỉ biết một cách mơ hồ là « cái tác phẩm độc đáo của nền kỹ thuật tân tiến » đó có lẽ đã kéo dài trong gần 4 tháng trời.

Công việc khởi đầu bằng cách nhà đương cuộc Mỹ cho xây cất ở Rudow một căn cứ Radar của Không lực Hoa Kỳ với một lô cao ốc chung quanh giữ vai trò canh gác. Khi việc xây cất đã hoàn thành, công tác đào hầm mới thực sự khởi đầu.

Từ căn hầm rộng của đài Radar, một toán thợ đào hầm « bắt đắc dĩ » đã khởi đào một đường dốc xuống sâu thêm 6m rồi bắt đầu xuyên qua xa lộ Schoenefeld nối liền Rudow và Alt-Glienike. Từ đó đường hầm này hướng về phía một phi trường của khối Cộng dùng cho các phi cơ quân sự Nga Xô và các phi cơ thương mại của Đông Đức. Hàng ngàn tấn đất sét từ dưới đường hầm đào lên đã được đóng vào thùng gỗ trong đài ra đa. Những thùng đất sét này được dán những giấy hiệu đủ loại vật dụng bay bướm rồi chất lên xe vận tải chở ra khỏi căn cứ. Nhờ thế công tác đào hầm bí mật này đã tránh khỏi các con mắt dò xét của điệp viên Cộng Sản.

Công tác thoát đầu tiên triển rất khả quan và trong suốt 5 tuần lễ liền không bị một trở ngại nào. Nhưng một hôm, khi toán thợ đang đào xuyên qua xa lộ Schoenefeld thì đột nhiên nghe thấy những tiếng động đáng ngại ở trên đầu.

Những tiếng động này chứng tỏ cũng có một bọn khác đang đào đất ở phía trên và vì hiện đang nằm trong lãnh thổ của khối Cộng nên nhất định cái « bọn khác » này không phải là những đồng minh của Hoa Kỳ được. Lập tức, toán thợ của C.I.A. chuyển ngay cái tin nguy hiểm này về cho thượng cấp hiện đóng ở đài ra đa bằng điện thoại. Trong lúc chờ tìm hiểu rõ nguyên nhân, toán thợ được lệnh tạm ngừng công việc và đứng chờ dưới đường hầm trong bầu không khí ngột ngạt và căng thẳng.

Trong lúc đó, trên mặt đất, người ta điện thoại cho một nhân viên ở Tây Bá Linh. Nhân viên này vốn là một « gián điệp đôi » thỉnh thoảng vẫn « ăn cắp » một vài tài liệu vô hại của chính phủ Tây Đức gửi cho Đông Đức đồng thời lại tìm cách « thuổng » những tài liệu bí mật của khối Cộng để gửi cho phe Đồng Minh. Điệp viên đôi này được lệnh của C.I.A. phải tìm hiểu ngay về cái việc « đào bới » của khối Cộng ở dọc theo xa lộ Schoenefeld.

Nhân viên này vượt qua biên giới, giả vờ đến Alt-Glienicke (một thành phố thuộc khối Cộng) để mua một ít xúc-xích mà bên khu Tự Do không có. Anh ta lần khăn ở lại đó, uống một vài chai bia rồi trên đường trở về, tìm cách trao đổi vài câu chuyện phiếm với một toán thợ đang đào một con mương dọc theo xa lộ Schoenefeld. Đến gần tối

thì anh ta điện thoại cho giới hữu trách Mỹ biết là bọn thợ của phe Cộng đang đào đất ở dọc xa lộ chỉ là để thay thế các ống nước.

Công tác trong đường hầm lập tức lại được xúc tiến và từ đó cho suốt đến khi hoàn thành, không một vụ rắc rối nào xảy ra nữa. Điều này đã làm ngạc nhiên giới hữu trách Mỹ không ít bởi vì các phương tiện tối tân, họ đã không chỉ đào một con đường hầm tầm thường mà phải nói đó là một cái « hang » rất chi là sang trọng. Đường hầm có đường kính gần 2 thước, bọc tôn và bao cát, trang bị máy điều hoà không khí, máy bơm điện, những bảng phân phối và biển điện, những hệ thống khuếch âm và 432 hệ thống nghe và ghi băng dành cho 432 đường dây điện thoại của Cộng Sản.

Những đường dây điện thoại nghe trộm này được bọc trong một ống chì rất dày, xuyên qua một lớp gỗ mỏng rồi theo một hành lang ngầm có 2 lớp cửa sắt, ăn thông vào văn phòng điện thoại của Cộng Sản. Các chuyên viên của Mỹ liền nối những dây nghe trộm vào đường dây chính và việc này rất khó khăn vì phải làm sao cho các cuộc điện đàm của giới chức Cộng không bị gián đoạn hay trục trặc.

Tuy nhiên, công tác đòi hỏi nhiều kinh nghiệm và khéo léo này rồi cũng thành công và các đường dây nghe trộm được chuyển lên đài ra đa, nối liền với 432 máy thu băng để thu nhận các cuộc điện đàm của giới chức Cộng Sản.

Trong suốt một năm đó, con đường hầm bí mật này đã giúp cho nhà đương cuộc Mỹ nghe được các cuộc

điện đàm giữa các viên chức ở Đông Đức với nhau, giữa các viên chức Đông Đức và « quan thầy » Nga Sô cũng như ghi nhận rất nhiều các điện tin đi, về giữa Đông Bá Linh và Moscou. Hàng triệu chữ đã được thu băng, ghi chép, nghiên cứu kỹ lưỡng và được xếp thành từng hồ sơ để dễ kiểm nhận. Ở Hoa Thịnh Đốn, hàng chục người — tất cả đều là nhân viên C.I.A. — làm việc thánh này sang thánh khác để tìm hiểu về các bản tin thu lượm được, xác nhận ý chính trong bản tin rồi gửi lên cho giới thẩm quyền cao cấp.

Đến ngày 22 tháng 4, 1956, đường hầm bí mật bị một phân đội lính Nga khám phá ra. Phân đội này được lệnh đến thay chỗ cho toán lính cũ nên theo thông lệ, một viên hạ sĩ quan đi kiểm soát loại khắp mọi nơi. Khi xuống đến chỗ hành lang ngầm, hấn nhận thấy một sợi dây lạ và ngạc nhiên nhất là nơi tấm cửa sắt lại có viết một hàng chữ Nga: « Đường này cấm, theo lệnh của Bộ Chỉ Huy ». Hàng chữ này thực ra là do người Mỹ viết với dụng ý có thể cản chân bọn Nga một khi hệ thống đường hầm nghe trộm chẳng may bị phát giác.

Ngạc nhiên trước những sự kiện ấy, viên hạ sĩ quan Nga liền báo cáo lên cấp trên và sau một hồi lộn xộn, toán lính Nga được lệnh khám phá sự bí mật ẩn sau cánh cửa sắt. Lập tức, bọn này phá đổ cánh cửa rồi thâm nhập vào đường hầm. May thay, giới hữu trách Mỹ đã được cấp báo từ trước và đã vội vã dọn hết các dụng cụ ra khỏi hầm trước khi bọn lính Nga ập vào.

Sau vụ khám phá ấy, Liên Sô cho gửi ngay sang Hoa Thịnh Đốn một công điện mang nội dung phản

đối những người đã đào con đường hầm để «dùng vào việc dò thám ngầm dưới đất». Báo chí Cộng Sản cũng làm ầm ỹ về vụ này và cho rằng hành động của người Mỹ đã xâm phạm đến chủ quyền của nước Cộng Hòa Dân Chủ Đức và cho rằng chính Bà Eleanor Lansing Dulles, em gái của Allen Dulles, giữ chức chuyên viên về Đức Quốc Sự Vụ đã đích thân đến tận đường hầm hai lần để «kiểm soát các hiệu quả».

Điều đáng ngạc nhiên hơn cả là các báo chí Nga và Đông Đức đều khen ngợi việc thực hiện con đường hầm và cho đó là những công tác đầy «liều lĩnh, can đảm, thiện nghệ và khó khăn». Giới chức Nga còn mở cửa đường hầm cho những du khách vào xem và có cả những hướng dẫn viên đi theo để giảng giải tường tận về các sự bố trí cũng như về những dụng cụ nghe trộm trong đường hầm. Mãi cho đến ngày 9 tháng sáu, 1956, người Nga mới cho đóng cửa hầm này và tuyên bố là «40.000 đảng viên đảng lao động ở Đông Đức và Liên Xô đã được vào xem» cái bằng cơ chiến thắng của «nhà nước» đối với bọn gián điệp «Đế Quốc Mỹ».

Những du khách Cộng Sản được xem đường hầm cũng thần phục không ít bởi vì trong lãnh vực điệp báo, dù rằng các điệp vụ khó khăn không phải là hiếm nhưng cái «đường hầm ở Bá Linh» này quả thật là một kỳ công trong thế giới gián điệp. Người Mỹ đã tốn kém trong công tác này rất nhiều nhưng bù lại, họ đã thu thập được biết bao nhiêu là những tài liệu quan trọng và bí mật. Công tác ấy cũng còn cứu sống được rất nhiều mạng người: đó là những điệp viên Mỹ bị lộ hình tích nhưng

may mắn đã lần tránh kịp nhờ đã phát giác được qua các cuộc điện đàm của phe Cộng.

Câu chuyện «đường hầm ở Bá linh» trên đây chẳng qua chỉ là một phần rất nhỏ trong huyền sử của C.I.A. Huyền sử này còn rất nhiều chương chói sáng là C.I.A., theo đúng truyền thống của người Mỹ, đã sử dụng quyền năng của mình trên mọi bình diện chính trị, kinh tế hay hoạt động để đem về cho nước Mỹ nhiều thắng lợi nữa. Tuy nhiên, điều đáng buồn cho Mỹ là không phải lúc nào C.I.A. cũng thành công như trong vụ «đường hầm ở Bá linh». Cơ quan này cũng đã nhiều lần phạm phải những sai lầm về dự tính hay chiến lược và kể từ khi thành lập vào năm 1946 dưới cái tên Central Intelligence Group; C.I.A. đã phạm vào nhiều lỗi đến nỗi đôi khi suýt gây nguy hiểm cho nền hòa bình thế giới. Nếu nghiên cứu thật kỹ lưỡng và thật khách quan về các hoạt động của cơ quan C.I.A., ta sẽ nhận thấy vào cái thời nhiều nhượng này, một cơ quan tình báo lớn lao, mạnh mẽ và giàu có như C.I.A. có thể gây rất nhiều ảnh hưởng cho nền chính trị bên ngoài nước Mỹ.

Với những hoạt động của C.I.A., người Mỹ đã nhiều khi tự hỏi phải chăng trong suốt 10 năm gần đây, chính C.I.A. đã «tạo ra» nền chính trị bên ngoài cho nước Mỹ và họ cũng muốn được biết rõ hơn nữa về cơ quan này. Chính vì những thắc mắc này mà Hoa Thịnh Đốn đã phải điên đầu về vai trò của C.I.A., trong lúc vai trò này cứ mỗi ngày một bành trướng theo thời gian và theo sự khủng hoảng trên thế giới, những sự khủng hoảng mà chỉ có những cơ quan tình báo vĩ đại cỡ C.I.A. mới lợi dụng.

nội. Trên nguyên tắc, C.I.A. chỉ được hoạt động trong phạm vi của nền chánh trị Hoa Kỳ và trong những khu vực đã được xác định trước. Nhưng sau đó, các quyết định quan trọng dần dà được chuyển sang cho thẩm quyền của Giám đốc và đôi khi cho cả những viên chủ sự ở địa phương nữa. Vì thế, nhiều khi C.I.A. đã có những hoạt động ngoài phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Đối với phần lớn công dân Hoa Kỳ, gián điệp là một hình thức dơ bẩn và không thể chấp nhận được. Nước Mỹ là một quốc gia trẻ không thể chấp nhận được những quan niệm phóng khoáng như Anh, một quốc gia đã từng sử dụng vai trò điệp báo từ mấy trăm năm nay và sử dụng quen thuộc đến độ coi như không có gì là lạ cả. Bởi vậy, trong những lời đàm tiếu về C.I.A. gần đây, người Mỹ đã bắt đầu tự hỏi C.I.A. là cái gì, phát xuất từ đâu và — kể từ sau vụ thất bại ở Cuba vào năm 1961 — cơ quan này có đáng được sử dụng những thuế má mà dân Mỹ đã phải è cổ ra đóng không.

Tuy nhiên, dù có bị khinh hay được trọng, nghề gián điệp thật ra đã có từ hàng ngàn năm nay. Trong mọi thế kỷ, mọi chế độ, gián điệp là một khí cụ quý báu trong tay các nhà quân sự hay chính trị khôn ngoan. Theo Kinh thánh, Moïse đã biết lợi dụng vai trò gián điệp để « dò thám lãnh thổ của Canaan ». Vào thế kỷ thứ VI trước Thiên Chúa giáng sanh, Tôn vũ Tử, một chiến lược gia lẫy lừng của Trung Hoa cũng đã viết trong bộ Binh thư của ông về vai trò gián điệp: « Các vị hoàng đế hay tướng lãnh muốn tấn công chinh phục được địch mà không phải hao tổn quá nhiều xương máu của sĩ tốt thì cần phải biết

rõ địch tình trước đã ». Người Mông cổ trong cuộc trường chinh tàn phá hầu hết Âu châu vào thế kỷ thứ XIII cũng đã biết sử dụng một hệ thống điệp báo rất có tổ chức mà theo Michael Prawdin, trong quyển « Đế Quốc Mông Cổ », hệ thống này gồm có cả hoàng gia tham dự. Trong lúc đó, cả Âu châu gần như chẳng ai biết đến giống dân Mông cổ là gì !

Người đầu tiên lôi Âu Châu ra khỏi cái bóng đêm mờ mịt của thời Trung cổ là quan Thượng thư Sir Francis Walsingham dưới thời Nữ hoàng Elisabeth ở Anh Quốc. Ông này được coi như là điệp viên đầu tiên của Tây phương và đã có một quan niệm rất « gián điệp » là « muốn được tin tức của địch đâu có gì là khó khăn và quá đắt ». Chính ông cũng đã tự hy sinh một phần gia tài của mình để tạo nên một hệ thống điệp báo với rất nhiều phương tiện rắc rối về bí số và mật mã.

Trở lại vấn đề C.I.A., người ta có thể giải thích một cách khá hợp lý là cơ quan này đã được sáng lập từ sau trận đánh Trân châu Cảng (Pearl Harbor). Trong trận đánh bất ngờ này, quân Nhật đã hủy diệt hoàn toàn hải lực của quân Mỹ ở Thái bình dương. Trận đánh không những đã gây xúc động cho toàn thể dân Mỹ mà còn là một bài học đắt giá cho chính phủ Mỹ, một bài học đã cho thấy rằng một quốc gia hùng mạnh và giàu có như nước Mỹ không có quyền để cho địch quân tập kích bất ngờ. Cuộc điều tra sau trận đánh cho thấy trước đó đã có nhiều dấu hiệu về sự động binh của người Nhật và rất nhiều tin tức gợi về có thể gây nghi ngờ cho các tướng lãnh trên bộ cũng như dưới biển. Tiếc thay, phần lớn các nguồn

tin quân sự này chỉ đều vất vào một xó chỉ vì lúc đó, quân lực Mỹ chưa có một hệ thống nào để nghiên cứu nội dung các bản tin hầu gửi ngay đến giới thẩm quyền hữu trách. Vì thế, ngay giữa thời chiến, Franklin D. Roosevelt đã hạ lệnh cho thành lập cơ quan tình báo Mỹ đầu tiên đặt tên là Office of Strategic Service (Cơ quan tình báo chiến lược) gọi tắt là O.S.S.. Sau chiến tranh, cơ quan O.S.S. này bị Tổng thống Harry Truman giải tán vì ông đã chán nhìn thấy những nhân vật chính trị vây quanh cơ quan này để lợi dụng. Sự giải tán này một phần cũng do sự phản đối của các cơ quan tình báo quân đội và của F.B.I. dưới sự lãnh đạo của Edgar Hoover, với lý do là trong thời bình, cơ quan O.S.S. chỉ là một cơ quan thừa thãi và quá tốn kém.

Mặc dù đôi khi cũng phạm phải những lỗi lầm, nhưng cơ quan O.S.S. vào lúc còn hoạt động cũng có một trụ sở riêng để tiếp nhận và chuyển giao các tin tức nhận được lên tòa Bạch Ốc. Sau khi Tổng Thống Truman giải tán cơ quan này, ông nhận thấy rằng có rất nhiều kháng điệp khi đến tay ông đã làm ông lúng túng và khó chịu vì... chẳng hiểu gì cả! Thế là vào một buổi sáng đẹp trời, Tổng Thống Truman tuyên bố rằng muốn có thật sớm, thật nhanh « một nhân viên hay một cơ quan nào có thể sắp xếp rõ ràng minh bạch các loại giấy tờ lộn xộn đó ».

Thêm vào đó, ngày 22 tháng giêng 1946, Tổng Thống Truman còn gọi nhiều công điện giống nhau cho Tổng trưởng James Byrnes, Bộ trưởng Chiến tranh Robert Patterson, Bộ trưởng Hải quân James Forrestal và cho Cố vấn quân

sự của ông là Đề đốc Leahy. Trong công điện, ông yêu cầu họ tự lập thành một ủy ban lấy tên là « National Intelligence Authority » có nhiệm vụ thiết lập, khai thác và chỉnh đốn « mọi hoạt động của các cơ quan tình báo liên bang ». Ít lâu sau đó, ủy ban nói trên thu nhận thêm nhân viên và ngân sách để lập thêm một cơ quan nữa gọi là « Central Intelligence Group » có nhiệm vụ phụ tá cho ủy ban trong công tác. Tổng Thống Truman giao cho Hải quân Đề đốc Souers điều hành cơ quan C.I.G. này và từ đó nó đóng vai trò thi hành công tác cho ủy ban « National Intelligence Authority ». Đề đốc Souers được coi như vị giám đốc đầu tiên trong cơ quan tình báo Hoa Kỳ.

Tuy vậy, Đề đốc Souers vẫn còn ở dưới quyền của các Bộ trưởng Chiến tranh, Hải quân và Tổng trưởng James Byrnes mặc dù huấn lệnh của các ông này thường chẳng bao giờ rõ ràng cả. Souers không được ngang quyền với các ủy viên trong ủy ban National Intelligence Authority mà chỉ là một phụ tá lo việc sắp xếp hồ sơ để đệ trình lên Tổng Thống Truman đồng thời cũng tường trình với Tổng Thống về mọi hoạt động của các nhân viên trong cơ quan. Nhờ thế, Tổng Thống Truman được biết rất đầy đủ về các tin tức cần thiết, nhưng theo ông Allen Dulles, một chuyên viên về điệp báo trong thời đại chiến thứ 2, thì một trung tâm điệp báo như C.I.G. phải được hoạt động trong một phạm vi tự do hơn và rộng lớn hơn.

Trong lúc giới hữu trách cố vận động để cho cơ quan mở lớn tầm hoạt động thì C.I.G. vẫn tiếp tục hoạt

động dưới sự chỉ huy của các giám đốc liên tiếp thay nhau. Tháng 6, 1946, tướng Vandenberg của không lực thay thế cho Đề đốc Souers rồi đến tháng 5, 1947, Đề đốc Hillenkoetter lại thay cho tướng Vandenberg. Trong thời gian Đề đốc Hillenkoetter làm giám đốc thì Quốc Hội đã quyết định thống nhất các cơ cấu quốc phòng và giải tán C.I.G. để thay bằng cơ quan Central Intelligence Agency, hoạt động dưới quyền của Ủy ban An ninh Quốc gia.

Trong những người cho ý kiến về các hoạt động của C.I.A., Allen Dulles là người đưa ra nhiều lợi khuyến dụ rất cải cách. Ông cho rằng C.I.A. phải do chính người của cơ quan ấy điều khiển; giám đốc C.I.A. có quyền tuyển mộ tự do các nhân viên của mình; cơ quan phải có ngân sách riêng do Ngân sách Quốc gia và Quốc Phòng đài thọ và được độc quyền hành động trong các công tác về tình báo, với tư cách là một cơ quan dò thám, và được quyền liên kết với các cơ quan tình báo ngoại quốc nếu thấy cần. Hơn nữa, các hình luật áp dụng cho việc « phòng gian bảo mật quốc gia » cũng được đem ra áp dụng để bảo vệ hay loại bỏ các nhân viên của C.I.A.

Cũng như nhiều người khác, Dulles còn mong rằng C.I.A. sẽ được điều khiển bởi một viên giám đốc dân chính và nhất là ông mong rằng cơ quan này sẽ không chỉ là một văn phòng tiếp nhận và phối kiểm các tin tức tình báo quân sự mà phải là một trung tâm tổ chức điệp báo của cả Liên bang Mỹ. Trung tâm này có nhiệm vụ theo dõi và cân lường mọi sự kiện xảy ra trên thế giới đồng thời quyết định mọi hành động trước để các tổ

chức khác theo đó mà can thiệp bằng các phương tiện chính trị và các công tác khác. Allen Dulles đã tuyên bố: « C.I.A. chẳng dính líu gì đến chính trị mà nó chỉ xác định đúng đắn mọi sự kiện đã xảy ra và để cho các cơ quan khác quyết định đường lối chính trị ».

Những sự rắc rối mà Dulles và Quốc Hội gặp phải trong việc thành lập C.I.A. là những sự hạn chế về các quyền hạn mà Dulles đã đòi dành cho cơ quan này. Một văn thư của Cơ quan An ninh Quốc gia vào năm 1947 đã đề ra một điều khoản rất mơ hồ nhưng cũng ảnh hưởng không ít đến một tổ chức chuyên về điệp báo, trong đó C.I.A. phải chịu ba điều bắt buộc là:

- 1.— Phải thông báo cho Ủy ban An ninh Quốc gia biết rõ mọi hoạt động về tình báo.
- 2.— Chỉ được thực hành các hoạt động tình báo nào xét ra có liên hệ đến an ninh quốc gia.
- 3.— Phải hoàn thành mọi hoạt động có lợi ích cho các cơ quan tình báo đã có từ trước.

Cái rắc rối quan trọng nhất là ở điều thứ ba này, theo đó thì C.I.A. phải hoàn thành « những hoạt động và những nhiệm vụ khác » do chính Ủy ban An ninh Quốc gia qui định. Những người chống đối lại sự thành lập của C.I.A. đã dựa vào điều khoản này để phản đối Quốc Hội là đã dành cho cơ quan này quá nhiều quyền hành. Dựa vào những quyền hành này, các điệp viên của C.I.A. có thể lật đổ dễ dàng bất cứ một chánh phủ ngoại quốc nào nằm trong tầm ảnh hưởng của Hoa Kỳ hay ít ra cũng có

thể can thiệp một cách hiệu quả vào nội bộ của những quốc gia ấy. Thật sự thì tuy điều khoản ấy có quan trọng thật nhưng người ta không thể coi đó như là một hình thức « dành quá nhiều quyền hành » cho C.I.A. được, bởi vì cái qui định « phải hoàn thành những hoạt động và những nhiệm vụ khác » là do Ủy ban An ninh Quốc gia đề ra mà cái Ủy ban này lại chính là Tổng Thống Hoa Kỳ, Phó Tổng Thống, Bộ Trưởng phủ Tổng Thống và Bộ Trưởng Quốc phòng.

Hơn nữa, C.I.A. ngay từ khi mới khai sinh đã phải chịu sự kiểm soát thường xuyên và bắt ngờ của một vài cơ quan khác mà khởi đầu là ủy ban kiểm soát do Thứ trưởng phủ Tổng Thống và Thứ trưởng Quốc phòng hợp với giám đốc của C.I.A. Ủy Ban này nghiên cứu và bàn luận về mọi chương trình dự tính của C.I.A., rồi cuối cùng tường trình lên Ủy ban An ninh Quốc gia và thông báo cho các nghị sĩ trong Quốc Hội. Ủy ban kiểm soát này hoạt động rất điều hòa và hiệu quả vì trong suốt thời gian ấy C.I.A. đã không vấp phải một thất bại nào. Nhưng được ít lâu, không hiểu vì trở ngại hành chánh hay vì mệt mỏi chán nản mà ủy ban tự động giải tán và điều này đã khiến cho C.I.A. phải đương đầu một cách chật vật với Thượng Nghị Sĩ Mc Carthy khi ông này tuyên bố vào hồi 1950 rằng C.I.A. đã bị những phần tử Cộng sản thâm nhập. Mặc dù rất ít khi chịu xuất hiện trước công chúng, nhưng lần này Allen Dulles đã phải xuất hiện công khai phản đối lại Mc Carthy và kết tội ông này đã vu cáo. Đồng thời, chính phủ Eisenhower, để chống lại các sự đòi hỏi điều tra về C.I.A., đã tuyên bố là một ủy ban kiểm soát đã được chính phủ thành lập và do

ông Hoover điều khiển để kiểm chứng lại các lời tố cáo của T.N.S. Mac Carthy. Ủy ban kiểm soát này đặt dưới trách nhiệm của tướng Mark Clark và đã yêu cầu cho thành lập 2 tiểu ban khác : một do Quốc Hội điều khiển để kiểm soát cơ quan C.I.A. và một do chính phủ điều khiển để nghiên cứu thường xuyên các công tác của cơ quan.

Ủy ban Quốc Hội này đã không được điện Capitole giúp đỡ mấy. Khác hẳn với sự điều hòa của ủy ban Quốc Hội về nguyên tử năng, ủy ban kiểm soát C.I.A. lại giao phó công tác này cho các tiểu ban tài chánh và quân vụ lo liệu việc theo dõi thường xuyên các hoạt động của C.I.A.

Năm 1956, Tổng Thống Eisenhower cũng đã cho thành lập một ủy ban Chính phủ phụ trách về cố vấn tình báo do James Killian của Viện Đại học kỹ thuật Massachusetts đảm nhiệm. Killian làm việc đến năm 1958 thì từ chức trở về Boston. Ủy ban này được giao cho tướng Clark nhưng từ đó ủy ban này bắt đầu bị lãng quên dần.

Người ta đã giải thích rằng Tổng Thống Eisenhower đã « quá bận rộn nên không thể để ý đến việc này ». Việc hủy bỏ ủy ban chính phủ này đã thật tai hại vì nếu còn hoạt động, ủy ban có thể ngăn chặn được sự thất bại lớn lao trong cuộc đổ bộ ở Cuba vào thời Kennedy. Cuộc thất bại này đã xảy ra phần lớn là do sự thẩm định sai lầm của C.I.A.

Sau vụ này, Tổng Thống Kennedy đã triệu hồi Killian và tái lập ủy ban chính phủ kể trên. Ngày nay, ủy ban Killian đã hoạt động đều đặn và, cũng như ủy ban Hoover, cứ sáu tháng thì lại phúc trình lên Tổng Thống một bản

tường trình đầy đủ về các hoạt động của C.I.A. Thêm vào đó, Tổng Thống Kennedy còn thành lập thêm một ủy ban nữa có nhiệm vụ thăm dò mọi hoạt động của C.I.A. để ngăn ngừa một vụ Cuba thứ hai. Ủy ban này gồm có tướng Maxwell Taylor, cố vấn quân sự thân cận của Kennedy, Bộ trưởng Tư pháp Robert Kennedy, Allen Dulles và Tham mưu trưởng Hải quân Đề đốc Burke. Sau 2 tháng làm việc, ủy ban này đã kết luận là C.I.A. không nên tiếp tục thi hành những hoạt động tương tự vụ Cuba và chỉ nên hành động trong một phạm vi thu hẹp và rõ ràng hơn. Bởi thế, một chức vụ giám đốc những cơ quan tình báo quốc gia được thành lập dưới quyền điều khiển trực tiếp của Tổng Thống. Chức vụ này ngang hàng với Ủy ban Tư vấn An ninh Quốc gia và giữ nhiệm vụ duyệt xét lại các dự đoán về mọi nguồn tin tình báo do C.I.A. và những cơ quan tình báo quân sự khác cung cấp.

Những quyết định của Tổng Thống kể trên là hậu quả của 2 sự phản kháng đã nhắm vào C.I.A. sau vụ Cuba. Người ta đã cho rằng Dulles đã quá tự tin với các dự đoán của mình dù rằng đã có nhiều nguồn tin tình báo khác cho thấy là các dự đoán ấy đã sai lầm rõ rệt và C.I.A. đã không đủ thẩm quyền để thực hiện những cuộc phiêu lưu chiến tranh. Mục tiêu của việc đòi cải tổ C.I.A. còn nhắm vào việc hạ bệ Allen Dulles và hủy bỏ cái quyền năng tối thượng của ông trong lãnh vực điệp báo và đồng thời còn nhắm vào việc gây khó dễ cho tân Chính phủ.

Tổng Thống Kennedy đã chấp thuận việc thu hẹp phạm vi hoạt động của C.I.A. trong những hoạt động quân sự quan trọng, nhất là từ sau vụ thất bại ở Cuba.

Nhưng khi ông cử John Mc Cone, cựu chủ tịch Ủy ban Nguyên tử năng, lên thay thế Allen Dulles, vấn đề đặt ra là phải có một tay tổ gián điệp khác canh chừng những hoạt động của Cone. Vào thời đó, tháng 9-1961, ở tòa Bạch ốc, người ta cho rằng Tổng Thống Kennedy vẫn thường đủ khả năng thẩm định các nguồn tin tình báo với sự giúp đỡ của tướng Taylor. Vì thế người ta cho rằng với sự cải tổ mới, C.I.A. sẽ không còn là một cơ quan tự trị như lời Tổng Thống Eisenhower, lúc mà C.I.A. còn được hưởng ân huệ của Bộ trưởng Ngoại giao Foster Dulles.

Rõ ràng là trong những năm huy hoàng ấy, C.I.A. và Allen Dulles đã có rất nhiều quyền hành và cơ quan này đã được đặt vào một vị trí ưu đãi hơn các cơ quan tình báo khác của chính phủ. Sự ưu đãi này lên đến độ C.I.A. như có một vương quốc và luật pháp riêng.

Giám đốc C.I.A. có quyền thu nạp hay bãi chức mọi nhân viên mà không cần nêu rõ duyên cớ, có quyền sử dụng một ngân sách khổng lồ mà không bắt buộc phải cho biết lý do và số lương bổng cũng như số nhân viên của cơ quan. Nói một cách khác, chỉ có một vài nhân vật lãnh đạo của chính phủ mới biết rõ về sự thực và số lương bổng của nhân viên C.I.A. Ngay cả ở Quốc Hội, khi biểu quyết cho các ngân sách, các nghị viên cũng chỉ được biết là mình biểu quyết cho ngân sách của C.I.A. chứ không được biết là ngân sách ấy được sử dụng như thế nào chỉ vì một lý do dễ hiểu: lý do an ninh.

Sự che giấu về ngân sách ấy khiến cho mọi người,

trừ một số nhỏ, có liên hệ với C.I.A., không thể dự đoán được là C.I.A. đã tiêu hết bao nhiêu tiền trong một năm. Tờ New York Times không phóng đại, đã ước lượng con số đó là 1 tỷ đô la trong khi nhiều tờ báo khác thì cho rằng độ 500 triệu. Trên nguyên tắc, giám đốc C.I.A. có quyền được sử dụng những ngân phiếu độ vài triệu đô la mà không cần nêu rõ lý do theo sự chấp thuận của Tổng Thống và một vài đặc quyền khác. Trong quyền « Sự tình báo trung ương hóa và nền an ninh quốc gia », Harry Ransom đã cho rằng khi một cơ quan tình báo được độc quyền hoạt động thì nhất định viên giám đốc cơ quan ấy phải có rất nhiều quyền hành đặc biệt.

Tuy nhiên, Quốc Hội đã cho ban bố một đạo luật nhằm ngăn cản không cho C.I.A. trở thành một loại Gestapo ở Mỹ. Đạo luật này đã qui định C.I.A. không được tham dự vào luật pháp, cảnh sát và cũng không được cử người tham dự vào các lực lượng hành pháp hay các hoạt động dính líu đến nền an ninh quốc nội. Sự dự phòng này đã được căn cứ trên điều qui định sau: mọi cơ quan tình báo khác đều phải liên hệ với C.I.A. nhưng cơ quan F.B.I. thì không bị bắt buộc điều đó. Khi C.I.A. cần một nguồn tin nào đó, cơ quan này có thể yêu cầu F.B.I. cung cấp bằng cách gửi công văn yêu cầu nhưng F.B.I. lại không bắt buộc phải trả lời cho C.I.A. Quốc Hội đã quyết định là C.I.A. không được can thiệp vào những vụ điều tra cá nhân.

Đề đốc Hillenkoetten đã là giám đốc đầu tiên của C.I.A. từ khi cơ quan này mới thành lập, vào năm 1947,

cho đến tháng 10-1950. Sau đó tướng Bedell Smith tham mưu trưởng của Eisenhower hồi đệ nhị thế chiến, thay thế Đề đốc Hillenkoetter và cuối cùng, Allen Dulles thay tướng Smith vào năm 1953. Suốt 9 năm liền Allen Dulles đã giữ chức vụ giám đốc C.I.A. và cho đến mùa thu 1961 thì nhường lại cho Mc Cone.

Trong những năm này, C.I.A. đã vượt ra khỏi cái thời « anh hùng rơm » của những ngày trước đệ nhất thế chiến, khi mà Henry Stimson đã giải tán tổ chức « Căn phòng đen » — tổ chức chuyên nghiên cứu về các mật mã của Bộ Ngoại giao — chỉ vì lý do giản dị là « một người lịch sự không bao giờ lên đọc những bức thư không phải của mình ».

C.I.A. HOẠT ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO ?

Những nhân viên các tòa đại sứ của những quốc gia Đông Phương nếu chịu khó đi chơi xa về miền đồng quê ở tiểu bang Virginie sẽ rất ngạc nhiên khi nhìn thấy vô số các tấm bảng chỉ đường sơn hai màu xanh trắng. Những tấm bảng này hướng dẫn du khách về vị trí mới của tổng hành dinh cơ quan điệp báo lớn nhất ở Hoa Kỳ : cơ quan C.I.A. . Vị trí này chiếm một diện tích rộng hơn 50 mẫu ở miền Langley cách tòa Bạch Ốc và Ngũ giác đài độ hai mươi phút đi xe hơi. Kể ra với một cơ quan được coi như bí mật thì tòa nhà dùng làm tổng hành dinh này cũng chẳng kín đáo gì lắm mặc dù cũng đã được xây cất khuất sau những hàng cây rậm rạp nhưng lại có một hình thức quá vĩ đại khiến bất cứ ai vừa nhìn qua cũng đều phải chú ý đến.

Tòa nhà của Tổng hành dinh C.I.A. ở Langley cũng cùng một cỡ với trụ sở cũ ở Washington nghĩa là chiếm một diện tích hơn 3 mẫu rưỡi, hoàn toàn được điều hòa không khí để chống lại cái khí hậu nóng và ẩm ở đây. Trụ sở mới này có một quán ăn gồm 2 phòng ăn chứa được hơn một ngàn chỗ ngồi và trong mỗi tầng của trụ sở (7 tầng) còn có thêm một snack-bar nữa. Phòng hội

thảo và chiếu phim cũng có thể chứa được năm trăm người. Trong toàn thể căn cứ, người ta tính được hơn 3 cây số đường nhựa và những bãi đậu xe có đủ chỗ cho 3.000 chiếc. Đề liên lạc giữa các tầng lầu, 4 hệ thống thang máy đã được sử dụng và mỗi hệ thống gồm 4 thang.

Phía sau tòa nhà còn có 2 sân thượng dùng làm nơi gửi hay tiếp nhận dụng cụ, đồ tiếp liệu và thư từ do các trực thăng chuyên chở đến. Ngoài ra, một hệ thống báo động rất tối tân được trang bị trong khắp tòa nhà và nối liền với một sở trung ương, bảo đảm hoàn toàn an ninh cho căn cứ.

Toàn thể cái công trình kiến trúc khổng lồ ấy — căn cứ này lớn vào bậc nhì sau tòa Ngũ giác đài — đã làm tốn kém một ngân khoản độ 46 triệu đô la (9 tỷ 200 triệu tiền VN) và vẫn chưa đủ chỗ cho toàn thể nhân viên của C.I.A. Tổng số nhân viên này người ta không được biết rõ là bao nhiêu nhưng ước chừng cũng độ gần mười ngàn người nghĩa là gần bằng số nhân viên của một Bộ trong chánh phủ. Sự thiếu chỗ cho nhân viên này là hậu quả của sự tiết kiệm ngân sách kỷ lạ của chính quyền: thoát đầu, ông Dulles đã xin cấp một ngân khoản là 56 triệu mỹ kim để chi phí trong công tác xây cất này nhưng bị ủy ban tài chánh cắt bớt đi 6 triệu và cuối cùng khi đem ra Quốc Hội biểu quyết thì chỉ còn lại có 46 triệu.

Bởi thế một phần nhân viên của C.I.A. vẫn phải còn làm việc tại trụ sở cũ. Trụ sở này gồm 4 cao ốc và 12 dãy nhà trệt nằm cạnh một hăng rượu bia cũ kỹ, giữa đám lau sậy và chằng chịt kẽm gai bao quanh. Khu nhà này trước đây vốn là của sở Vệ sinh thuộc vào khu vực của

xưởng hơi đốt, được gọi là « cái chậu xương mù của Hoa thịnh Đốn ». Nhưng khu nhà lụp xụp này lại chính là tổng hành dinh của C.I.A. và cũng chính từ đây đã gửi những tin tức, thông điệp hay nhân viên đến Tòa Bạch Ốc, Ngũ giác đài hay căn cứ mới ở Langley bằng những xe buýt nhỏ sơn màu xanh lá cây.

Ở Langley, bất cứ một ai cũng có thể bước qua cổng của căn cứ C.I.A. dù rằng người đó là một điệp viên của tòa đại sứ Xô viết đi nữa. Cho đến khi khách lạ đặt chân lên ngưỡng cửa của tòa nhà chính, mọi biện pháp an ninh mới bắt đầu được áp dụng. Lúc đó, những nhân viên canh gác có vũ trang sẽ chặn khách lại và hỏi xem ông ta muốn gặp ai trong căn cứ, rồi yêu cầu ông ta điền vào một mảnh giấy in sẵn tên họ, địa chỉ, quốc tịch và tên họ của người mà khách lạ muốn gặp. Nếu quả thật khách muốn gặp một nhân viên trong căn cứ thì ông ta sẽ được một toán hộ tống đưa đến một căn phòng nơi nhân viên quen đã ngồi chờ sẵn và cho đến khi hai người hàn huyên câu chuyện xong, toán hộ tống lại đưa ngay khách ra cửa. Trong lúc di chuyển trong căn cứ, khách có thể nhìn thấy những bảng chỉ dẫn, nhắc nhở các nhân viên phải soạn sẵn các loại giấy tờ để sẽ có người đến đem đi vào những giờ nhất định. Khách cũng có thể nhìn thấy ngay trên bức tường ấy những bảng quảng cáo... bán xe hay cho thuê nhà nữa! Ông khách đa mưu sạm với bộ râu mép rậm rạp này có thể là một trong hàng trăm điệp viên ngoại quốc — thường thì là những cựu điệp viên của khối Cộng đã « hồi chánh » — mà C.I.A. đã cho phép nhập nội nếu nhận thấy điệp viên ấy xét ra còn có thể phục vụ hay còn có lợi cho nền an ninh quốc gia và các hoạt động điệp báo.

Trong vòng đai của tổng hành dinh, các nhân viên của C.I.A. khi ra vào đều phải trình một thẻ thông hành và thẻ này mang nhiều hình thức khác nhau tùy theo phân bộ mà người ấy phục vụ. Vào một buổi sáng, một chàng trai tóc cắt ngắn đến trình diện và có thể chàng ta chính là một phi công U-2 đến nhận lãnh công tác, người đàn ông đi sau chàng ta có thể là một chuyên viên về điện tử và người đàn bà tóc xám kia biết đâu lại chẳng là một trong những nhà ngữ học lừng danh nhất thế giới.

Đọc theo những hành lang, đằng sau những cánh cửa đóng kín bằng một hệ thống khóa chữ là những văn phòng dùng làm nơi nghiên cứu của các chuyên viên. Họ đã phải đón nghe hàng ngàn giờ mỗi tuần các chương trình của các đài phát thanh ngoại quốc hay tham khảo về các dữ kiện của chương trình phi đạn Sô Viết mới nhất. Tất cả những nhân viên này đều có một dáng người tương tự như nhau: dong dỏng cao, gọn ghẽ và trẻ. C.I.A. tuyển người trong tất cả mọi giới nhưng phần lớn nhân viên cao cấp của tổ chức đều xuất thân từ các đại học ở miền Đông Hoa Kỳ. Mặc dù có rất nhiều điệp viên bí mật hoạt động ở ngoại quốc nhưng phần lớn các sự thành công của những điệp viên này là kết quả những công tác tìm kiếm, nghiên cứu công phu, bí mật và đôi khi rất phức tạp của hàng trăm chuyên viên ở căn cứ.

Câu chuyện cái vòng gậy là một trong những thí dụ điển hình cho sự kiên tâm trì chí đã đem sự thành công về cho tổng hành dinh C.I.A. ở Hoa thịnh Đốn. Sự thành công này khởi đầu từ một điệp viên của C.I.A. phục vụ

dưới vai trò nhân viên của một phi trường ở Áo đã chịu khó lưu ý đến các giỏ rác trên phi cơ.

Hôm đó, một phi cơ thương mại của hãng hàng không Aeroflot (Hàng không Nga) vừa hạ xuống phi trường ở Vienne và các lao công được lệnh lên lau rửa trên phi cơ.

Đúng lúc ấy, một người đàn ông mặc một bộ quần áo màu xám lại gần người chỉ huy toán lao công và đưa cho anh chàng này một mảnh giấy nhỏ. Lát sau, tất cả các rác rưởi trên chiếc phi cơ Nga được chuyển vào tay người đàn ông đó. Lập tức, ông này đem tất cả thứ đồ dơ bẩn ấy về nhà và tìm kiếm thật kỹ lưỡng. Trong số những đồ vật loại bỏ như sách báo cũ, túi giấy, chai lọ không, mẩu bánh, đĩa bẻ, ông ta đã tìm được vật muốn kiếm: đó là một chiếc vòng gậy bằng kim loại.

Chiếc vòng gậy được gói ghém thật kỹ lưỡng rồi được đem gởi vào kho hàng của một nhà ga xe lửa. Vài giờ sau, một nhân vật thứ hai đến nhà ga ấy lấy lại chiếc vòng rồi vài ngày sau, chiếc vòng đã nằm trên một bàn giấy nhỏ trong tổng hành dinh của C.I.A. ở Hoa thịnh Đốn.

Các chuyên viên ở đây đã đón nhận chiếc vòng gậy tầm thường này một cách thật hoan hỉ bởi vì mấy tháng nay họ đang tìm hiểu về một loại oanh tạc cơ tầm xa mới nhất của Nga sô. Họ đã khám phá ra rất nhiều đặc tính của loại phi cơ này nhưng vẫn chưa sao đoán biết nổi tầm hoạt động và trọng lượng bom mang theo trên oanh tạc cơ. Họ cũng được biết C.I.A. đã cho thực hiện một công tác ở bên kia bức màn sắt; công tác này nhằm vào việc thu lượm các mạt kim loại trong xưởng chế tạo loại oanh tạc cơ trên rồi đúc lại thành một chiếc vòng nhỏ.

Giờ đây chiếc vòng qui giá ấy đã được gởi về đến tận căn cứ. Nhờ phương pháp phân tích bằng quang phổ và bằng hóa học, những chuyên viên của C.I.A. có thể xác định được hợp chất kim loại của chiếc vòng nghĩa là biết được nguyên liệu đã được dùng để chế tạo đôi cánh của loại phi cơ Nga. Từ đó, họ suy ra tầm hoạt động và trọng lượng bom chuyên chở trên loại oanh tạc cơ này một cách dễ dàng.

Những tài liệu mà C.I.A. đã rút ra được từ chiếc vòng gậy nói trên chỉ là kết quả của một trong những phương pháp điệp báo tân tiến mà mọi cơ quan gián điệp trên thế giới đều biết sử dụng. Ngành điệp báo ngày nay dù nội dung có khác nhưng hình thức thì vẫn giống hệt như những hoạt động gián điệp thời xa xưa. C.I.A. có một số khá lớn điệp viên chuyên về các điệp vụ hoạt động, được huấn luyện kỹ lưỡng về võ nghệ và vũ khí, nhưng con số này không thấm vào đâu so với những chuyên viên về kim loại, về hóa học, chuyên viên kỹ thuật, luật sư, chuyên gia tâm lý và bác học nguyên tử phục vụ trong cơ quan. C.I.A. còn có nhiều chuyên viên về chính trị, về địa dư và rất nhiều chuyên viên về ngữ học. Trong số những người chuyên về ngữ học có một người biết đến 23 thứ tiếng khác nhau, một số lớn nói thông thạo chừng 12 thứ ngôn ngữ, còn tất cả những chuyên viên khác thì ít nhất cũng phải biết thành thục 4 thứ ngoại ngữ. Những người muốn trở thành nhân viên thông ngôn phải tỏ ra là mình có đủ khả năng học được bất cứ thứ ngôn ngữ nào, thí dụ như loại từ ngữ Trung hoa chẳng hạn. Họ được theo học ngoại ngữ vào những giờ rỗi rảnh, học phí hoàn toàn do C.I.A. đài thọ và khi tốt nghiệp xong

một khóa, nếu đỗ, họ còn được thưởng 500 đô la nhưng hàng năm đều phải qua một kỳ khảo nghiệm để kiểm soát lại. Phần lớn các nhân viên thích học thêm ngoại ngữ, lúc khởi đầu đều chọn học tiếng Nga. Họ phải theo học rất nhiều giờ theo phương pháp thính thị nghĩa là ngồi trong một phòng kín, đeo ống nghe để nghe những cuộn băng ghi tiếng Nga trong lúc đó những chuyên viên kín đáo quan sát họ để theo dõi những phản ứng về tri não họ đối với loại sinh ngữ này. Sau một thời gian theo học độ 6 hay 8 tuần lễ, thường thì học viên đã có thể tự đọc được các báo Nga như tờ Pravda (Sự thật) hay Izvestia (Cờ đỏ) và có thể nói được những câu chuyện thông thường bằng tiếng Nga.

Chương trình tuyển lựa nhân viên của C.I.A. cũng khó khăn không kém. Chương trình này do tướng Smith, lập ra trong thời ông giữ chức giám đốc của cơ quan C.I.A. Tướng Smith thuở còn là trung úy vào thời đệ nhất thế chiến đã bị sở « G-2 », một cơ quan tình báo của quân đội từ chối không cho ông gia nhập. Hồi đó cơ quan « G-2 » đã cho ông biết là trong thời bình, muốn tìm các nguồn tin quân sự liên hệ đến Hoa Kỳ, các điệp viên phải tìm cách trà trộn vào những nơi ăn chơi sang trọng của các tùy viên quân sự ở các tòa đại sứ ngoại quốc để nghe ngóng các lời bàn tán trong lúc trà dư tửu hậu của họ. Nhân viên hữu trách của « G-2 » đã hỏi trung úy Smith là liệu có đủ phương tiện tiền bạc để sống ở những nơi sang trọng đó không.

— « Rất tiếc, tôi chỉ sống bằng tiền lương trung úy mà thôi !

— Thế thì chúng tôi cũng rất tiếc không thể thu nhận trung úy được bởi vì trung úy không có đủ điều kiện để làm điệp viên ! »

Bởi đã trải qua một kinh nghiệm sống như thế nên khi tướng Smith được cử giữ chức giám đốc C.I.A., ông đã tuyển nhân viên tùy theo thực tài của họ chứ không theo lợi tức. Ông quan niệm rằng C.I.A. không phải là một công sở dành cho các cậu công tử con nhà giàu mà phải là một nơi thu hút tất cả những công dân thông minh nhất trên toàn lãnh thổ dù rằng ở đây số lương cao nhất không bao giờ vượt quá số 14 ngàn mỹ kim một năm. Hơn thế nữa, C.I.A. phải làm sao cho những nhân viên này tuyệt đối trung thành với cơ quan dù rằng họ có gặp phải những sự ngược đãi hay thất vọng đi nữa.

Chương trình tuyển mộ của tướng Smith khởi đầu bằng cách quan sát và theo dõi các sinh viên ở các trường đại học mà các sinh viên này hoàn toàn không biết là mình đã được « mắt xanh » của C.I.A. chú ý đến. Rất nhiều giảng viên đại học vốn là những cựu nhân viên của « G-2 », của O.S.S. và của C.I.A. giữ nhiệm vụ quan sát và theo dõi này để có thể tìm ra những nhân viên C.I.A. tương lai. Những sinh viên nào lọt vào « mắt xanh » của C.I.A. khi học đến năm cuối cùng ở đại học sẽ được các nhân vật thẩm quyền của cơ quan này đến thăm vấn. Sau đó, những sinh viên nào xét ra khá nhất sẽ được qua một kỳ thi trắc nghiệm về khả năng thiên bẩm do các chuyên gia về trắc nghiệm của đại học đường Princeton đảm nhiệm và cuối cùng, một ban giám khảo của C.I.A. chọn lựa lại một lần nữa theo rất nhiều tiêu chuẩn từ

cá tính cho đến những phản ứng của sinh viên ấy ; thí dụ họ sẽ tìm hiểu xem sinh viên ấy có phải là hạng người gây được cảm tình với người chung quanh không, có phải là hạng người nhút nhát không, v. v...

C.I.A. rất ít khi chú ý đến những sinh viên nào không được xếp trong mười hạng đứng đầu lớp và trong số những sinh viên tốt nghiệp hàng năm chỉ có chừng một trăm người là được cơ quan này thu nhận. Đôi khi một sinh viên đứng đầu lớp và hoàn toàn về mọi mặt mà cũng bị C.I.A. loại bỏ chỉ vì một tật xấu cởn cợn như anh ta không thích bị người khác trên ghế chẳng hạn.

Tất cả mọi nhân viên mới đều được cơ quan cho biết rõ trước là lương họ khi khởi sự chỉ có 5 ngàn đô la một năm, trừ khi họ thuộc vào một loại chuyên viên hiếm hoi thì không kể, và mức lương cao nhất cũng chỉ đạt đến 14 ngàn đô la một năm là tột độ. Tuy vậy vẫn có rất nhiều người vẫn cố xin vào làm việc cho C.I.A. dù rằng họ đã bị loại trong các kỳ trắc nghiệm. Trong số một ngàn ứng viên, cơ quan chỉ có thể thu nhận được rất ít. Bốn phần năm trong số này bị loại vì lý do học thức hay vì có một nguồn gốc không thể thu nhận được. 20% còn lại đó được giao cho các chuyên viên để khảo hạch và loại bỏ độ 11% vì những lý do như « uống rượu nhiều quá, nói nhiều quá hay vì có thân nhân hiện đang sống bên kia bức màn sắt, v.v... »

Trong số 11% loại bỏ này có đến 4% bị thải hồi vì những lý do hoàn toàn an ninh : họ đã có những mối liên hệ có thể làm nguy hại cho cơ quan điệp báo, vốn là một cơ quan đòi hỏi rất nhiều sự tế nhị.

Tất cả những nhân viên khi đã được thu nhận đều phải qua một kỳ khảo nghiệm bằng máy khám khá nói dối. Trong số những câu hỏi đặt ra để khảo nghiệm bao giờ cũng có 2 câu sau: «Bạn đã có khi nào giao hợp với một người cùng phái không?» và «Bạn có bao giờ nói các chuyện bí mật trong sở với người khác không?». C.I.A. không coi máy khám phá nói dối như một dụng cụ để tìm ra sự dối trá của nhân viên mà là một phương tiện «để buộc các nhân viên này phải nói thật một cách ngoài ý muốn».

Phương pháp này nhiều khi khiến cho những người thành thật không chịu đựng nổi sự căng thẳng tinh thần khi khảo nghiệm và đã bị loại vì lý do «thiếu cân bằng cảm xúc.»

Người ta thường cho rằng dân Hoa Kỳ rất dễ chịu đựng về phương diện thể xác nhưng qua các kỳ khảo nghiệm của C.I.A. kết quả cho thấy phần lớn các ứng viên đã bị loại vì các kỳ khảo nghiệm về tinh thần hơn là về thể xác. Người ta không biết C.I.A. đã huấn luyện cho nhân viên của mình như thế nào nhưng sự huấn luyện ấy được coi tương tự như các phương pháp huấn luyện của các binh chủng khinh binh: một cựu thủy quân lục chiến khi vào phục vụ cho C.I.A. đã cho biết sự huấn luyện ở C.I.A. cũng giống như sự huấn luyện trong quân trường của thủy quân lục chiến.

Nhân viên của C.I.A. được chia làm hai hạng riêng biệt: hạng «trắng» và hạng «đen». Hạng «đen» chính là những điệp viên theo đúng nghĩa của danh từ gián điệp, còn hạng «trắng» thì không giấu giếm gì cả, có thể tự

nhận là mình hiện đang phục vụ cho C.I.A.. Hạng này thường gồm mọi nhân viên giữ các nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu trên mọi lãnh vực. Các nhân viên «trắng» nhiều khi còn được C.I.A. gởi đi theo học các lớp về kinh tế chính trị, về luật pháp quốc tế, về khoa học để có thể theo dõi các sách báo của khối Cộng một cách dễ dàng hơn. C.I.A. còn phân tán loại nhân viên «trắng» của mình đi khắp nơi trên thế giới và hoạt động dưới căn cước thật sự như là sinh viên, kinh tế gia, kỹ thuật gia, nhân viên khách sạn v.v.... Tuy thế phần lớn những nhân viên này đều làm việc tại Hoa Thịnh Đốn và hàng ngày phải nghiên cứu hàng ngàn tài liệu khác nhau do những nhân viên khác ở khắp nơi trên thế giới gửi về. Các nhân viên «trắng» tuy không phải giữ bí mật lý lịch của mình nhưng tuyệt đối không được phép nói chuyện về công việc của mình với bất cứ ai dù người đó là bạn cùng sở và dù câu chuyện chẳng có gì là quan trọng, thí dụ như về quyền lịch sử mới nhất của Nga sô mà anh ta vừa đọc qua chẳng hạn. Hơn nữa, mọi biện pháp ngăn cách được áp dụng rất triệt để đến nỗi một nhân viên của C.I.A. cũng không thể biết được người bạn chung sở với mình hiện đang giữ nhiệm vụ gì nữa. Bởi thế mỗi phần nhỏ của một bản tin đều được sắp xếp vào hồ sơ và một khi có người cần đến, người ta chỉ có thể liên lạc để cho biết bằng lời nói chứ không thể chuyển giao hẳn bản tin cho người ấy chỉ trừ những trường hợp tuyệt đối cần thiết. Những bản tin do các chuyên viên suy diễn từ các nguồn tin tình báo do khắp nơi gởi về thường chỉ có viên giám đốc mới biết rõ hoàn toàn mà thôi.

Hiện nay, ba phần tư các tin tức từ các nước Cộng sản gởi về đều được C.I.A. cho công bố công khai. Phần

lớn các loại tin này là do các nhà ngoại giao và các tùy viên quân sự hiện đang phục vụ bên kia bức màn sắt cung cấp. Những bản tường trình về các cuộc hội họp thường niên của các y sĩ hay các nhà khoa học cũng được C.I.A. nghiên cứu rất kỹ lưỡng bởi vì các y sĩ và các nhà khoa học này thường hay nói nhiều về công trình tìm kiếm, sưu khảo của mình và chỉ cần một vài câu hờ hênh của các vị ấy là C.I.A. cũng đã có thể tìm biết được nhiều điều quý giá. C.I.A. còn tìm mua gần như hầu hết mọi loại tạp chí sách báo của giới Cộng. Hàng tháng, cơ quan này nhận được khoảng hơn 2000 loại báo chí khác nhau và nhiều khi một tờ báo tâm tình vô bổ nào đó cũng có thể giúp cho các chuyên viên của C.I.A. rất nhiều tài liệu hữu ích chẳng kém gì những cuốn vi phim từ Moscou gửi về. Một bản đồ chỉ dẫn đường lộ mới, một bản ghi rõ giờ giấc và lộ trình của một nhà ga xe lửa in trong một nhật báo tầm thường cũng giúp cho các chuyên viên biết rằng nhà chức trách Cộng Sản vừa cho đổi tên một thành phố nào đó hoặc là vừa hủy bỏ một thiết lộ phụ, v.v.... Ở Prague, một người Tiệp lai Mỹ, nhân viên của C.I.A. cũng đã khám phá được nhiều điều mới lạ chỉ bằng cách « nghiên cứu » trong hàng tháng liền, quyền niên giám điện thoại của thành phố. Nhờ theo dõi thường xuyên, anh ta đã nhận ra nhiều người Nga mới đến cư ngụ trong thành phố hoặc một vài gia đình người Tiệp Khắc đã biến mất khỏi danh sách trong niên giám vì bị bắt hay bị chết. Người ta kể rằng sở dĩ Hoa Thịnh Đốn biết được rất sớm việc cơ khí hóa quân đội Tiệp Khắc là nhờ ở một nhân viên C.I.A. đã đọc thấy tên của một tướng Nga chuyên về thiết giáp trong một nhật báo ở Tiệp. Điệp viên này đã cấp tốc báo về Hoa Thịnh Đốn và ở đó đã suy diễn từ

sự hiện diện của viên tướng Nga này đến việc cơ khí hóa quân đội Tiệp Khắc.

Để giúp cho nhân viên làm việc được hữu hiệu và nhanh chóng hơn, C.I.A. đã có một hệ thống mà Ủy Ban Giám Sát Thượng Nghị Viện gọi là « một hệ thống điệp báo hữu hiệu nhất chưa từng có ». Hệ thống này gồm có một phòng thí nghiệm đặc biệt về vi phim, nhiều máy chụp và in đủ loại, một sưu tập có hơn 40 triệu phiếu lý lịch điện tử, và rất nhiều máy dịch có thể dịch từ tiếng Nga ra Anh ngữ với vận tốc ba ngàn chữ trong một giờ. Bộ sưu tập lý lịch của C.I.A. được coi như là đầy đủ nhất và nhiều nhất thế giới và có lẽ chính vì bộ sưu tập này mà căn cứ Langley phải xây rộng đến như vậy để đủ chỗ chứa. Trong bộ sưu tập này, người ta có thể tìm thấy mọi chi tiết từ những dấu vết đặc biệt trên thân thể của một nhân viên hành chánh hạng bét trong một tỉnh nhỏ ở Bảo Gia Lợi (« nói ngọng và có nốt ruồi trên dái tai bên trái ») cho đến những đặc tính chính xác của một loại nông cụ ở Kiev, Nga Sô. Trong mười tám tháng liền, C.I.A. đã ghi nhận rằng có tình nhân của một nhân vật khá quan trọng trong một nông trường ở gần Stalingrad đã đổi màu tóc liên tiếp 6 lần. Chi tiết này đã được các điệp viên có nhiệm vụ theo dõi nông trường kẻ trên ghi nhận rồi gửi về Hoa Thịnh Đốn và C.I.A. đã cẩn thận ghi rõ chi tiết tầm thường này vào hồ sơ. Đối với C.I.A., trong lãnh vực gián điệp mọi chi tiết đều sẽ có lúc phải dùng đến.

Trong số nhân viên của C.I.A., người ta nhận thấy đủ mọi thành phần trong xã hội từ nhà bác học chuyên

về nguyên tử cho đến những bác sĩ, những chuyên gia giải phẫu. Tùy theo những lời tuyên bố của bác sĩ Nga về bệnh trạng của một nhân viên cao cấp ở Nga mà các bác sĩ của C.I.A. có thể đoán biết được nhân viên cao cấp ấy đang mắc phải bệnh gì và bệnh trạng đang ở vào giai đoạn nào. C.I.A. còn có những chuyên viên nghiên cứu về hải quân công xưởng của Trung hoa, những chuyên viên về nông nghiệp và cả về hệ thống giáo dục của Sô Viết nữa. Bạn muốn biết Trung Cộng đã gặp phải những khó khăn nào trong những công tác xây cất vĩ đại bằng bê tông cốt sắt ư? C.I.A. sẽ có ngay người để trả lời cho bạn. Những hạng nhân viên đặc biệt này chỉ cần xem qua vài chiếc nút áo do người Nga chế tạo là họ đã có thể làm một bản tường trình đầy cộm về phương pháp sản xuất của Nga sô. Họ cũng chỉ cần nhìn qua một vài bức ảnh chụp những nhãn hiệu dán trên các thùng gỗ chất ở một hải cảng là có thể biết được các thùng ấy đựng gì, ở đâu chở đến và sắp được chở đi đâu.

Chỉ cần bạn đưa cho một trong những nữ nhân viên xinh đẹp của C.I.A. tên họ của một người Ba lan ở Đông Bá Linh và bạn cho nàng biết rõ là anh chàng Ba lan này đang phục vụ cho một công xưởng chế tạo các dụng cụ nông cơ của khối Cộng là chỉ vài giờ sau người nữ nhân viên xinh đẹp ấy sẽ đưa cho bạn bản lý lịch đầy đủ của anh chàng Ba lan. Bản lý lịch này đầy đủ đến nỗi ghi rõ tất cả các tiểu tiết về đời sống của anh chàng Ba lan kia, chẳng hạn như anh ta là một cựu binh sĩ của Đức Quốc xã, di cư sang Nga và cộng tác với sở Công an Sô viết; thích chơi cá ngựa, đã lấy vợ hai lần và hiện đang sống với một cô gái người Lô tóc đỏ; công tác hiện

thời của anh ta là tìm kiếm những công nhân nào có tư tưởng phản động phục vụ trong nền kỹ nghệ nặng của Đông Đức, v.v....

Những chuyên viên kể trên được liệt vào loại « trắng » nghĩa là sống một cuộc sống rất bình thường, ngày hai buổi đến sở làm việc như những công chức tầm thường và đến tối quay về sống với vợ con trong những căn nhà riêng ở ngoại ô Hoa thịnh Đốn. Trong khi đó, những nhân viên thuộc loại « đen » đều được cơ quan biến đổi hoàn toàn thành những nhân vật khác: họ được đặt cho những tên mới và phải học thuộc lòng bản lý lịch mới của mình.

Một nhân viên nếu đã được cơ quan chọn lựa huấn luyện để gửi sang hoạt động ở bên kia bức màn sắt đều được đặt cho một quá khứ khác: một nơi sanh khác, một gia đình khác có đủ hình ảnh đính kèm và một học bạ khác. Tất cả những tài liệu này không phải cơ quan tự ý đặt ra mà phải nghiên cứu sao cho trùng hợp với quốc gia Cộng sản mà điệp viên này sắp được gửi tới để hoạt động. Khi điệp viên này đã học xong bản lý lịch mới, thỉnh thoảng các nhân viên hữu trách lại bắt ngờ khảo sát lại. Nhiều khi, người ta đánh thức điệp viên này dậy ngay vào lúc nửa đêm để hỏi xem bà di X... của anh ta đã tái giá lại ở đâu. Điệp viên cũng phải học những điều vặt vãnh chẳng hạn như các thợ may Âu châu khi đính các nút áo thường bắt treo các đường chỉ khác hẳn với thợ may ở Hoa Kỳ v.v.... Anh ta cũng còn phải học cách ăn uống theo phong tục của quốc gia mà anh ta sẽ đến công tác: thí dụ ở Sofia, anh ta sẽ bị lộ tẩy ngay nếu khi ăn mà sử dụng dao và nĩa bằng tay mặt. Nếu được gởi

đến Đông Bá linh, điệp viên sẽ phải học thuộc thời dụng biểu của các xe lửa chuyên chở nhân công và phải biết cả loại bia nào được các thợ nề ở đấy ưa thích nữa.

Đối với các quốc gia cộng sản, điều cần thiết nhất cho mọi công dân là phải luôn luôn có giấy căn cước trong túi. Bởi vậy, điệp viên còn phải học cả cách làm giấy căn cước giả theo một nghệ thuật mà các nhân viên của C.I.A. đã gọi là « phương pháp thật sự hóa ». Nếu cần, các điệp viên phải tự làm được các giấy thông hành, giấy kiểm nhận, giấy phép làm việc hay phiếu tiếp tế, v.v.... Họ cũng được học cách sử dụng vi phim, mực bí mật và những loại mật mã thật rắc rối. Thêm vào đấy, họ cũng còn phải biết cách sử dụng những hệ thống liên lạc với thượng cấp và tuyệt đối tránh không liên lạc trực tiếp. Trong trường hợp tối nguy hiểm, họ được dùng một loại thuốc độc để tránh mọi sự tra tấn của đối phương. Thật ra không một điệp viên nào bị bắt buộc phải tự tử khi bị địch bắt nhưng thường thì họ cho rằng cần phải tự sát để làm rạng danh cho C.I.A.

C.I.A. thu nhận nhân viên ở khắp nơi và gửi nhân viên đi khắp nơi miễn là ở nơi đó họ có thể làm lợi cho cơ quan. Đôi khi chính những nhân viên này đã khiến cho C.I.A. lâm vào tình trạng khốn quẫn. Đó là trường hợp của một nhân viên ở Đức, đã phục vụ cho Nga số khá lâu rồi mới bị khám phá ra. Hắn tên là Georgi Vladimirovitch Khorumzhil bí danh Georges Muller cư ngụ ở Francfort. Vào tháng 10, 1953, tờ Daily News ở Nữ Ước cho biết rằng Muller đã bị C.I.A. thẩm vấn suốt ngày đêm về việc tên này đã tiết lộ các hoạt động bí mật của C.I.A.

cho các điệp viên Nga. Tờ Abendpost ở Francfort cũng đã kết tội Muller là thủ phạm trong những vụ mất tích của « các thanh niên đầy nhiệt tình đã thề chống lại Nga số viết ». Những thanh niên này là những người đã vượt khỏi bức màn sắt để tị nạn tại các nước tự do. Muller với chức vụ giám đốc Cơ quan Nghiên cứu chống Cộng sản đã bị nghi ngờ là đã tố cáo danh tính các thanh niên kể trên với cơ quan phản gián Số viết.

Vào tháng 9, 1955, hai cựu chiến binh Hoa kỳ đã thú nhận rằng họ đã được cơ quan gián điệp Nga thu nhận làm điệp viên trong 6 tháng liền. Thoạt đầu, họ đã có ý định lợi dụng việc làm với bọn Nga để phục vụ cho Hoa kỳ nhưng đã bị cơ quan C.I.A. từ chối không chấp nhận cái vai trò gián điệp đôi của họ. Hai người ấy. Theo Hollie 28 tuổi ở Los Angeles và Gregory Lima 30 tuổi ở New York, còn thú nhận thêm là họ đã được người Nga trả công 6 ngàn đô la để cung cấp về chương trình huấn luyện điệp viên của trường điệp báo Mỹ ở Oberammergau thuộc Đức và xưởng đúc đạn lớn nhất của Bỉ ở Liège. Sau hai cộng tác ấy, hai cựu chiến binh kể trên đã tìm đến căn cứ của C.I.A. ở Đức vào tháng 5, 1955 để đề nghị xin công tác. C.I.A. thoạt đầu hứa sẽ cung cấp ngân khoản để họ hoạt động nhưng rồi sau đó lại bỏ rơi mà không chịu bồi thường cho họ những phí tổn mà họ đã phải tiêu phí khi làm theo những lời chỉ dẫn của cơ quan này.

Cũng có rất nhiều người đã từ chối không nhận hợp tác với C.I.A. như trường hợp của Obert Berlin vào tháng 8 năm 1960. Là một nhà thương mại trẻ ở Chicago, Ober

đã nhận được đề nghị của C.I.A. yêu cầu ông ta lợi dụng chuyến du hành sang Nga để do thám xứ này. Obert Berlin còn kể với tờ Chicago American là cơ quan C.I.A. đã một lần đề nghị ông ta về cộng tác vào năm 1958 nhưng ông ta đã từ chối vì không muốn sống một cuộc đời nguy hiểm và vì ông ta rất ghê tởm nghề gián điệp ẩn dưới vai trò du khách. Thật ra, chính phủ Hoa Kỳ cũng đã nhiều lần phản đối Nga Xô về việc các du khách Hoa Kỳ thường bị trục xuất khỏi lãnh thổ Nga vì bị kết tội là làm gián điệp. Đối với các sự kiện này, C.I.A. không để lộ một phản ứng nào nhưng một trong những phát ngôn viên của cơ quan đã công nhận rằng các du khách Mỹ không làm gián điệp mà chỉ « thu thập các tin tức bằng các phương tiện sẵn có tương tự như việc làm của các du khách Nga khi sang Mỹ vậy ». Nhưng người ta phải hiểu rằng một người Nga — trừ khi chán sống thì không kể — không bao giờ dám từ chối công việc do thám do chính quyền giao phó.

Người ta cũng kể lại rất nhiều chuyện xấu xa về C.I.A. như trường hợp của tướng Del Valle chẳng hạn. Tướng Del Valle của thủy quân lục chiến Mỹ, khi về hưu đã tuyên bố với một ký giả ở Hoa thịnh Đốn là C.I.A. đã mời ông tham dự vào một âm mưu nhằm lật đổ tướng Mac Arthur, lúc đó đang là tư lệnh quân Mỹ ở Viễn Đông. Theo lời viên ký giả, tướng Del Valle đã tố cáo rằng tướng Walter Bedell Smith lúc đó là giám đốc cơ quan C.I.A. đã xúi giục ông tìm cách làm hại tướng Mac Arthur. Chương trình hạ bệ Mac Arthur được rất nhiều tướng lãnh trong Bộ Tham Mưu hưởng ứng và người ta đã mời tướng Del Valle về Hoa thịnh Đốn để bàn cãi thêm.

Tướng Del Valle đã kể lại trong nhật báo Washington Times Herald là khi về đến Hoa thịnh Đốn, ông được đưa ngay vào văn phòng của tướng Smith. « Phản ứng của tôi lúc đó thật dữ dội. Tôi bảo thẳng với Smith rằng : là một người công dân Mỹ, tôi không bao giờ tham dự vào cuộc âm mưu chống lại người chiến binh và cũng là một chính khách lỗi lạc nhất của Hoa Kỳ ; rồi sau đó tôi rời phòng ngay lập tức. Khi ra đến cửa, tôi gặp Allen Dulles và ông này cũng cố thuyết phục tôi cộng tác nhưng chỉ vô ích. Sau đó, C.I.A. còn gọi một viên đại tá đến gặp tôi ở Nhà Ước để thuyết phục thêm một lần nữa nhưng tôi đã trả lời họ bằng một sự từ chối quyết liệt ».

Cũng còn thêm một thí dụ nữa về sự chuyên chế độc đoán của C.I.A. : Vào tháng 12, 1952, văn sĩ Nhật Wataru Kaji đã thú nhận với tiểu ban tư pháp của Quốc Hội Nhật là ông ta đã bị cơ quan C.I.A. thuyết phục và hăm dọa suốt 7 tháng liền. Theo ông thì cơ quan này đã muốn ông quay trở lại lục địa Trung Hoa để tiếp tục vai trò gián điệp mà ông ta đã hoạt động trong thời Đại chiến thứ 2.

Trong những trường hợp vừa kể, C.I.A. đã trở thành một trong những vấn đề được nêu lên trang nhất của các nhật báo. Tuy nhiên cơ quan này cũng chẳng tự biện giải cho mình bởi vì giới thẩm quyền của C.I.A. không choãi cái mà cũng không thừa nhận những lời buộc tội trên báo chí. Đôi khi, C.I.A. cũng dùng phải những ký giả lão luyện khiến cả cơ quan phải rung động như trong trường hợp của giáo sư Owen Lattimore, chuyên viên về Viễn Đông sự vụ của Đại học đường John Hopkins. Viên giáo sư này bị kết tội là đã hoạt động với người Nga nhưng ông cũng đã phủ nhận mọi lời tố cáo ấy.

Một hãng du lịch ở Seattle đã cho một nhân viên của C.I.A. biết rằng Lattimore đã mua một chỗ trong một chuyến bay bí mật đi Moscou. C.I.A. liền thông báo cho Bộ Ngoại giao biết đồng thời yêu cầu Cảnh sát không cản trở theo dõi mọi hành động của Lattimore. Trong lúc đó, Bộ Ngoại giao cũng yêu cầu cơ quan F.B.I. điều tra về chuyến du hành của Lattimore xuất phát từ Seattle.

Đến tháng 6, 1952, tất cả các cuộc điều tra đã có kết quả. Vài ngày sau, F.B.I. tuyên bố rằng họ đã điều tra kỹ lưỡng và mọi sự tố cáo về hành động của Lattimore đều « không có chứng cứ ». Người điếm chỉ ở Seattle đã thú nhận rằng việc Lattimore đi Moscou chỉ là một câu chuyện giả tạo. Tổng thống Truman đòi ngay một bản phúc trình về vụ này và Bộ Tư pháp cho thiết lập tại Seattle một tòa án đặc biệt để xét xử mọi việc. Nhân viên ở hãng du lịch là Henry Jarvinen, 32 tuổi, bị coi là thủ phạm đã dựng lên mọi chi tiết của câu chuyện và đã kể lại cho nhân viên của C.I.A. trong lúc đang say sưa. Tòa án đặc biệt kết án Henry Jarvinen và Bộ Ngoại giao công khai xin lỗi giáo sư Lattimore.

Trong phiên xử Henry Jarvinen vào tháng 10, 1952 : quan chánh án liên bang Lindberg đã than phiền về việc hai nhân viên của C.I.A., Richardson và Holland đã không chịu ra làm chứng với lý do là thượng cấp của họ, tướng Smith, không chấp thuận. Chính phủ Mỹ đề nghị sẽ rút bớt một nhân chứng buộc tội nếu tòa đồng ý không đòi 2 nhân chứng này nữa nhưng chánh án Lindberg không chấp thuận đề nghị ấy. Cuối cùng, Jarvinen được tòa tha bổng.

Những người biết rõ về các hoạt động của C.I.A. thường

ít khi nói ra nhưng một khi đã có người đề cập đến thì dư luận đều chú ý và tin ngay bởi vì C.I.A. lúc nào cũng giữ im lặng tuyệt đối với các hoạt động của mình. Chính vì thế mà C.I.A. đã làm như không biết gì về câu chuyện do Charles Edmundson, cựu nhân viên tình báo ở Cao Ly kể lại. Nhân viên này đã có lần được chánh phủ Mỹ cảm ơn vào năm 1957 vì đã chỉ trích hợp lý chính sách chính trị của Tổng thống Eisenhower ở Trung Đông.

Được phỏng vấn trên V.T.T.H., Edmundson đã cho biết sở dĩ chánh phủ Mỹ không cho phép các kỹ giả Hoa Kỳ đến hành nghề tại Trung Cộng là vì sợ các kỹ giả biết rõ việc rất nhiều điệp viên Mỹ hiện đang bị cầm tù ở đó. Edmundson còn kể là biết rõ 2 điệp viên tên là Fecteau và Downey và mỗi điệp viên này còn biết thêm độ 10 người khác cùng bị cầm tù ở Trung Cộng. Cả hai điệp viên kể trên đã bị bắt khi họ đóng vai nhân viên dân chính của quân lực Mỹ.

Một loại trong những hoạt động của C.I.A. gây nhiều rung động cho đối phương nhất là loại công tác mà người ta gọi là « lực lượng thứ ba ». Đây là một công tác bí mật nhất nhằm vào việc giúp các lực lượng khởi nghĩa để làm cách mạng hay lật đổ hẳn một chính quyền. Giả sử như một quốc gia nhỏ đang bị rắc rối vì thợ thuyền đòi tăng lương và cải thiện đời sống. Lập tức, C.I.A. gửi ngay đến đấy một nhân viên chuyên về các cuộc tranh đấu nghiệp đoàn để hợp tác với lực lượng thợ thuyền hầu gây ra những cuộc đình công dây chuyền. Đôi khi, C.I.A. còn gửi cho lực lượng khởi nghĩa vũ khí hoặc chất nổ với đầy đủ chuyên viên sử dụng để đấu tranh cho có kết

quả hơn. Những chuyên viên chất nổ này sẽ quyết định việc phá hoại cầu cống, thiết lộ hay hỏa xa, v. v... Về phương diện này, các kỹ thuật gia của C.I.A. có thể tính toán rất chính xác là phải dùng bao nhiêu thuốc nổ vào yếu điểm nào để làm hư hại một cây cầu đúng theo ý muốn.

Tất cả những công tác kể trên dĩ nhiên không phải không nguy hiểm và không ảnh hưởng đến tinh thần của các nhân viên. Ngay cả đến những nhân viên thuộc loại « trắng » nhiều khi cũng bị căng thẳng thần kinh đến mức không chịu đựng nổi. Trong trường hợp đó, một nhà thần kinh học của cơ quan sẽ được gọi đến để săn sóc cho nhân viên bị bệnh. Nếu các nhân viên bị đau ốm hay bị thương, họ cũng được chính các bác sĩ của C.I.A. chữa chạy. Việc này không phải nhằm vào hình thức bảo trợ cho nhân viên mà chính là để ngăn ngừa khi bệnh nhân bị mê sảng hay bị trúng phải độc được có thể sẽ tiết lộ nhiều điều bí mật nguy hại đến an ninh quốc gia. Nếu sống dưới sự căng thẳng như thế ngày này qua ngày nọ trong suốt mười năm trời, có lẽ đến ông vua gián điệp cũng phải suy yếu và mỏi mệt ; thế nhưng có một người không bao giờ kiệt lực cả. Người đó được mệnh danh là « ông C.I.A. » tức Allen Wesh Dulles vậy.

III

ALLEN DULLES, « ÔNG C.I.A. »

Trong một lúc tức giận về cuộc thất bại ở Cuba vào tháng tư, 1961, một người bạn đã nói với tôi (tôi tức Andrew Tully, tác giả tập sách này) :

— Cần phải thay thế ngay lão Dulles ở C.I.A. dù bằng bất cứ ai cũng được. C.I.A. phải là một thứ khác chứ không thể mãi mãi là cái thằng bé Allen Dulles ấy !

Nếu tình bạn không khiến tôi chấp thuận lời phê bình ấy thì có lẽ chẳng bao giờ tôi chú ý đến Allen Dulles. Mặc dù đã phạm phải nhiều sai lầm, nhưng phải công nhận rằng Allen Dulles là một điệp viên đầu tiên của Hoa Kỳ, một điệp viên đã hoạt động trong suốt hai lần Thế chiến và đã lên tới tột đỉnh của nghề gián điệp trong việc điều khiển trận chiến tranh điệp báo chống lại làn sóng xâm lăng Cộng sản. Có thể nói cơ quan C.I.A. chỉ thực sự ra đời kể từ khi Allen Dulles đảm nhận mọi trách nhiệm vào tháng 2, 1953. Dù hay dù dở, người ta cũng phải công nhận rằng sở dĩ C.I.A. được như ngày nay là hoàn toàn do công lao của Allen Dulles.

Những người dèm pha Dulles rất nhiều nhưng đều công nhận rằng ông đã tạo ra phần lớn nền móng quan

trọng cho cơ quan C.I.A. hiện tại. Vào thời đó, Dulles được coi như là một trong những tay chứa tể danh tiếng nhất trong thế giới gián điệp bởi vì ngay từ hồi đệ nhất thế chiến, ông đã là một điệp viên ở Thụy Sĩ rồi đến thời đệ nhị thế chiến trở thành một điệp viên quan trọng của cơ quan O.S.S. Sau đó ông là một trong những sáng lập viên của C.I.A. và chính vì thế mà Nga Sô đã đả kích ông không chút nề nang.

Dulles thường công nhận là thời gian lập sự làm gián điệp của mình rất chật vật và ông đã có lần bị một bài học hồi hận suốt đời. Lúc đó là những tháng cuối cùng của thời đệ nhất thế chiến và ông đang phục vụ tại Thụy Sĩ. Một hôm, một người trung gian mời ông đến gặp một ký giả ngoại quốc có dáng người nhỏ bé, bộ râu nhọn và tia nhìn soi mói. Ký giả này có nhiều ý tưởng chính trị rất cấp tiến, nhưng Dulles không rảnh thì giờ để đến gặp ông ta. Cuối cùng người ký giả la lùng ấy rời Thụy Sĩ để tham dự vào một cuộc cách mạng ở Nga bởi vì ông ta chính là Lénine.

Sau cái kinh nghiệm sống ấy, Dulles lúc nào cũng sẵn sàng gặp bất cứ ai, ở bất cứ nơi nào và lúc nào ông cũng tâm niệm: « Nào ai biết được sét sẽ đánh xuống chỗ nào ».

Người ta chỉ biết đến Dulles từ thời đệ nhị thế chiến, lúc ông đang phục vụ cho cơ quan O.S.S. Trong bằng tưởng lệ đính kèm theo huy chương Danh dự bội tinh trao cho Dulles vào ngày 18-7-1946, Tổng thống Truman đã nói phớt qua về các thành công của ông trong chức

vụ chỉ huy các « công tác ở Đức » và ở cơ quan O.S.S. Bản tưởng lệ đã viết :

« Trong một năm, Ông Dulles đã thành lập được một « hệ thống gồm hàng trăm nhân viên tình báo và kỹ thuật hoạt động ở Đức, Nam tư, Tiệp khắc, Bảo gia lợi, Hung gia lợi, Tây ban nha, Bồ đào nha, Bắc Phi và Pháp, Ý, Áo v.v... »

« ... Trong những thành công đáng kể nhất của Ông Dulles, người ta phải nhắc đến những phức trình « đầu tiên vào tháng 5, 1943, về một phòng thí nghiệm của Đức ở Peenemünde chuyên về khảo nghiệm các loại bom « vô tuyến điều khiển... những phức trình về hệ thống trang bị bom bay ở Pas-de-Calais, về những tổn thất do không lực Đồng Minh gây ra ở Bá Linh và các thành phố khác thuộc Ý và vùng Balkan. Những bản phức trình này đã gửi về rất nhanh, chỉ nội trong 2 hay 3 ngày « sau các phi vụ ».

Allen Dulles được khen ngợi bao nhiêu thì cũng bị các địch thủ trong trận chiến tranh lạnh ghét bấy nhiêu. Các luận điệu tuyên truyền của Nga Sô đã xếp ông vào hạng « bực thầy gián điệp » của Hoa Kỳ và Ilya Ehrenbourg đã viết tặng ông trong tờ Pravda câu sau đây : « Nếu điệp viên Dulles có lên tận trời để giải trí đi nữa thì hẳn cũng sẽ phá nổ các đám mây, đặt mìn vào các ngôi sao và ám sát những thiên thần ! »

Dulles thường cho rằng sở dĩ mình lên đến mức tột đỉnh danh vọng như thế cũng là nhờ hoàn cảnh gia đình tạo ra. Tất cả những người trong gia đình ông đều có liên hệ đến nền chánh trị thế giới. Ông sinh ở Watertown, New York, ngày 7 tháng 4 năm 1893 là con của một bộ

trưởng thuộc phái Bảo Thủ và là cháu ngoại của tướng Foster, nguyên Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Cộng hòa Benjamin Harrison. Chú của ông là Robert Lansing cũng là Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Woodrow Wilson.

Vốn thông minh từ thuở nhỏ, Allen Dulles được ông ngoại Foster cưng như trứng mỏng và Allen cùng với anh là John Foster Dulles thường hay lên Hoa thành Đốn chơi với ông ngoại. Trong những ngày ở chung với họ Foster, Allen thường bàn cãi với ông ngoại về cuộc chiến tranh của dân Boers vào thời đó và dù chỉ mới 8 tuổi, cậu bé Dulles đã viết nổi hẳn một quyển sách về cuộc chiến này và đã làm rạng danh cho họ hàng không ít. Tướng Foster rất bành diện về thiên tài của Allen Dulles đã cho in ngay quyển sách ấy mà vẫn để nguyên mọi lỗi văn phạm và chính tả. Quyển sách được quảng cáo trong tờ New York Times và đã bán được rất nhiều để lấy tiền giúp cho dân Boers chống lại người Anh.

Allen đã viết trong quyển sách : « Người Anh chỉ dám tấn công những nước nhỏ nhưng chẳng bao giờ dám đụng đến những nước lớn như Nga hay Tàu ». Ở cuối sách, ông đã chúc cho dân Boers sớm chiến thắng « vì đó là quyền của họ ». Về sau, Allen còn kể lại khi viết đến chữ « người Anh » ông đã không viết hoa chữ « Anh » để tỏ vẻ khinh bỉ họ.

Allen tốt nghiệp đại học Princeton vào năm 1914 và sang Ấn Độ để dạy Anh ngữ cho một trường dòng trong thời hạn một năm. Khi trở về Hoa Kỳ, ông lại vào học ở Princeton để lấy thêm một chứng chỉ văn chương rồi

đến làm chung với anh là John Foster trong những hoạt động ngoại giao dưới quyền điều khiển của ông chú Robert Lansing. Thoạt đầu ông được gởi đến Vienne để làm tùy viên cho toà đại sứ Mỹ ở đấy. Khi đệ nhất thế chiến bùng nổ, vì Áo và Hung đứng về phe Đức, ông được chuyển sang Thụy Sĩ và giữ nhiệm vụ thu thập các tin tức từ các vùng Đông Nam Âu Châu gửi đến. Ở Berne, Dulles tham dự vào những cuộc thương thuyết bí mật nhằm vào mục đích cứu vãn triều đình của họ Habsbourg, nhưng trong lúc đó hoàng đế Charles thoái vị kéo theo sự sụp đổ của cả chế độ. Hành động đó của Dulles về sau được tuần báo Time gọi là « một trong những âm mưu trí lực đầu tiên mang nhãn hiệu Allen Dulles ».

Sau thời gian ở Berne, Dulles tham dự hội nghị Versailles với tư cách là phụ tá cho giám đốc ban văn thư và liên lạc của phái đoàn Hoa Kỳ. Viên giám đốc này tên là Ellis Dressel, là một trong những chuyên viên lỗi lạc của Hoa Kỳ về Đức Quốc sự vụ và cũng là một trong những nhà ngoại giao đầu tiên có khuynh hướng liên kết Hoa Kỳ với Đức để chống lại chủ nghĩa Bôn-sê-vích. Dulles đã cùng Dressel đến Đức rất nhiều lần vào những năm 1918 và 1919 để gặp các kỹ nghệ gia và tướng lãnh Đức đang chiến đấu trong một đạo quân Âu châu chống lại bọn Bôn-sê-vích. Trong thời kỳ đó, Dulles thú nhận rằng ông đã chịu ảnh hưởng rất nhiều các sự kiện chung quanh khi viết quyển « Lithuanie và Ba lan ; rào cản cuối cùng giữa Đức và chủ nghĩa Bôn-sê-vích ».

Sau một công tác ở Constantinople, Dulles trở về Hoa Kỳ và gặp Clover Todd, người vợ sau này của ông, trong

một chuyến đi du ngoạn. Ông báo tin cho gia đình biết và khi cô Clover Todd đã chấp thuận, ông liền đến thăm cha nàng hiện là giáo sư ở đại học đường Colombie.

Giáo sư Todd nhận thấy chàng thanh niên Dulles rất dễ mến, nhưng vốn là nhà mô phạm nên ông muốn được biết rõ hơn về học thức của chàng ta. Tối hôm đó, ông đã hỏi bà vợ là có biết gì về Allen Dulles không và không được thỏa mãn, ông bèn chạy đến thư viện của Đại học đường để thử tìm xem chàng thanh niên ấy đã làm được những gì. Trong bản mục lục của thư viện, ông đã tìm thấy tiêu đề: « Dulles, Allen, La Guerre des Boers ». Ba tháng sau, hôn lễ giữa Dulles và Clover Todd được cử hành trọng thể.

Dulles cũng rất thành công trong thời gian phục vụ tại Bộ Ngoại giao. 29 tuổi, ông được cử giữ chức trưởng phái đoàn Trung Đông sự vụ để tham dự hội nghị dự thảo về việc tài giảm binh bị ở Genève. Cùng thời gian đó, ông ghi tên theo học ban luật vào buổi tối ở Đại học đường George Washington. Sau đó, Dulles được cử giữ chức cố vấn cho quân đội viễn chinh Hoa Kỳ ở Bắc Kinh. Nhiệm vụ này rất có nhiều tương lai hứa hẹn, nhưng vì lương hưởng không tăng và Dulles không đủ sống với số lương hàng năm là 8000 đô la ở Bắc Kinh, nên ông đã xin từ chức. Đây là lần đầu tiên Dulles rời khỏi cuộc sống công chức kể từ khi bước chân vào đời. Ông quay về cộng tác với văn phòng Sullivan and Cromwell, một văn phòng chuyên về cố vấn tư pháp trên toàn thế giới mà anh ông, John Foster Dulles, là một trong những người sáng lập. Tuy vậy, ông vẫn còn tiếp tục phục vụ

cho quốc gia trong rất nhiều công tác như cố vấn pháp luật cho phái đoàn Hoa Kỳ ở hội nghị Hàng hải Tay ba vào năm 1927 và hội nghị tài giảm binh bị ở Genève vào năm 1932 và 1933. Sau đó, ông được cử giữ chức chủ tịch Ủy Ban Cố Vấn về Liên Lạc Ngoại Giao.

Điều đáng ngạc nhiên hơn cả là Dulles đã một thời từng làm gián điệp chống lại nước Đức rồi sau đó khi cộng tác với văn phòng Sullivan and Cromwell, ông lại bào chữa cho chính những phạm nhân thuộc giới kỹ nghệ gia Đức. Trên bình diện luật pháp và đạo đức, Dulles đóng vai một luật sư nên có quyền bào chữa cho thân chủ của mình mà không hề bị ràng buộc bởi các lý tưởng chính trị. Trong những phiên tòa này, các địch thủ của Dulles thường lợi dụng các bản phúc trình của chính ông về các tay kinh tài của Đức để tấn công ông nhưng không một ai có thể cho rằng các lời bào chữa của ông là trẻ con hay xấu xa cả. Ngược lại, nhờ vào những kinh nghiệm ở các phiên tòa ấy mà Dulles được biết thêm rất nhiều về các đường lối chính trị của Phát xít Đức. Bởi thế khi trận Trân Châu Cảng bùng nổ và Mỹ Quốc chính thức tham gia cuộc Đại chiến thứ hai, Dulles lập tức được chính phủ trưng dụng. Trong thời gian lưu ngụ ở Hoa thịnh Đốn, ông đã kết bạn với Phụ tá Tổng Trưởng Lý William Donovan và khi Donovan được cử giữ chức giám đốc cơ quan O.S.S., Dulles liền được ông này gửi đi giữ lại nhiệm vụ điệp báo cũ ở Berne. Sự chọn lựa này rất hợp lý vì Dulles có rất nhiều liên lạc với người Đức.

Vào tháng hai 1943, Dulles đã thành công trong việc

móc nối với hoàng tử Maximilien de Hohenlohe, một trong những nhân vật quan trọng thuộc tổ chức S.S. của Himmler. Hohenlohe dưới cái tên giả là Herr Pauls, đã đến Thụy sĩ nhiều lần để thuyết phục Dulles chấp thuận một nguyên tắc hòa bình độc lập đối với các lực lượng Âu châu của một Đức Quốc Xã mới do chính Himmler làm quốc trưởng. Nhiều sĩ quan Đức đã âm mưu ám sát Hitler để cứu nước Đức thoát khỏi sự thất trận nhục nhã; và Himmler đã hứa sẽ cố giúp họ trong công tác ấy nếu nước Mỹ chấp thuận cứu giúp Đức.

Thật ra Dulles và Hohenlohe đã gặp nhau nhiều lần vào năm 1916 ở Vienne và những năm trong khoảng 1920-30 ở Nữ Ơc. Một bản phúc trình về các cuộc gặp gỡ giữa Dulles và Hohenlohe ở Berne được cất giữ trong đồng hồ sơ của phân bộ VI thuộc cơ quan an ninh S. S. Đức Quốc Xã và sau chiến tranh, bản phúc trình này đã rơi vào tay của một nghị viên Anh thiên tả là Bob Edwards. Ông này đã trích dẫn tài liệu này để chỉ trích Dulles vào năm 1961 trong quyển sách mang tựa là «Tham khảo về một tay trùm gián điệp».

Hohenlohe đã phúc trình rằng Dulles «đã chặn gậy những luận điệu của các chính khách châu rìa, của các dân tị nạn và của những người Do thái đầy thành kiến». Theo Allen thì «phải tạo cho Âu châu một nền hòa bình mà trong đó mọi quốc gia đều có lợi, không có kẻ thắng và cũng chẳng có kẻ bại. Người ta cũng không thể để cho những nhu cầu và những sự bất công đưa đẩy nước Đức đến sự thất vọng và đến cái chủ nghĩa anh hùng cá nhân phù phiếm. Không ai có quyền phân chia nước

Đức cũng như tách rời quốc gia này khỏi Áo quốc... Vấn đề Tiệp khắc không quan trọng lắm nhưng cũng phải được coi như một vòng đai an ninh để chống lại chủ nghĩa Bolchevisme và Pan-slavisme bằng cách bành trướng quốc gia Ba lan về phía đông và giúp cho Lỗ na ni và Hung gia lợi có một lực lượng hùng hậu hơn».

Đoạn văn trên ám chỉ rằng Himmler đã có dịp gặp Dulles và vẫn theo Hohenlohe, Dulles đã tỏ ra «đồng ý hoàn toàn» về việc nước Đức sẽ là nước kỹ nghệ hóa đầu tiên ở Âu châu đồng thời Dulles cũng đã đề cập đến Nga sô với một giọng không lấy gì làm thân thiện cho lắm. Dulles cũng không phản đối về những căn bản tạo lập nên chính thể Quốc Xã Đức như là đã phản đối chế độ quân phiệt Phổ mà ông coi là một chính thể thiếu quân binh và đầy mặc cảm. Người ta cũng đã nói với Dulles là «Với những thành quả quá quan trọng của Hitler, người ta khó mà làm cho dư luận của người Anglo-saxon thông hiểu và chấp nhận để cho Hitler tiếp tục cầm đầu một nước Đức hòa bình ở Âu châu».

Nhiều bình luận gia đã dựa vào tài liệu này để tố cáo rằng Dulles đã phản bội lại lý tưởng của quân lực Đồng Minh bằng cách đã chấp nhận không điều kiện sự đầu hàng của Đức Quốc Xã. Tuy nhiên, người ta phải hiểu rằng những đòn phép của một «tổ sư gián điệp» không phải chỉ có thể hiểu một cách giản dị như thế. Vai trò của Dulles là phải tìm hiểu về ý tưởng của một số lớn tướng lĩnh trong quân lực Đức và một trong những phương pháp để đạt được mục đích ấy là phải tỏ ra đồng ý với lý tưởng của các tướng Đức, hay ít ra cũng phải

công nhận rằng mục đích của họ là chính đáng. Có thể việc lừa dối người khác là vô đạo đức, dù rằng lừa dối một nhân vật của S. S. đi nữa, nhưng tiếc thay, sự lừa dối lại là một hành động tối cần trong nghề gián điệp. Nếu Dulles đã thành công được trong việc hứa hẹn với Himmler là Hoa Kỳ có thể giúp đỡ cho âm mưu ám sát Hitler thì biết đâu Himmler đã chẳng lật đổ cả triều đại Hitler và đưa quân lực Đức đến chỗ đại bại sớm hơn. Gieo sự bất hòa vào hàng ngũ lãnh đạo của địch quân, vốn là một chiến thuật cổ điển nhưng vô cùng hữu hiệu.

Trong mọi trường hợp, Dulles lúc nào cũng giữ liên lạc với các kẻ âm mưu ở Đức đồng thời thông báo về Hoa Kỳ mọi chương trình hành động nhằm xúc tiến việc lật đổ Hitler. Người liên lạc chính của Dulles là một phó lãnh sự Đức ở Zurich, Hans Gisevius, vốn là một nhân viên của sở phản gián Abwehr của Đức Quốc xã nhưng lại là một gián điệp đôi chống lại chế độ Quốc xã và cũng là một người tham dự âm mưu lật đổ Hitler.

Thoạt đầu Dulles cũng không dám tin Hans Gisevius, nhưng thái độ dè dặt ấy được hủy bỏ từ hôm Hans đưa cho ông một hồ sơ mật của cơ quan phản gián Abwehr sao lục lại bản tin mà Dulles gửi về Hoa thịnh Đốn. Bản sao lục này chứng tỏ rằng loại mật mã của O.S.S. đã bị Đức khám phá và cũng may là Dulles đã dùng một phương tiện khác để chuyển các bản tin liên hệ đến âm mưu ám sát Hitler về Hoa Kỳ.

Kể từ lúc đó, Hans Gisevius thông báo cho Dulles biết về mọi hoạt động của tổ chức định hạ sát Hitler. Trước khi cuộc ám sát được thi hành, Hoa thịnh Đốn

đã được thông báo đầy đủ mọi chi tiết là ngày 20 tháng 6, 1944, một sĩ quan Đức sẽ đặt một quả bom trong phòng họp của Hitler ở miền Đông Phổ. Tiếc thay, vụ ám sát này đã không thành công.

Trung tâm hoạt động của Dulles ở Berne là một ngôi nhà xây từ thời Trung cổ có một sân rộng và một cánh cổng cũ kỹ. Trên cánh cửa, chỉ có một tấm bảng nhỏ ghi vắn vệt vài chữ : « Allen W. Dulles, phụ tá đặc biệt của Bộ Trưởng Nội vụ Hoa Kỳ ». Chính cánh cửa này trong suốt hai năm liền đã tiếp đón George Wood, một nhân vật quan trọng của Bộ Ngoại Giao ở Bá Linh. George Wood đã đem đến cho Dulles hơn hai ngàn bản tài liệu của Đức Quốc xã dưới hình thức vi phim.

Một trong những tài liệu do Wood cung cấp đã cho biết tòa đại sứ Đức ở Dublin có một đài phát thanh lậu dùng để hướng dẫn các tàu ngầm Đức tấn công các đoàn tàu hộ tống của Đồng Minh. Nhờ thế, Dulles đã kịp thời đổi hướng một đoàn tàu Mỹ tránh khỏi sự phục kích của tàu ngầm Đức. Chính Wood đã cho Dulles biết về điệp viên bí mật của Đức tên là Cicéron ẩn dưới lối bởi phòng của đại sứ Anh ở Thổ Nhĩ Kỳ. Cũng nhờ vào nhiều lần tiếp xúc với Obergruppenführer của lực lượng S. S. là Karl Wolff mà Dulles đã có thể mở đầu cho việc thương thuyết bí mật đưa đến sự đầu hàng toàn diện của quân lực Đức ở Ý và nhờ thế đã tiết kiệm được hàng ngàn sinh mạng của binh sĩ Đồng minh.

Trong việc khám phá ra căn cứ bom bay của Đức ở Peenemünde, người Anh đã tìm cách đánh thấp giá trị của Dulles. Thủ tướng Anh Churchill cho biết là căn cứ

này đã bị phát lộ từ trước Đại chiến và « từ 1939, nhân viên của Intelligence Service (Tinh báo Anh) đã biết căn cứ Peenemünde của Đức được dùng làm nơi chế tạo các loại vũ khí có tầm hoạt động xa ». Thật ra, chính Dulles đã theo dõi mọi hoạt động của căn cứ này ngay từ lúc đầu và nhờ ở các phúc trình của ông mà không lực Đồng minh đã dội bom trúng đích xuống Peenemünde làm tê liệt mọi hoạt động của Đức ở đây trong suốt 6 tháng liền.

Khi Tổng thống Truman quyết định thành lập một cơ quan trung ương về tình báo sau thời Đệ nhị thế chiến, Dulles được coi như là một nhân vật đầy đủ khả năng nhất để đảm nhận công tác này. Vào năm 1948, Dulles tham dự vào ủy ban nghiên cứu việc thành lập cơ quan C.I.A. và ông cũng đã cổ xúy cho những việc thay đổi cấp lãnh đạo của cơ quan này. Khi tướng Walter Bedell Smith được chỉ định thay Đệ đốc Hillenkoetter để giữ chức giám đốc C.I.A. vào năm 1950, ông này đã điện thoại bảo ngay với Dulles :

— « Chính ông đã bày đặt ra việc này, vậy bây giờ ông phải làm cho xong luôn đi chứ ! »

Dulles bắt đầu thực sự cộng tác với C.I.A. từ năm 1950 với nhiệm vụ là đệ nhất phụ tá của tướng Smith và ba tháng sau, ông trở thành giám đốc cơ quan này trong dịp tướng Eisenhower đắc cử Tổng thống và bổ nhiệm tướng Smith làm Thứ trưởng Ngoại Giao. Trong sự thay đổi từ một chính phủ của đảng Cộng hòa (Truman) sang chính phủ của đảng Dân chủ (Eisenhower) quyền hành của Dulles vẫn không bị suy giảm chút nào.

Sự thay đổi giữa tướng Smith, một quân nhân khò khinh chỉ biết ra lệnh và Dulles, một tay tổ gián điệp lão luyện, quả đã giúp cho C.I.A. tiến một bước dài ! Với vóc người cao lớn, đôi vai rộng, mái tóc trắng rối bù, vầng trán cao và bộ ria mép tủa xén thật cẩn thận, Allen Dulles trông giống như vị hiệu trưởng một trường trung học hơn là một nhân vật lão luyện trong ngành tình báo và phản gián. Nhờ vẻ người đáng kính ấy mà Dulles thường được các bạn hữu cũng như nhân viên yêu chuộng. Trái ngược hẳn với các tay trùm gián điệp ở các nước khác, Dulles rất thích tham gia các hoạt động xã hội và ông là một công chức cao cấp ở Hoa Thịnh Đốn hay tham dự các buổi tiếp tân nhất.

Dulles thường nói rằng sở dĩ ông ưa thích lộ diện ngoài công chúng bởi vì đó là ý thích của ông nhưng thật ra còn một lý do khác quan trọng hơn. Từ khi bỏ lỡ cơ hội hội kiến với Lênine ở Thụy sĩ, ông thường cố tìm cách gặp được càng nhiều người lạ càng tốt và các buổi tiếp tân ồn ào và vĩ đại ở Hoa Thịnh Đốn được xem như là một phương tiện tốt nhất để giúp ông đạt được mục đích ấy. Dulles cũng đã nói : « Những buổi tiếp tân giúp ta xét đoán được những người khác và đó chính là điều tối quan trọng ».

Sau vụ thất bại của cuộc đổ bộ ở Cuba, Allen Dulles đã bị công kích dữ dội và người ta đã nói đến việc ông xin từ chức. Từ tháng 7, một phát ngôn viên của tòa Bạch Ốc cho biết Dulles sẽ rời khỏi C.I.A. trong một vài tháng nữa và giới thẩm quyền đang tìm người để thay thế ông.

Nhưng đến khi Tổng thống Kennedy tuyên bố giữ Allen Dulles lại vào tháng 10, 1960, ông đã xin với Tổng thống là chỉ ở tại chức một năm nữa để được thấy C.I.A. di chuyển về căn cứ mới ở Langley, Virginie. Tổng thống Kennedy chấp thuận lời thỉnh nguyện này và đến cuối năm 1961, Allen Dulles đệ đơn xin từ chức giám đốc C.I.A. Trong khoảng suốt năm 1961, Tổng thống Kennedy đã phải bận tâm không ít về việc tìm một nhân vật khả dĩ thay thế được Allen Dulles.

Tuy nhiên, ai cũng công nhận rằng Dulles đã đạt được mục đích của ông trong suốt thời gian điều khiển cơ quan C.I.A.. Để trả lời các câu phỏng vấn, chính Dulles cũng công nhận là mình chỉ muốn tạo cho cơ quan C.I.A. một hệ thống điệp báo thật hiệu lực và toàn mỹ. Ông đã nói : « Điều mà tôi vẫn hằng mơ tưởng là tạo ra được một cơ cấu điệp báo mới ngay trong chính phủ và điều khiển cho cơ cấu ấy hoạt động đều hòa và hiệu lực ».

Giữa lúc sự thất bại ở Cuba còn đang làm sôi động dư luận, Dulles đã phản kháng lại tất cả những lời chỉ trích mình. Ông đã giải thích cho một ký giả của báo Newsweek là sở dĩ ông đã phải chấp nhận sự thất bại ở Cuba chỉ vì ông không muốn phải làm lộ bộ mặt thật của Cộng Sản và công khai tấn công những mục tiêu của khối Cộng. Ông nói thêm : « Nếu tôi muốn lưu lại một cái gì cho nước Mỹ thì cái đó phải chính là một cơ quan điệp báo hoàn hảo nhất ».

Quả thật, sau nhiều năm trời phục vụ cho nước Mỹ trong những tình trạng căng thẳng trên thế giới, Allen

Dulles đã hoàn thành được mộng ước của mình. Tiếc thay, sau sự phản bội đáng khich nộ ở Algérie, bên kia bờ Đại Tây Dương ; C.I.A. đã phạm phải một lỗi lầm tai hại trong cuộc phiêu lưu ở Cuba khiến cho Dulles hầu như bị toàn thể báo chí trên thế giới đả kích nặng nề.

IV

**CUỘC ÂM MƯU CỦA 4 VIÊN
TƯỚNG Ở ALGER**

Câu chuyện diễn ra trong văn phòng trang nghiêm ở Quai d'Orsay của Bộ trưởng Bộ Ngoại Giao Pháp và nhân vật gồm có Ô. Couve de Murville, Bộ trưởng, cựu Đại sứ Pháp ở Hoa thịnh Đồn và Pierre Salinger, tùy viên Báo chí của Tổng thống Hoa Kỳ, cựu ký giả.

Salinger — Thưa ông Murville, ông có chứng cứ gì về Cơ Quan Trung Ương Tình Báo Hoa Kỳ (C.I.A.) đã tham dự vào sự nổi loạn của các tướng lãnh Pháp ở Algérie không ?

Couve de Murville — Không, chúng tôi không có bằng cứ gì cả.

Salinger — Nếu vậy tôi khuyên ông chớ nên buộc chúng tôi vào chuyện đó.

Dù với tư cách cá nhân hay tư cách đại diện cho Tổng thống Kennedy, Salinger cũng đã phải nổi giận vì các lời đồn đãi về vai trò của C.I.A. trong vụ rắc rối ở Algérie. Những lời đồn đãi này chẳng những đã không được chính phủ Pháp công khai đính chính mà ngay cả những viên chức Pháp — dù đã biết rõ nội dung những lời đồn này — lại còn cố tình phao truyền thêm.

Người ta đã cho rằng nếu Tổng thống Charles de Gaulle của Pháp chấp thuận cho Algérie độc lập thì quốc gia này sẽ rơi vào tay Cộng Sản và C.I.A., vì lo sợ điều ấy, đã khuyến khích và giúp đỡ các tướng lãnh Pháp ở Algérie nổi dậy chống lại việc trả tự do cho quốc gia này.

Trước khi mọi việc được phân tỏ rõ ràng và vai trò của C.I.A. được minh định, mọi việc đã xảy ra như sau :

Ngày 22 tháng tư 1961, vài giờ trước khi xảy ra cuộc nổi loạn, những lời đồn đãi cho rằng chính C.I.A. đã khuyến khích cuộc bạo động đã bắt đầu phao truyền khắp Âu châu và nhất là ở Pháp. Đạo đó, C.I.A. đang bị chỉ trích dữ dội về việc đã đỡ đầu cho một lực lượng chống Castro « đồ bộ » lên Cuba. Những lời đồn đãi về vụ Algérie vì thế có giá trị hơn nhất là tướng Maurice Challe (một trong những tướng khởi loạn) trong thời còn phục vụ ở cơ quan O.T.A.N. đã tỏ vẻ giao thiệp khá thân mật với giới quân sự Mỹ.

Những lời đồn đãi trên được ấn hành lần đầu tiên trên một nhật báo ở La Mã, tờ Il Paese, một nhật báo có khuynh hướng cực tả do Mario Malloni, một đảng viên của đảng thiên cộng Conseil Mondial de la Paix, làm chủ nhiệm, Tờ Il Paese thường tỏ ra là tự do nhưng thật ra nó là một mục tiêu của Cộng sản được dùng làm phương tiện tuyên truyền của Nga sô. Luận điệu này của tờ báo thường đề lộ ra bằng những bài chống Mỹ, chống Âu châu và thiên Nga mặc dù đã cố tình che giấu bằng những hình thức vụng về. Tờ Il Paese đã viết :

« Không phải tự nhiên mà Paris đã buộc tội cho cơ quan tình báo của Allen Dulles đã tham dự vào cuộc nổi loạn của 4 tướng lãnh quá khích... Franco, Salazar, Allen Dulles là những nhân vật nấp sau các bản tuyên ngôn của nhóm quá khích; họ là những cột trụ chính yếu trong cái âm mưu quốc tế mà dựa vào sự độc tài, sự hung bạo của chủ nghĩa thực dân và những âm mưu của C.I.A., đã chống lại sự tiến bộ và nền dân chủ một cách dữ dội... »

Ngày hôm sau, tờ Pravda ấn hành ở Moscou đã viết một bài dài về vụ nổi loạn của các tướng lãnh Pháp và cho rằng các tướng lãnh này đã được sự khuyến khích của O.T.A.N. của Ngũ giác đài và của C.I.A.. Richard Helms, phụ tá giám đốc cơ quan C.I.A. đã giải thích với tiểu ban Thượng nghị viện phụ trách về An ninh Quốc nội về lý do vì đâu mà tờ Pravda đã tỏ thái độ sau tờ Il Paese một ngày như sau :

« Thay vì khởi đầu câu chuyện ở Moscou, nơi mà bất cứ ai cũng có thể đàm tiếu được, bọn Cộng sản đã khôn ngoan cho « khai hỏa » ở Ý, một quốc gia tương đối thân Tây phương hơn. »

Tờ Pravda đã viết: « Không phải chỉ có một mình nước Pháp tham dự trận chiến tranh của nhân dân Algérie... Trận chiến Algérie là một cuộc chiến của khối O.T.A.N.; đó là lời tuyên bố rõ ràng và vô liêm sỉ của tướng Norstad, tư lệnh lực lượng Mỹ của khối Đại Tây Dương. Bọn phản động trung gian Mỹ đã giúp đỡ bọn thực dân Pháp... Con đường của bọn âm mưu rồi sẽ dẫn về Madrid và Lisbonne, nơi sào huyệt của bọn

độc tài sống bám vào sự tài trợ của bọn phản động Mỹ và của O.T.A.N.. Từ Tây ban Nha và Bồ đào Nha, con đường ấy sẽ đưa chúng đến Ngũ giác đài và đến Trung Tâm Tình báo của Hoa Kỳ... »

Bài bình luận của tờ Pravda còn được thông tấn xã Tass gửi sang Tây phương bằng Anh ngữ rồi đến ngày 25 và 26 tháng 4, Đài phát thanh Moscou đã cho truyền thanh bài ấy bằng tiếng Arabe trong những buổi phát thanh dành cho Trung Đông. Ngày 27, tờ Daily Worker, một nhật báo thiên Cộng ở Luân đôn đã đăng một tit lớn ở trang nhất: « Cơ quan điệp báo Hoa Kỳ khuyến khích âm mưu nổi loạn ở Algérie. Vì đâu mà âm mưu ở Alger đã thất bại? » Câu văn này đã tạo cho người đọc cảm tưởng cả chính phủ De Gaulle và C.I.A. đều phải chịu các trách nhiệm về cuộc nổi loạn ở Algérie. Tờ nhật báo thân Cộng ở Paris là tờ L'Humanité cũng đã đăng một bài tương tự, nhưng số báo có bài này đã bị chính quyền Pháp tịch thu ngay.

Nhưng bài báo được coi là nhiều ác ý nhất lại là bài đăng trong một nhật báo không thiên cộng ở Paris. Bài này của Geneviève Tabouis, một nữ ký giả mà Richard Helms đã coi như là « chống Mỹ » và « có khuynh hướng thiên về các lực lượng của Đông Phương ». Bà Tabouis đã viết: « Sự kiện về âm mưu của tướng Challe đã được khuyến khích, hay nói đúng hơn là được giúp đỡ, bởi cơ quan điệp báo Mỹ hiện nay chỉ còn là một sự bí mật khòì hài ». Nữ ký giả này còn cho rằng C.I.A. đã « chụp mũ » cho mọi cơ quan khác của Mỹ và điều đó chứng tỏ rằng C.I.A. có một uy quyền tối thượng. Bà

viết thêm: « Bởi đó, C.I.A. đã có những nhận định sai lầm về các tình trạng quốc tế hay địa phương, như trong trường hợp ở Alger... »

Những bài báo trên đây dù không phải là luận điệu chính thức của chính phủ Pháp, nhưng cũng đã gián tiếp được giới hữu quyền Pháp chấp nhận. Ngay từ khi những lời đồn đãi đầu tiên về vai trò của C.I.A. bắt đầu xuất hiện từ ngày 22 tháng 4, người ta nhận thấy phần lớn những lời đồn này đã « do chính những nhân viên ở điện Elysée tung ra ». Ký giả Crosby Noyes của tờ Washington Star đã viết: « Người ta đã nói một cách chính thức với hàng tá nhân viên ngoại giao ngoại quốc là âm mưu khởi loạn của các tướng lãnh Pháp ở Algérie đã được sự giúp đỡ của những phần tử chống cộng trong chánh phủ và quân lực Mỹ. Người ta cũng cho rằng tướng Challe đã nhận được sự cam đoan là sẽ giúp cho Algérie luôn luôn thuộc Pháp và việc giữ cho quốc gia nhỏ bé này không bị lệ thuộc vào khối Cộng sẽ đem lại nhiều lợi ích cho nước Mỹ. Hơn nữa, nếu cuộc đảo chánh của các tướng lãnh Pháp thành công, chắc chắn cũng sẽ thay đổi luôn cả chính sách chính trị của De Gaulle đối với O.T.A.N. »

Paul Ghali của tờ Chicago Daily News đã lời cả quân lực Pháp vào vòng rắc rối khi viết rằng: « Một chiến dịch đầy ác cảm đối với Hoa kỳ đang bắt đầu bành trướng trong giới quân sự ở Paris. Giới quân sự Pháp cho biết là họ đang nắm giữ một số tài liệu không thể chối cãi được chứng tỏ rằng những nhân viên của C.I.A. ở Paris

và Alger đã hứa hẹn với tướng Challe là Hoa kỳ sẽ giúp đỡ tận tình một khi cuộc đảo chánh thành công. Cũng trong lúc đó, đại sứ Ba Lan ở Paris, ông Stanislas Gajewski cũng đã tuyên bố với các thuộc viên và bạn hữu của ông với một luận điệu đúng hết như vậy.»

Cơ quan tuyên truyền của Nga sô dĩ nhiên là không bỏ qua dịp may này. Hơn nữa, những lời đồn đại ấy được hầu hết các báo đứng đắn ở Pháp đăng tải nên đã gây cho mọi người cái ấn tượng là không hề có khuynh hướng bài Mỹ trong dư luận Pháp. Nội vụ trở thành quan trọng đến nỗi tờ Le Monde, một nhật báo có nhiều uy tín nhất ở Pháp cũng đã phải viết: «Bây giờ việc các điệp viên Mỹ nâng đỡ tướng Challe, dù ít hay nhiều, đã trở thành một sự thật hiển nhiên. Đáng lẽ cái kinh nghiệm của tướng Challe khi ông làm việc với O.T.A.N. phải giúp cho ông ta nhìn thấy những sự thao túng của bọn xúi giục ở Tây ban nha và bọn Mỹ. Tuy nhiên, dù sao Tổng thống Kennedy cũng không dính líu gì đến vụ này. Có lẽ ông cũng không khỏi đã hứa giúp đỡ cho tướng Challe với một hảo ý nhưng dĩ nhiên là việc giúp ấy không được hợp lý.»

Tòa Đại sứ Hoa kỳ đã cho ấn hành một bài đính chính, xác nhận rằng bài báo trong tờ Le Monde là «hoàn toàn vô lý và thiếu căn bản», nhưng dư luận Pháp vẫn cố tình tin vào những lời đồn đại vì coi đó là một sự giải thích hợp lý nhất về những hành động liều lĩnh của các tướng lãnh vốn có nhiều uy tín như Challe. Bình luận gia Marquis Child đã công nhận rằng ít ra cũng có một vài nhân vật quan trọng đã tỏ thái độ nghi ngờ. Ông viết:

«Nhu lời tuyên bố của một nhân vật cao cấp trong chính phủ Pháp, chắc chắn Bộ Ngoại Giao và Tổng thống Mỹ đã không dính líu gì đến vụ nổi loạn này. Tuy thế, trong số hàng ngàn nhân viên C.I.A. rải rác trên thế giới, biết đâu lại chẳng có một vài người đã liên lạc với các tướng lãnh ở Alger?»

Tờ Express đã viết suốt hai trang báo về «Challe và C.I.A.» với một luận điệu rõ ràng là đã được giới hữu quyền Pháp chấp nhận. Bài báo xác nhận rằng «Sự điều hòa, tính cẩn thận và lòng tham lam của Challe và đồng bọn ngày nay đã chứng tỏ rõ ràng là họ đã nhận được sự khuyến khích của các nhân vật trong O.T.A.N.. Trong những cuộc gặp gỡ bí mật của tướng Challe ở Paris, các điệp viên Mỹ đã bảo với ông ta: Hãy cố tạo thành một cuộc đảo chánh kỹ thuật — chậm nhất là trong 48 giờ nữa — và chính phủ Mỹ sẽ giúp cho ông đứng vững.»

Trong cái tình trạng hỗn loạn ấy, tùy viên báo chí Pierre Salinger đã đến Paris ngày 2-5 với mục đích sửa soạn sẵn cho cuộc viếng thăm của Tổng thống Kennedy sắp đến. Trước khi rời Hoa thịnh Đốn, Salinger đã điện thoại cho C.I.A. yêu cầu Allen Dulles cung cấp cho ông hồ sơ về vụ nổi loạn của các tướng lãnh ở Alger, vì theo ông thì «tôi biết chắc là thế nào cũng phải đề cập đến vấn đề đó». Vài giờ sau, phụ tá giám đốc C.I.A. là Richard Helms đã đích thân đem đến toà Bạch Ốc một tập hồ sơ dày cộm nhằm cung cấp tài liệu cho Salinger.

Helms đã chối cãi hoàn toàn về việc C.I.A. có dính líu đến vụ nổi loạn ở Algerie. Ông công nhận rằng C.I.A.

đã có liên lạc với những người thân cận của các tướng lãnh phản loạn để sẵn tin tức nhưng tuyệt đối không có một điệp viên nào của C.I.A. đã tiếp xúc trực tiếp với các tướng lãnh ấy và cũng không có một sự hứa hẹn nào đã được đề ra với bất cứ nhân vật nào. Hơn thế nữa, C.I.A. cũng chưa từng bàn luận về thái độ cần phải có của chính phủ Mỹ một khi có sự thay đổi về chính trị của Pháp ở Algérie.

Đến Paris, Salinger lập tức tiếp xúc ngay với Pierre Baraduc, giám đốc báo chí của Bộ Ngoại Giao Pháp. Đối với Salinger, mọi lời đồn đãi liên hệ đến vai trò của C.I.A. trong cuộc nổi loạn ở Algérie nhất định phải phát xuất từ những nguồn tin có thẩm quyền trong chính phủ Pháp.

Salinger, với một vẻ bất mãn, đã hỏi Baraduc :

— Tại sao các ông lại tung ra câu chuyện kỳ cục ấy?

— Chúng tôi không tung ra câu chuyện ấy, nhưng ông cũng phải công nhận rằng nó đã tự sinh ra một cách hợp lý. Theo ý tôi, muốn biết chân giả thì Tổng thống Kennedy nên cho thi hành ngay một cuộc điều tra.

— Một cuộc điều tra? Nhưng điều tra cái gì trong khi không có cá nhân nào bị buộc tội và cũng không có một bằng cứ thực sự nào cả? Tôi có cảm tưởng rằng vụ này chỉ là một âm mưu nhằm đặt Tổng thống Kennedy vào một tình thế khó khăn khi gặp Tổng thống De Gaulle.

Hôm sau, tướng Gavin, đại sứ Mỹ ở Paris đến tham dự một bữa tiệc của Hiệp hội Báo chí Pháp Mỹ. Pierre Baraduc cũng hiện diện nhưng không có Salinger.

Mọi việc diễn ra êm đẹp cho đến khi Đại sứ Gavin

đứng dậy để trả lời những câu phỏng vấn của quan khách. Sam White, một phóng viên của tờ Evening Standard ở Luân Đôn với ngôn ngữ giản dị đến độ sòng đã đặt một câu hỏi có tác dụng như một tảng đá quăng xuống mặt hồ : « Hiện nay dư luận cho rằng C.I.A. đã giữ một vai trò trong cuộc nổi loạn của các tướng lãnh ở Algérie đã được Bộ ngoại giao Pháp xác nhận. Xin Đại sứ cho biết sẽ dùng những biện pháp nào để đánh tan luận điệu đó ? »

Cả khu bàn danh dự lặng đi trước câu hỏi đó và Baraduc đã đứng bật dậy, mặt đỏ gay vì tức giận. Ông nói ngay là « câu hỏi ấy là một sự lăng nhục » và còn thêm rằng nếu White không ra khỏi phòng thì chính ông sẽ bỏ ra ngay. Tướng Gavin yêu cầu cả hai cứ ngồi nguyên lại chỗ và đã trả lời White là « không có vấn đề đánh tan luận điệu đó » và Gavin cũng tỏ ra không lấy gì làm bận lòng về vụ đó.

Tuy thế, trong giới lãnh đạo cao cấp của chính phủ Pháp, việc đó lại trái hẳn lại. Baraduc đã dàn xếp cho Salinger hội kiến với Couve de Murville và cuộc gặp gỡ đã kéo dài đến nửa tiếng đồng hồ.

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp đã khởi đầu bằng lời xin lỗi về vụ « đáng buồn » đã xảy ra trong buổi họp báo của tướng Gavin. Salinger, đã trả lời :

— Phải, điều đó đáng buồn thật nhưng không thể tránh được vì chính những nhân vật trong chính quyền Pháp đã tung ra dư luận ấy.

Couve de Murville không đồng ý với lời nói của Salinger nhưng, cũng như Baraduc, ông khuyên Tổng thống Kennedy nên ra lệnh cho điều tra về mọi hoạt động của C.I.A. liên hệ đến vụ nổi loạn ở Algérie.

Salinger đã hỏi lại:

— Ông muốn chúng tôi điều tra về vấn đề gì?

Không trả lời ngay vào câu hỏi, Couve de Murville đã kể rằng C.I.A. đã dính líu quá nhiều vào nội bộ của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

— Có thể điều ông nói đó là đúng, Salinger trả lời, nhưng C.I.A. bao giờ cũng chỉ hành động theo chỉ thị của Tổng thống phủ và chịu trách nhiệm với chính Tổng thống Mỹ.

— Tôi sợ rằng C.I.A. đã vượt ra khỏi giới hạn ấy...

— Vâng, trong quá khứ thì có lẽ thế; tuy nhiên tôi không biết rõ lắm về vấn đề này, vậy xin ông Bộ Trưởng đừng quá căn cứ vào lời nói của tôi. Nhưng dù sao, tôi biết chắc là C.I.A. đã không dính líu gì đến vụ nổi loạn này bởi vì hiện tại, C.I.A. còn đang vương phải vụ rắc rối ở Cuba.

Sau đó, Salinger đã hỏi Couve de Murville là có nắm giữ được chứng cứ nào về sự tham dự của C.I.A. không; và khi Bộ Trưởng Ngoại Giao Pháp trả lời là không thì Salinger đã khuyên ông ta nên làm sao cho dư luận Pháp bỏ qua chuyện này đi. Hôm sau, Couve de Murville đã tuyên bố trước ủy ban Ngoại giao của Quốc Hội Pháp

là ông hoàn toàn không nắm giữ một bằng cứ nào liên hệ đến việc C.I.A. tham dự vào cuộc nổi loạn ở Algérie.

Tuy nhiên, C.I.A. vẫn thường xuyên sẵn đón những tin tức trong các cuộc tranh luận về quan điểm chính trị của De Gaulle ở Algérie. Diễn hình là trong bữa ăn trưa bí mật ở Hoa thịnh Đồn vào hôm 7, tháng 12, 1960 do viên giám đốc Cơ quan tình báo Pháp ở Mỹ khoản đãi. Trong bữa ăn này còn có sự hiện diện của Jacques Soustelle, một người vốn là cựu khuynh De Gaulle nhưng sau lại chống lại Tổng thống Pháp vì quan niệm chính trị khác biệt ở Algérie và Richard Bissell Jr., giám đốc phân bộ Công tác của C.I.A. Bữa ăn đã kéo dài mãi đến tận chiều và Soustelle đã kể cho Bissell nghe rất nhiều điều quan trọng. Bissell không bỏ lỡ dịp may này bởi vì tôn chỉ của C.I.A. là lúc nào cũng cần biết nhiều về những sự dị biệt chánh trị trong mọi quốc gia dù là bạn hay là nghịch. Điều này C.I.A. không bao giờ để lộ ra nhưng ký giả Walter Lippmann viết rằng người ta đã biết có rất nhiều nhân viên của C.I.A. đã dính líu đến nền chính trị nội bộ của Pháp khi xảy ra vụ tranh luận về chương trình trang bị vũ khí nguyên tử.

C.I.A. không phải không biết về mối bất hòa trầm trọng của các tướng lãnh phản loạn đối với chương trình của Tổng thống De Gaulle ở Algérie và chính C.I.A. đã ra lệnh cho các nhân viên của mình cố tìm hiểu xem liệu mối bất hòa ấy có thể đưa đến một sự nổi loạn không. Những tin tức lượm được đã cho thấy nếu De Gaulle không thay đổi chính sách, các tướng lãnh sẽ làm một cuộc cách mạng với mục đích lật đổ De Gaulle. Biết được như

vậy, một số nhân viên của C.I.A. vốn đã có liên lạc với giới thân cận của các tướng lãnh phản loạn, và có lẽ cả với chính các tướng lãnh ấy, đã có những hành động đi hơi quá xa. Nói một cách rõ hơn là có một vài nhân viên vô trách nhiệm của C.I.A. đã cố tìm cách để cho tướng Challe và đồng bọn ngầm hiểu rằng Hoa Kỳ chính là một đồng minh hữu ích cho họ.

Cho đến bây giờ, những địch thủ của C.I.A. vẫn có thể tìm ra những lời dă kích hữu hiệu nhất bằng cách dựa vào cái khuynh hướng hay dính liú vào chính trị của cơ quan này, hay ít ra cũng buộc tội những nhân viên ngu ngốc và thiếu hiểu biết về chính trị của C.I.A. đã lợi dụng những nguồn tin tình báo để cố tình làm lợi hay làm hại cho chính phủ của các nước nhược tiểu. Trong khi đó, trách nhiệm về hành động, do các nhân viên nòng nòi này tạo ra đều qui về giới lãnh đạo C.I.A.. Trong vụ nổi loạn ở Algérie, nếu cái trách nhiệm kể trên đã không được kiểm soát kỹ lưỡng, chắc chắn Moscou sẽ lợi dụng ngay vụ này để thực hiện một chiến dịch tuyên truyền vĩ đại.

Mục đích của C.I.A. rất chính đáng bởi vì đây là một sự thất bại lớn cho cái âm mưu Cộng sản hóa thế giới. Với cái mục đích ấy, người ta thường sợ C.I.A. không giữ được sự cân bằng trong vai trò của mình. Người ta cũng tự hỏi là liệu C.I.A. có đủ khả năng để chấp nhận những quyết định nguy hiểm một khi những quyết định này xét thấy có lợi cho công cuộc chống Cộng. Nếu có những nhân viên của C.I.A. tin chắc rằng chính sách chính trị của De Gaulle sẽ đẩy Algérie vào tay Cộng sản

thì nhất định những người này sẽ tìm cách giúp đỡ, bằng lời nói hay hành động, những tướng lãnh có khuynh hướng chống lại De Gaulle dù rằng theo đúng tôn chỉ của Mỹ, không một nhân viên tình báo nào có quyền bày tỏ lập trường chính trị của mình khi chưa được lệnh và cũng tuyệt đối không được đại diện cho Tổng thống Mỹ để hứa hẹn bất cứ điều gì.

Sự bàn cãi về vai trò của C.I.A. trong vụ nổi loạn ở Algérie thật ra đã được những nhân vật cao cấp ở Mỹ dự trù từ trước. Ngay từ lúc Tổng thống Truman quyết định thành lập một cơ quan trung ương về tình báo, những nhân vật cao cấp này đã tỏ vẻ ngại ngại khi hưởng ứng và một trong những người tỏ vẻ lo ngại về vai trò của C.I.A. là Đề đốc Ernest King. Ông này đã bàn cãi rất nhiều với Bộ trưởng Hải quân vào hồi tháng 3, 1945 khi được hỏi về ý kiến thành lập cơ quan C.I.A.

King công nhận rằng trên nguyên tắc, một cơ quan như C.I.A. rất hợp lý và cần thiết nhưng ông cũng nhấn mạnh đến những nguy hiểm có thể xảy ra. Ông ngại rằng khả năng hoạt động sẽ làm cho sức mạnh của cơ quan trung ương tình báo vượt quá giới hạn dự liệu và lúc đó người ta có thể nghĩ rằng một cơ quan hùng mạnh như vậy « phải chăng chính là một sự đe dọa thường trực đối với mọi chính quyền của các quốc gia nhược tiểu ».

Vài năm sau, khi C.I.A. đã thành hình, Sherman Kent, một giáo sư ở Đại học Yale và cũng là cựu nhân viên tình báo trong thời Đệ nhị thế chiến, đã bày tỏ sự lo

ngại của mình về cái mà ông gọi là « mối nguy hại của sự liên hệ thái quá giữa ngành tình báo và nền chính trị ». Trong quyển *Renseignement Stratégique pour la Politique Mondiale Américaine*, Sherman Kent đã viết: « Ở đây, tôi không nhận thấy rõ nền chính trị Hoa Kỳ có được công khai chấp nhận hay không, nhưng nó được diễn tả dưới một hình thức khác mà người ta sử dụng bằng những danh từ như là « khuynh hướng », « đường lối », « tình thế » hay « quan điểm ». Gần như ở đây, người nào cũng phải bị bắt buộc tổ chức hay hoàn tất một công việc mà họ cho là hợp qui tắc nhất. Trong một vài trường hợp khẩn cấp, đôi khi chính người cầm đầu đã đột ngột tự quyết định lấy. Tôi nghĩ rằng trong những trường hợp tương tự, những tin tức tình báo sẽ bị ảnh hưởng bởi chính trị do đó có thể biến đổi một bình luận gia công bình và khách quan của phe đối lập thành một người chỉ trích vô liêm sỉ. ».

Trong khi xảy ra vụ rắc rối với chính phủ Pháp, người Anh đã lên tiếng phê bình người Mỹ với giọng điệu « ta đã bảo trước rồi mà chú mày không chịu nghe ». Theo cái kinh nghiệm của 400 năm « hành nghề gián điệp », người Anh thường không bao giờ chấp nhận việc một nhân viên tình báo lại phải giữ luôn cả vai trò khai thác tin tức. Họ cho rằng sự kiêm nhiệm như thế khiến cho nhân viên tình báo không thể phân tách tin tức một cách khách quan, bởi vì chính nhân viên ấy đã thu thập các tin tức này. Để tránh trường hợp đó, cơ quan tình báo quân sự của Anh luôn luôn được phân biệt với sở « Công tác đặc biệt » vì sở này giữ vai trò hoạt động tùy theo tin tức nhận được.

Vai trò của C.I.A., theo nguyên tắc là phải thu thập

mọi tin tức liên hệ đến một hiện trạng có sẵn ở ngoại quốc nhưng cố không dính líu vào. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp, việc cố không dính líu vào thật khó mà tránh được.

Chẳng hạn như ở Iran, như ta đã thấy, chỉ cần sự can thiệp của C.I.A. là đã ngăn cản được cái mà giới chính trị gọi là một tai họa. Trong trường hợp nổi loạn ở Algérie, C.I.A. đã được lệnh phải tìm hiểu xem việc gì đã xảy ra. Khi nhận thấy C.I.A. đã không làm tròn nhiệm vụ ấy, những người đối lập của cơ quan này — đều là những nghị sĩ — đã vội vã lớn tiếng chỉ trích ngay. Theo truyền thống cổ điển giữa chánh phủ và cơ quan tình báo thì dù C.I.A. có hành động hay không hành động thì cũng đều bị chỉ trích cả.

Một thí dụ điển hình về cái vai trò vật hy sinh ấy là vụ đảo chánh của các tướng lãnh Thổ lật đổ chánh quyền tàn bạo và thân Tây phương của Menderes vào hồi tháng 5, 1960. Nhiều tin điện báo đã thuật lại là cuộc cách mạng đã « làm cho toàn thể các viên chức cao cấp ở Bộ Ngoại giao Mỹ tại Hoa thịnh Đốn ngạc nhiên ». Tin này đã làm cho nhiều người đối lập với C.I.A. nổi giận, nhưng sau đó, nhiều bản tin khác lại cho rằng chính C.I.A. đã thực sự giữ vai trò đầu não trong cuộc cách mạng ở Thổ. Lập tức, nhiều nhân vật khác lại lên tiếng chỉ trích là C.I.A. đã cố tình xâm phạm vào chủ quyền của các quốc gia khác.

Thật ra, C.I.A. đã biết rõ nội vụ và đã phúc trình về Hoa thịnh Đốn là quân lực Thổ bắt đầu rục rịch dưới sự áp chế của Menderes. Một tuần trước ngày cách mạng, C.I.A. đã cho biết là vụ đảo chánh sắp sửa diễn ra. C.I.A.

chỉ sai lầm có một điểm nhỏ là đã coi thường tướng Gursel, tổng tư lệnh lục quân và coi ông này như không biết gì về chính trị trong khi thật sự thì Gursel lại là người cầm đầu cuộc cách mạng.

Trên quan điểm chính trị thế giới thì chính phủ của Thủ tướng Menderes và Tổng thống Bayer là một chính phủ mà Hoa thịnh Đồn ưa chuộng hơn. Cả hai đã nắm chính quyền sau một cuộc tuyển cử hoàn toàn tự do vào năm 1950 và cũng là hai phụ tá được lòng dân nhất của nhà cách mạng Mustapha Kemal Ataturk, người mà dân Thổ xem như một người cha đáng mến. Bayer và Menderes dựa vào sự giúp đỡ của người Mỹ để biến Thổ Nhĩ Kỳ thành một pháo đài kiên cố hầu chống lại Cộng Sản. Chính phủ Thổ chấp thuận cho người Mỹ và tổ chức O.T.A.N. đặt căn cứ quân sự trên đất Thổ bất chấp đến các lời phản kháng của Nga xô. Với quân số 470.000 người, quân lực Thổ là một lực lượng quan trọng trong tổ chức O.T.A.N.. Số binh sĩ Thổ tham chiến ở Cao ly chiếm hạng ba sau Hoa Kỳ và Anh quốc.

Nhưng Menderes đã phạm phải một lỗi lầm là đã quá vội vã trong việc canh tân hoá xứ sở. Ông ta dành quá nhiều ngân khoản cho việc thiết lập các căn cứ quân sự và công xưởng đến nỗi tiền Thổ trở thành một trong những loại tiền tệ thấp giá nhất trên thế giới. Sự phung phí quá độ ấy lên đến mức Ngân hàng Trung ương Thổ Nhĩ Kỳ đã từ chối không chấp thuận trả tiền cho các lệnh phát ngân của chính phủ. Những vấn đề khó khăn càng ngày càng dồn dập đổ xuống đầu Menderes khiến ông ta trở thành chuyên quyền và khó chịu trước các lời chỉ trích. Ông ra lệnh kiểm duyệt báo chí và khép sự đối lập dưới

một hình luật rất hà khắc. Nhiều ký giả danh tiếng, nhiều giáo sư đã bị cầm tù vì dám chỉ trích chính phủ và những bộ trưởng nếu lên tiếng phản nài là bị bãi chức ngay lập tức.

Những nhân viên của C.I.A. ở Thổ Nhĩ Kỳ đã báo cho Hoa thịnh Đồn biết về tình hình căng thẳng ở đây. Dân chúng Thổ đã khích nộ khi Menderes ra lệnh đàn áp thẳng tay vụ bãi khoá của các sinh viên vào ngày 28 tháng 4 và việc Menderes đã tố về oán ghét vị tướng khải kính Ismet Inonu, người tiền nhiệm của Tổng thống Bayer và cũng là cựu hoàng thái tử của Mustapha Kemal.

Sự bãi khoá của các sinh viên đã xảy ra sau khi Menderes quyết định bắt các chính đảng đình chỉ mọi hoạt động chính trị trong một thời hạn ba tháng. Đảng Dân chủ của Menderes đã buộc tội đảng Cộng hoà của Inonu là đã có « những hành động phá hoại và phi pháp ».

Những sự kiện khởi đầu cho việc sụp đổ của chính quyền Menderes bắt đầu xảy ra vào lúc ông này ra lệnh cho quân đội phải tìm cách ngăn cản không cho tướng Inonu ngỏ lời với một đám biểu tình ở Kayseri gần Ankara. Quân đội Thổ ngần ngại vì Inonu gần như là một nhân vật thần thoại đối với dân chúng Thổ. Inonu là một người có khuynh hướng tích cực nên khi đến Kayseri quá trễ, ông cứ bình thần đi bộ len qua các hàng rào quân đội đang ngăn cản. Lập tức, các binh sĩ Thổ nhường đường ngay cho tướng Inonu và còn hô to chào mừng ông bằng câu : « Ismet Pacha ! Ismet Pacha ! »

Việc này khiến Menderes ra lệnh mở một cuộc điều

tra và rất nhiều sĩ quan cao cấp bị trừng phạt trong số đó có tướng Gursel bị cho nghỉ dài hạn cho đến ngày hồi hưu. Tướng Gursel là hiện thân cho truyền thống quân đội : lúc nào ông cũng tuyên bố là một quân nhân không bao giờ được phép làm chính trị. Khi bị bãi chức, tướng Gursel đã tuyên bố với binh sĩ dưới quyền : « Bây giờ là lúc hơn bao giờ hết, các anh phải tránh xa mọi ảnh hưởng đáng buồn của nền chính trị ở xứ này. Các anh đừng bao giờ dính líu đến chính trị... »

Nhận xét ở câu nói này, rất nhiều nhân viên tình báo đã nghĩ rằng tướng Gursel như vậy là sẽ rút vào trong sự lãng quên.

Chính C.I.A. cũng đã coi thường Gursel, « viên tướng không chính trị » sáu mươi lăm tuổi này. Ngay cả những nhà ngoại giao Thổ ở Hoa thịnh Đốn và nhân viên của tòa Đại sứ Mỹ ở Ankara cũng chỉ biết rất ít về ông. Một khi đã cởi bỏ quân phục, Gursel đã tự coi như mình đã thoát khỏi cái nhiệm vụ phải bảo vệ chính quyền và cái cấm điều « không được làm chính trị ». Ông tổ chức ngay một nhóm nhỏ gồm các sĩ quan bất mãn để hoạt động nhằm lật đổ Menderes.

Chính vì thế mà khi cuộc đảo chánh xảy ra, C.I.A. đã ngạc nhiên khi thấy tướng Gursel lại chính là người cầm đầu. Cuộc chính biến bắt đầu vào lúc nửa đêm hôm 27 tháng 5 và cho đến 4 giờ sáng thì mọi việc đã xong xuôi. Thiết giáp xa và hàng ngàn bộ binh thiện chiến chiếm đóng mọi thành phố quan trọng. Menderes bị bắt ngay trong khi đang trên đường đào tẩu về một vùng

quê mà ông ta hy vọng là dân chúng ở đó vẫn trung thành với ông.

Gursel lên nắm chính quyền với một ủy ban phụ tá gồm ba mươi sĩ quan cao cấp khác. Ông đã tuyên bố : « Tôi đã cố tìm cách dung hòa với các chính khách nhưng tham vọng đã làm họ mờ mắt. Họ không muốn nghe theo ai cả. Họ đã bắt buộc chúng tôi phải hành động ».

Những phúc trình của C.I.A. gửi cho Hoa thịnh Đốn đã báo trước là cuộc đảo chánh sẽ không thể nào tránh khỏi và chính phủ của Menderes chỉ có thể còn tồn tại từng ngày. C.I.A. cũng có những phúc trình liên hệ với các sĩ quan Thổ bất mãn mặc dù cơ quan này không dự trù đến vai trò của tướng Gursel. Chỉ vì sự biết trước về âm mưu đảo chánh này mà C.I.A. đã bị các giới đối lập chỉ trích là đã giữ một vai trò chủ động nhưng lại cũng có một số người khác khen ngợi C.I.A. về vai trò này. Người ta đã công bố rằng C.I.A. không bao giờ được nhân dân Mỹ cho phép tiếp xúc với bất cứ một tổ chức cách mạng nào đang sửa soạn lật đổ một chính phủ bạn ; nhưng thử hỏi làm sao mà C.I.A. có thể thu thập được tin tức nếu không tiếp xúc với tổ chức cách mạng ?

Trong vụ đảo chánh ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng như vụ nổi loạn của các tướng lãnh Pháp, cái khổ của C.I.A. chính là những sự kiện đã xảy ra từ trước lại là những đầu mối của những sự công kích nhằm vào cơ quan này. Trong vụ tướng Challe ở Algérie, chắc chắn Tổng thống Kennedy cũng đã khó chịu khi thấy thế giới phê phán về C.I.A. cũng như khó chịu trước cái thái độ nhu nhược của Bộ Ngoại giao Pháp đối với các lời đồn đãi.

Sự phiền lòng của Tổng thống Kennedy không phải phát xuất từ những lỗi lầm do các nhân viên C.I.A. phạm phải mà là do chính cơ quan C.I.A. càng ngày càng trở nên đáng ngại hơn sau mỗi cuộc khủng hoảng chính trị trên thế giới. Tiếng tăm của cơ quan điệp báo C.I.A. đã lan rộng ra khắp nơi sau những vụ lộn xộn từ Đức đến Đài Loan, từ Hung gia Lợi đến Congo, từ Guatemala đến Nhật bản...

Sadec, Sep 10, 2014

V

TỪ GUATEMALA ĐẾN NHẬT-BẢN

Cứ mỗi khi có một cuộc xung đột về chính trị trong nội bộ một quốc gia bạn, người ta lại thắc mắc không hiểu vai trò của C.I.A. trong cuộc xung đột ấy có được hợp lý hay không. Allen Dulles lúc nào cũng sẵn sàng đề trả lời câu hỏi đó. Khi có một người nào nghi ngờ về những người cầm đầu cuộc cách mạng có phải là một nhân vật chống cộng hay không, Allen Dulles đã trả lời ngay với một vẻ khó chịu.

— Chúng tôi chỉ giúp đỡ những người bạn. Chẳng lẽ ông lại khuyên chúng tôi phải ngăn theo kẻ địch chăng?

Nhưng những người đối lập của C.I.A. không phải chỉ nghĩ giản dị như vậy. Theo ý họ, một chính quyền ngoại quốc hay một đường lối chính trị có khuynh hướng chống cộng không chưa đủ mà các cấp lãnh đạo còn phải biết cải tổ xã hội để biến quốc gia ấy thành một pháo đài kiên cố chống lại chủ nghĩa Cộng sản. Trong nhiều trường hợp, sự thể lại xảy ra như Walter Lippmann đã viết: « Chúng ta đã tạo ra cái áp lực đúng theo ý muốn và sự đoán của ông K. », khiến cho khối Cộng chỉ « còn một cách bắt buộc là phải chọn lấy cái hiện trạng tạo trên sự nghèo khổ cố hữu và những sự đặc quyền. »

Trong vụ đảo chánh do C.I.A. tạo ra ở Guatemala vào năm 1954 nhằm lật đổ chính phủ thân tả Jacob Arbenz, nhiều người đối lập đã công kích Dulles là việc làm ấy không đưa đến một kết quả toàn hảo. Trong một bài dài đăng trên tờ La Nation vào tháng sáu, 1960, Fred Cook than phiền rằng Đại tá Castillo Armas, người kế vị Arbenz đã không thực hiện những lời hứa hẹn xây dựng lại xã hội. Cook đã viết: « Ba phần tư diện tích đất trồng trọt được của quốc gia gồm 4 triệu người ấy hiện nay vẫn còn là gia sản của 1.100 gia đình. Nền kinh tế quốc gia hoàn toàn bị chi phối bởi ba cơ quan thương mại lớn của Mỹ và do công ty United Fruit điều hành. Những người thợ trồng nho của công ty United Fruit được hưởng lương mỗi người 1 đô la 80 mỗi ngày và năm 1955 họ đã đình công đòi tăng lên 3 đô la. Cuộc đình công thất bại và Guatemala hiện vẫn còn là một quốc gia nghèo khổ ... »

Thật ra thì các tay cự phú ở Guatemala đã từ chối một cách có hiệu quả mọi áp lực nhằm bắt họ phải đóng góp một phần lớn các sắc thuế cho chính phủ. Bảy năm sau khi Guatemala được giải phóng khỏi ách Cộng sản, nghĩa là vào năm 1961, quốc gia này vẫn không có sắc thuế đánh vào lợi tức bởi một lý do dễ hiểu là hầu hết các nghị viên của Quốc hội chính là những địa chủ và chẳng lẽ họ lại tự đánh thuế mình! Thuế đánh vào điền thổ thì có nhưng quả là một sắc thuế khôì hài: một địa chủ ở Guatemala có một đồn điền lợi tức hàng năm lên đến 100.000 đô la mà chỉ phải đóng vón vện có 300 đô la thuế điền thổ. Tổng thống Fuentes của xứ này hàng năm được lãnh một số lương 72.000 đô la cộng thêm 72.000 đô la quỹ riêng nữa và tất cả số tiền này đều không bị

đánh thuế. Trong khi đó Tổng thống Mỹ hàng năm cũng chỉ được lãnh độ 100.000 đô la nhưng lại phải chịu rất nhiều sắc thuế.

Vấn đề đặt ra không phải là về hiện trạng của Guatemala sau khi Arbenz bị lật đổ mà là trước đó, Hoa kỳ đã muốn tiêu diệt cái chế độ Cộng sản độc nhất ở Châu Mỹ này. Mỗi lo ngại về cái chế độ Cộng sản ở Guatemala đã được chính phủ Mỹ công khai công bố và nhờ đó mà C.I.A. sau đó đã hoàn tất được cái kết quả huy hoàng nhất.

Vụ Guatemala đã làm cho mọi người nhìn thấy cái khả năng hữu hiệu của C.I.A.; cơ quan này thu nhận các tin tức trên thế giới, suy luận và phân tích thật nhanh chóng rồi gởi ngay cho giới hữu quyền quyết định các biện pháp cần thiết. Rất có thể là trong những trường hợp khác, C.I.A. đã vượt quá quyền hạn của mình để dính dáng vào chính trị nhưng ở Guatemala, vì cần phải can thiệp trực tiếp nên cơ quan này đã trình bày mọi sự kiện cho Ủy Ban Tư vấn An ninh Quốc gia và Bộ Quốc phòng biết.

Khi C.I.A. bắt đầu can thiệp vào nội bộ của Guatemala thì đại tá Castillo, một cựu sĩ quan chống cộng trong quân lực Guatemala đang lưu vong ở Honduras và đang tìm cách mua thêm vũ khí để trang bị cho nhóm người tị nạn chính trị của ông. Trong lúc đó, 2 quốc gia láng giềng của Guatemala là Honduras và Salvador cũng lo ngại không ít về những biện pháp sửa soạn chiến tranh của quốc gia này. Mọi người đều lo ngại là một khi Guatemala xâm chiếm xong Honduras và Salvador chắc chắn Arbenz cũng sẽ không bỏ qua Panama, cửa ngõ thông thương giữa Đại Tây dương và Thái bình dương.

Diễn viên xuất hiện đầu tiên trong tấn bi kịch bí mật này là một kỹ nghệ gia người Đức, cao lớn và gầy gò đến cư ngụ tại hải cảng Settin trên sông Oder thuộc Ba Lan (thân Cộng) để điều hành một nhà máy nhỏ chế tạo đồ phụ tùng máy móc. Vào những ngày đẹp trời của tháng tư, kỹ nghệ gia người Đức ấy thường có thói quen dùng những bữa ăn ngoài trời trên một ngọn đồi ở miền quê. Giống như mọi người Đức khác, ông ta rất thích thiên nhiên nên có đem theo một chiếc ống nhòm để ngắm nhìn các đàn chim bay lượn trên hải cảng. Thỉnh thoảng, không hiểu có phải vì vô tình hay không mà tia nhìn của ông ta lướt qua bến tàu trên bờ sông nơi người ta đang chất hàng cho các đoàn tàu đi ra biển Baltique.

Thế rồi vào một buổi chiều, kỹ nghệ gia người Đức ấy đọc cho cô thư ký đánh máy một bức thư thống kê hoàn toàn có tính cách thương mại gửi cho một hãng chế đồ phụ tùng xe hơi ở Pháp. Bức thư đề nghị cung cấp cho hãng này những máy ép để chế tạo các cây cần xe hơi, loại máy này đã được Bộ Trưởng Bộ Công Kỹ Nghệ của nước Cộng hòa Nhân dân Ba lan bảo đảm là tốt và rẻ hơn loại máy ép của Anh. Sau khi đã ký tên dưới bức thư, nhà kỹ nghệ đưa cho cô thư ký đem cho ông ủy viên chứng thực. Không chút nghi ngờ, ông ủy viên đóng dấu xác nhận và bức thư được gửi đi ngay tối hôm ấy.

Thật ra dù ông ủy viên ấy có chú ý hay nghi ngờ mà kiểm soát thật kỹ lưỡng đi nữa thì cũng chẳng tìm được gì, trừ khi ông ta biết rõ « nhà kỹ nghệ người Đức » và cô thư ký kia chính là nhân viên của C.I.A. thì

có lẽ ông ta sẽ gửi bức thư ấy lại để chờ các chuyên viên khám nghiệm.

Bức thư được gửi đến Paris và được một nhân viên khác của C.I.A. tiếp nhận. Nhân viên này mới chính thức là một nhà thương mại bởi vì ông ta đã cẩn thận tăng các con số trong thư lên thêm 12% nữa. Sau đó, ông ta rời văn phòng đem bức thư đó đến một ngôi nhà cũ kỹ bên ngoài có gắn tấm bảng nhỏ: « Phòng chụp ảnh ». Ở đó, một chuyên viên về vi phim của C.I.A. bắt đầu làm việc. Dùng một kính lúp rất mạnh và một dụng cụ có gắn một lưỡi dao cạo, chuyên viên này cạo lên tất cả các dấu chấm trong bức thư và cuối cùng đã đạt được kết quả: một chấm đen đã rời ra khỏi tờ giấy.

Đó là một cuộn vi phim chỉ to bằng đầu cây kim gút và được giấu dưới một dấu chấm ở cuối câu và được phủ lên trên bằng một lớp mực. Chuyên viên vi phim cạo lấy cuộn phim ấy bằng một cái cặp và đem đặt vào một máy phóng đại. Lát sau, ông ta đã có một bức ảnh to bằng một cái đĩa mà những chữ trong đó lớn bằng cỡ thường.

Bức thư bí mật này dĩ nhiên viết bằng một loại mật mã mà chuyên viên vi phim này không hiểu được. Điều này rất dễ hiểu vì đối với C.I.A., mỗi người chỉ được biết nội trong phạm vi của mình. Chìa khóa của loại mật mã này hiện nằm trong bàn giấy của Dulles ở Hoa Thịnh Đốn, hay đúng hơn chìa khóa đó chính là câu cầu nguyện thứ hai mươi hai của David trong Thánh Kinh và bắt đầu bằng câu « Hỡi Thượng đế, sao ngài lại bỏ

roi con ? » Chuyên viên vi phim liền gửi bức thư bí mật cho một chuyên viên vô tuyến điện để nhân viên này chuyển về Hoa thịnh Đồn bằng máy có làn sóng ngắn với một cái tựa đề bí hiểm và cái địa chỉ : « Riêng cho A.W.D. » nghĩa là chỉ dành riêng cho cá nhân Allen Dulles.

Ở Hoa thịnh Đồn, Dulles cho dịch bức mật thư ấy bằng một cái máy và phó bản cùng tờ giấy các bon đều bị thiêu hủy ngay tức khắc. Dulles cho triệu tập ngay nhân viên liên hệ trong vụ Stettin đến để cùng tham khảo về nội dung bức thư.

Bức thư cho biết chiếc tàu Alfhem dưới hiệu kỳ Thụy điển đã chất hàng ở bến Stettin hơn 15 ngàn thùng đồ do đường hỏa xa từ Tiệp khắc đem đến. Các thùng này — theo những phức trình không chắc chắn lắm -- có lẽ là những thùng vũ khí được dự định chở đến một hải cảng ở Tây bán cầu.

Nhiều mật lệnh được lập tức gửi bằng vô tuyến cho các nhân viên C.I.A. ở Âu châu và Phi châu. Ở Thụy điển, người ta được biết chiếc Alfhem thuộc về quân lực Thụy điển Angbats A. B. và đã cho một nhà hàng hải người Anh E. E. Dean thuê. Từ Luân đôn, lại có tin cho biết là Dean đã nhượng quyền khai thác chiếc Alfhem lại cho Alfred Christianson ở Stockholm và ở đây cho biết Alfred Christianson đã dùng chiếc Alfhem để chở các dụng cụ quang học đi Dakar.

C.I.A. vẫn chưa chịu bỏ rơi. Vài hôm sau, nguồn tin ở Dakar cho biết chiếc Alfhem sau hai ngày lên đường đi Dakar đã được lệnh đổi hướng đi Trujillo ở Honduras.

Sau hai ngày ở Honduras, thuyền trưởng của chiếc Alfhem lại được lệnh đến hải cảng Puerto Barrios ở Guatemala. Thật là hiếm có một nhà hàng hải nào lại chịu khó bằng lòng chuyên chở các dụng cụ quang học đi lung tung như vậy.

Ở Puerto Barrios, dù cho các biện pháp an ninh đã được sử dụng thật nghiêm ngặt nhưng nhân viên C.I.A. cũng biết được rằng mười lăm ngàn thùng đồ không dán nhãn hiệu đó đã chứa gần hai ngàn tấn vũ khí nhẹ, đạn dược và trọng pháo.

Với C.I.A., thế là đã rõ ràng. Với số vũ khí đó, Arbenz có thể xâm chiếm các nước láng giềng và có lẽ do họ toàn bộ Trung Mỹ một cách dễ dàng. Sự cung cấp vũ khí này chứng tỏ là Liên bang Xô viết đã vi phạm bản tuyên ngôn của Monroe bằng cách tìm cách dẫm chân lên châu Mỹ La tinh.

Dulles cho triệu tập khẩn cấp một ủy ban tư vấn gồm có những giám đốc các cơ quan tình báo của Lục quân, Hải quân và Không quân; các sĩ quan tình báo của Bộ Tham mưu, của Phủ Tổng thống và của ủy ban nghiên cứu Nguyên tử lực và một đại diện của cơ quan F.B.I. Tất cả đều đồng ý rằng với một số lượng vũ khí như thế, chắc chắn Arbenz sẽ nghĩ đến một cuộc chiến tranh xâm lược.

Ngày hôm sau, Dulles trình bày các kết quả của buổi họp cho Ủy ban Tư vấn An ninh Quốc gia. Ông không khuyến cáo thêm điều gì nhưng cũng cho ý kiến là Hoa Kỳ cần phải làm một việc gì. Ý kiến ấy ám chỉ Mỹ cần

phải cung cấp vũ khí cho các nước láng giềng của Guatemala. Ông cũng nhắc cho Ủy ban nhớ lại rằng đại tá Castillo hiện đang huấn luyện một đoàn quân lưu vong ở trong vùng rừng rậm xứ Honduras và đoàn quân này đang trông đợi được tiếp tế vũ khí.

Hai ngày sau, 17 tháng 5, Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles tuyên bố là Hoa Kỳ đã có những nguồn tin chính xác về vụ cung cấp vũ khí cộng sản ở Guatemala. Theo ông, đây là một sự kiện đáng lo ngại cho nước Mỹ vì sự quan trọng của việc cung cấp và nguồn gốc của số vũ khí này. John Foster Dulles chỉ tuyên bố có thể và không nói thêm gì nữa nhưng ngay trong tuần sau, Bộ Quốc phòng Mỹ gửi đến Honduras và Nicaragua hai phi cơ vận tải không lồ Globemasters, mỗi phi cơ chở theo hai mươi lăm tấn vũ khí gồm súng trường, súng lục, liên thanh và đạn dược.

Phần lớn số vũ khí được chuyển về mặt khu của đại tá Castillo và khi phân phát xong, mỗi binh sĩ của Castillo nhận được một khẩu súng trường, một khẩu súng lục và một mã tấu. Sau đó, đại tá Castillo còn nhận thêm được 3 oanh tạc cơ B-26 nữa. Thế là đoàn quân cách mạng vượt qua biên giới Guatemala trong khi 3 chiếc B-26 lượn trên bầu trời thủ đô, ném vài trái bom để... dẫn mặt Arbenz.

Castillo gửi một tối hậu thư cho Arbenz nhưng ông này trả lời bằng một lời thách thức rất hung hăng. Không lực của Arbenz gồm 3 chiếc P-38 cổ lỗ từ thời đệ nhị thế chiến cắt cánh nghênh chiến với 3 chiếc B-26 nhưng lập tức bị 3 chiếc oanh tạc cơ này dọa cho một mách nên

hoảng sợ đầu hàng ngay. Quân lực thì phần lớn là những quân sĩ chống cộng và không chịu nghe theo chính trị lại e ngại việc Arbenz sẽ trao số hai ngàn tấn vũ khí cho các nghiệp đoàn công nhân khuynh tả nên nhốn nháo hẳn lên, đầu đầu cũng thấy bàn tán xôn xao, từ viên sĩ quan cao cấp cho đến anh binh nhì và cuối cùng tất cả đều đồng ý nhất định không chống cự lại Đại tá Castillo. Arbenz thấy nguy hiểm liền kiểm đường đào tẩu nhưng bị hiệp hội chống cộng tóm được.

Dù rằng phải công nhận rằng bài báo của Fred Cook đã có những ý kiến rất xây dựng về xã hội nhưng người ta cũng khó mà che trách hành động của C.I.A. trong vụ đảo chánh ở Guatemala. Nước Mỹ không thể chịu đựng được việc một chính quyền thân cộng tồn tại ở Tây bán cầu và họ cảm thấy có bổn phận phải giúp cho người dân Guatemala thoát khỏi cái ách Cộng sản đó. Khi khối Cộng đã gửi khí giới cho Arbenz trong mục đích cộng sản hóa vùng châu Mỹ La tinh, lập tức C.I.A. nhảy ngay vào vòng hoạt động và cung cấp cho chánh phủ Mỹ rất nhiều tin tức quý giá hầu dùng làm lý do biện hộ cho việc can thiệp của Mỹ vào nội bộ Guatemala. Trong trường hợp này, Dulles không bắt buộc phải hành động theo một đường lối chính trị nào bởi vì những tin tình báo của ông quá chính xác và đáng lo ngại khiến cho chính phủ Mỹ không còn lựa chọn gì được nữa.

Vụ Guatemala diễn hình cho việc sử dụng đúng mức nguồn tin tình báo thu lượm được; nhưng tiếc thay không phải vụ nào cũng hoàn hảo như vậy. Những nhân viên cung cấp tin tức thường phàn nàn là các nguồn tin

của họ đã không được sử dụng không phải vì các nguồn tin này không đầy đủ mà chính là vì người ta đã không sử dụng đúng mức. Điều kiện cốt yếu là những người lãnh đạo phải biết rõ các sự kiện thu thập được và phải biết sử dụng các sự kiện ấy tương tự như lời tướng Doolittle đã nói với Ủy ban Thượng viện đặc trách về Quân vụ: « Thu thập được tin tức là một việc; phê phán các tin tức ấy lại là một việc khác và sử dụng các tin tức ấy lại là một việc khác nữa ». Trong vụ Guatemala, cả ba việc làm này đã được hoàn tất một cách thật khả quan.

Ủy viên Hoover khi điều tra về các cơ quan tình báo của Mỹ vào năm 1955 đã tuyên bố một câu có thể xem là một định nghĩa rõ rệt cho ngành tình báo: « Tình báo là phải biết rõ tất cả mọi việc trước khi hành động ». Bởi thế, ngay từ khi mới thành lập, C.I.A. đã giữ một vai trò nguyên thủy trong những quyết định của cơ quan điều hành nền chánh trị trên toàn quốc: đó chính là Ủy Ban Tư Vấn An ninh Quốc gia vậy.

Cứ theo thường lệ, cách mỗi tuần, Ủy Ban này lại có một phiên họp ở Tòa Bạch Ốc để bàn luận về vai trò của nước Mỹ đối với những sự kiện vừa xảy ra trên thế giới. Người đầu tiên lên tiếng trong buổi họp này luôn luôn là giám đốc cơ quan C.I.A. Ông này kể lại mọi nguồn tin thu thập được lần lượt theo tầm quan trọng của mỗi việc.

Sự hiện diện của giám đốc C.I.A. rất cần thiết vì nếu cơ quan này không cung cấp các nguồn tin tình báo cho

giới lãnh đạo thì người ta sẽ không biết phải hướng dẫn quốc gia theo đường lối nào nữa. Thường thường, người ta không những đòi hỏi ở C. I. A. phải trình bày về những sự kiện vừa xảy ra trên thế giới mà còn bắt cơ quan này phải trù liệu những sự kiện sẽ xảy ra trong hàng tuần hay hàng tháng sắp tới nữa. Thi dụ nếu Hoa kỳ dự định sẽ viện trợ quân sự cho một quốc gia ở cạnh Liên bang Xô viết thì C.I.A. có bổn phận phải tìm hiểu xem phản ứng tức khắc của Nga xô sẽ ra sao? Nếu phản ứng ấy dữ dội thì liệu có giảm bớt dần đi không? Trong vài ba tháng sắp tới liệu Cộng sản có chuyển sang thế công kích hay không? Chương trình vũ khí hạch tâm của khối Cộng sẽ bành trướng đến mức nào? Tiềm lực của chương trình ấy sẽ ra sao? Liệu có thể tin tưởng vào những đề nghị thoả hiệp về tài giảm binh bị của khối Cộng chăng? Những sự lục đục ở các nước chư hầu Cộng sản có thể làm bận tâm điện Kremlin trong ba tháng sắp tới không?

Không một tổ chức điệp báo nào — dù có hiệu lực và giỏi lãnh đạo đến đâu đi nữa — cũng không dám trả lời những câu hỏi trên một cách quyết đoán. Cái mà C.I.A. có thể làm được là làm tăng thêm phần khả dĩ của những câu trả lời nhờ vào những phương tiện thu thập tin tức tối tân và sự tính toán chính xác của những chuyên viên có thực tài. Cái định nghĩa về tình báo của Hoover kể ở trên được coi như là khuôn vàng thước ngọc cho ngành điệp báo. C.I.A. và những cơ quan tình báo khác trong công tác phục vụ cho Hoa kỳ đã cố đạt cho được cái khuôn thước ấy nhưng tiếc thay, chẳng mấy khi thành công.

Từ xưa đến nay, chưa bao giờ có một chính phủ nào lại được hưởng lợi ích nhờ vào một cơ quan tình báo dù là đã tốn phí nhiều để tổ chức thật kỹ lưỡng. Tổ chức điệp báo của Hoa kỳ là một tổ chức rất hoàn bị nhờ vào những phương thức làm việc tân tiến và tri chí, tuy vậy cũng có một yếu điểm; đó chính là cái nhân tính đã ảnh hưởng rất nhiều vào những lời dự đoán của C.I.A. Muốn hiểu rõ những ý tưởng, những mưu kế đang sắp đặt trong đầu óc của Nikita Khrouchtchev, họa chăng chỉ có những thầy bói mới làm nổi và các nhân viên của C.I.A. thì, tiếc thay, lại không phải là những thầy bói. Bởi thế, Tổng thống Mỹ và những cố vấn của ông phải chấp nhận những câu trả lời gần đúng của C.I.A. và phải sáng suốt tự quyết định lấy. Sự quyết định này thường do chính Tổng thống thi hành tùy theo các tin tức thu lượm được.

Ngay cả khi những tin tức chính xác, nhiều khi những đường lối hoạt động đã vạch sẵn cũng không thi hành được vì ảnh hưởng chính trị. Trong những trường hợp này, ngay chính Tổng thống Mỹ cũng bất mãn vì đã phải tùy theo dư luận chính trị quốc tế mà bỏ rơi phương thức hành động do C.I.A. đề ra. Điển hình cho sự bất mãn này là vụ liên quân Do Thái — Anh — Pháp chiếm đóng Egypte vào năm 1956. Trong vụ này, bất kể đến những lời báo trước của C.I.A. Tổng thống Eisenhower đã phải bắt buộc lên án hành động của Liên quân Do Thái — Anh — Pháp dù rằng ông biết chắc rằng không sớm thì muộn, Liên quân ba nước cũng triệt được mầm rối loạn của Nasser.

Cũng trong trường hợp tương tự, Tổng thống Eisenhower đã bắt buộc Phó Tổng thống Nixon phải thực hiện

một chuyến công du Nam Mỹ dù rằng C.I.A. cho biết ở đó sẽ có rất nhiều cuộc biểu tình bài Mỹ. Allen Dulles đã tuyên bố về chuyến đi của Nixon như sau: « Chúng tôi biết chắc là thế nào cũng có chuyện lộn xộn nhưng không biết là lúc nào sẽ xảy ra. Bởi vậy, đành phải liều. Một chuyến đi quan trọng như vậy không thể đột ngột hủy bỏ mà không có lý do xác đáng. Nước Mỹ không có quyền e ngại trước những lời hăm dọa. »

Ngoài ra, cuộc điều tra « theo phương pháp qui nạp » cho thấy bọn quá khích bài Mỹ ở Venezuela và Pérou tuy sẽ tổ chức biểu tình nhưng không dám đi đến mức bạo động. Phó Tổng thống Nixon đã làm dịu những đám biểu tình này bằng những bài diễn văn trung thực và bằng hành động thật bình dân. Ngay từ trạm ghé chân đầu tiên ở Uruguay và Argentine, Nixon đã cùng vợ đi bộ trong đám biểu tình có lẫn lộn những cán bộ Cộng sản đầy căm hờn võ trang bằng đá và gậy gộc. Thật ra, tình thế cũng không đến nổi tệ lậu đến thế nếu cảnh sát ở Lima và Caracas không vì quá sợ sự hăm dọa trả thù của Cộng sản mà bó tay đứng im.

Trong suốt cuộc du hành của Phó Tổng thống Nixon, C.I.A. và những cơ quan tình báo khác của Mỹ đã hoạt động rất có kết quả. Ở Bogota thuộc Colombie, điệp viên của C.I.A. đã bất ngờ đột kích một cuộc hội họp của các tay trùm Cộng sản ở đấy trong lúc bọn này đang hoạch định chương trình ám sát Nixon. Buổi tối trước hôm Nixon đến Bogota, tất cả các cán bộ Cộng sản đã bị cảnh sát Colombie tóm sạch và hôm sau, khi Nixon đến đã không có một tiếng hô đả đảo nào.

Ở Caracas cũng vậy, sự hợp tác giữa C.I.A. và của Sở Hoạt Vụ đã khám phá được 2 mưu định ám sát Nixon. Tuy vậy Phó Tổng thống Hoa kỳ vẫn không chút xúc động bởi vì ông vẫn chờ đợi những mưu định này ngay từ khi mới nhậm chức vào năm 1953. Những sĩ quan của Sở An Ninh Venézuéla cho rằng họ đã nắm vững tình hình trong xứ nhưng ai biết được việc sẽ xảy ra nếu Phó Tổng thống Nixon không dời giờ khởi hành và lộ trình? Trong vụ này, đoàn hộ tống của Nixon đã bị tấn công hai lần, một ở phi cảng và một ở trên đường vào thành phố trong khi Nixon đã dùng một lộ trình khác để vào thành phố. Nếu kết tội vụ này cho C.I.A. thì cơ quan này chỉ có lỗi là đã không dự trù được sự bất lực và quá thiếu kinh nghiệm của Cảnh sát ở Caracas. Phần lớn các sĩ quan Cảnh sát có khả năng ở Venézuéla đã bị giết hay sa thải hết vào hồi cách mạng và số Cảnh sát thay thế đã bị các cán bộ Cộng sản hăm dọa trả thù nếu còn đi theo đường lối của các đồng nghiệp đi trước.

Cuộc du hành của Phó Tổng thống Richard Nixon đã là một bài học được áp dụng cho cuộc công du của Tổng thống Eisenhower. Trong chuyến đi này, Tổng thống đã phải hủy bỏ cuộc ghé thăm Nhật bản vì gần một tháng trước đó, C.I.A. đã khuyến nghị Tổng thống nên chấp nhận sự hủy bỏ này. Các điệp viên của C.I.A. đã nhận thấy điện Cẩm Linh đã mở hẳn một chiến dịch nhằm gây ra ở Tokyo một làn sóng bài Mỹ. Các điệp viên của Khrouchtchev ào ạt đổ đến Đông kinh và bàn luận suốt ngày đêm với các cán bộ Nhật cộng để dựng một chương trình ngăn cản không cho Eisenhower ghé lại Nhật. Một phúc trình của C.I.A. cho biết là ông chủ tịch đảng xã hội Asanuma đã tỏ

vẻ rất lo ngại và vì phân bộ Cộng đảng Nhật đã quyết định làm mạnh.

Eisenhower được C.I.A. thông báo rõ chuyện này nhưng ông vẫn cứ quyết định giữ nguyên lộ trình nghĩa là ghé lại Nhật bản. Allen Dulles cũng đã thân đến ngăn cản Tổng thống và vài tuần trước ngày khởi hành Dulles đã nói với chúng tôi (tôi tức Andrew Tully, tác giả tập sách này):

« Chỉ còn có cách là giữ Tổng thống lại trong phi cơ cho đến phút chót. »

Thế rồi vào ngày 16 tháng 6, ở Manille, người ta cho biết là Tổng thống Eisenhower sẽ không ghé thăm Nhật bản. Cơ quan thông tấn United Press (U.P.) cho biết là « những cuộc biểu tình dữ dội của phái cực tả đã ép buộc chính phủ thân Tây phương ở Nhật bản yêu cầu Tổng thống Eisenhower hủy bỏ cuộc viếng thăm nước này. Tổng thống Mỹ đã chấp thuận lời yêu cầu đó đồng thời cũng tỏ ý đáng tiếc về việc này. » Thật ra, dưới sự khuyến bảo gần như ép buộc của C.I.A., Đại sứ Mỹ ở Nhật là Douglas Mac Arthur II đã phải đến gặp Thủ tướng Kishi để yêu cầu ông này khuyến nghị chính phủ Nhật rút lại lời mời Tổng thống Eisenhower vì tình hình chính trị khản trương ở đây. Quả nhiên, cuộc biểu tình vĩ đại và dữ dội của Cộng sản dành cho James Hagerty, tùy viên báo chí của tòa Bạch Ốc khi ông này đến Đông kinh hôm 10 tháng 6 đã chứng tỏ việc làm của C.I.A. là hợp lý.

Eisenhower đã tỏ ra rất giận dữ về việc đó nhất là ông lại vừa bị Khrouchtchev hủy bỏ lời mời viếng thăm Moscou. Nhưng Allen Dulles nhờ sự giúp đỡ của giám đốc

sở Mật vụ đã chịu đựng mọi sự giận dữ ấy và họ còn nói thẳng với Tổng thống là nếu ông ghé đất Nhật, chắc hẳn ông sẽ bị nguy hiểm hay nói đúng hơn, sẽ bị ám sát.

Ở Nhật, trái ngược với trường hợp ở Guatemala, cơ quan trung ương tình báo không những chỉ vạch ra đường lối phải theo mà họ còn chỉ dẫn rõ ràng minh bạch cho các nhà lãnh đạo phải đi thế nào cho đúng nữa. Nhưng trong phần lớn các trường hợp khác, C.I.A. chỉ có bổn phận cung cấp các nguồn tin cho cấp lãnh đạo quyết định. C.I.A. không có quyền quyết định đường lối theo ý mình và cũng không có cả quyền khuyến nghị nữa trong khi thật ra, cơ quan này lại hiểu rõ hơn ai hết về mọi sự kiện và mọi hành động đáng được gọi là hợp lý.

VI

CUỘC ĐẢO CHÁNH Ở IRAK

Những hoạt động của C.I.A. ở Guatemala và ở Nhật là những thí dụ điển hình cho các công tác hoàn bị của cơ quan này nhưng tiếc thay, không phải lúc nào C.I.A. cũng đạt được kết quả như vậy. Bởi thế, vụ khủng hoảng ở Koweit vào mùa hè 1961 đã chứng tỏ rằng một khi C.I.A. không dự trù trước những hành động của phe thù nghịch thì thế giới tự do sẽ lâm nguy ngay. Nguyên nhân của vụ khủng hoảng ở Koweit đã bắt nguồn từ một vụ lộn xộn ở Irak ba năm trước vào hôm 14 tháng 7, 1958 và nguyên nhân này đã làm Hoa kỳ ngạc nhiên không ít.

Năm 1958, tướng Kassem đã lật đổ chính quyền thân Tây phương của quốc vương Feyçal ở Irak. Kassem đã thành công trong cuộc đảo chánh này nhờ vào lực lượng của khối Cộng và sau đó dựa vào người Nga để củng cố uy quyền của mình. Đến tháng 6, 1961, tướng Kassem đã cảm thấy đủ sức mạnh và tuyên bố sát nhập khu Koweit vào lãnh thổ Irak.

Tiểu bang Koweit nằm gần cuối vịnh Ba tư và phần lớn dân Mỹ đều không biết đến cái mảnh đất không lớn hơn tiểu bang Connecticut này. Koweit gồm có một dân số vốn vẹn là 310.000 người nhưng những mỏ dầu hỏa ở

đẩy lại quan trọng gấp 2 lần toàn thể các mỏ dầu của Hoa kỳ và được coi là khu mỏ dầu đứng hạng 5 trên thế giới. Vì vậy, Koweit không những chỉ quan trọng với các quốc gia thuộc khối Ả rập mà còn cả với Đế Quốc Cộng sản nữa.

Vào năm 1899, khi Thổ nhĩ Kỳ lăm le định cướp lấy Koweit, tiểu bang này đã ký với Anh Quốc một hiệp ước theo đó Anh sẽ giúp Koweit trong mọi hoạt động đối ngoại. Lý do của hiệp ước này dĩ nhiên là dầu hỏa và cho đến năm 1961, Anh Quốc hàng năm vẫn khai thác ở Koweit một số lượng dầu hỏa tương đương với phân nửa tổng số dầu của Anh chưa kể đến số dầu mà người Anh khai thác được ở những tiểu bang lân cận như Bahrein và Qatar. Đến tháng 6, 1961, người Anh trao trả quyền tự do lại cho Koweit, hủy bỏ hiệp ước 1899 vì « đã lỗi thời và không thích hợp » để ký lại một hiệp ước mới theo đó Anh Quốc trả lại tự do cho Koweit nhưng sẽ sẵn sàng giúp đỡ tiểu bang này một khi có những sự hăm dọa của ngoại bang. Bởi thế, người Anh vẫn sẵn sàng bảo vệ nguồn lợi của mình trong vùng vịnh Ba tư.

Hai tuần sau khi Koweit được tự do, tướng Kassem bắt đầu có phản ứng. Ông ta tuyên bố rằng Koweit phải thuộc Irak và cho rằng hiệp ước 1899 không có chút giá trị nào cả. Anh Quốc lập tức gửi ngay 4.000 binh sĩ và nhiều tàu chiến đến Koweit trong khi tiểu bang này cũng cho động viên ngay quân lực gồm 2.400 người. Tướng Kassem dù có đến 60.000 quân nhưng cũng không dám làm mạnh và xác nhận rằng ông ta không có ý dùng vũ lực để chiếm đóng Koweit mà chỉ muốn dùng phương pháp ngoại giao mà thôi.

Thật ra, Kassem đã đấu dịu như vậy chỉ vì tham vọng của ông ta đã không được các quốc gia Ả rập hưởng ứng. Sự bất hưởng ứng này có lẽ bắt nguồn ở chỗ cả Nasser và Kassem đều muốn nắm vai lãnh đạo khối Ả rập và chính Nasser cũng đã có ý muốn chiếm đoạt Koweit. Bởi thế Liban và Jordanie đã không hưởng ứng và cuộc tranh chấp giữa Nasser và Kassem kéo dài khá lâu nhờ thế đã tạo cho vùng Trung Đông được tạm yên ổn. Mục đích của Kassem đã lại giúp cho người Nga một cơ hội đẩy mạnh sự tuyên truyền về chủ nghĩa Cộng sản trong vùng này. Cái lợi thế này của Cộng sản như vậy là đã bắt nguồn từ chỗ C.I.A. đã để cho Kassem bất ngờ làm một cuộc cách mạng ở Irak.

Cuộc lật đổ chính quyền của vua Feyçal vào năm 1958 đã làm kinh hoàng điện Capitol. Irak vốn là hội viên của thỏa ước Bagdad và được coi là có một nền an ninh vững chắc trong thế giới tự do, đến nay đột ngột lại nằm dưới quyền của một người có khuynh hướng thân Cộng rõ rệt. Ngày 22 tháng 7, 1958, ủy ban Thượng viện phụ trách về Ngoại Giao đã triệu tập các viên chức có thẩm quyền của cơ quan C.I.A. ra trước Thượng nghị viện để trả lời về việc tại sao vụ đảo chánh của Kassem lại không hề bị C.I.A. phát giác ra trước.

Thứ trưởng Ngoại Giao Herter đã trình bày suốt một buổi về sự kiện này nhưng vẫn không sao làm thỏa mãn được Ủy ban Thượng nghị viện. Chủ tịch ủy ban này là Thượng nghị sĩ Fulbright thuộc đảng Dân chủ đã tuyên bố với báo chí là lời nói của Herter cũng chẳng rõ ràng gì hơn các tin tức trong báo. Bởi thế, Fulbright

đã yêu cầu Allen Dulles và các phụ tá ra trước Thượng viện. T.N.S. Langer thuộc đảng Cộng hòa còn đề nghị nên làm một cuộc điều tra sâu rộng về C.I.A. để tránh những cái gọi là « sự nguy hại cho nền an ninh quốc gia và thế giới ».

Riêng đối với cá nhân Allen Dulles thì việc này đã làm buồn lòng ông không ít bởi vì không phải C.I.A. không biết gì về âm mưu của Kassem mà cơ quan này còn biết đến những 2 âm mưu và đã phá hỏng được một. Allen Dulles đã biết rõ rằng âm mưu đảo chánh ở Irak kèm theo việc ám sát vua Fayçal, chú của vua là hoàng tử Abdul Illah và Thủ tướng Nouri es Said; có liên hệ rất nhiều đến âm mưu đảo chánh tương tự ở Jordanie nhằm lật đổ vua Hussein, anh họ của Feyçal.

Với sự trợ lực của C.I.A. và của tòa Đại sứ Mỹ, Hussein đã biết trước được âm mưu này và bắt giữ hơn 60 sĩ quan và hạ sĩ quan một tuần lễ trước khi tướng Kassem hành động ở Irak. Trước đó ít lâu, Jordanie và Irak đã liên kết với nhau theo sự kêu gọi của tổ chức Cộng hòa Liên bang Ả rập.

Nhưng cuộc cách mạng ở Irak đã thành công khiến cho Quốc Hội Hoa kỳ và thế giới tự do phải đứng trước một nguy cơ mới: Sự thành công của Kassem biểu hiệu cho một vết nứt rạn mới trong cái thành trì chống Cộng ở Trung Đông.

C.I.A. sở dĩ biết trước được âm mưu của Kassem là nhờ ở lời khai của các sĩ quan phản loạn Jordanie bị bắt đã cho biết sẽ có một vụ đảo chánh ở Irak nhưng

họ không biết chắc chắn vào ngày giờ nào. C.I.A. lập tức loan báo cho Bagdad biết nhưng không chú ý đến lắm vì Irak nằm trong phạm vi hoạt động của cơ quan tình báo Anh-Quốc (I.S.). Hơn nữa, ngay chính Kassem cũng không dự định sẽ hành động vào một ngày nhất định nào vì ông ta muốn lợi dụng một tình thế thật bất ngờ.

Sự bất ngờ ấy bắt đầu vào ngày 13 tháng 7, 1958, khi Thủ tướng Irak ra lệnh cho tướng Kesseem đem sư đoàn 20 sang Jordanie để tăng cường cho 12000 lính Irak đang đóng ở đấy. Sư đoàn này phải đi qua Bagdad vào đêm 13 rạng 14 tháng 7. Mặc dù Thủ tướng Nouri es Said lúc nào cũng thận trọng chỉ phát rất hạn chế số đạn được cho các binh đoàn nào mà ông không tin cậy lắm nhưng trong trường hợp đặc biệt này, sư đoàn 20 đã bắt buộc phải được trang bị đầy đủ. Thế là thời cơ đã đến và tướng Kassem đầu chịu bỏ lỡ cơ hội.

Thay vì ra lệnh cho quân sĩ sang Jordanie, Kassem lại triệu hồi đoàn quân ở Jordanie về Bagdad và tối hôm 13, cả hai đạo quân hợp lại thành một kéo vào kinh đô. Đồng thời, Kassem lại loan báo cho các đồng lõa ở rải rác trên toàn quốc. Ông ta cũng còn biết rằng quốc vương Fayçal và hoàng thúc Abdul Illah đang sửa soạn đề sang Thổ dự cuộc hội nghị của các hội viên trong thỏa ước Bagdad nên các biện pháp canh phòng cũng không được nghiêm ngặt như thường lệ.

5 giờ sáng ngày 14 tháng 7, một tiểu đoàn bộ binh của Kassem được một thiết giáp xa và nhiều xe dip có tri đại bác yểm trợ, bao vây hoàng cung. Cùng lúc ấy,

nhiều đơn vị khác vây quanh phủ Thủ Tướng và các bộ khác đồng thời chiếm đài phát thanh. Các chiến xa Centurion chiếm giữ các yếu điểm trong thành phố và Tham mưu trưởng Quân lực bị bắt giữ ngay.

Vua Feyçal, năm đó mới 23 tuổi, còn đang cạo râu thì một viên đại úy phiến loạn đến yêu cầu ông đầu hàng và ra khỏi phòng. Để trả lời, Feyçal và hoàng thúc Abdul Illah rút lên lầu và nổ súng chống cự. Một binh sĩ cách mạng trúng đạn bị thương ở vai, lập tức các đại bác trí trên xe díp chĩa vào lầu đài nổ súng dữ dội và làm cho cả khu nhà bốc cháy.

Hoàng gia liền rút ra phía sau dinh định tìm đường thoát thân nhưng chưa kịp lên xe thì đã bị quân Cách mạng bắt giữ đem ra trước dinh, đứng đối diện với quân đội.

Sau đó, cả hoàng gia đều bị xử bắn tại chỗ trong đó gồm đức vua, hoàng thúc, hoàng thái hậu và 2 cô em gái, một gia nhân và một sĩ quan hộ vệ của hoàng thúc. Vợ của hoàng thúc Abdul Illah chỉ bị thương nặng. Sau khi bị bắn chết, xác của vua Feyçal còn được « giao cho nhân dân » và bị xé ra thành mảnh vụn. Những người khác thì được chôn một cách bí mật.

Trong lúc đó, đài phát thanh Bagdad đã đổi ngay giọng điệu bằng câu: « Đây là đài phát thanh Bagdad, tiếng nói của nước Cộng hòa Irak ». Tin cuộc đảo chánh thành công đã khiến dân chúng ứa ra phố vào lúc 7 giờ và vây quanh hoàng cung, tư dinh của Nouri es Said và trước Bộ Quốc Phòng. Tướng Kassem vội ra lệnh cho quân đội canh gác kỹ lưỡng các tòa đại sứ, lãnh sự hay đại lý ngoại quốc.

Tòa Đại sứ Mỹ và Anh mỗi nơi có độ hai mươi binh sĩ vũ trang đứng gác. Hàng chục ngàn dân chúng tụ họp lại và xô ngã bức tượng của tướng Maud, một sĩ quan Anh đã chiếm đóng Irak vào thời sau đệ nhất thế chiến, và một bức tượng của dòng họ Vua Feyçal. Đoàn biểu tình ứa vào định phá cửa vào tòa đại sứ Anh nhưng bị đại tá Anh là Graham nổ súng bắn. Liền đó Graham bị đập chết và đoàn biểu tình còn định làm thịt luôn Đại sứ Anh là Sir Michael White. Quân đội Irak vội đưa ông đại sứ này đến Hôtel de Bagdad để bảo vệ cho an toàn hơn. Tòa đại sứ bị cướp phá và đốt cháy.

Thủ tướng Nouri es Said thì trốn thoát được nhờ bơi thuyền qua sông Tigre — lối thoát độc nhất không bị canh giữ — và đến trú ẩn tại nhà một người bạn. Nhưng quân đội cách mạng đã cho một gia nhân của Nouri 10.000 dinars (độ 5.600.000\$ V.N) để tên này chỉ nơi ẩn trốn của Nouri. Cuối cùng, họ tìm thấy Nouri lúc đang nguy trang trong một bộ y phục nhà quê. Trước khi bị bắn chết, Nouri còn rút súng giấu trong người ra bắn chết được 2 binh sĩ cách mạng. Xác của viên cựu Thủ tướng cũng bị xé ra từng mảnh và kéo đi khắp đường phố.

Sau đó, bọn cán bộ Cộng sản còn xúi giục dân chúng Irak kết tội C.I.A. vì cho rằng cơ quan này đã giữ một vai trò quan trọng trong những công tác gián điệp và phản gián điệp ở Irak trước ngày cách mạng. Bốn người trong một hội truyền giáo Jordanie, ba người Mỹ và bảy người Âu đã bị bắt giữ ở Hôtel de Bagdad. Họ bị tổng lên xe hơi chở từ đài phát thanh về Bộ Quốc phòng, tổng hành dinh của tướng Kassem nhưng giữa đường bị dân

chúng chặn lại lối xuống xe đánh đến chết, chỉ có hai người nhanh chân nên chạy thoát được. Trong số những người tử nạn có Eugene Burne, một cựu kỹ giả đã có công thành lập một hiệp hội gọi là « Bạn của người Mỹ ở Viễn Đông ». Ông ta vừa đặt chân đến Irak với mục đích thực hiện một chương trình giúp đỡ các trẻ em nghèo ở Ả rập thì bị giết. Thủ hạ của Kassem đã tố cáo rằng Burne phải chết vì ông ta vốn là một nhân viên C.I.A.. Người ta không biết rõ về điều này nhưng thật sự thì các điệp vụ bí mật thường rất hay được nguy trang bằng những công tác bác ái hay tôn giáo....

Cuộc thăm sát này đã làm Hoa thịnh Đốn hết sức kinh ngạc. Ở Ngũ giác đài và ngay cả C.I.A., không một ai biết rõ tướng Kassem dù rằng ông này đã theo học rất nhiều khóa huấn luyện quân sự ở Mỹ, và phải đến hàng tuần lễ sau ngày cách mạng ở Irak, Hoa thịnh Đốn mới biết viết chữ Kassem đúng theo chính tả!

Trong khi đó, viên tướng này lại phản đối rằng C.I.A. đã xúi giục những tay sai phản động « đế quốc » âm mưu chống lại tân chính phủ của Cộng hòa Irak. Hoa thịnh Đốn liền gửi thư trưởng Ngoại giao Rountree đến Irak nhưng ông này chỉ được đón tiếp bằng những tiếng hô đã đảo và các biểu ngữ mang dòng chữ « Rountree, go home ».

Đến Irak, Rountree cũng không gặt hái được những kết quả khả quan nào vì Kassem đã xác nhận là chính phủ do ông ta lãnh đạo vẫn tôn trọng mọi thỏa ước đã ký kết trong đó có cả thỏa ước Bagdad, một căn bản nguyên thủy của công cuộc chống Cộng ở Trung Đông. Nhưng ngược lại với các lời xác nhận này, cơ quan C.I.A.

— đã tiếp tục hoạt động lại ở Irak — đã báo động rằng mọi người trong giới thân cận của Kassem từ viên sĩ quan hộ vệ đến giám đốc sở kiểm duyệt, giám đốc đài phát thanh và truyền hình và Chánh án « tòa án nhân dân » đều là những nhân vật Cộng sản có thành tích. Các cán bộ cộng sản Irak ngay từ lúc cuộc cách mạng vừa thành công đã tìm cách ngăn cản ngay không cho chính phủ Kassem kết hợp với Cộng hòa Liên bang Ả rập của Nasser.

Thật ra, các sĩ quan cao cấp Irak khi nhận lời cộng tác với Kassem để lật đổ vua Feyçal chỉ nhằm vào mục đích liên kết Irak với Cộng hòa Liên bang Ả rập chứ không chấp nhận bất cứ một khuynh hướng chính trị nào, kể cả Cộng sản. Bởi thế, khi thành công, hình ảnh của Nasser đã được tung ra khắp phố phường Bagdad khiến người ta có cảm tưởng là chính Nasser mới là vị anh hùng của cuộc cách mạng. Kassem dĩ nhiên không chịu đựng được cái ý tưởng là mình theo đuôi Nasser và khối Cộng biết được điều đó đã thuyết phục Kassem cần phải có áp lực để duy trì chính quyền và chống lại các đồng minh của Nasser. Kassem chấp thuận và hứa tôn trọng sự hiện hữu của đảng Cộng sản trong chính quyền và để đáp lại, các cán bộ Cộng sản sẽ tổ chức những cuộc biểu tình để suy tôn Kassem chứ không phải Nasser.

Từ đó, Kassem giao những vai trò then chốt trong chính phủ cho các cán bộ Cộng sản hay các nhân vật thân Cộng, đồng thời Cộng sản còn thuyết phục được quân lực cung cấp vũ khí cho cái gọi là « lực lượng nhân dân tự vệ ». Thế là chỉ vài tuần sau, hàng ngàn cán bộ Cộng sản được vũ trang và — đúng như C.I.A. đã tiên đoán.

— Kassem tuyên bố hủy bỏ thỏa ước Bagdad sau khi đã tách rời Irak ra khỏi Liên bang Ả rập và cắt đứt liên hệ ngoại giao với Jordanie. Tuy vậy, chính quyền do Kassem lãnh đạo cũng đã gặp phải rất nhiều nỗi chật vật. Nhiều bộ lạc thiểu số đã nổi dậy làm loạn ngay sau ngày cách mạng trong đó có dân Kurde đã chống lại Kassem vì họ không chấp nhận việc thí vua. Người ta cho rằng đã có bàn tay của C.I.A. nhúng vào các vụ nổi dậy này nhưng thật ra nhân viên của Dulles đâu có thêm dây dưa với các vụ nhỏ mọn như vậy. Các nhân viên này chỉ thu nhận tin tức do các « du khách » ở Caire và Beyrouth kể lại mà thôi. Nhưng ngược lại, Kassem đã tỏ ra là một tay độc tài đúng hiệu lại kết tội Hoa kỳ là đã dùng cơ quan C.I.A. để âm mưu phá hoại chính quyền do ông ta lãnh đạo.

Vụ đầu tiên xảy ra vào hồi tháng 8, 1958 khi cựu Tham mưu trưởng quân lực Hoàng gia Irak là Ghaza Daghistani bị kết án phản bội. Trung tá Majid Amin, một đảng viên Cộng sản trung kiên và cũng là Công tố viên của Chính phủ đã tuyên bố trước tòa án là những lực lượng Tây phương đã hợp tác với Do thái cùng Hoàng gia Irak và cố Thủ tướng Nouri es Said trong âm mưu phế bỏ nền tự do của Irak và bầu hoàng thúc Abdul Illah lên làm hoàng đế. Tướng Rafiq Aref, cũng là một bị cáo, có lẽ đã bị ép buộc để công nhận lời nói của Trung tá Amin là đúng. Viên tướng này cũng còn xác nhận rằng người Mỹ đã muốn sử dụng quân lực Irak đang đóng ở Syrie để tấn công các đảng viên Cộng sản Syrie lúc đó đang nắm chính quyền. Aref đã tuyên bố : « Người Mỹ đã muốn hành động ngay. Họ cho rằng Cộng sản đang mạnh thế ở Syrie và muốn sử dụng

quân lực Irak để tấn công Syrie nhưng chúng tôi đã phản kháng lại. Chiến thuật của họ không có chương trình gì hết mà chỉ toàn có những mật lệnh bằng mật mã thôi ».

Một nhân chứng khác, Fadhil Jamali có khuynh hướng thân Tây phương và là cựu Thủ tướng Irak, cũng là cựu Bộ Trưởng Ngoại giao và cựu đại diện ở Liên hiệp Quốc, đã cho biết là ông không hề hay biết gì về âm mưu và hành động của tướng Ghaza Daghistani cũng như về âm mưu của người Mỹ nhằm chống lại Syrie. Tòa án Irak đã tra vấn Fadhil Jamali về cuộc hội kiến giữa hoàng thúc Abdul Illah và Loy Henderson, đại sứ lưu động của Mỹ ở Istanbul và ông này đã trả lời : « Người Mỹ đã cho chúng tôi biết là nếu Irak bị Cộng sản đe dọa, họ sẽ giúp chúng tôi. Họ cũng hỏi là Syrie có đe dọa Irak không và chúng tôi đã trả lời rằng không ».

Thật ra, Kassem hình như đã khoát cho C.I.A. một vai trò quá quan trọng mà chính cơ quan này không làm nổi. Nếu quả C.I.A. đã đoán trước và biết rõ về cuộc đảo chánh ở Irak với mọi chi tiết và cách tổ chức thì cơ quan này đã không tỏ ra bất lực khi để mặc cho Kassem kéo quân vào Bagdad đêm 13 tháng 7. Tất cả những điều mà C.I.A. biết được về vụ này chỉ gồm có những lời khai mơ hồ của các sĩ quan Jordanie bị bắt sau cuộc âm mưu đảo chánh nhằm lật đổ vua Hussein bị thất bại.

Đã từ lâu giữa Jordanie và Irak đã có một sợi dây liên lạc rất sâu xa. Hoàng thân Hussein sau khi khởi nghĩa thắng được người Thổ Nhĩ Kỳ, liền cho 2 con trai là Feyçal và Abdullad trị vì 2 xứ Irak và Transjordanie. Vua Feyçal bị giết chết vào hôm 14 tháng 7, 1958 chính là chất nôi của hoàng thân Hussein và cũng là anh em họ của vua Hussein ở Jordanie, ông này là con trai của vua Abdullad.

Bởi vì có nhiều liên hệ ràng buộc vua Hussein với thế giới Âu Tây nên lãnh thổ của ông thường trở thành một sân khấu cho các cuộc tranh chấp chính trị. Vào tháng 4, 1957, Tham mưu trưởng quân lực Jordanie là tướng Ali Abu Nawar đã định tạo một phần quân lực chống lại các phần tử trung kiên của vua Hussein nhưng bị thất bại và phải bỏ trốn sang Ai cập. Còn nhiều âm mưu nữa nhờ vào thế lực của ngoại bang nhưng C.I.A. nhờ sự hợp tác của người Anh đã khám phá được chính phạm của các âm mưu này: đó là Đại tá Serraj, giám đốc cơ quan tình báo của Syrie. Theo C.I.A., chính viên đại tá này đã chủ mưu trong những vụ khủng bố bằng bom ở Jordanie xảy ra sau khi âm mưu của tướng Ali Abu Nawar thất bại vào năm 1957. C.I.A. và người Anh đã giúp vua Hussein chấm dứt các cuộc khủng bố này và bắt giữ một số khá lớn đặc công phá hoại của Serraj.

Ít lâu sau đó, vào năm 1958, nhân viên C.I.A. ở Jordanie nhận thấy nhiều sĩ quan ở đây đã tiêu xài tiền một cách rất hung hăng trong các hộp đêm ở Amman. Họ liền theo dõi và khám phá ra được một âm mưu nhằm lật đổ vua Hussein. Sau một cuộc điều tra rất tế nhị, các sĩ quan bị bắt đã thú nhận là tiền của họ là do các nhân vật chính trị Jordanie lưu vong ở Caire và Damas tung ra để mua chuộc một số sĩ quan trong quân lực Jordanie nhằm tìm một chỗ tựa để lật đổ Hussein.

Vua Hussein liền cho triệu tập tất cả các sĩ quan cao cấp rồi tuyên bố trước mọi người là hiện đang có một âm mưu nhằm lật đổ chính quyền mà trong đó có năm hay sáu sĩ quan hiện diện tham dự. Tất cả các sĩ quan đều chối bay biến

là mình không hề dính líu vào âm mưu đó nhưng vua Hussein không dám tin lời họ vì C.I.A. vừa báo cho ông biết là bọn phản loạn đã định bắn vào chiếc trực thăng của ông khi nào ông cất cánh.

Hai tuần lễ sau, nghĩa là 8 ngày trước vụ đảo chính ở Irak, vua Hussein đã nhanh tay bóp chết từ trong trứng cái âm mưu đảo chính do Ai cập và Syrie hợp tác với vài sĩ quan Jordanie phản loạn. Trong số sáu mươi sĩ quan và hạ sĩ quan bị bắt có cả viên sĩ quan tùy viên của vua là đại tá Radi el Abdullah. Viên sĩ quan này đã bị bắt ngay trên giường ngủ vào lúc ba giờ sáng.

Điều làm cho Hussein xúc động hơn cả là trong số những kẻ phản loạn lại có rất nhiều người thuộc vào binh đoàn lừng danh Légion Arabe de Jordanie (Quân đoàn viễn chinh Ả rập ở Jordanie). Binh đoàn này do người Anh thành lập đã hơn 30 năm và vào tháng 3, 1956, Hussein vì chịu áp lực của Ả rập đã cho bãi chức viên tư lệnh nổi tiếng của binh đoàn là Glubb Pacha tức Sir John Bagot Glubb. Hành động này đã làm Hussein lọt vào bẫy của kẻ thù vì từ đó, binh đoàn này bị Cộng sản và phe thân Nasser thâm nhập và lung đoạn.

Nhiệm vụ của vua Hussein rất phức tạp vì hiện trên đất Jordanie vẫn còn là nơi ẩn thân của hơn nửa triệu người Ả rập thuộc Palestine và số người này cũng chẳng trung thành gì với chính quyền trung ương. Tuy vậy, họ là đại diện cho gần một phần ba dân số Jordanie nhưng lại chỉ thích nghe theo lời tuyên truyền của các tay kích động Ả rập. Ngoài phần này, còn phải kể đến nửa

triệu người Beduoin cư trú ở phía đông Jourdain. Đám dân này thì trung thành với Hussein nhưng lúc nào cũng chỉ lăm le định đánh nhau với dân Do thái.

Bởi vậy, sau vụ đảo chánh hụt, vua Hussein không mấy hài lòng với cái quân lực gồm 25.000 người của mình và đã kêu gọi đến sự trợ giúp của binh chủng nhảy dù Anh quốc đồng thời với việc quân Mỹ đổ bộ lên Liban.

Ở Liban, nơi cuộc nội chiến kỳ cục đã diễn ra suốt mấy tháng trời, người Mỹ đã sợ rằng việc cướp chính quyền của Kassem sẽ gây ra ảnh hưởng xấu và quân lực Syrie có thể lợi dụng tình thế để tấn công Liban.

Giám đốc cơ quan C.I.A., Allen Dulles, đã được báo cáo đầy đủ về vụ đảo chánh ở Irak ngay sáng sớm ngày 14 tháng 7. Ông vội đến gặp ngay người anh là John Foster Dulles và nhiều tướng lãnh khác rồi sau đó, với sự đồng ý của Tổng thống Eisenhower, đã tuyên bố là tình hình ở Trung đông đang đe dọa nền hòa bình thế giới. Tổng thống Chamoun của Cộng hòa Liban vốn là người theo chủ nghĩa Eisenhower đã 6 lần yêu cầu quân đội Mỹ đến giúp Liban. Lần này, nước Mỹ vội vã nắm lấy cơ hội. Tổng thống Eisenhower gửi ngay Đệ lục hạm đội đến Liban kèm theo nhiều đơn vị thủy quân lục chiến và nhảy dù. Tuy thế, người ta đã quên hỏi Tổng thống Chamoun là ông ta còn cần đến quân đội Mỹ không và ông này chỉ biết tin quân Mỹ đến nước mình khi nghe đài phát thanh Hoa Kỳ loan báo. May thay, Chamoun vẫn đồng ý và tiếp đón ngay các lực lượng Hoa kỳ.

Mọi sự rắc rối ở Liban khởi sự từ khi người Mỹ đề nghị với chính quyền xứ này hợp tác theo chủ nghĩa Eisenhower nghĩa là quân lực Mỹ được quyền can thiệp vào ngoại vụ của Liban mỗi khi xứ này bị Cộng sản đe dọa và nếu xứ này yêu cầu. Những nhân vật trong chính quyền Liban phản đối đề nghị này nhất là nhân dịp Liên quân Anh — Pháp — Do thái tấn công Ai cập trong vụ kênh Suez. Cựu thủ tướng Saeb Salam, hiện là một bộ trưởng trong nội các của Tổng thống Chamoun đã phản đối đề nghị của chủ nghĩa Eisenhower dựa vào lý do Liban hiện ở ngoài cuộc chiến tranh lạnh của hai khối Cộng sản và Tự do. Được Cộng hòa Liên bang Ả rập nâng đỡ, Saeb Salam đã yêu cầu chính phủ Liban cắt đứt mọi liên hệ ngoại giao với Pháp và Anh như các quốc gia Ả rập khác đã thực hiện. Chamoun trái lại, lại đồng ý với chủ nghĩa Eisenhower nên đã bảo thẳng với Salam là nên đề nghị với khối Cộng hòa Liên bang Ả rập triệu tập một hội nghị gồm các quốc gia Ả rập để bàn cãi về vấn đề này. Hội nghị được diễn ra ở Beyrouth vào tháng chạp 1956 nhưng không đi đến một kết quả nào, đúng như Tổng thống Chamoun đã tiên đoán. Thế là Chamoun tuyên bố là Liban được toàn quyền hành động theo ý riêng và từ chối không chịu cắt đứt những liên hệ ngoại giao với Anh, Pháp.

Salam tức như điên và hợp tác ngay với Thủ tướng Abdullah Yafi cũng là một người theo Hồi giáo. Cả hai hăm dọa đồng từ chức nếu Chamoun không chịu hành động theo ý họ. Chẳng ngờ Chamoun chấp nhận cho cả hai từ chức ngay và còn làm dữ hơn bằng cách chỉ định giáo sư đại học Charles Malik, một người khuynh tây phương, làm Bộ trưởng Ngoại giao và Sami es Solh làm Thủ tướng. Nội các mới chấp nhận ngay chủ nghĩa Eisenhower.

Trong cuộc bầu cử vào tháng 6, 1957, Salam và đồng bọn được Nasser khuyến khích đã chỉ trích mạnh mẽ chính phủ Liban về mặt chính trị ngoại giao thân Tây phương, với hy vọng sẽ chiếm được đa số phiếu. Nhưng cuối cùng phe Chamoun vẫn thắng thế hơn và Salam cùng Yafi đều thất cử. Thế là Salam cùng phe đối lập thành lập một « mặt trận quốc gia », ẩn nhẫn chờ cơ hội.

Vào tháng 5, 1958, nhân vụ ám sát một giám đốc một nhật báo khuynh tả, Salam đã kết tội chính quyền đã kéo dài vụ điều tra và thúc đẩy một cuộc đình công toàn diện để đòi Chamoun từ chức. Nhưng Chamoun không chút ngạc nhiên về vụ này vì trước đó vài giờ ông đã được một nhân viên C.I.A., dưới lốt một nhà thương mại ở Beyrouth, báo cho biết mọi chi tiết về chương trình hành động của Salam đồng thời còn nhấn mạnh là cuộc đình công toàn do các điệp viên của Nasser xúi giục và các toán biểu tình đều do tiền của Liên bang Cộng hòa Ả rập bỏ ra thuê cả.

Cuộc đình công do bạo lực và áp lực của Nasser thúc đẩy cũng đã thành công phần nào nhưng chưa đủ cho Chamoun phải nhượng bộ. Thế là một cuộc nội chiến kỳ cục bùng nổ và có lẽ trên khắp thế giới, không có cuộc nội chiến nào lại la lùng như vậy. Salam rút vào một khu vực hồi giáo và lập thành pháo lũy để chống cự với chánh quyền. Cả căn cứ của Salam lẫn dinh Tổng thống của Chamoun đều nằm dưới tầm súng bích kích pháo của cả hai phe. Trong khi trận chiến diễn ra, những người ngoại quốc và các ngoại giao đoàn vẫn được di chuyển tự do và hàng ngày Salam đều có tiếp các ký giả ngoại quốc. Thỉnh thoảng, đôi bên lại ngưng chiến để cho... các cô con gái của Salam

đi chải tóc hay để cho ông này đến dự một cuộc họp mặt của các cựu sinh viên thuộc đại học Beyrouth !

Trước khi quân lực Mỹ đổ bộ lên Liban, một cuộc lộn xộn đã xảy ra : ba mươi trong số sáu mươi sáu nghị sĩ đã phản đối việc người Mỹ đến đóng ở xứ này. Tướng Chehab, tổng tư lệnh quân đội Liban bị chạm tự ái đã tuyên bố sẽ từ chức nếu Tổng thống Chamoun không từ chối việc tiếp nhận quân lực Mỹ. Chamoun không chấp nhận việc này và cuối cùng khi quân Mỹ đến Liban, tướng Chehab cũng không từ chức.

Khi quân Mỹ tiến vào Beyrouth do Đề đốc Holloway, đại sứ Mỹ Mc Clintock và tướng Chehab dẫn đầu, dân chúng Liban đã ăn mặc chỉnh tề và ra đường đứng coi. Họ, cũng như ngay cả tướng Chehab, không biết quân lực Liban sẽ phản ứng ra sao trong khi các chiến xa Liban đậu ở lề đường chĩa mũi đại bác vào đoàn quân Mỹ. Cuối cùng, các binh sĩ Liban đứng nghiêm và giơ tay chào đoàn quân Mỹ. Sau đó, phe Salam cũng ban hành nhiều nghiêm lệnh nhằm không cho các binh sĩ của phe họ động chạm đến người Mỹ.

Để phản đối sự can thiệp của người Mỹ vào nội bộ của Liban, Liên hiệp Quốc đã tuyên bố không công nhận hành động chiếm đóng này và các quốc gia Ả Phi đã vội liên kết với khối Sô viết để nhằm mục đích trục xuất quân đội Mỹ ra khỏi Trung đông. Bởi thế, ngày 31 tháng 10, quân lực Mỹ rút ra khỏi Liban và lập tức Tổng thống Chamoun bị lật đổ. Nhưng sau đó, nhờ sự can thiệp của Đại sứ Mỹ Mc Clintock và Thứ trưởng Ngoại

giao Robert Murphy, người ta đã dàn xếp xong nội vụ, theo đó tướng Chehab đắc cử Tổng thống; Chamoun cùng Salam và phụ tá là Kamal Jumblatt đều đắc cử nghị sĩ cho vui vẻ cả làng.

Trong suốt thời gian xáo động ở Trung Đông, công tác của C.I.A. đã được coi là những hành động rất xác thực. Cơ quan này đã ngăn cản không cho cuộc cách mạng ở Irak lan rộng sang Jordanie và đã tạo được sự cân bằng yên ổn cho nội tình Liban. Tuy nhiên, người ta không thể tha thứ cho C.I.A. về việc đã để cho cuộc đảo chánh ở Irak thành công. Như ta đã biết, vào mùa hè 1961, Kassem đã định sát nhập khu giếng dầu vĩ đại Koweit vào lãnh thổ Irak. Dù rằng Kassem không thành công trong dự tính này nhưng hành động đó cũng chứng tỏ cho thế giới thấy là chỉ vì sơ xuất của cơ quan C.I.A. mà một nhà lãnh đạo quân phiệt nguy hiểm và đầy mưu mẹo đã lật đổ được chính quyền của một quốc gia và chỉ ba năm sau đã đưa cả vùng Trung Đông vào một mối đe dọa thường trực và lâu dài.

VII

LÀM THẾ NÀO ĐỂ TẠO THÀNH MỘT QUỐC VƯƠNG BA TƯ ?

Vài ngày sau khi người cựu sinh viên khả ái của trường Đại học Sorbonne là Ali Amini được cử giữ chức Thủ tướng Iran vào tháng năm, 1961; một nhân viên C.I.A. gặp một người bạn thân là ký giả trong một hộp đêm ở Istambul. Hai người nói chuyện với nhau một lát rồi người ký giả hỏi :

- Lão Thủ tướng Ali của Iran là hạng thế nào ?
- Tốt lắm, đồng minh của chúng tôi đấy.
- Cái gì ? Lại thế nữa à ?

Viên ký giả ngạc nhiên là phải bởi vì trước đó, C.I.A. đã nhúng tay vào nội bộ xứ Iran và đã tạo cho xứ này một chính quyền bẽ bối đến nỗi ngay cả các quan sát viên « chuyên quan sát về hối lộ » cũng phải kinh ngạc về sự hối lộ trong chính quyền này. Điều tệ lậu này đã làm cho Iran suy sụp hẳn đi mặc dù có một nguồn lợi lớn về dầu hỏa cho mãi đến khi Amini được cử làm Thủ tướng vào năm 1961. Trường hợp này điển hình cho cái thành quả khôi hài nhất của C.I.A. bởi vì từ 1953, Hoa

kỳ đã đổ vào Iran gần một tỷ Mỹ kim để cho xứ này đừng bỏ theo Cộng sản; mặc dù dân số Iran chỉ vỏn vẹn có 18 triệu người.

Vào năm 1953, C.I.A. đã tổ chức và hoàn thành việc lật đổ Thủ tướng Mossadegh khi ông này truất hữu sự độc quyền của công ty dầu hỏa Anh Quốc ở đây và dọa sẽ ngả theo diện Cẩm Linh. Vào thời đó, việc lật đổ này được coi như là một thành công cho nền dân chủ. Nhưng sau cuộc hạ bệ Mossadegh, C.I.A. và Bộ Ngoại giao Hoa kỳ đã phạm phải một lỗi lầm khác: đó là trong khi thành lập một chính phủ mới cho Iran — việc này phần lớn do C.I.A. đảm trách — người ta đã quên không nghĩ đến việc phải tìm những nhân vật chính trị có khả năng chống lại được sự xâm lấn ở xứ này. Nước Mỹ đã quên mất điều quan trọng ấy mà chỉ cần các nhà tân lãnh đạo phải là những người có khuynh hướng chống Cộng là đủ.

Cũng như ở Lào, chỉ một điều kiện « chống Cộng » này không đủ tạo lập một chính phủ mạnh và hữu hiệu. Bởi thế, các nhân vật trong tân chính phủ ở Iran đã vơ vét tất cả những cái gì nằm trong tầm tay của họ bắt kể đến những sự ngăn cản đáng khen nhưng thiếu hiệu lực của đức vua (Chah). Hoàng đế Iran, một người còn trẻ và cao lớn, lúc nào cũng cho rằng cần phải dành phần lớn ngân sách quốc gia để cung cấp cho quân lực gồm 200.000 người và 50.000 người thuộc lực lượng cảnh sát. Mặc dù việc cải cách điền địa đã được thực hiện từ hơn mười năm nhưng đến 1961, hoàng đế vẫn còn là sở hữu chủ của gần phân nửa số 700 làng trên toàn lãnh thổ.

Sự khốn khổ của Iran lên tới mức mà nếu chính quyền chỉ gồm những người tương đối hiểu biết và lương thiện hơn một chút cũng đủ tạo cho quốc gia này trở thành một quốc gia giàu có và mạnh mẽ nhất ở Trung đông. 18 triệu dân Iran được phân tán rải rác trên một lãnh thổ rộng bằng phần đất phía đông sông Mississippi ở Hoa kỳ và tuy một phần ba diện tích Iran là vùng đất khô cằn nhưng quốc gia này lại có nhiều mỏ than và đồng, nhiều dòng sông có thể cung cấp một nguồn năng lực bất tận và thêm vào đó lại còn có một số mỏ dầu hỏa rất đáng kể. Dân Iran là giống dân pha trộn giữa giống Ả rập, Mông cổ, Thổ nhĩ kỳ và Afghan; theo quốc giáo là Hồi giáo và có một lịch sử khởi đầu từ thời Cyrus và Darius. Lịch sử của dân Iran đã lừng danh thế giới với thiên anh hùng ca của Omar Khayam và nhất là với những thành quách nổi tiếng như Persépolis, Ispahan và Shiraz.

Hoàng đế Iran — đã phải lấy đến ba vợ mới sinh được một hoàng nam — được thừa kế ngôi vua của cha ông là Reza Pahlevi. Reza khởi đầu chỉ là một sĩ quan mù chữ trong quân lực Iran nhưng năm 1921 đã làm một cuộc đảo chánh thành công để nhảy lên giữ chức Bộ trưởng Chiến tranh rồi sau đó lên làm Thủ tướng. Đến năm 1925 thì Reza tự tôn vương và xưng là « Vua của các vị vua ». Chính Reza là người đã cho thiết lập đường hỏa xa xuyên Iran, đường này gồm 4100 cây cầu và 30 cây số đường hầm. Cho đến năm 1941 vì khuynh hướng thân Đức, Reza bị người Anh tìm cách trục xuất ra khỏi nước nhưng ông ta đã áp chế các bộ lạc phản loạn đứng dậy phản kháng lại để mở mắt cho dân Iran. Đến khi con trai của Reza lên ngôi kế vị cho cha, ông này cũng rất thích mở

mang quốc gia, điển hình là việc thiết lập 1500 cây số đường hỏa xa và dự trù một chương trình 7 năm nhằm việc xây cất các đập thủy điện và làm 2500 cây số xa lộ nữa.

Nhưng hoàng đế Iran chưa kịp đưa quốc gia ra khỏi sự chậm tiến thì Mossadegh nhảy vào vòng chánh trị. Hoàng đế đã phải bắt buộc chấp nhận cho Mossadegh làm thủ tướng vào năm 1951, sau một cuộc khủng hoảng do các phần tử ái quốc Iran gây nên. Từ khi bước vào chính trường, Mossadegh lập tức thúc đẩy vị hoàng đế trở chống lại ảnh hưởng của người Anh bằng cách trưng thu ngay công ty Anglo-Iranian, một công ty dầu hỏa của Anh mà tiền thuế do công ty này đóng đã giữ một phần quan trọng trong nền kinh tế Iran từ nửa thế kỷ nay.

Số lượng dầu hỏa do Iran sản xuất được chiếm đến 13% số lượng dầu trên toàn thế giới và từ 1870, người Anh đã thêm thường cái nguồn lợi thiên nhiên này. Vào năm đó, bá tước Reuter, người sáng lập ra cơ quan thông tấn Reuter sau này, được Iran đặc nhượng cho độc quyền khai thác nền kỹ nghệ ở xứ này, nhưng vì tình trạng bất ổn ở nơi đây và ngay cả trên thế giới nên mãi đến đầu thế kỷ 20, bá tước Reuter mới khai thác sự đặc nhượng ấy. Ông thành lập một hiệp hội gồm nhiều kỹ nghệ gia và nhà thương mại Âu châu để mở một ngân hàng lấy tên là Ngân Hàng Kỹ Nghệ Ba Tư. Ngân hàng này sau đó trở thành cơ quan đầu tư của công ty Anglo-Iranian.

Khi Mossadegh ra lệnh trưng thu công ty Anglo-Iranian và quốc hữu hóa mọi giếng dầu ở Iran thì hành động này đã gây ra một sự phản đối trên toàn thế giới. Các chủ

ngân hàng ở Âu châu đã chứng tỏ cho Mossadegh thấy là việc làm của ông ta sẽ đi đến chỗ nguy hại. Dầu hỏa của Iran lập tức bị phe Tây phương tẩy chay và dù Mossadegh định đề nghị buôn bán với các công ty khai thác dầu độc lập khác thì các công ty này cũng từ chối vì đã được Bộ Ngoại giao Hoa kỳ tiêu di từ trước. Thế là Iran bị mất đi một số lớn ngoại tệ và thuế má. Trong lúc đó, Bộ Ngoại giao Hoa kỳ vẫn thân nhiên viện trợ kinh tế cho Iran 1.600.000 đô la vào năm 1951 để thực hiện chương trình cải tiến nông thôn và 23 triệu đô la vào năm 1952. Tuy thế, nền kinh tế Iran bắt đầu suy sụp dần dần.

Từ lúc đó, C.I.A. đề mặc cho Mossadegh bí mật liên lạc với đảng Tudeh, đảng Cộng sản ở Iran. Điệp viên của Nga tràn ngập Téheran và đôi khi đụng chạm cả với nhân viên của C.I.A. Gần như ngày nào cũng vậy, các điệp viên do điện Kremlin gửi tới đều vào gặp Mossadegh trong khi ông Thủ tướng này lúc thì nằm ngủ gà ngủ gật, lúc thì ngồi than thở khóc lóc. Cuối cùng, vào ngày 28 tháng 5, 1953, nhà độc tài già này gửi một tối hậu thư cho Eisenhower, trong đó Mossadegh đưa ra một điều kiện hơi quá lố: nếu nước Mỹ không giúp Iran hơn nữa thì ông ta bắt buộc phải cầu cứu ở nơi khác. Nơi khác đó chính là Moscou và Mossadegh đã dự định ký với Nga sơ một thỏa ước về kinh tế và quân sự.

Điều quan trọng đối với Tây phương là cái thỏa ước kinh tế mà Iran sắp ký kết với Nga sơ. Bởi vì Iran đã kiệt quệ tài chánh nên nhất định Mossadegh sẽ đánh đổi số mỏ dầu hỏa và hệ thống lọc dầu ở Abadan — cơ sở này được coi là quan trọng nhất thế giới — để lấy sự

giúp đỡ về tài chánh và kinh tế của Nga sô. Sự nguy hiểm cho thế giới tự do sẽ bắt đầu từ thỏa ước này. Từ chỗ nắm được sinh mạng của Iran trong tay, người Nga sẽ không ngại gì mà không lợi dụng con đường tắt xuyên qua Iran để thông ra vịnh Ba tư, nơi vẫn được xem là con đường xương sống trong sự thông thương giữa Âu châu và Viễn đông. Thêm vào đó — dù cho người Nga chẳng thêm sử dụng những mỏ dầu ở Iran đi nữa — việc người Nga nắm được Iran sẽ ảnh hưởng không ít đến vai trò của thế giới tự do ở Trung đông; đó là chưa kể đến việc hàng tỉ đô la vốn liếng của công ty Anglo - Iranian bị tiêu tan và với một số vốn to như vậy, các chính phủ liên hệ trong công ty không thể khoan tay làm ngơ được.

Thế là đã đến lúc Hoa kỳ phải ra tay. Theo C.I.A., Mossadegh dù tương đối chiếm được nhân tâm nhưng cũng không thể có nhiều ảnh hưởng như hoàng đế Iran. Bởi thế, nếu người ta có thể làm tăng quyền hành của hoàng đế thì nhất định Thủ tướng Mossadegh sẽ bị lật đổ ngay. Trong trường hợp chẳng may có sự tranh chấp kịch liệt giữa hai người thì chắc chắn cuối cùng hoàng đế cũng sẽ thắng.

Kế hoạch đã nghiên cứu xong, tòa Bạch ốc liền khởi đầu bằng một đòn hoãn binh nghĩa là thư đi thư về với Mossadegh đề « nghiên cứu kỹ lại mọi vấn đề ». Cuối cùng, Tổng thống Eisenhower lạnh lùng trả lời cho vị Thủ tướng Iran: « Không ». Thế là cuộc tranh chấp thực sự bắt đầu và cả Mỹ lẫn Iran đều tự biết mình đang chơi một nước cờ liều. Đó cũng là lúc C.I.A. nhảy vào vòng chiến.

Đầu tiên, vào ngày 10 tháng 8, Allen Dulles lên máy bay sang vùng núi Alpes ở Thụy sĩ để gặp lại bà vợ « đang nghỉ hè » ở đấy. Trong lúc đó, tình hình chính trị ở Iran mỗi lúc một thiên sang phía Nga — Mossadegh hàng ngày đều hội kiến với những nhân viên kinh tế Nga — nên ông Đại sứ Mỹ ở Iran là Loy Henderson cũng bèn sang Thụy sĩ nghỉ mát. Gần như cùng lúc đó, nàng công chúa mỹ miều và đầy cương nghị Ashraf, em gái của Hoàng đế, đã về gặp anh nàng và đã tỏ vẻ không hài lòng khi thấy Hoàng đế đề Mossadegh quá lộng quyền. Sau đó, công chúa Ashraf cũng lên đường sang... Thụy sĩ.

Bọn điệp viên Nga đã bắt đầu nghi ngờ khi thấy ông vua C.I.A. là Allen Dulles, đại sứ Loy Henderson và công chúa Ashraf cùng « đi nghỉ mát » ở Suisse một lượt; sau đó chúng lại càng nghi ngờ hơn khi thấy viên lão tướng Schwartzkopf, một cựu chuyên viên đầy kinh nghiệm về vấn đề Trung đông, ghé lại Iran trong cuộc du lịch qua Pakistan, Syrie và Liban.

Người Nga nghi ngờ khi thấy Schwartzkopf xuất hiện là phải bởi vì ông ta chính là một cựu địch thủ của họ. Chính ra Schwartzkopf bắt đầu lừng danh ở Mỹ ngay từ năm 1932, khi ông ta cầm đầu vụ điều tra việc bắt cóc con trai của nhà đại kỹ nghệ Lindbergh, khi còn làm cảnh sát trưởng ở New Jersey. Giới chính trị trên thế giới biết đến ông ta vào khoảng từ 1942 đến 1948 khi Schwartzkopf giữ nhiệm vụ tái lập hệ thống Cảnh sát Quốc gia cho Hoàng đế Iran. Trong nhiệm vụ này, ông ta không phải giữ việc săn bắt các tay tù phạm mà là bảo vệ cho chính phủ Iran chống lại kẻ thù đồng thời thành lập một hệ

thống tình báo gián điệp nhằm phá vỡ các mưu mô đảo chánh của bọn phản nghịch. Trong thời gian phục vụ ở Liban, Schwartzkopf liên lạc rất nhiều với hoàng đế, nhất là với một đồng nghiệp trong ngành Cảnh sát ở Iran là tướng Zahedi.

Bởi thế, khi Schwartzkopf đặt chân lên Iran vào tháng 8, ông đã thân nhiên tuyên bố là mình « ghé thăm bạn cũ » và dù cho bọn điệp viên Nga có tìm cách phản đối thì Schwartzkopf vẫn cứ ung dung đi thăm hoàng đế, thăm tướng Zahedi và các bạn cũ trong quân đội cũng như trong Cảnh sát.

Ngày thứ năm 13 tháng 8, hoàng đế Iran đột nhiên như người vừa tỉnh ngủ, đòi lại quyền hành của mình bằng cách ký một sắc lệnh quan trọng. Sắc lệnh này, có lẽ vua đã soạn thảo chung với Schwartzkopf và tướng Zahedi, gồm một điều duy nhất: Cách chức Mossadegh và cử tướng Zahedi lên làm Thủ tướng. Sau đó, hoàng đế ra lệnh cho viên đại tá chỉ huy Ngự lâm quân đến tận tư dinh của Mossadegh để tước mọi quyền hành. Không hiểu vì một lý do bí mật nào đó, viên đại tá để mãi đến hai hôm sau tức là ngày 15 tháng 8, mới tà tà dẫn một tiểu đội đến dinh Mossadegh vào lúc nửa đêm. Thế là cả tiểu đội này liền bị quân đội trung thành với Mossadegh có chiến xa và xe díp yểm trợ vây chặt. Số binh sĩ này do chính Mossadegh cầu cứu gọi về trong 2 ngày chậm trễ của viên đại tá.

Toán Ngự lâm quân và viên đại tá liền bị bắt giữ và Mossadegh công khai tuyên bố nổi dậy chống lại hoàng đế và sỉ nhục thậm tệ ông này. Hoàng đế Iran thấy việc

không thành liền cùng vợ nhảy lên một chiếc phi cơ bay một mạch sang La mã để tị nạn.

Trong khi đó Schwartzkopf vẫn thân nhiên sống trên đất Iran. Ông này ngấm ngấm tung tiền ra mua chuộc các đồng chí của Mossadegh. Nhờ vậy, nhiều người dân Iran đột nhiên bỗng trở thành giàu sụ. Người ta kể rằng Schwartzkopf đã tiêu đến 10 triệu đô la của C.I.A và chỉ trong nháy mắt đã loại hết một phần lớn các đồng chí của Mossadegh.

4 ngày sau ngày « chiến thắng » của Mossadegh; phút quyết định đã đến. Thủ đô Iran tràn ngập những quân lính của Mossadegh, sẵn sàng để đối phó với mọi cuộc nổi loạn nhưng trông họ không có vẻ hăng hái tí nào. Các toán lính ấy không chút ngạc nhiên khi nhìn thấy một đám rước khổng lồ đi qua thành phố, bởi vì ở Iran, những đám rước như thế này rất thường xảy ra. Đám rước cứ từ từ diễn hành trong khi dân chúng tụ tập lại xem các trò đánh đu, đánh vật, múa võ, v.v...

Thế rồi, một ám hiệu đột ngột tung ra và đám rước chợt trở thành một cuộc biểu tình thật quý củ với những tiếng hô vang trời: « Đả đảo Mossadegh », « Vạn tuế Hoàng đế ». Đám đông dân chúng cũng ùa theo vì chính một phần lớn trong số dân đó đã được C.I.A. tung tiền ra thuê. Thủ đô sôi lên sùng sục và các lực lượng trung thành với Hoàng đế lập tức tấn công.

Suốt chín tiếng đồng hồ liền, cuộc chiến diễn ra thật khốc liệt. Quân đội của Mossadegh chống cự rất hung hãn nhưng càng lúc càng phải lùi bước trước lực lượng

của hoàng gia và các lực lượng này vốn đã được các chuyên viên Mỹ huấn luyện rất kỹ lưỡng. Cho đến nửa đêm hôm đó, quân đội của Mossadegh bị đẩy lộn vào dinh Thủ tướng và phải giơ tay đầu hàng. Mossadegh bị bắt ngay trong khi còn đang nằm mặc áo ngủ khóc nức nở trên giường. Người ta liền điện thoại cho La Mã và Hoàng đế cùng Hoàng hậu liền sửa soạn va ly hồi hương. Sau đó chính phủ được cải tổ và tướng Zachedi lên nắm chức Thủ tướng.

Cuộc đảo chánh kể trên được coi như tối cần thiết không riêng gì cho nước Mỹ mà cả Âu châu nữa. Cuộc đảo chánh này cũng là một thí dụ điển hình cho sự sai lầm của nước Mỹ trong việc tung tiền tài và quyền lực ra mà chẳng đánh đổi được điều gì. Thật là vô lý khi phải công nhận rằng trong cuộc đảo chánh ở Iran, không phải nhân dân Iran đã lật đổ Mossadegh mà việc làm này hoàn toàn là do người Mỹ, hoàn toàn từ A đến Z. Mặc dù người Mỹ đã đánh đổi được ở Iran một chính quyền thân Tây phương và chống Cộng nhưng C.I.A. đã quên không chú ý đến việc cải thiện xã hội để rồi chính sự thối nát lại đẩy Iran đến sự sụp đổ hoàn toàn. Thật là mỉa mai khi người Mỹ đã phải bỏ ra hàng trăm triệu Mỹ kim để rồi chẳng được gì cả.

Điều đáng kinh ngạc hơn cả là chính nước Mỹ lại cho rằng việc tiêu phí những số tiền khổng lồ ấy là một việc thật hợp lý. Khi cuộc đảo chánh đã hoàn tất, một tổ hợp quốc tế giữ nhiệm vụ khai thác cái kho tàng dầu hỏa ở Iran và hàng năm đóng cho quốc gia này một số thuế lên đến 3 trăm triệu đô la. Với một dân số 18 triệu

người, một ngân quỹ như vậy thật là quá dư dật nếu các viên chức Iran dùng gian lận quá cũng như người Mỹ dùng ngay thơ quá.

Trong 5 năm, từ 1951 đến 1956, Hoa kỳ đã viện trợ cho Iran hai trăm năm mươi triệu đô la. Từ tháng 8, 1953, kể từ sau khi Mossadegh bị lật đổ, Hoa kỳ đã viện trợ hàng tháng cho Iran 5 triệu đô la để bù đắp vào chỗ thiếu hụt trong ngân sách quốc gia. Trong khi các viên chức Iran sống trong các lâu đài tráng lệ và di chuyển bằng xe Roll Royce — xe Cadillac bị chê là không đủ sang trọng — thì tiền viện trợ Hoa kỳ đã được sử dụng « với một sự cầu thả đến nỗi hiện nay người ta không làm sao có thể kiểm soát được » như lời tường trình của Ủy ban Hạ nghị viện vào năm 1957. Bản tường trình này còn cho biết Hoa kỳ đã viện trợ cho Iran hàng chục triệu đô la nhằm xây cất một đập thủy điện nhưng « cho đến bây giờ, dự án ấy chỉ mới thực hiện trên giấy tờ và ở vị trí dự liệu thì có làm thêm một con đường lộ chỉ đáng giá 3 triệu đô la ».

Phần lớn số tiền viện trợ dồi dào của Hoa kỳ đã không đến tay người dân Iran và điều này chỉ làm lợi cho sự tuyên truyền của khối Cộng. Phúc trình của Hạ nghị viện Hoa kỳ vào năm 1957 cho biết có đến 93% dân thành thị ở Iran bị mù chữ. Một giáo sư ở đó chỉ kiếm được không đến 25 đô la một tháng và phần lớn nhiều gia đình dân Iran đã phải sống bằng nghề trồng hạt dẻ. Trong khi đó Hoàng đế và chính phủ Iran duy trì một đạo quân đến 200.000 người nghĩa là nhiều hơn cả quân lực Nhật bản và Tây Đức.

Một tướng lãnh Iran, Ahmed Ajodani giữ nhiệm vụ quản đốc hệ thống điện ở Téhéran đã lập ra một công ty ma nhằm việc kiểm soát hệ thống điện lực của một công xưởng trị giá đến 2 triệu đô la. Khi Hoàng đế đến khánh thành, mở công tắc điện thì dòng điện chạy lộn sang kho dự trữ bên cạnh và giết chết 2 con ngỗng!

Tướng Haj Ali Kia, cựu giám đốc tình báo của quân đội, được bổ nhiệm điều hành một cơ quan của chính phủ thường gọi là K.O.K.; cơ quan này giữ vai trò thăm dò ảnh hưởng của Hoàng đế đối với dân chúng và hàng tháng có một ngân sách riêng là một triệu năm trăm ngàn đô la. Ngân sách này rất làm tướng Kia thỏa mãn vì cái cơ quan K.O.K. này chỉ độc nhất có một mình ông ta vừa làm nhân viên vừa làm giám đốc!

Vào tháng 5, 1961, khi Ali Amini được cử giữ chức Thủ tướng, ông này đã tuyên bố với dân chúng là tiền nợ của chính phủ đã giảm từ 10 triệu đô la vào năm 1955 xuống 5 triệu vào năm 1961, nhưng ông cũng nói thêm: « Ngân khố hiện đang trống rỗng và quốc gia đang phải đương đầu với một cuộc khủng hoảng... Tôi không muốn nói nhiều để khỏi làm cho đồng bào hoảng sợ. »

Trong khi Amini tuyên bố như vậy, đám đông dân chúng lại quay ra ủng hộ Mossadegh, người mà họ đã cho rằng bị bôi nhọ trong vụ đảo chánh của C.I.A. Tám mươi ngàn người — một đám đông chưa bao giờ tụ họp trong suốt 7 năm nay — ở Téhéran đã hoan hô Mossadegh ầm ỹ. Năm nay 79 tuổi, Mossadegh vẫn còn ở tù nhưng trở thành con người được biết đến nhiều nhất và cũng là địch thủ lợi hại mà Tân Thủ tướng Amini đang cố tìm

cách khuất phục. Mossadegh hiện vẫn còn là thủ lĩnh của Mặt trận Quốc gia do 4 đảng phái thiên tả liên minh lại. Mặt trận này có rất nhiều chính khách nổi tiếng và chắc chắn sẽ chiếm nhiều ghế ở Quốc hội Iran trong cuộc bầu cử tự do sắp đến.

Câu chuyện ở Iran là một bài học đáng giá cho C.I.A. bởi vì trong lúc khối Cộng đang lăm le xâm chiếm toàn thế giới thì nước Mỹ chỉ biết hài lòng với những thành quả nhất thời. Người ta có thể đồng ý rằng phải giúp cho các chính trị gia có khuynh hướng thân Tây phương nắm được chính quyền trong các xứ có vị trí chiến lược quan trọng, nhưng người ta không thể chấp nhận việc C.I.A. dồn ép cho các chính trị gia ấy phải có một khuynh hướng thân Tây phương.

Những người khuynh Tây phương thường không bao giờ lưu ý đến sự an lạc và những nhu cầu cần thiết của đồng bào ruột thịt, và như thế, họ trở thành những mục tiêu lý tưởng cho sự tuyên truyền của khối Cộng với một cái băng hiệu nhục nhã đeo sau lưng: « Made in America ».

VIII

TỔ ONG Ở SUEZ

Trong cái nhiệm vụ tế nhị « tạo thành một lãnh tụ », cơ quan C.I.A. đã không nghĩ đến vai trò toàn hảo của người kế vị, điển hình là trường hợp ở Iran, sau khi lật đổ Mossadegh, cơ quan này đã dựng lên một chánh phủ cũng thối nát không kém gì chánh phủ trước. Ở Ai cập cũng vậy, C.I.A. đã lật đổ được cựu hoàng Farouk để rồi tạo nên một « lãnh chúa » khác đầy kiêu hãnh và tham vọng : đó là Nasser.

Mọi quan sát viên chính trị trên thế giới đều ngần ngại không thể nào cho một ý nghĩ chính xác về đại tá Nasser, Tổng thống Cộng hòa Ả rập thống nhất, người mà C.I.A. đã đẩy lên hàng đầu trong khối Ả rập. Thường thường, Nasser hay tỏ thái độ không thân thiện với phe Âu Mỹ và nhất là lúc nào cũng có ý gây hấn với 2 cự đế quốc thực dân là Anh và Pháp. Tuy thế, Nasser cũng không hẳn là đã có cảm tình với khối Cộng bởi vì có lúc ông ta nhận viện trợ của Nga, có lúc lại tỏ ra rất khắt khe với đảng Cộng sản Ai cập. Người ta phải công nhận Nasser quả thực là một người ái quốc và « tự ái » nghĩa là sẵn sàng hòa hợp với bất cứ ai giúp đỡ cho Ai cập và chính bản thân Nasser.

Dù cho người ta có phê phán về Nasser thế nào đi nữa thì những lời khen, chê này cũng khó mà dính liền đến C.I.A. dù rằng chính cơ quan này đã giao quyền binh vào tay Nasser và phải chịu mọi trách nhiệm về sai lầm lầm ấy. C.I.A. cũng thường thú nhận về sự sai lầm trong hành động của mình nhưng tự bào chữa là cơ quan đã cố đặt hết hy vọng vào Neguib nhưng đã không thành tựu.

Khi Nasser có những hành động lên lút xét ra có hại, C.I.A. cảm thấy cái bồn phẫn của mình phải cố sức ngăn cản các hành động đó. C.I.A. không biết gì về việc Nasser dính liền đến dự án đập nước ở Assouan — đập này trị giá một tỷ ba trăm triệu đô la — và vụ này đã gây ra việc quốc hữu hóa kênh Suez, nhưng C.I.A. đã dự liệu được cái hậu quả của việc làm đó, nghĩa là dự liệu được sự tấn công Ai cập của liên quân Anh Pháp và Do thái. Dù sao đi nữa thì C.I.A. cũng đáng được thế giới biết ơn về việc lật đổ Farouk, một ông vua dâm dật và cường ngạnh.

Chính sự thối nát trong quốc gia Ai cập, hay đúng hơn, sự thối nát của ông hoàng Farouk — một ông vua lên ngôi từ thời còn trẻ để nắm trong tay một chế độ quân chủ độc đoán và truy lạc — đã đưa Nasser lên vai trò người hùng của khối Ả rập, đã đưa vào tay Nasser cái quyền điều khiển và bảo bọc cho hầu hết dân Hồi giáo. Ngày 22 tháng 7, 1952 là ngày cuối cùng của nền quân chủ do Farouk lãnh đạo, và Ủy ban Cách mạng đã tổng ông hoàng này lưu vong sang Ý để sống tiếp chuỗi ngày vàng son nhưng lưa. Thật ra, mầm bất mãn của dân Ai cập đối với cái chế độ thối nát của Farouk đã có từ lâu lắm. Ai cập đã bị Do thái đánh bại một lần vào năm 1948

và đã đổ cho Tây phương đã giúp đỡ cho Tân quốc gia này. Nhưng quân lực Ai cập đã than phiền là họ đã bị chính phủ Farouk đưa ra chiến đấu mà chẳng được huấn luyện gì cả.

Cái di hận về việc bài Tây phương của Ai cập đã để lộ vào hồi tháng 10, 1951, khi chính phủ Farouk tuyên bố hủy bỏ hiệp ước Anh - Ai cập ký kết hồi 1936 và đuổi hết người Anh ra khỏi khu kênh đào Suez và khu Soudan thuộc Anh. Tháng giêng 1952, rất nhiều cuộc biểu tình đã diễn ra ở Caire nhằm chống lại Tây phương và người Anh. Khách sạn nổi tiếng Hôtel Shepherds bị đốt cháy và đám biểu tình, trước đó được Farouk khuyến khích đi quá đà trở thành một đám cướp bóc khiến ông này phải nhờ đến quân đội dẹp yên.

Có lẽ cũng chính vào khoảng thời gian hỗn loạn này, Anh quốc và Hoa kỳ đã quyết định phế bỏ quốc vương Farouk. C.I.A. và I.S. (Intelligence Service: Điện báo Anh) hợp tác với nhau để tìm người kế vị cho ông vua cứng đầu này. Lúc đó, C.I.A. đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Bedell Smith nhưng chính Allen Dulles — phụ tá của Smith — đích thân lo liệu việc này. Thoạt đầu, C.I.A. chú ý đến các nhân vật trong đảng Wafdiste nhưng vì nhận thấy những người này cũng chủ bại chẳng kém gì Farouk hoặc quá yếu để trở thành lãnh tụ. Vì thế, C.I.A. đành phải tìm kiếm trong giới quân nhân.

Đảng Wafdiste có một ảnh hưởng rất lớn ở Ai cập và phần lớn đảng viên của đảng này đã tham chánh trong chính quyền Ai cập từ hơn ba mươi năm. Thoạt đầu,

đảng này chỉ có khuynh hướng xã hội và quốc gia thuần túy nhưng sau đó bị hủ hoại vì ý muốn dành quyền độc đoán. Một trong những người lãnh đạo của đảng này là Nahas Pacha đã ra làm Thủ tướng không biết bao nhiêu lần, mặc kệ những lời phản đối khinh bỉ của báo chí. Sau vụ hỗn loạn vào tháng giêng 1952, Farouk bãi chức Nahas Pacha và cả nội các của ông này để chỉ định Hilaly Pacha, một luật gia nổi tiếng, lên thay thế. Tuy vậy đảng Wafdiste vẫn còn chiếm nhiều ghế trong Quốc hội và đã liên kết với Ngự lâm quân để phản kháng lại mọi chiến dịch của tân Thủ tướng nhằm chống lại sự thối nát trong xã hội. Cho đến khi một chiến dịch của Hilaly Pacha nhằm thắng vào đảng Wafdiste, thì đảng này liền liên kết với hoàng gia tìm cách lật đổ Hilaly. Vua Farouk đã nghiêng về phe Wafdiste, tuyên bố rằng chiến dịch của Hilaly đã nhằm vào các bạn hữu của vua rồi cách chức ông này. Sau đó Farouk chỉ định Hussein Sirry Pacha làm thủ tướng và ông thủ tướng mới này là một tín đồ Thanh giáo (đạo Thiên Chúa ở Anh) nên chẳng muốn chống đối với ai cả. Nhưng Farouk cũng chưa yên tâm hẳn vì một số lớn phái trẻ trong quân đội đã tỏ ra công khai tiếp nối cái công cuộc bài trừ thối nát của cựu thủ tướng Hilaly Pacha. Vào thời đó, nhân viên của C.I.A. và I.S. đã theo sát giới sĩ quan trẻ này và hiểu rõ được lực lượng của họ.

Nhờ lực lượng này, thủ tướng Hussein Sirry Pacha bị cách chức và Farouk lại mời Hilaly Pacha và nhóm cấp tiến của ông ra tham chánh. Được C.I.A. thúc đẩy, Hilaly đã chọn tướng Neguib làm Bộ trưởng Chiến tranh. Ông này là một tướng lãnh duy nhất của Ai cập đã

thoát khỏi trận chiến ở Palestine mà không bị tai tiếng gì dù rằng ông đã bị thương khá nặng. Nhưng Farouk vẫn muốn nắm quyền kiểm soát quân đội nên không chấp nhận Neguib mà chỉ định đại tá Ismail Sherine Bey giữ chức Bộ trưởng Chiến tranh bởi vì viên đại tá này chính là em rể của vua. Bị bạc đãi như thế, Neguib trở thành cái mồi ngon cho các sĩ quan phản loạn.

Bọn phản loạn này dùng Neguib làm cái bình phong nhưng thật ra mọi quyền hành đều ở trong tay một viên trung tá tên là Abd el Gamal Nasser, một nhân vật chẳng ai biết đến. Có lẽ cơ quan C.I.A. cũng không biết rõ về cái âm mưu này hay nói đúng hơn, các sĩ quan phản loạn Ai cập đã giấu kín cái chương trình của họ. Bởi thế, Neguib vẫn là người của C.I.A. và giữ vai trò này trong suốt 2 năm cho đến khi Nasser nổi bật lên.

Nasser vốn là con của một viên phụ tá trưởng ty bưu điện người Ả rập, cư ngụ ở vùng thượng lưu sông Nil. Ông theo học ở Caire và ngay từ thuở đó đã tỏ ra bài Anh: năm 1935, ông ta đã cầm đầu một đám sinh viên biểu tình đòi độc lập ở Caire. Cảnh sát và quân đội Anh đã nổ súng vào đám biểu tình này khi họ định vượt qua sông Nil bằng dò và mảng. Trong vụ này, Nasser đã bị lãnh khá nhiều gậy ma trắc và trên trán ông vẫn còn một vết sẹo lưu lại. Năm sau đó, 1936, Nasser bị đuổi khỏi trường vì đã tham dự vào một cuộc biểu tình khác, nhưng rồi lại được thâu nhận vì các bạn ông đã hăm dọa đốt trường.

Sau sáu tháng nhàn chán theo học ở phân khoa luật, Nasser nhảy vào trường Võ Bị Quốc gia và khi đóng ở

Soudan, ông đã cầm đầu một cuộc nổi loạn của một nhóm sinh viên sĩ quan. Trong mấy năm đó, ông thành lập được một nhóm sĩ quan trẻ có tư tưởng chống đối người Anh và đặt tên nhóm là «Đơn vị của các sĩ quan tự do». Đến năm 1952, nhóm này có được 700 người. Cũng trong khoảng thời gian đó, Nasser móc nối liên lạc với những lãnh tụ của đảng Cộng sản Ai cập và ông thường cho biết: «Đảng Cộng sản đề nghị kết nạp tôi vào đảng nhưng tôi đã từ chối và bảo với họ là tôi không muốn nhận lệnh của bất cứ ai.»

Vài ngày trước khi xảy ra cuộc đảo chánh lật đổ Farouk, Nasser đã dự tính sẽ ám sát chừng 30 nhân vật quân sự và chính trị trong đó có cả Hoàng đế.

C.I.A. biết được dự định ấy liền gọi một nhân viên đến khuyến dụ Nasser hủy bỏ ý định ấy và bảo ông ta: «Tại sao lại cần phải giết những người ấy một khi sự tàn sát không chắc sẽ đem lại sự thay đổi đường lối của chính quyền? Ta phải nhắm vào sự thay đổi đường lối đó và muốn thế, phải cướp lấy chính quyền.» Nasser chấp thuận việc hủy bỏ cái dự định đẫm máu và truyền lệnh lại cho các «Sĩ quan Tự do» của ông ta. Sau đó, cuộc đảo chánh đã xảy ra.

Nasser không phải chỉ có lực lượng của «Sĩ quan Tự do» làm hậu thuẫn mà ông ta đã liên kết từ lâu với Hassal el Barina, Lãnh đạo tối cao của nhóm «Huynh đệ Hồi giáo», một tổ chức cuồng tín chỉ thích dùng các phương cách khủng bố để hy vọng sẽ dựng lên một chế độ thần quyền theo kiểu trung cổ đúng theo nguyên tắc của người Hồi. Vốn là một người tiến bộ về phương

diện tôn giáo, Nasser chỉ liên kết với tổ chức Huynh đệ Hồi giáo để dựa vào thế lực của họ, ngoài cái thế lực sẵn có của quân đội.

Tổ chức Huynh đệ Hồi giáo đã nhiều lần khuyến khích Nasser hành động nhưng ông này đã không làm gì trước khi hỏi kể các tay chuyên môn về đảo chánh. Những «người chuyên môn» này không ai khác hơn là những nhân viên của C.I.A., đầy đặc ở Caire và lúc nào cũng rình rập sự suy yếu của chế độ Farouk. Trong số những nhân viên này có cả những cựu sĩ quan tinh báo rất thành thạo về các vấn đề Trung Đông và những người này rất ăn ý với Nasser.

Vào cuối tháng 7 năm 1952, C.I.A. báo hiệu cho các Sĩ Quan Tự Do của Nasser bước qua giai đoạn hành động. Sau khi đã thanh toán được mọi cản cứ quân sự, tổ chức Sĩ quan Tự do đưa tướng Neguib lên làm tư lệnh của lực lượng thiết giáp và pháo binh hiện trải dài trong đường phố ở Caire và Alexandrie. Thứ tư 23 tháng 7, Neguib tự xưng là tổng tư lệnh quân đội và cho một phần lực cơ bay lượn trên dã thự của Farouk ở Alexandrie để làm áp lực. Farouk không phản kháng, chấp thuận Neguib ngay. Theo lời yêu cầu của Neguib, nhà vua phong luật sư Ali Maher, một người chống thối nát và những lạm, làm thủ tướng.

Ngày thứ năm 24 tương đối yên tĩnh. Neguib tuyên bố mục tiêu chính của cuộc cách mạng là xây dựng một xã hội mới đã được thành tựu. Trong một bài diễn văn truyền thanh gửi cho nhân dân Ai cập, tướng Neguib đã

cho biết chính sự thối nát, những lạm đã là nguyên nhân chính của sự thất trận ở Palestine và cũng là nguyên nhân của những sự yếu kém về chính trị và kinh tế của Ai cập. Ngày thứ sáu 25, cuộc thanh lọc bắt đầu. 6 nhân viên trong Hoàng cung từ chức và tướng Neguib tuyên bố đã có một âm mưu phản cách mạng do giới cảnh sát xúi giục. Khảng 10 sĩ quan cảnh sát và viên chức bộ Nội vụ bị bắt giữ. Tuy vậy, người ta vẫn cho rằng Cách mạng sẽ không thay đổi được gì nếu vẫn để Farouk tại vị.

Nasser quyết định phế bỏ Farouk nhưng ông muốn được thi hành việc đó một cách tượng trưng. C.I.A. đã khuyên Nasser nên trục xuất Farouk ra khỏi Ai Cập dựa vào lý do ông vua này đã không chịu giải tán Quốc hội và tấn phong tân thủ tướng. Tướng Neguib lãnh nhiệm vụ thi hành việc này nhưng Farouk đã từ chối không chịu thoái vị. Sáng thứ bảy, quân đội của Neguib tràn vào đã thực nơi Farouk đang trú ngụ. Neguib đã vượt qua hàng rào của Ngự lâm quân, yêu cầu Farouk thoái vị và dành cho nhà vua 6 giờ để rời khỏi Ai cập. Chưa hết thời hạn 6 giờ, Farouk đã rời khỏi xứ trên chiếc du thuyền của ông và một nhiếp chính viện được thành lập.

Dù chỉ là bên ngoài, Neguib cũng đã giữ vai trò người hùng của Ai cập. Hình ảnh ông được trưng bày khắp nơi ở Caire và ông di chuyển trên một trong mười chiếc Roll Royce của Farouk giữa những đám đông nhiệt liệt hoan hô ông. Trong khi đó Nasser vẫn còn ở trong bóng tối và C.I.A. cho rằng ông ta còn chờ thời cơ thuận tiện. Trong một bản tường trình gửi về Hoa Thịnh Đốn, nhân viên C.I.A. đã cho biết về Nasser :

« Tật xấu của Nasser là kiêu hãnh, bướng bỉnh, đa nghi và tham quyền cố vị. Để đạt được mục đích, Nasser đã biết sử dụng sức mạnh, lòng tự tin, sự uyển chuyển, tính can đảm, tự chế, dám liều lĩnh và sự khôn ngoan khéo léo của mình. Nasser rất thích mưu tính và cũng thích được người khác yêu mến. Tuy vậy, vì muốn tỏ ra là một nhà lãnh đạo có lương tâm và tinh tế, Nasser rất dễ bị lừa dối ».

Ông tướng lãnh binh dân Neguib lãnh đạo chính quyền được hai năm với một đường lối độc tài ôn hòa và dễ dãi. Nhưng nhóm Sĩ quan Tự do thì lại không ưa chuộng ông ta cho lắm. Họ tưởng rằng có thể lợi dụng được Neguib nhưng thật ra ông tướng già khôn ngoan này đã nắm được chớp của họ. Giới thân cận của Neguib so sánh ông với Gandhi trong khi Nasser và nhóm sĩ quan trẻ cho rằng Ai cập phải cần có một chế độ cứng rắn hơn.

Bắt đầu từ đầu năm 1954, Nasser tỏ vẻ khó chịu ra mặt. Khi Neguib dự định tái lập quốc hội, Nasser cho rằng việc làm ấy không có lợi cho việc cải cách xã hội và gây ra một cuộc khủng hoảng nhằm chống lại Neguib. Một phúc trình của C.I.A. đã cho biết « chắc chắn » thế nào Nasser cũng sẽ lật đổ Neguib.

Việc lật đổ này đã xảy ra trong một trường hợp thật bất ngờ cho cả Neguib lẫn Nasser. Trong một cuộc nói chuyện với một đám đông ở ngoài trời thuộc khu Alexandrie, Nasser bị một kẻ sát nhân dùng súng bắn bị thương vào vai. Việc này là do tổ chức Huynh đệ Hồi giáo gây ra vì Nasser đã không làm theo lời họ trong cuộc lật đổ.

vua Farouk. Khi băng bó xong, Nasser lại quay ra tiếp tục buổi nói chuyện và bằng những lời lẽ này nữa, ông đã qui tội cho chính phủ Neguib là thủ phạm vụ mưu sát này. Thế là Neguib bỗng dưng bị khoác một cái oan tầy trời. Với sự giúp đỡ của quân đội, Nasser hạ bệ Neguib vào ngày 18 tháng 4, 1954 và lên làm thủ tướng sau khi đã trục xuất viên tướng già ra khỏi Ai cập với một cuộc sống lưu vong vàng son tương tự như phế đế Farouk.

Từ khi nắm chính quyền, Nasser chỉ nhằm vào việc đối phó với người Anh và bước đầu tiên của ông ta là yêu cầu người Anh rút ra khỏi vùng Suez. Sau đó, Nasser dự hội nghị của các quốc gia trung lập ở Bandoeng, Indonesia và — không làm cho ai ngạc nhiên cả — Nasser đã từ chối sự viện trợ quân sự của người Mỹ để tiếp nhận những vũ khí của khối Cộng.

Theo các chiến lược gia Hoa kỳ thì dù Nasser có ve vãn khối Cộng đi nữa cũng không có nghĩa là ông ta không nhận sự giúp đỡ của người Mỹ. Vào thời đó, Hoa kỳ và Anh Quốc với sự cộng tác của Ngân Hàng Quốc Tế đã chấp thuận cho Ai cập vay tiền để xây cất chiếc đập vĩ đại ở Assouan. Bởi thế, người ta — có cả cơ quan C.I.A. nữa — đã nghĩ rằng muốn kéo Nasser trở về phe Tây phương thì chỉ cần ngưng không cho vay tiền nữa là Nasser bắt buộc phải đổi thái độ, bởi vì Nga sô không thể nào viện trợ cho Ai cập một số tiền lớn như vậy được. Từ năm 1953, Allen Dulles đã lên làm giám đốc C.I.A. và anh ông, John Foster Dulles, là Bộ trưởng Ngoại giao nên hai anh em lại càng ăn ý trong cái dự định đó.

Tháng 7 năm 1956, người Anh và Hoa kỳ quyết định ngưng không cho Ai cập vay tiền để tiếp tục làm đập nữa. Nasser điên lên vì giận và người ta tin chắc ông sẽ phải đổi thái độ ve vãn người Nga. Thời đó, John Foster Dulles thường hay dùng đường lối chánh trị nặng về áp lực và trả đũa tương tự như trong cuộc khủng hoảng hạ bệ Farouk.

Nhưng Nasser lại không phải là hạng người như ông vua thối nát Farouk. Ngày 26 tháng 7, Nasser chiếm đóng kênh đào Suez — tác phẩm của các nhà kinh tài và thực dân Anh Pháp — và quốc hữu hóa kênh này. Việc này đi ra ngoài dự liệu của hai anh em Dulles và cả người Anh nữa. Người Mỹ chỉ đề lộ một vài lời hăm hực nhưng người Anh thì kinh ngạc và cáu giận đến tột độ. Họ lập tức phản ứng lại việc làm của Nasser và tờ Washington Post ra ngày 30 tháng 10, 1956 đã kể lại phản ứng này như sau :

« Sáng nay, trong một cuộc thám sát, nhiều đơn vị Do thái được chiến xa yểm trợ đã tiến sâu thêm vào bên trong kênh Suez độ 30 cây số nghĩa là đã gần vượt qua hết bán đảo Sinai, rộng gần 200 cây số. Chiến cuộc đã diễn ra trên một trận tuyến dài 40 cây số. Do thái cho biết các cuộc tấn công của họ nhằm triệt hạ các căn cứ biệt động quân của Ai cập. »

Như thế là mọi việc đã rõ ràng : ba quốc gia là Do thái, Anh Quốc và Pháp đồng loạt tấn công vào Ai cập nhằm chiếm lại kinh Suez đồng thời kiểm thêm ít đất cho quốc gia trẻ là Do thái. Anh và Pháp yêu cầu Ai cập

ngưng chiến nhưng bị nước này từ chối. Thế là các oanh tạc cơ của hai nước tấn công ngay vào hôm 31 tháng 10 và vài ngày sau đó, nhiều đơn vị bộ binh đổ bộ lên đất Ai cập.

Tổng thống Eisenhower lúc đó đang dự một cuộc tranh cử ở miền nam Hoa kỳ đã rất ngạc nhiên trước cuộc tấn công này. Theo tờ Washington Post thì « giới thẩm quyền ở Hoa thịnh Đốn cho rằng ba nước Anh, Pháp và Do thái đã dự tính cuộc tấn công này mà Hoa kỳ không hề hay biết hay nghi ngờ gì cả ». Dulles cũng tuyên bố là « chúng tôi đã không được cho biết trước » và sự can thiệp của Anh-Pháp « đã khiến cho chúng tôi kinh ngạc ».

Đó là luận điệu của giới hữu quyền nhưng sự thật thì lại trái ngược hẳn. Vài năm sau khi xảy ra vụ Suez, Allen Dulles đã thổ lộ : « Anh tôi đã nói là Bộ Ngoại giao Hoa kỳ không biết gì về vụ tấn công ấy. Điều này rất đúng trên nguyên tắc bởi vì chính phủ của ba quốc gia tham chiến đã không hề báo cho các tòa đại sứ Mỹ biết. Tuy nhiên chúng tôi, C.I.A., thì biết rất rõ về vụ tấn công kênh Suez. Chúng tôi biết rằng không hề có việc Do thái tấn công Jordanie mà là cả ba nước đánh vào Suez. Trước hôm xảy ra vụ tấn công, C.I.A. đã được cho biết là việc đó rất cần thiết và « cấp bách ».

C.I.A. đã công nhận rằng những nhân viên của cơ quan ở Do thái đã phúc trình về việc động viên trong quân lực Do thái và các nhân viên ở Chypre cũng cho biết rằng quân Anh đang sửa soạn một cuộc đổ bộ và cho tập trung một số lớn oanh tạc cơ và chiến đấu cơ.

Người ta cũng biết được việc các kỹ giả Pháp đã được cho biết trước về cuộc đổ bộ.

Tuy vậy, tùy viên báo chí của tòa Bạch Ốc là James Hagerty vẫn xác nhận với các kỹ giả là Tổng thống Hoa kỳ chỉ được biết tin cuộc tấn công qua các nhật báo mà thôi. Bộ trưởng Ngoại giao Foster Dulles, theo tờ Washington Post, thì « đã tỏ vẻ giận dữ đối với các hành động của các Đồng minh của Hoa kỳ ». Các viên chức của Bộ Ngoại giao thì lại cho rằng « cuộc tấn công ấy đã làm cả thế giới công phẫn, quên mất cả việc lên án những hành động dã man của Nga xô ở Hung gia lợi ».

Sự chối cãi bay biến của Hoa kỳ về vụ tấn công kênh Suez chỉ có thể được giải thích là Hoa kỳ đã biết trước vụ này nhưng không thể ngăn cản được nên đã chối là mình không biết.

Khi cuộc tấn công đã xảy ra và dư luận thế giới nổi lên công kích, Hoa kỳ đã phải cố làm một hành động ngoài ý mình. Người Mỹ yêu cầu Anh, Pháp và Do thái ngưng bắn nhưng không hiệu quả nên bắt buộc phải yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc can thiệp dù rằng việc làm này ảnh hưởng không ít đến mối bang giao giữa Hoa kỳ và các đồng minh Âu châu.

Trong khi đó mọi việc vẫn diễn tiến. Liên quân ba nước quyết định chiếm đóng kênh Suez và định đặt Liên hiệp Quốc trước một sự đã rồi. Nhưng một lá thư bí mật của Thủ tướng Nga là thống tướng Boulganine được gửi đến tòa Bạch Ốc trong đó, người Nga hăm dọa sẽ bắn phi đạn để đuổi liên quân ba nước ra khỏi Ai cập. Dù không

biết là lời hăm dọa ấy có thể có hay không, chiến trận cũng ngưng ngay đột ngột như khi bộc khởi. Anh, Pháp và Do thái lục tục rút ra khỏi Ai cập và Nasser lại được thề lên mặt hãnh diện.

Về phần C.I.A., người ta không bao giờ nghi ngờ, dị nghị về việc các nhân viên của cơ quan này đã cho chính phủ biết về cuộc tấn công. Người ta chỉ cho rằng C.I.A. đã báo cho Bộ trưởng Ngoại giao là Foster Dulles biết nhưng không biết ông này có báo cáo về tòa Bạch Ốc hay không. Việc bí mật này đến nay vẫn chưa tiết lộ bởi vì Tổng thống Eisenhower lúc nào cũng xác nhận rằng mình chỉ biết tin cuộc tấn công của liên quân ba nước vào Ai cập qua báo chí mà thôi.

IX

U - 2

Nếu nghĩ đến những sự phức tạp và đến những sự hoành đoạt rắc rối đặc biệt của loại chiến tranh lạnh, những sự gia ở thế kỷ 21 ắt phải nghĩ đến cái công tác tình báo tối đẹp của một nhóm phi công Mỹ đóng tại một đồng bằng quanh hiu gần thành phố Adana thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Những phi công này thuộc «Phân đội tình báo 10-10» rất bí mật và trong suốt gần 4 năm trời, đã thu thập được hàng tấn tin tức bằng phim ảnh và hàng triệu chữ được ghi nhận bằng ra đa trong các chuyến bay do thám trên không phận nội địa Nga sô.

Những phi vụ này đã phát giác nhiều căn cứ phi đạn, nhiều phi trường quân sự, những trại đóng quân và công xưởng của Nga sô. Từ một cao độ hai mươi bốn ngàn thước, các máy ảnh gắn trên phi cơ có thể chụp chính xác đến độ phân biệt được người dưới đất đang di chuyển bằng một xe đạp hay bằng xe gắn máy. Máy vô tuyến trên phi cơ có thể tìm ra các căn cứ ra đa và những máy quay phim ghi nhận bằng dấu hiệu có thể khám phá được mọi hệ thống phòng không của Nga trong một vùng đã được định trước. Gần như chưa bao giờ một điệp vụ nào lại có thể thu thập được nhiều tin tức chính xác và sống động đến thế.

Khi một trong những phi cơ do thám này bị bắn hạ, chính phủ Eisenhower đã có phản ứng hết sức khờ khạo như một đứa bé bị bắt quả tang đang ăn trộm kẹo khiến cho vai trò của Mỹ trong thế giới đã bị ảnh hưởng không ít. Thoạt đầu, chính phủ Mỹ bịa ra một chuyện giả tạo để chối tội rồi sau vài ngày ngần ngừ, Tổng thống Eisenhower đã quyết định xác nhận trước dư luận thế giới là nước Mỹ đã do thám Nga sô. Nhưng sự kinh ngạc đau lòng nhất của các đồng minh với Mỹ không phải là vì lời thú nhận trái ngược với nguyên tắc sở đẳng của ngành gián điệp ấy mà là lời xác nhận của Tổng thống cho rằng nước Mỹ có quyền làm như vậy và sẽ tiếp tục việc do thám này.

Người ta đồng ý hiểu ngầm rằng một quốc gia có quyền tự bảo vệ bằng cách do thám kẻ địch với mọi phương tiện có thể có, nhưng dù sao một vị nguyên thủ quốc gia cũng không nên thú nhận việc làm này trước công luận thế giới. Có lẽ đây là lúc mà cái trò lễ phép giữa hai đối thủ đang găm gù nhau đã hết, và người ta chẳng cần dùng đến sự liên lạc ngoại giao để dò dẫm các nhược điểm của nhau. Trong vụ U-2, lời thú nhận của Eisenhower đã làm tan vỡ hội nghị thượng đỉnh ở Paris vào năm 1960 và đưa đến việc Khrouchchev hủy bỏ lời mời Tổng thống Mỹ đến viếng thăm Nga sô, đồng thời gieo một sự lo ngại cho cả thế giới.

Mặc dù hậu quả thế nào đi nữa, các chuyến bay của loại phi cơ U-2 có lẽ vẫn là một trong những thành quả tốt đẹp nhất của C.I.A.. Trước khi bí mật của U-2 bị khám phá, các tay tổ gián điệp của Anh và Pháp đã tỏ ý ghen tỵ về cái phương tiện do thám đắt giá này. Một

người Anh đã nói với Allen Dulles, giám đốc cơ quan C.I.A.: « Chúng tôi không bao giờ có nổi cái phương tiện do thám này. Những phi vụ của U-2 quả là một loại công tác tình báo dựa trên sự sản xuất hàng loạt ».

Lịch sử của Phân đội tình báo 10-10 bắt đầu từ năm 1953 khi hãng chế tạo phi cơ Lockheed yêu cầu các kỹ sư hãy nghiên cứu chế tạo một loại phi cơ bay cao và xa hơn loại chiến đấu cơ F-104 Starfighter. Một kỹ sư hàng không tên là Kelly Johnson đảm nhận việc này và cuối cùng sáng tạo ra chiếc U-2. Đây là một loại máy lượn (planeur) có gắn thêm động cơ phản lực. Sải cánh của phi cơ này (đo từ đầu cánh bên này sang đầu cánh bên kia) rộng 25m và đôi cánh rất nhẹ dù rằng trọng lượng của đôi cánh chính là phần lớn trọng lượng của cả phi cơ và nhiên liệu. Để cho khi bay được cân bằng, mỗi đầu cánh có gắn thêm một bánh xe hạ cánh.

Khi hoàn thành, chiếc U-2 là hiện thân cho một loại phi cơ thật đặc biệt dù rằng thời đó không thiếu gì những thành quả đặc biệt trong ngành hàng không. U-2 có thể lên cao đến 30 ngàn thước, bay được liên tục trong 8 giờ đồng hồ mà trong đó nó có thể tắt máy để lượn đi một khoảng cách xa độ 6 ngàn cây số. Trước khi cất cánh, phi công phải ngồi nghỉ một giờ rưỡi để cho thoải mái và để thở ồ ồ xy cho quen với tám giờ bay liên tiếp trên thượng tầng không khí. Mũ bay của phi công được gắn liền với cổ bằng một vòng li-e nên trong suốt khi bay, phi công không thể ăn hay uống gì cả. Bởi thế sau mỗi phi vụ, phi công thường trở về với một trạng thái đói khát và mệt lử.

Bộ Không quân và nhiều bộ khác của chính phủ Mỹ rất lấy làm hãnh diện về chiếc U-2 và đem sử dụng nó trong những phi vụ quan sát đạn đạo của các phi đạn, phi vụ nghiên cứu không gian hoặc theo dõi và tìm kiếm các vệ tinh nhân tạo khi vệ tinh trở về trái đất. U-2 cũng còn được sử dụng để xác định các hoạt động vô tuyến, để quan sát các sự hỗn loạn khí tượng, để vẽ bản đồ và để huấn luyện các phi công mới.

Sau đó, C.I.A. cũng chú ý đến chiếc U-2 bởi vì đó chính là một dụng cụ lý tưởng cho ngành gián điệp. Được trang bị các dụng cụ điện tử và cơ khí, với tầm bay cao và xa, U-2 có thể hoàn thành nhiệm vụ do thám của mình mà không sợ bị cao xạ hay chiến đấu cơ của địch bắn hạ.

Bởi thế, năm 1956, một nhóm phi công Mỹ được gửi đến căn cứ không quân Incirlik ở Thổ Nhĩ Kỳ. Tất cả gồm 8 phi công dân sự trong đó có anh chàng trẻ tuổi dễ thương Francis Powers. Cả phi công lẫn gia quyến của họ đều sống trong những chiếc « xe nhà » (roulotte) ở phía tây căn cứ. Họ sống thật bí mật ở đó suốt 4 năm liền, không hề giao thiệp với bất cứ một người nào trong căn cứ Incirlik.

Theo lý thuyết thì Powers và 7 phi công bạn hiện cộng tác với cơ quan Quản trị Hàng không và Không gian (N.A.S.A.) trong những nhiệm vụ khảo cứu trên thượng tầng không khí. Trên sổ sách, họ được coi như là nhân viên của hãng hàng không Lockheed và biệt phái sang giúp cho cơ quan N.A.S.A.. Nhưng trên thực tế, cả tám

người đều là nhân viên của C.I.A., và mỗi tháng mỗi người được lãnh một số lương là 2500 đô la (đó 500.000\$ V.N.).

Người Nga đã biết các phi vụ do thám của những chiếc U-2 sơn màu xanh thẫm và họ đã phản kháng việc xâm nhập lãnh thổ Nga một cách có tính toán của những « nữ gián điệp đen » này. (Người Nga đặt cho U-2 một tên là « nữ gián điệp đen »). Vào những năm 1958 và 1959, tập san « Hàng không Nga xô » đã nhiều lần tố cáo những phi vụ do thám này nhưng nước Mỹ vẫn im lặng làm ngơ.

Thế rồi một buổi sáng đẹp trời, hôm đó là ngày 27 tháng 4, 1960, một phi cơ vận tải chở Powers và các nhân viên khác của Phân bộ 10-10 ở Incirlik đến căn cứ không quân Mỹ ở Peshawar thuộc Hồi quốc. Rất nhiều phi cơ U-2 đã được đem đến Peshawar và sau 4 ngày chờ đợi, khi thời tiết đã thuận tiện, Powers sửa soạn thi hành một phi vụ U-2 nữa vào đúng ngày 1-5.

Sáng hôm đó, Powers nhận được lệnh phải cất cánh ở Peshawar và vượt 5300 cây số để đến phi trường Bodo ở Na-uy. Powers phải bay ở độ cao 24000 thước và vượt qua biển Aral rồi Sverdlovsk, Kirovk, Arkhangelsk và Mourmansk, tất cả đều thuộc lãnh thổ Nga xô. Phi trường Bodo không lạ gì với Powers bởi vì anh đã phục vụ ở đây vào năm 1958.

Trong bản cung từ khai khi bị bắt ở Moscou, Powers đã khai về việc thượng cấp sửa soạn cho chuyến bay của anh ta như sau :

« Xếp tôi đưa cho tôi một tấm bản đồ có ghi rõ lộ trình phải theo. Đường bay này có đi qua một vài phi trường Nga và ông ta hỏi tôi là có cần phải ghi rõ vào không. Tôi bằng lòng ghi vào và sau đó, ông ta chỉ cho tôi vị trí của một dàn phóng phi đạn của Nga, đồng thời còn bảo tôi phải quan sát thêm những vị trí đáng ngờ khác. Ông ta dặn tôi rất kỹ lưỡng là phải bay theo đúng lộ trình là phải sử dụng mọi dụng cụ do thám trên phi cơ mỗi khi bay qua những vị trí đã định trước. »

Dụng cụ do thám trên phi cơ gồm có máy ảnh, máy ghi nhận luồng sóng điện và những máy ghi âm điện tử do C.I.A. trang bị cho U-2 để thu lượm các tin tức khi bay qua lãnh thổ Nga. Tuy thế Powers còn khai thêm : « Viên đại tá của C.I.A. còn bảo tôi là trong trường hợp bất trắc, tôi có thể sử dụng tiền Nga và những đồng vàng trong cái túi để sẵn trên phi cơ. Ngoài ra, ông ta còn đưa cho tôi một đồng đô la bằng bạc bên trong có đựng một cái ống nhỏ. Ông bảo với tôi là không có gì nguy hiểm khi bay trên chiếc U-2 bởi vì không một loại phi cơ hay phi đạn Nga nào có thể đạt tới độ cao 24.000 thước. Tuy nhiên nếu chẳng may phải hạ cánh và bị bắt, tôi nên sử dụng cái ống nhỏ đựng thuốc độc giấu trong đồng đô la bạc để tự tử hơn là để bị bắt và tra tấn. »

Để cho người Nga không thể tìm ra bí mật trong chiếc U-2 một khi phi cơ này bị hỏng máy bắt buộc phải hạ xuống đất Nga, C.I.A. đã cho trang bị một bộ phận làm nổ tung phi cơ này theo lệnh của phi công. Phá hủy được phi cơ, người Nga dù có bắt được phi công cũng không thể tìm hiểu được nhiệm vụ của loại phi cơ này.

Powers còn được vũ trang bằng một khẩu súng lục có ống hãm thanh và 200 viên đạn, một dao găm, một cần câu, một ca nô cao su, một bản đồ đường xá nước Nga, dụng cụ để nhóm lửa và báo hiệu, đèn pin, hai đĩa bần, một cái cưa, lương khô, 7500 đồng Rouble (tiền Nga), một ít tiền vàng, nhẫn vàng và vài cái đồng hồ đeo tay dùng để hối lộ cho dân quê Nga, khi phải hạ cánh bất đắc dĩ.

Chiếc U-2 của Powers bắt đầu lọt vào không phận Nga sô khi bình minh vừa ló dạng ở Moscou và các phu kiệu lộ đang lo quét dọn đường phố bởi vì ngày 1 tháng 5 chính là ngày diễn binh hàng năm của Nga để chào mừng và kỷ niệm ngày thành công của chế độ Cộng Sản. Ở Hoa kỳ, lúc đó vẫn còn là đêm 30 tháng 4. Toán lính gác ở tòa Bạch Ốc cũng đã « dù » đi chơi vì Tổng thống Eisenhower đã cùng gia quyến về nghỉ cuối tuần ở dã thự trong vùng Gettysburg. Trong Bộ Ngoại giao Hoa kỳ, ánh đèn vẫn còn sáng rực vì các viên chức của bộ còn đang bận rộn sửa soạn cho cuộc hội nghị thượng đỉnh chờ đợi từ 5 năm sắp sửa nhóm họp ở Paris trong vòng nửa tháng nữa.

Khi cất cánh rời khỏi Peshawar, Powers cho phi cơ lên đến cao độ 20.000 thước, vượt qua dãy núi ở Afghanistan rồi xâm nhập vào không phận Nga sô. Bắt đầu từ đó, Powers cho các hệ thống máy móc do thám hoạt động theo đúng chỉ thị của thượng cấp.

Lý do việc hạ cánh của Powers trên đất Nga đến nay vẫn còn là một sự bí mật. Người ta không biết phải tin ai trong khi người Nga thì bảo rằng chiếc U-2 đã bị một phi đạn phòng không Sô viết bắn hạ và Mỹ thì

cho biết Powers phải hạ cánh vì trục trặc máy móc. Dù thế nào đi nữa, chắc chắn người Mỹ cũng đã bắt liên lạc với Powers ngay lúc bị hạ và có lẽ cả với các khu trục cơ Nga đang săn đuổi Powers nữa. Nói như thế có nghĩa là chỉ có người Mỹ mới biết chắc chắn là Powers có bị bắn hạ hay không bởi vì nhờ hệ thống nghe trộm, các gián điệp Mỹ vẫn thường theo dõi các cuộc nói chuyện của các phi công Nga và nếu có việc phi cơ Nga săn đuổi Powers thì nhất định các gián điệp này sẽ biết ngay.

Hai năm trước khi xảy ra vụ U-2, người Mỹ vẫn thường nghe thấy các cuộc nói chuyện của các phi công Nga, đại loại như cuộc nói chuyện khi các phi công này tấn công một phi cơ lạ — không biết có phi cơ lạ này hay không ?

« Mục tiêu là một phi cơ vận tải 4 máy... Tôi hiểu, 201 — Tôi tấn công đây... Mục tiêu bốc cháy và đang đảo... Nó cố gắng bay về phía biên giới... Bắn đi, 218, anh không bắn nó à? — Có chứ. Đấy, tôi quạt gây khúc đuôi nó rồi — Được, để tôi thanh toán nó cho... Xong rồi, nó nhào rồi... Thôi, tập hợp lại đội ngũ, quay về căn cứ! ».

Về phần Powers, trong khi chiếc U-2 của anh ta xâm nhập nội địa Nga, hệ thống điện báo của Mỹ vẫn theo dõi Powers và khám phá ra là những đài ra đa của Nga đã phát hiện chuyển bay này ngay từ khi Powers vừa vượt qua biên giới. Chắc chắn thế nào cũng có một phi đội phản lực chiến đấu cơ của Nga nhào lên ngăn chặn chiếc U-2, nhưng không hiểu là các chiến đấu cơ này có lên đến độ cao 24.000 thước như chiếc U-2 không.

Đột nhiên, khi bay qua Sverdlovsk, Powers báo tin về là động cơ của chiếc U-2 bị trục trặc khiến phi cơ mất dần độ cao và anh định chờ cho phi cơ hạ xuống thấp chút nữa để coi lại máy móc. Cho đến khi chiếc U-2 tụt xuống độ cao 15.000 thước thì mọi liên lạc đột ngột cắt đứt và đài kiểm soát của Mỹ không còn nghe thấy gì nữa. Giới hữu trách Mỹ cho rằng khi xuống đến độ cao ấy, Powers đã đụng phải các chiến đấu cơ Nga và bị bắn hạ trong khu vực Sverdlovsk. Họ cũng không biết rằng Powers còn sống hay chết và phi cơ có bị phá hủy hay không.

Sau đó, người Nga đã loan báo là « đó là một vụ vi phạm trắng trợn không phận Xô viết với một mục đích bắt hạo và khiêu khích nên chính phủ Nga đã ra lệnh bắn hạ ». Họ còn cho biết là Powers đã bị bắn hạ bằng một phi đạn phòng không ở độ cao 24000 thước vào lúc 8g53.

Powers đã kể lại rằng khi ở độ cao đó, anh ta bỗng nhìn thấy một « tia chớp màu vàng cam » và đột nhiên phi cơ mất dần độ cao. Trong khi chiếc U-2 hạ thấp dần, Powers đã cố hết sức mà cũng không làm sao cho chiếc ghế bung ra khỏi phi cơ. Sau đó, anh ta đã phải cạy cockpit, cởi dây nịt ở ghế rồi nhảy ra ngoài.

Dù mở, Powers an toàn hạ xuống đất trong khi chiếc U-2 đâm nhào xuống một cánh đồng gần Sverdlovsk, cách Moseou 1500 cây số. Theo giới hữu trách Nga số thì Powers đã bị 4 người dân ở Sverdlovsk bắt giữ ngay khi vừa xuống đến đất. Những người này tước vũ khí của Powers, cho anh ta uống nước và một liều thuốc rồi dẫn lại sở

cảnh sát gần đây. Sau đó An ninh Quân đội Nga đến đem Powers đi.

Vào đúng lúc chiếc U-2 của Powers đâm nhào xuống một nơi cách biên giới Nga đến 2000 cây số, dân chúng Nga đã bắt đầu tụ tập ở Công trường đỏ ở Moscou để đợi xem cuộc diễn binh vĩ đại của Hồng quân. Khrouchtchev và các viên chức cao cấp lần lượt bước lên khán đài danh dự và Joe Michaels, phóng viên của đài N.B.C. đã kể lại giây phút ấy như sau :

« Đúng 10 giờ, buổi lễ thường niên tại Công trường đỏ bắt đầu. Cuộc diễn binh mở màn buổi lễ và tôi đã cố chú ý xem có loại vũ khí nào lạ không nhưng tuyệt nhiên không có gì đặc biệt. Bởi thế tôi chán nản nhìn lên khán đài danh dự để quan sát các cấp lãnh đạo Nga sô và nhờ thế tôi đã chụp được một dịp may hãn hữu.

« Vào khoảng 10 giờ 45, một chuyện lạ xảy ra : Thống chế Vershinine, tư lệnh Không lực Nga đang hấp tấp bước lên khán đài với một vẻ khích động dữ dội. Thống chế đi vòng phía sau, đến cạnh Khrouchtchev và ghé vào tai ông này thì thầm mấy câu. Tôi không được nghe thấy mấy câu thì thầm ấy nhưng tôi biết chắc là chính lúc đó, Khrouchtchev đã được báo cho biết về vụ U-2 ».

Tin chiếc U-2 bị hạ có lẽ được chuyển về cơ quan C.I.A. và vài cơ quan chính phủ khác chậm hơn, vào lúc quá trưa. Theo đúng chương trình thì chiếc U-2 của Powers phải đến phi trường Bodo vào lúc 7 giờ sáng, giờ Hoa thịnh Đốn. Khi không thấy Powers đến nơi, Bodo liền

cấp báo cho Hoa thịnh Đốn nghĩa là cho Allen Dulles và Bộ trưởng Quốc phòng Thomas Gates. Bộ trưởng Ngoại giao là Herter lúc đó đang công du ở ngoại quốc nhưng ông Thứ trưởng là Douglas Dillon cùng với giám đốc cơ quan N.A.S.A cũng được cho biết về vụ này.

Tuy vậy, chỉ có độc nhất người Nga mới biết rõ là Powers còn sống và bị cầm tù ở Moscou.

Đêm 1 tháng 5, các đại diện những cơ quan tình báo, bộ quốc phòng và bộ ngoại giao đã hội họp để nghiên cứu về các biện pháp đối phó với vụ này. Các đại diện này đã quyết định sẽ thừa nhận chiếc U-2 nhưng sẽ không thổ lộ điều gì về nhiệm vụ của loại phi cơ này. Điều quyết định trên được thông báo cho mọi cấp, mọi cơ quan trong chính phủ Mỹ kể cả các sĩ quan ở căn cứ Incirlik, Thổ Nhĩ Kỳ.

Thoạt đầu, cả hai khối Nga và Mỹ đều giữ im lặng và không tuyên bố gì liên hệ đến vụ U-2 cả. Người Nga thì có lẽ còn băn khoăn vấn Powers và người Mỹ thì chẳng lẽ bồng dung tự thú, nên chỉ cố gắng xác định rõ vị trí của chiếc U-2 khi bị hạ và cố dò hỏi xem Powers còn sống hay đã chết.

Thế rồi cho đến ngày 3 tháng 5, trong một cuộc họp của khối O.T.A.N. ở Istambul trong đó có Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ là Herter tham dự, giám đốc hãng thông tấn U.P.I. nhận được một cú điện thoại cho biết một phi cơ Hoa kỳ dạt căn cứ ở Incirlik đã bị mất tích ở phía Đông Thổ Nhĩ Kỳ. Viên giám đốc U.P.I. liền điện thoại hỏi lại Incirlik thì cũng được nhân viên ở đấy xác nhận là đã

có một phi cơ bị mất tích sau khi bị trục trặc máy móc trên không phận biên giới Iran. Hãng U.P.I. liền chuyển tin này về Нью ước và ở đó nhận được tin lúc 8 giờ sáng ngày 3-5. Bản tin được coi như khá quan trọng vì phi cơ Hoa kỳ mất tích gần biên giới Nga nên đã được hầu hết các báo chí Mỹ khai thác. Một tờ đã đăng như sau :

« Một phi cơ một động cơ của Hoa kỳ do một phi công lái đã bị mất tích ngày hôm nay ở vùng núi non hiểm trở miền đông nam Thổ nhĩ Kỳ, gần biên giới Nga xô. Phi cơ này đã cùng với một phi cơ bạn cất cánh từ Incirlik gần Adana để thi hành một phi vụ khí tượng nhưng rồi không trở về căn cứ. Phi công đã báo cho phi công bạn biết là mình bị trục trặc hệ thống dẫn khí ố xy, rồi sau đó mất liên lạc luôn. Ba phi cơ C-54 ở căn cứ Wheelus thuộc Lybie đã thi hành các phi vụ tìm kiếm. »

Thật ra báo chí cũng chẳng chú ý gì lắm đến tin này vì chỉ có hai tờ Washington Post và Times Herald là đăng lên trang nhất, còn các báo khác đều dồn vào trang trong để dành chỗ khai thác các vụ khác quan trọng hơn. Hôm đó Tổng thống Eisenhower ăn sáng với một nhóm thượng nghị sĩ đảng Cộng hòa rồi ký một thỏa ước cung cấp lúa mì cho Ấn độ. Buổi chiều, ông đi đánh « gôn » trong khi ở Paris, giới hữu trách đang sửa soạn lại điện Elysée để sử dụng trong cuộc hội nghị thượng đỉnh sắp tới.

Cho mãi đến ngày 5-5, đúng vào lúc chủ tọa cuộc họp ba ngày của Hội đồng Tối cao Xô viết ở điện Cẩm linh, con cáo già Khrouchtchev mới tung vụ U-2 ra ánh sáng. Theo thường lệ, ông ta đọc bài diễn văn khai mạc đề cập đến các việc thay đổi trong chính quyền, đến các sắc thuế,

đến lương bổng, vật giá, v.v.... Ông ta kéo dài bài diễn văn lê thê, lủng củng ấy trong suốt ba tiếng đồng hồ rồi đột ngột đề cập đến vụ U-2.

Bằng một giọng nói thoát đầu còn bình thường rồi to dần, to dần đến độ như chửi rủa, Khrouchtchev tố cáo rằng một phi cơ do thám loại U-2 của Mỹ đã bị bắn hạ trên lãnh thổ Xô viết, nhưng không nói rõ ở đâu và viên phi công có còn sống hay không. Ông ta cảnh cáo các quốc gia nào chấp thuận cho Hoa kỳ đặt căn cứ không quân và còn thêm rằng sẽ cực lực phản kháng vụ này với chính phủ Hoa kỳ và Liên hiệp quốc. Cuối cùng, Khrouchtchev kết luận là « cái ước muốn sống chung hòa bình của Tổng thống Eisenhower ắt không phải là giả dối. Bởi thế chúng ta hãy làm theo lẽ phải ».

Ở Hoa thịnh Đốn, người Mỹ vội vã trả lời ngay, tuy rằng trả lời không được khéo cho lắm. Vì chênh lệch giờ giấc nên lời tố cáo của Khrouchtchev được gửi đến tòa Bạch Ốc đúng vào phiên họp thường lệ của Hội đồng An ninh Quốc Gia. Khi buổi họp kết thúc, Tổng thống Eisenhower đã yêu cầu các vị hội viên cố vấn bàn luận về vụ U-2 này. Cuối cùng, ủy ban quyết định sẽ hành động theo đúng dự tính từ trước và không một ai nghĩ đến cái hậu quả của dự tính này một khi Powers còn sống và bị bắt.

Bởi thế, lời giải thích của chánh phủ Mỹ về chiếc U-2 đã gượng gạo đến nỗi bình luận gia quân sự của tờ Saint Louis Post-dispatch đã viết: « Câu chuyện dựng lên thật vụng về, ngu xuẩn... Người ta không thể ngờ chính phủ lại dùng một câu chuyện như vậy để giải thích cho người Nga. Giới hữu trách phải chấp nhận việc đã xảy

ra, nhưng cũng có thể không đi vào chi tiết quá, đồng thời lờ đi một vài chi tiết quan trọng với cái lý do là đang mở một cuộc điều tra...»

Nhưng Hoa kỳ vẫn cố duy trì sự sai lầm của mình. Vào buổi trưa ngày 5 tháng 5, tùy viên báo chí bộ Ngoại giao đã cho công bố một bản tin như sau :

« Bộ ngoại giao vừa được cơ quan N.A.S.A. cho biết là ngày 3-5, một phi cơ kiểu U-2 không rõ trang chuyên dùng cho các phi vụ quan sát khí tượng, đặt căn cứ ở Adana thuộc Thổ nhĩ kỳ, đã được ghi nhận là mất tích từ hôm 1-5. Phi cơ này do một phi công dân sự điều khiển. Phi công này đã cho biết là hệ thống dẫn khí ốc xy bị hỏng trước khi phi cơ mất liên lạc với căn cứ. Thủ tướng Khrowchtchev đã tuyên bố là một phi cơ Hoa kỳ bị bắn hạ trên đất Nga cũng vào ngày ấy, bởi thế, có thể là vì hỏng hệ thống dẫn khí ốc xy nên viên phi công đã bị ngắt không thể điều khiển phi cơ và vô tình vi phạm vào không phận Xô viết. Chính phủ Hoa kỳ đang tiếp xúc với chính phủ Nga về vụ này và đang điều tra về số mạng của viên phi công ».

Tùy viên báo chí này còn cho biết là cơ quan N.A.S.A. có rất nhiều chi tiết về vụ này nhưng thật ra ở cơ quan này chẳng có ai biết gì cả. Cuối cùng, sau một hồi lộn xộn, một bản tuyên bố chính thức của chính phủ Hoa kỳ được phát hành vào lúc 1g30.

Bản tuyên bố này có rất nhiều chi tiết về chương trình bay của chiếc U-2, dĩ nhiên chỉ là chương trình bay quan sát khí tượng. Theo bản tuyên bố thì phi

công chiếc U-2 là một nhân viên của hãng Lockheed được hãng này đem cho cơ quan N.A.S.A. mượn. Cơ quan N.A.S.A. có độ 10 chiếc U-2 đặt căn cứ trong nhiều quốc gia rải rác từ Anh đến Okinawa. Vẫn theo bản tuyên bố thì phi cơ U-2 được trang bị nhiều máy móc đặc biệt nhằm quan sát các vụ xáo động trong khí quyển và các đám mây.

Bị báo chí chất vấn, phát ngôn viên của N.A.S.A. thú nhận là phi cơ U-2 có trang bị nhiều máy chụp hình « nhưng không phải để chụp hình do thám mà là để chụp hình các đám mây ». Ông này còn cho biết phi cơ mang huy hiệu của N.A.S.A. và sơn màu xanh thẫm như các phi cơ thuộc Không Hải quân. Khi được hỏi về lý lịch của viên phi công, phát ngôn viên này từ chối không cho biết và khuyên các ký giả nên hỏi giới cao cấp của hãng hàng không Lockheed.

Trong khi đó, C.I.A. — hay một cơ quan tình báo khác — cố tìm cách khai thác ở Moscou các tin về Powers nhưng vô ích. Vào trưa ngày 5-5, tin điện mật mã của đại sứ Mỹ ở Nga là Thomson gửi về Bộ Ngoại giao cho biết đến giờ phút ấy, ông vẫn chưa biết gì về số mạng của Powers. Điều này gây ra sự kinh hoàng — hay ít ra cũng là lo ngại — trong giới hữu trách Mỹ nhưng họ cũng không làm gì hơn được. Hôm sau, trong buổi họp báo hàng ngày, tùy viên báo chí của Bộ Ngoại giao Mỹ lại càng sa lầy hơn nữa.

Khi bị gặng hỏi, tùy viên này đã trả lời : « Thật là vô lý khi các ông cho rằng chúng tôi đã bịa ra một câu chuyện để chối tội. Không bao giờ Hoa kỳ lại cố

tình tìm cách vi phạm không phạm Nga sô, tôi lập lại rõ ràng là: không bao giờ!»

Trong khi đó, Tổng thống Eisenhower cố tìm cách tỏ ra không dính líu gì đến vụ này dù là ông ta cũng đã có một đôi lời quan trọng liên quan đến nội vụ. Trong một cuộc đi thăm phòng triển lãm, khi được các ký giả hỏi là ông có thấy cần phải sang Nga không, Tổng thống đã úp mở trả lời: « có thể... ». Đó là dấu hiệu lo ngại đầu tiên của vị nguyên thủ Hoa kỳ. Tuy vậy, sau khi ở phòng triển lãm ra, Tổng thống đã tỏ vẻ thần nhiên bằng cách lên trực thăng về Gettysburg để chơi « gôn ». Cùng lúc đó, Bộ trưởng Ngoại giao Herter từ ngoại quốc trở về và cũng đề tỏ ra là vụ U-2 không có gì quan trọng, Herter chỉ đến gặp Tổng thống hai hôm sau đó.

Nhưng con cáo già Khrouchchev thì lại cố tình ăn thua đủ: trước hội đồng tối cao Xô viết ở điện Cẩm linh, ông ta đã cho trưng bày các hình ảnh lấy được trong chiếc U-2 chứng tỏ rằng phi vụ của Powers có tính cách thuần túy gián điệp. Ông ta cũng cho biết là Powers còn sống và đã thú nhận mọi tội lỗi. Cuối cùng Khrouchchev tuyên bố: « Khi người Mỹ biết là Powers còn sống, họ sẽ đổi thái độ... chúng ta chờ đợi sự thay đổi ấy... »

Buổi sáng hôm đó, Tổng thống Eisenhower lại đi đánh « gôn » nhưng tùy viên báo chí của Tòa Bạch Ốc đã phải đứng ra trả lời các câu phỏng vấn của báo chí. Trong buổi họp báo, trước sự ngạc nhiên của các ký giả, tùy viên Hagerty chỉ nói quanh co về các cuộc nổ thí nghiệm nguyên tử, về phương pháp thí nghiệm nổ ngầm dưới đất, v.v...

Cho mãi đến cuối cùng, Hagerty mới cho biết là mình đã báo cáo lên Tổng thống lời tố cáo của Khrouchchev và ông ta không nói thêm gì cả. Bộ Ngoại giao sẽ lo liệu tất cả về vụ này.

Eisenhower làm xong công việc thường lệ vào lúc 11 giờ rưỡi và trở về đã thụ ở đó suốt buổi chiều. Trong khi đó, các viên chức cao cấp của bộ Ngoại giao nhóm họp để tìm cách trả lời Khrouchchev. Hagerty cho các phóng viên, ký giả biết là Tổng thống có liên lạc với bộ trưởng Herter bằng điện thoại và cho đến chiều thì Herter đệ trình Tổng thống một điệp văn mà Tổng thống chấp thuận ngay.

6 giờ chiều thứ bảy thì bức điệp văn mới này được Bộ Ngoại Giao thông báo cho báo chí biết. Trong bức điệp văn, giới hữu trách Mỹ thú nhận là mình đã nói dối trong lần trước, và thêm: « Theo lệnh của Tổng thống Hoa kỳ, một cuộc điều tra đã được mở ra và cho thấy những giới chức thẩm quyền ở Hoa thịnh Đốn không bao giờ chấp thuận những phi vụ do thám tương tự như lời tố cáo của ông Khrouchchev. Tuy nhiên, vì muốn tìm biết các bí mật giấu kín sau bức màn sắt, có thể người ta đã dùng các phi vụ do thám do phi cơ U-2 không vũ trang và được các phi công dân sự điều khiển. » Đây là lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, một quốc gia đã thú nhận hành động gián điệp của mình.

Sau đó, giới chức Hoa kỳ lại càng công khai nhận lãnh trách nhiệm. Ngày 11-5, trong một cuộc họp báo, chính Tổng thống Eisenhower đã gánh nhận các trách nhiệm

về các chuyến bay do thám, trong đó kể cả chuyến bay U-2 của Powers. Ông nói: « Vì nền an ninh chung của thế giới, chúng ta bó buộc phải làm như vậy. Từ khi tham chánh, tôi đã ra lệnh cho các viên giám đốc những cơ quan tình báo phải dùng đủ mọi phương tiện để do thám địch tình hầu tránh cho thế giới tự do một cuộc tấn công bất ngờ ».

Được báo trước về sự tự thú này, Allen Dulles đã đề nghị hy sinh sự nghiệp và thân thể của mình để lãnh mọi trách nhiệm. Ông đề nghị là sẽ xin từ chức để nhận tội hầu tránh cho khối tự do đừng thấy cái cảnh đau thương của vị Tổng thống Hoa kỳ phải nhận rằng mình đã phái một phi cơ bay vào lãnh thổ Nga sô để do thám. Nhưng Tổng thống Eisenhower đã từ chối sự hy sinh của Dulles. Được một viên chức cao cấp trong Bộ Ngoại giao khuyến khích, Tổng thống Eisenhower đã đích thân nhận lãnh trách nhiệm với hy vọng là cứu sống được Powers, một khi đã chứng tỏ rằng viên phi công này chỉ là người thi hành theo lệnh.

Hagerty, một người rất khôn ngoan và biết hướng dẫn dư luận, cũng đã khuyên Tổng thống đừng tự nhận trách nhiệm nhưng vô ích. Sau đó, Hagerty chỉ còn cách hết sức giúp đỡ cho Tổng thống sau khi ông này đã tự thú với báo chí. Hagerty đã lý luận với báo chí để bênh vực Eisenhower như sau: « Thí dụ như các bạn là những điệp viên, còn tôi là chính phủ. Khi các bạn bị bắt, tôi có thể chối cãi là chưa bao giờ biết, chưa bao giờ nghe nói về các bạn. Nhưng nếu các bạn bị bắt cùng với chiếc phi cơ U-2, thử hỏi lời chối cãi của tôi có đứng vững được hay không? »

Allen Dulles không phải là người độc nhất bị người Nga sỉ vả. Trong tờ « Des Moines Register and Tribune », họ đã viết... « Giả sử là người Nga đã coi chiếc U-2 như là một cuộc xâm lấn có tính cách khiêu chiến và họ chỉ cần bấm một cái nút là cả thế giới sẽ biến thành hỏa ngục. Lúc đó, liệu ngành gián điệp, phản gián điệp và mọi trò ngu xuẩn khác của người Mỹ còn có ích gì trong cái thế giới đồ nát và chết chóc? »

Thượng nghị sĩ Dân chủ Fulbright giữ chức chủ tịch ủy ban thượng nghị viện phụ trách điều tra vụ U-2 cũng đã tuyên bố: « Tổng thống không cần phải xác nhận hay chối cãi gì cả. Tổng thống phải giữ im lặng về vụ này và nếu có người chịu trách nhiệm thì người ấy phải là giám đốc cơ quan tình báo chứ không phải là Tổng thống, người biểu tượng cho chế độ và quốc thể của nhân dân Hoa kỳ ».

Trong việc thú nhận sự do thám của phi cơ U-2, cũng có sự bất đồng ý kiến đã xảy ra: Hagerty đã tuyên bố với báo chí là: « Khi có một tập thể hùng mạnh lúc nào cũng đe dọa cạnh ta, chúng ta phải dùng mọi phương tiện do thám để tìm hiểu xem lúc nào tập thể ấy có thể tấn công chúng ta ». T.N.S. Fulbright không chấp nhận lời giải thích ấy và cho rằng người Nga cũng không chấp nhận. Theo ông thì « việc công nhận các hành động do thám là những hành động tất yếu không đủ để hợp lý hóa việc làm ấy. Hơn nữa, Tổng thống đã đề cập đến việc làm ấy như là một quyền hạn chứ không phải là vì cần thiết. Người Nga chỉ có thể chấp nhận việc do thám như là những hành động cần thiết bởi vì họ cũng có và hiểu là phải cần do thám trong một vài lãnh

vực nào đó. Nhưng lời tự thú của Tổng thống Eisenhower đã khiến cho Khrouchtchev ở vào một tình trạng khó nói bởi vì chính Tổng thống Mỹ đã tự cho mình cái quyền xâm phạm vào lãnh thổ Nga sô.»

Một vấn đề khác cũng được đặt ra tiếp theo sự tự thú của Tổng thống Mỹ: người Mỹ có còn tiếp tục các chuyến bay của U-2 nữa hay không? Trong suốt tuần lễ trước ngày nhóm họp của hội nghị thượng đỉnh, vấn đề này đã được dư luận thế giới chú ý nhiều. Từ « New York Times » cho biết là Tổng thống Eisenhower đã ra lệnh hủy bỏ mọi phi vụ nào có đụng chạm đến không phận Sô viết dù gần hay xa. Nhưng cùng ngày hôm đó, Hagerty đính chính ngay bản tin này. Người ta có cảm tưởng là các phi vụ do thám vẫn được tiếp tục dù rằng chính phủ Hoa kỳ đã tuyên bố rằng không muốn dính líu thêm về các vụ tương tự.

Dù sao đi nữa thì dư luận cũng đã làm căng thẳng tình hình quốc tế trước ngày khai mạc hội nghị thượng đỉnh ở Paris. Khrouchtchev đã đề lộ một sự tức giận dữ dội làm rung động cả thế giới. Khi dự cuộc triển lãm về các dư vật của chiếc U-2 và các đồ trang bị trên phi cơ và của phi công trung bày ở công trường Gorki, Khrouchtchev đã tỏ vẻ vui vẻ, nhưng đến khi các ký giả vây lại phỏng vấn, ông ta đã tỏ vẻ giận dữ khi đề cập đến « sự đe dọa của người Mỹ sẽ tiếp tục các chuyến bay do thám ». Càng lúc càng giận dữ, Khrouchtchev đã tuyên bố hủy bỏ lời mời Tổng thống Hoa kỳ đến viếng thăm Nga sô vào tháng sau vì ông cho rằng sau vụ U-2, dân chúng Nga sô không thể dành cảm tình cho vị nguyên thủ Hoa kỳ được.

Sau lời tuyên bố này, người ta có thể biết chắc rằng hội nghị thượng đỉnh ở Paris khó mà thành tựu được, nhưng Hoa kỳ vẫn tiếp tục sửa soạn. Khi Tổng thống Eisenhower sắp bay sang Paris, tờ New York Times đã tóm lược tình hình như sau :

« Cái thảm kịch về chiếc phi cơ do thám, dù rằng Tổng thống và các cộng sự đã cố tìm cách làm giảm bớt nguy hại nhưng rồi cũng không tránh được bao nhiêu. Ông đã muốn làm cho sự căng thẳng trên thế giới giảm bớt nhưng rồi lại làm tăng thêm. Ông muốn làm cho đồng minh tin tưởng vào Mỹ hơn nhưng lại làm cho họ thất vọng hơn. Sự hy sinh của ông chỉ đem lại những lời dối trá và sự rối loạn trong chánh phủ. Tất cả những đức tính của ông như thận trọng, kiên nhẫn, tài chỉ huy, sự khôn khéo về quân sự và ngay cả sự may mắn cũng đã chẳng giúp gì được cho ông đúng vào cái lúc mà ông cần đến ».

Trước khi Tổng thống lên đường phó hội, C.I.A. đã báo cho ông biết là rất có thể Khrouchtchev sẽ sử dụng hội nghị như là một phương tiện tuyên truyền để chống lại người Mỹ. Nhưng Eisenhower biết làm thế nào hơn? Ngay trong buổi họp sơ bộ đầu tiên, Khrouchtchev đã gay gắt lên án Eisenhower rồi rời khỏi phòng họp và sau đó bỏ luôn cuộc hội nghị. Trước khi trở về Moscou, ông ta còn chủ tọa một cuộc họp báo ồn ào đầy những tiếng chửi rủa và đập bàn ầm ỹ.

Không một ai có thể đoán trước được ý định của Khrouchtchev đối với cuộc hội nghị thượng đỉnh ở Paris nhưng theo C.I.A. thì rất có thể sự giận dữ của Khrouchtchev

chỉ biểu lộ vào phút chót. Ở Moscou, người ta không thấy một dấu hiệu nào chứng tỏ có âm mưu phá vỡ hội nghị cả. Người ta chỉ nghĩ rằng người Nga sẽ dùng hội nghị làm một phương tiện tuyên truyền mà thôi. Dù sao đi nữa, Hoa kỳ cũng đã dự liệu trước mọi sự ngay từ khi thụ nhận nhiệm vụ của các chuyến bay U-2. Người Mỹ đã dự trù mọi thái độ cần thiết để đối phó một khi Khrouchchev cố tình phá vỡ hội nghị hay thành thật muốn thương thuyết.

Cho đến lúc này, mọi trách nhiệm đều qui về chính phủ chứ không qui về các chuyến bay do thám do C.I.A. đảm nhiệm. Có rất nhiều lời chỉ trích C.I.A. là tại sao lại để cho Powers thi hành nhiệm vụ trong khi hội nghị thượng đỉnh sắp nhóm họp, nghĩa là C.I.A. đã không nghĩ đến cái hậu quả một khi Powers bị bắt sẽ làm hỏng cả hội nghị. C.I.A. đã trả lời là các chuyến bay của U-2 đều phải tùy thuộc vào thời tiết. Trong vùng này thường hay có mây mù che phủ ngăn cản mọi phi vụ do thám, vì thế khi trời tốt người ta phải lợi dụng ngay. Ngoài ra, không phải chỉ vì chiếc U-2 của Powers bị bắn rơi mà người Nga mới biết các phi vụ do thám này mà chính C.I.A. và cả Ngũ giác đài cũng biết là Nga Sô đã theo dõi các phi cơ U-2 từ lâu lắm rồi.

Các kết quả do « người nữ gián điệp đen » thu lượm được, đã được công bố sau khi Bộ trưởng Quốc phòng Thomas Gates trình bày trước Ủy ban Ngoại giao Thượng nghị viện ngày 2 tháng 6 năm 1960. Theo ông, trong suốt năm 1959, các phi vụ do thám của U-2 đã cung cấp rất nhiều « những tin tức tình báo sống động về các phi trường,

phi cơ, phi đạn, trung tâm khảo nghiệm, kho dự trữ, xưởng đóng tàu ngầm, nguyên tử năng và về không lực Sô viết. »

Những tin tức, tài liệu này dĩ nhiên là rất cần thiết cho các chiến lược gia trong Bộ Tham mưu Quân lực Hoa Kỳ. Tướng Lemnitzer, Tham mưu trưởng đã cho biết là việc hủy bỏ các chuyến bay của U-2 sẽ gây ra một lỗ trống quan trọng và cần phải có một phương tiện do thám khác cũng hữu hiệu như vậy để thay thế. Tổng thống Eisenhower, sau cuộc thất bại ở hội nghị thượng đỉnh, đã tuyên bố là chính phủ hiện đang hoàn thành một hệ thống do thám khác, không cần đến vai trò của phi cơ. Ông đã ám chỉ hai vệ tinh nhân tạo Midas II và Samos, một dùng vào việc khám phá các phi đạn và một dùng để chụp ảnh. Ngũ giác đài cũng không giấu giếm gì khi tuyên bố rằng mọi tiềm lực chiến tranh của Nga Sô đều đã bị ống ảnh trên phi cơ U-2 thu nhận tất cả.

Thế rồi đến lượt Bộ trưởng Quốc phòng Gates cũng công nhận sự hữu ích của các chuyến bay do thám. Ông đã tuyên bố trước Ủy ban Thượng viện là « cần phải nhớ đến bài học Trân châu cảng » và đến cái thời mà người Mỹ không chịu mở mắt nhìn ra ngoài. Tổng thống Eisenhower cũng tuyên bố cùng một ý tương tự là « không một lúc nào sự do thám lại bỏ lơ » bởi vì Hoa kỳ đã rút được kinh nghiệm từ trận Trân châu cảng là « sự thương thuyết chỉ là một hình thức che đậy sự sửa soạn chiến tranh. »

Dĩ nhiên là Khrouchchev tìm cách làm giảm bớt các thành quả do U-2 thu lượm được. Ông ta tuyên bố trong

cuộc Đại hội kỳ 3 của đảng Cộng Sản Lỗ ma ni ở Bucarest vào ngày 21 tháng 6 năm 1960 là những phi vụ của U-2 chẳng khám phá ra được những gì quan trọng và phi cơ chỉ bay qua những vùng không đáng kể.

Lời nói của Khrouchtchev không đứng vững được vì vào tháng 8, 1960, người ta đọc thấy trong bản cung từ của Powers như sau: Công tố viện nhận thấy rằng có 5 nút bấm để điều khiển các dụng cụ do thám trên phi cơ và các dụng cụ này đã « hoạt động rất hoàn hảo khi phi cơ bay qua các khu kỹ nghệ lớn và khu phòng thủ của Nga sô ». Bản cung từ cũng còn cho biết là những dấu hiệu ghi trong máy ghi điện tử của phi cơ « chính là những dấu hiệu của các đài ra đa ở dưới đất phát ra theo hệ thống phòng không của quân lực Sô viết. »

Công tố viện cũng còn buộc tội thêm « Powers đã chụp hình rất nhiều trung tâm phòng thủ của ta đồng thời ghi nhận những tín hiệu của các đài ra đa truyền đi..... Các cuộn phim tịch thu được cho thấy hẳn đã chụp hình nhiều căn cứ kỹ nghệ và quân sự, cơ xưởng, kho dự trữ dầu hỏa, đường giao thông, cầu cống, đường hỏa xa, nhà ga, đường dây điện cao thế, phi trường, v.v... » Theo các quan tòa thì những bức hình chụp rất chính xác và rõ ràng.

Các chuyến bay vượt qua vùng Sverdlovsk, — mà đã được các phi công U-2 coi như là một cuộc « đi dạo » thường xuyên — làm cho C.I.A. có thể tự hào và mãn nguyện với thành quả thu lượm được. Chỉ đáng tiếc là sau 4 năm hoạt động, người Nga đã bắt được một phi công của « Phân đội 10-10 » và cả xác chiếc U-2 rơi xuống.....

Cái triết lý của nghề gián điệp được coi như là đúc kết bởi ý kiến của hai nhân vật cao cấp trong chính quyền, khi nội vụ đã lắng vào quá khứ. Ở Hoa thịnh Đồn, khi một phóng viên đài N.B.C. phỏng vấn Hagerty về bài học thu lượm được sau vụ U-2, ông này đã trả lời: « Đáng lẽ đừng để cho địch bắt được mình. » Bộ trưởng Quốc phòng Herter khi được hỏi một câu tương tự cũng trả lời: « Tốt hơn là đừng để cho một tai nạn như vậy xảy ra. » Người đã « để xảy ra tai nạn » và « để cho địch bắt » là Powers đã bị Moscou kết án 10 năm cấm cố. Anh trở thành một điệp viên bị loại bỏ, nhưng C.I.A. vẫn còn những người khác đang hoạt động và ly kỳ hơn cả là một điệp viên hiện đang ẩn núp ngay trong bóng tối của điện Cẩm-linh.

ĐIỆP VIÊN TRONG ĐIỆN CẨM-LINH

Ở Tổng hành dinh C.I.A. ở Hoa thịnh Đốn, như thường lệ, cô nhân viên Alice giở các hồ sơ liên hệ đến việc sử dụng các công chức ở Nga xô và so sánh tên tuổi của những công chức vừa được thăng cấp với một bản danh sách đầy cộm của những người được Politburo đề nghị.

Tất cả mọi người mới được thăng cấp đều trùng hợp với bản danh sách đề nghị trừ trường hợp của nhân viên Andrei. Nhân viên này theo đúng lý thì được cử thay thế một nhà sư về hưu nhưng nhiệm vụ này lại không được giao cho Andrei mà thuộc về một việc tối cần thiết của đảng.

Alice biết được việc này nhưng cô ta không được quyền quyết định tầm quan trọng của nó mà chỉ được thông báo cho đồng nghiệp khác rằng Andrei đã không được giữ công tác định trước. Người đồng nghiệp này, tên là Roger, khi nhận được lời báo cáo của Alice liền giở bản lý lịch ghi rõ đầy đủ thân thế của anh chàng Andrei để nghiên cứu kỹ lưỡng và anh ta nhận thấy Andrei trước đó đã có một lần bị loại bỏ như vậy. Roger lại còn biết thêm là Andrei có rất nhiều liên lạc mật thiết với các công chức bạn hữu của

Malenkov, hiện đang bị thất sủng. Andrei là một người trí thức nên không mấy ưa chuộng cái chính trị thô lỗ của Khrouchtchev. Roger ghi nhận những điều này và chuyển hồ sơ cho một người đồng nghiệp khác.

Chính ở nơi người thứ ba này, hồ sơ mới được quyết định: C.I.A. sẽ tìm cách « chiêu hồi » Andrei và sử dụng với vai trò « kẻ phản đảng nội gián », nghĩa là làm sao cho Andrei từ bỏ đảng Cộng sản để cộng tác với thế giới tự do nhưng vẫn được nhà chức trách Nga sỏ tin dùng. Đạt được mục đích này, Andrei sẽ rất quý báu cho C.I.A. hơn là một đảng viên Cộng sản bỏ trốn sang vùng tự do, thất lộ mọi bí mật nhưng lại không bao giờ dám quay trở về bên kia bức màn sắt. Ngoài ra, bất mãn vì bị tước đoạt chức vị, Andrei sẽ dễ dàng có ác cảm với đảng Cộng sản, và C.I.A. có thể dựa vào mối oán hận ấy mà móc nối với hắn.

Nhưng quyết định của C.I.A. không phải là không có sự nguy hiểm. Biết đâu người Nga đã chẳng tạo ra cái hoàn cảnh của Andrei để gài bẫy như C.I.A. vô rọ? Trong trường hợp này, cả hệ thống gián điệp của C.I.A. đặt ở Nga sẽ bị rắc rối to, tuy nhiên nhờ sự phân chia kỹ lưỡng thì dù Andrei có giữ vai trò « hai mang » như vậy, nhiều lần cũng chỉ làm hai được một hay hai điệp viên của C.I.A. là cùng. Và lại, cái lợi ích quá lớn một khi sử dụng được Andrei đã thúc đẩy C.I.A. phải liều lĩnh một tí.

Việc móc nối với Andrei không phải là một điều dễ làm. Người ta không thể phái viên chủ sự C.I.A. ở Moscou khơi khơi đến tiếp xúc với Andrei giữa thanh thiên bạch

nhật được. Công việc này được giao cho một anh chàng Georgi nào đó, vốn là một nhân viên hành chánh, thuộc cấp của Andrei. Georgi không có liên quan gì với Andrei cả trên lãnh vực nghề nghiệp hay xã hội, bởi vậy muốn móc nối với Andrei, Georgi đã phải sử dụng đến cái tập quán dân chủ vốn vẫn được giới hành chánh Nga sỏ ra chuộng để khởi tạo ra những mối nghi ngờ. Georgi cũng là một người trí thức, còn trẻ và tương lai trong ngành hành chánh Nga sỏ của anh ta cũng rất nhiều hứa hẹn.

Đầu tiên, Georgi được mật lệnh đến quán ăn ở rạp hát Bolchoi, Moscou. Ở đây anh ta được giao cho một số tài liệu đánh máy liên quan đến một bài báo của một tạp chí khoa học Mỹ. Tài liệu này nói về một phát minh « bí mật » của Mỹ nhằm vào việc khảo nghiệm các động cơ phản lực. Thật ra thì tài liệu này có thật nhưng cũng chẳng bí mật gì lắm vì người Mỹ đã định cho công bố vào vài tháng sắp tới. Georgi được chỉ thị là phải giao tài liệu này cho Andrei để lợi dụng cơ hội làm quen thân với nhân vật này.

Georgi làm quen được Andrei và trong suốt bảy tháng sau đó không thấy anh ta phúc trình gì cả. Cho đến một hôm, người giữ nhiệm vụ liên lạc với Georgi nhận được một bản báo cáo của anh ta — đặt dưới băng ghế trong công viên Gorki — trong đó Georgi cho biết Andrei tỏ vẻ rất thất vọng và bất mãn đối với cái đờng lối tính toán và duy vật của chế độ Cộng sản đồng thời nghi ngại về cái tương lai của mình nếu còn sống ở Nga.

Lập tức ở Tây Đức, một cuộc họp quan trọng đã được triệu tập để nghiên cứu về trường hợp của Andrei.

Cùng với nhiều nguồn tin khác do các cơ sở khác cung cấp, C.I.A. nghiên cứu rất kỹ lưỡng mọi hoàn cảnh, mọi khía cạnh của đời sống cá nhân Andrei. Là một người chồng tốt và cha của 2 đứa trẻ, Andrei là hiện thân cho loại người cầu an. Sau vụ xụp đổ của Malenkov, đời sống Andrei đã bị xáo động rất nhiều. Cuối cùng C.I.A. quyết định sử dụng Andrei.

Bây giờ, vấn đề quan trọng là phải thổ lộ ý kiến này cho Andrei biết. Người ta định sử dụng một điệp viên cao cấp trong công tác này nhưng tốt hơn cả là dùng ngay Georgi. Nếu thất bại, Georgi chắc chắn sẽ mất mạng, nhưng dù sao, một điệp viên bắt buộc phải liều lĩnh. Đề khuyến khích Georgi, C.I.A. đã hứa sẽ thưởng cho anh ta một số tiền lớn và giúp cho anh ta trốn khỏi bức màn sắt. Ngược lại, Georgi sẽ đóng vai một người trung gian ngay thơ đem đề nghị của C.I.A. đến cho Andrei.

Để giảm bớt sự nguy hiểm, nơi gặp gỡ giữa Georgi và Andrei được C.I.A. chọn lựa và chỉ định từ trước. Nơi này được bảo đảm an ninh hoàn toàn để nếu Andrei từ chối và tố cáo Georgi, người ta có thể thủ tiêu Georgi một cách dễ dàng.

Vào một buổi chiều u ám, mưa phùn của mùa thu 1955, Andrei và Georgi đã gặp nhau tại địa điểm định trước. Sau một vài câu chuyện băng quơ, Georgi đi thẳng vào vấn đề một cách lạnh lùng bình thản và chờ đợi câu trả lời của Andrei. Việc C.I.A. định thâu nạp Andrei đã khiến cho ông này chú ý nhưng ông ta lại không muốn chấp thuận ngay. Andrei muốn có chứng cứ rõ ràng rằng

đề nghị này không phải là cam bẫy và quả thật là do người Mỹ chủ xướng. Việc cộng tác với C.I.A. sẽ làm cho Andrei phải chấp nhận một sự nguy hiểm to lớn và ông ta muốn được chính phủ Mỹ bảo đảm về điều này. Georgi ghi nhận ý kiến của Andrei rồi trả lời sẽ hỏi kỹ lại thượng cấp.

Mọi việc được cấp tốc thi hành ngay. Vài ngày sau, viên giám đốc hệ thống điệp viên Mỹ ở Nga đích thân đến gặp Andrei xác nhận lời đề nghị và hứa hẹn với ông này rằng trong trường hợp có sự nguy hiểm xảy ra, Andrei sẽ được đưa đến nơi an toàn và được chính phủ Mỹ bảo hộ. Để khởi đầu, người Mỹ sẽ trả công cho Andrei bằng cách mở cho ông này một trương mục ở Thụy Sĩ. Tin tưởng vào những lời hứa hẹn và nhất là bị ảnh hưởng bởi số tiền trong trương mục ở Thụy Sĩ, Andrei chấp nhận ngay đề nghị của C.I.A..

Xong được phần khó khăn nhất, C.I.A. liền hoạch định ngay một chương trình sử dụng Andrei. Điệp viên liên hệ với Andrei cho ông ta biết về các điều C.I.A. đòi hỏi cung cấp, về nơi mà ông ta phải giao các bản phúc trình hoặc phải gặp các điệp viên bạn và những phương tiện để nhận ra đồng nghiệp.

Andrei làm việc rất nhiều năm cho C.I.A.. Cho đến bây giờ, người ta cũng không biết là Andrei có còn tiếp tục cái công việc ấy nữa hay không nhưng có điều cần ghi nhận là nhờ ở Andrei mà C.I.A. đã nắm được một tài liệu rất quan trọng. Việc tài liệu này bị lọt vào tay người Mỹ đã gây ra một mối nghi ngờ và lộn xộn trong hàng ngũ đế quốc Cộng Sản.

Tài liệu đó chính là bản diễn văn bí mật của Khrouchchev đọc trước Hội Nghị Cộng Sản Nga Xô lần thứ 20 nhóm họp vào năm 1956. Trong bài diễn văn này, Khrouchchev đã tố cáo những tội ác của Staline và tỏ ý chống lại cái chủ nghĩa gọi là « tôn thờ cá nhân ». Khrouchchev không muốn phổ biến rộng rãi bài diễn văn này bởi vì ông ta chỉ muốn đặt nền tảng cho nền chính trị mới của Cộng Sản một cách thật từ tốn hầu tránh mọi sự đụng chạm nguy hại và làm giảm dần dần uy tín của ông trùm đỏ Staline.

Khi bản diễn văn trên lọt vào tay C.I.A., cơ quan này gửi ngay cho Bộ Ngoại Giao Hoa kỳ để phổ biến cho khắp thế giới. Lập tức, hàng triệu đảng viên Cộng Sản giác ngộ từ bỏ đảng đồng thời nhiều cuộc chống đối trong nội bộ bùng nổ ở khắp Ba Lan, Hung gia Lợi và Đông Đức. Các người ái mộ Staline chỉ trích Khrouchchev rất dữ dội trong khi đồng đảng của ông này cũng cố tìm cách hạ bệ vai trò thần thoại của Staline. Hoa kỳ cũng được cho biết là họ sẽ phải đương đầu với một nhân vật định thay thế sự tàn bạo theo kiểu Staline bằng một sự nịnh bợ tàn nhẫn.

Về nguồn tin này, C.I.A. không cho biết rõ xuất xứ nên người ta không có một bằng cứ nào chứng tỏ là bản diễn văn của Khrouchchev đã do chính Andrei cung cấp. Trong bất cứ trường hợp nào cũng vậy, những nguồn tin tình báo không bao giờ là tác phẩm của độc nhất một điệp viên bởi vì vào thời ấy, người ta chỉ cần một khoảng thì giờ rất ngắn để chụp hình bản tài liệu ăn cắp.

Cũng đã có một vụ tương tự như vụ « diễn văn của Khrouchchev » xảy ra cho ông trùm Cộng sản Tàu là Mao Trạch Đông. Vụ này liên hệ đến việc đảng Cộng sản ở

Châu Mỹ La tinh định cử đại biểu liên lạc với họ Mao để bàn về một phương pháp thâm nhập mới. Nhưng ngay khi các đại biểu vừa đặt chân lên đất Tàu thì C.I.A. đã có một bản phúc trình đầy đủ và rõ ràng về cuộc hội thảo ấy.

Cũng vì không bỏ qua bất cứ cơ hội nào mà C.I.A. đã thành công được trong một công tác tương tự như vụ Andrei. Vào hồi 1950, khi nước Nga tung ra chiến dịch kêu gọi các người Bạch Nga cư trú ở Pháp hãy trở về tổ quốc, C.I.A. đã bắt liên lạc với các người Nga được mời về. Trong số những người này có một chàng trai còn trẻ rất tích cực chống Cộng. Chín năm sau khi chàng ta trở về Nga, một điệp viên C.I.A. ở Nga tiếp xúc với anh chàng này — bấy giờ đã là một kỹ thuật gia — và đã được anh ta cung cấp rất nhiều tin tức quan trọng.

Trong thế giới cộng sản, C.I.A. đã thiết lập được rất nhiều hệ thống tình báo gồm những người Đức thân Tây phương còn bị kẹt ở bên kia bức màn sắt hay những người Trung hoa chống Cộng hiện đang sống tại lục địa. C.I.A. cũng cung cấp tài chính để giúp đỡ cho những hoạt động của các cá nhân được chọn lựa, dưới danh nghĩa của cơ quan An ninh Hỗn hợp. Trong những tổ chức được C.I.A. nâng đỡ có tổ chức Albanie tự do và một tổ chức Balan bí mật khác có cái tên tắt là W.I.N..

Đồng thời, C.I.A. còn đảm trách nhiệm vụ chống lại mọi âm mưu của khối Cộng nhằm làm giảm uy tín của Hoa kỳ đối với các đồng minh và các quốc gia trung lập. Những âm mưu này, khối Cộng thường thực hiện bằng

một phương pháp cổ điển là tạo ra những tài liệu giả mạo để phổ biến cho báo chí của chư hầu hay báo chí thân Cộng trong các quốc gia tự do. Phương pháp cổ lỗ sĩ này người Nga thừa hưởng từ thời còn Nga Hoàng và các cơ quan tuyên truyền của Hitler cũng đã sử dụng rất nhiều vào thời thế chiến.

C.I.A. được biết các tài liệu giả do khối Cộng tung ra thường được nghiên cứu nhằm vào một lượt ba mục tiêu. Đầu tiên, các tài liệu này nhằm hạ uy tín của Âu châu nói chung và Hoa kỳ nói riêng, đối với dư luận thế giới và sau đó, gieo sự nghi ngờ và bất hòa giữa các đồng minh của khối tự do, nhất là giữa Hoa kỳ và Âu châu. Cuối cùng, các tài liệu này sẽ gây chia rẽ và đào sâu hố ngăn cách giữa dân chúng và chính phủ của các quốc gia chống Cộng.

Trong suốt 4 năm khởi đầu từ mùa xuân 1961, C.I.A. đã khám phá và cho công bố 32 bản tài liệu giả mạo giống hệt như những tài liệu của giới hữu quyền hay chính phủ Hoa kỳ. Tất cả những tài liệu này đã được đăng tải trong những tờ báo thân Cộng như tờ Neues Deutschland ở Đông Đức hay tờ Blitz ở Bombay.

Một trong những tài liệu giả dẫn tiên xuất hiện vào tháng 2 năm 1957 trong nhật báo Neues Deutschland. Bản tài liệu này chiếm nhiều trang và được giới thiệu là bản sao là thư của thống đốc tiểu bang Нью ước Rockefeller gửi cho Tổng thống Eisenhower. Tài liệu này được đặt tựa là « Rockefeller ra lệnh cho nhân vật siêu thực dân của Hoa

kỳ » — nói về một chương trình đề cập đến sự sử dụng viện trợ kinh tế và quân sự Mỹ để dò dò toàn thế giới.

Thật là một tài liệu ngu xuẩn. Đầu tiên, bức thư đầy những lỗi chính tả không thể tha thứ được trong khi tác giả của bức thư lại là thống đốc Rockefeller. Phụ tá giám đốc C.I.A. là Richard Helms đã tuyên bố với tiểu ban thượng viện phụ trách về An ninh Quốc phòng như sau :

« Đây không thể là một bức thư do thống đốc Rockefeller viết được. Ông ta không bao giờ trình bày ý kiến như vậy và cũng không bao giờ dùng các câu văn này. »

Suốt mấy tuần lễ sau đó, rất nhiều báo chí Cộng sản cho đăng tải bức thư này. Vào đầu tháng ba, 1957, tờ Neues Deutschland loan báo một cách kiêu hãnh là đã tìm ra sự liên hệ giữa cái gọi là bức thư của Rockefeller và một tài liệu quan trọng khác là bức thư của Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles gửi cho Tổng thống Eisenhower.

Sự giả mạo bức thư này được chứng minh rõ ràng khi C.I.A. cho công bố một bản tài liệu « bí mật » in sẵn nói về các phương pháp tuyên truyền của Nga sô trong đó có một đoạn nói về vụ tờ Deutschland như sau :

« Dulles biết chắc rằng Anh và Pháp không bao giờ có thể nắm vững tình hình ở Trung và Cận Đông. Dulles cũng biết rằng Ai cập và các nước thuộc khối Ả rập bắt đầu muốn dành quyền tự quyết. Từ điểm hiểu biết đó, Dulles đã sắp đặt cho chính sách ngoại giao của Mỹ. Mục tiêu chính yếu của hẳn là phải nắm được khối Ả rập —

nghĩa là những hoạt động chống thực dân — và bịt kín các lỗ trống mà hần gây ra. Để nắm được khối Ả rập, Dulles đã đề nghị thành lập cho khối những lực lượng có khuynh hướng quân sự và hiếu động và để trám chỗ trống, hần khuyên nên lập các căn cứ Mỹ ở đây đồng thời gửi các đơn vị « đặc biệt » đến, tương tự như các đơn vị đóng ở Đài Loan...

« Đề có thể chiếm giữ được những vai trò của Anh và Pháp thừa hưởng do sự hủy bỏ chế độ thực dân, Dulles đã cho tăng cường tiềm lực quân sự của Mỹ ở vùng Cận đông như là lập thêm nhiều căn cứ không quân, gửi các lực lượng trang bị vũ khí nguyên tử đến các vị trí then chốt dựa trên nguyên tắc của cái gọi là « hiệp ước quân sự Phi châu. »

Chín trong số những tài liệu giả do C.I.A. khám phá đều nhằm vào việc chứng tỏ cho thế giới biết là Hoa kỳ đã nhúng tay vào nội bộ của các quốc gia Á châu. Richard Helms đã kể ra như sau :

Một tài liệu giả cho biết là đã có sự đồng ý giữa Bộ trưởng Ngoại giao Hoa kỳ và Thủ tướng Nhật Kishi về việc Hoa kỳ được sử dụng quân lực Nhật bất cứ ở đâu trong toàn cõi Á châu. Tài liệu thứ hai cho biết Hoa kỳ đã định nắm quyền sử dụng quân lực của tất cả các quốc gia nào có chân trong tổ chức Liên phong Đông nam Á 4 tài liệu khác tố cáo rằng Hoa kỳ đã tìm cách giúp đỡ lên lút cho các kẻ thù của chính phủ Nam dương, trong số này 2 tài liệu đã trưng bằng cứ về việc người Mỹ định lật đổ Soekarno và 2 cho biết

người Mỹ đã cung cấp vũ khí cho bọn phiến loạn chống lại Soekarno. Một tài liệu khác tố cáo rằng người Mỹ đã định ám sát Trưởng giới Thạch, một thì lại cho biết là Đại sứ Hoa kỳ ở Cam bốt đã cấu kết với thủ lãnh đảng Khmer ly khai là Sam Sary nhằm lật đổ chính quyền của ông hoàng Sihanouk. Cũng có một tài liệu dựng lên việc Bộ Ngoại giao Mỹ đã ra lệnh cho các điệp viên kiểm soát lại sự trung thành của vua Thái Lan và các nhân viên trong chánh phủ Thái. Một tài liệu khác cho rằng cơ quan tình báo của Mỹ đã xúi giục các báo chí gây mối bất hòa giữa các quốc gia ở Á châu. Ngoài ra cũng còn có một bức thư giả mạo của Bộ trưởng Ngoại giao gửi cho Đại sứ Hoa kỳ ở Iran trong đó đầy những lời xúc phạm đến quốc vương xứ này. Lá thư giả này không được đăng lên báo nhưng đã được sứ quán Nga ở Iran chính thức trao cho chính phủ Iran. Hai tài liệu khác thì lại tố cáo là các nhà ngoại giao Hoa kỳ đã được lệnh phải tìm cách làm suy sụp Cộng hòa Ả rập Thống nhất. Tài liệu giả cuối cùng thì tố cáo là vụ đổ bộ của quân lực Mỹ lên Liban vào năm 1958 có mục đích chiếm đóng xứ này trong 15 tháng để thiết lập các căn cứ nguyên tử và để tiêu diệt hàng triệu người Ả rập.

Đôi khi, những tài liệu giả của Cộng sản cũng bắt nguồn từ những người Mỹ hám lợi sống trong các quốc gia vừa thoát khỏi ách thực dân. Bởi thế, bức thư giả của Bộ Ngoại giao Hoa kỳ gửi cho Đại sứ Mỹ ở Congo tố cáo Tschombé là một nhân viên ăn lương của Mỹ đã có một câu sặc mùi thực dân như sau : « nhưng chỉ có thượng đế mới biết nổi mấy thằng mồi đen ấy định làm gì. »

Dĩ nhiên là không sớm thì muộn, những lời giả dối

của khối Cộng cũng bị phơi bày ra ánh sáng nhưng phần một nỗi là người ta lại cứ hay bị ảnh hưởng bởi các tài liệu dối trá đó. Richard Helms có nói: « Người ta thường có trí nhớ rất kém... Cái gì họ đọc thấy ngày hôm nay chỉ 8 ngày sau là quên ngay và họ lại hay có khuynh hướng tin ngay mọi việc khi vừa đọc thấy ». Ngoài ra, bọn Cộng sản thường không bao giờ thấy trơ trẽn khi dựng đứng lên một câu chuyện giả tạo. Đó là phương pháp tuyên truyền độc đáo của Hitler : bất kể chuyện có lý hay không có lý, nếu cứ lặp đi lặp lại mãi thì rốt cuộc người nghe cũng phải tin.

Có lẽ chính vì vậy mà Cộng sản đã để lộ những sai lầm và không chú ý đến các tiểu tiết trong các tài liệu giả mà họ tung ra. Đó là trường hợp mà Cộng sản cho công bố một bức thư giả của Bộ trưởng Y tế Frank Berry gửi cho Bộ trưởng Quốc Phòng Neil Mc Elroy. Bức thư giả này cho biết là hơn 67% các phi công trong không lực Hoa kỳ đã mắc bệnh thần kinh, uống rượu, nghiện ma túy và chơi bời quá độ. Bức thư giả không có ký tên và phạm rất nhiều lỗi về cách hành văn.

Tuy vậy, những tài liệu giả này đã ảnh hưởng không ít đến nhiều người, ngay cả những người ở trong các quốc gia đồng minh và nhất là những người cho rằng Hoa kỳ đang nuôi mộng nắm lấy các quốc gia vừa thoát ách thực dân. Những cố gắng của người Nga nhằm vào việc chia rẽ Anh, Pháp với Mỹ đã không phải không có kết quả. Đó là trường hợp một nhật báo Ý tố cáo rằng C.I.A. đã giúp đỡ hay khuyến khích các tướng lãnh Pháp ở Algérie nổi loạn mà chúng tôi đã nói ở chương IV. Sự tố cáo này đã làm cho Pháp nghi

ngờ người Mỹ và phải mất một thời gian khá lâu mới xóa nhòa được. Tuy nhiên, việc này cũng có thể hiểu rằng người Nga đã thành công được là vì đã biết tấn công C.I.A. vào một nơi mà các hoạt động của cơ quan này vẫn hay bị nghi ngờ, quẩn ngại.

CỰU ĐẢNG VIÊN QUỐC XÃ Ở C.I.A.

Một đêm tăm tối vào tháng ba 1953, Joseph Staline, ông trùm đỏ của Thế giới Cộng sản đã từ giã cõi đời như bất cứ một con người tầm thường nào khác. Tin giạt gân này được đánh đi từ Moscou và truyền đến Tổng hành dinh C.I.A. vào buổi tối ngày 5 tháng ba.

Allen Dulles đã rời sở về nhà ở Hoa thịnh Đốn từ lâu. Khi nhận được cú điện thoại báo tin, ông vội đội mũ mặc áo vào sở ngay.

Cái chết của Staline sẽ gây ra nhiều vấn đề mới và C.I.A. có nhiệm vụ phải tìm hiểu và quyết định về các vấn đề này càng sớm càng tốt để gửi ngay cho Tổng thống Eisenhower. Rất có thể là Malenkov sẽ lên thay và thừa kế mọi quyền hành của Staline. C.I.A. phải tìm hiểu thật nhanh xem Malenkov sẽ hành động những gì. Liệu có thể sẽ có một cuộc cách mạng xảy ra không? Hay là những cuộc tranh chấp nội bộ? Liên bang Xô viết sẽ trở nên ôn hòa hay hiếu chiến hơn? Mọi người ở Hoa thịnh Đốn lo ngại chờ đợi câu trả lời.

Tin Staline chết thoát đầu do các nhân viên thường trực ở C.I.A. và Ngũ giác đài nhận được. Ý thức được

sự quan trọng, Dulles đã cho triệu tập ngay Hội đồng Cố vấn Tình báo gồm có những nhân vật quan trọng của mọi cơ quan tình báo Hoa kỳ.

Dulles cố phân tách tình hình để tìm ra một tiêu chuẩn, dựa vào đấy, ông gửi các chỉ thị đến cho tất cả những nhân viên C.I.A. cùng với các cơ quan khác, đồng thời cố tìm cách tìm biết càng sớm càng tốt các sự kiện xảy ra bên kia bức màn sắt sau cái chết của Staline.

Trong suốt đêm, các bản báo cáo, phúc trình từ Moscou, Sofia, Bắc kinh dồn dập gửi về. Tất cả nhân viên các sứ quán Hoa kỳ đều được trưng dụng làm việc cả đêm. Những tin điện được Tổng hành dinh trao đổi với các nhân viên ở Paris, Madrid, Helsinki và cả đêm hôm đó Dulles và các cộng sự viên lúc nào cũng chúm mũi vào đồng tin tức vừa nhận được.

Sáng hôm sau, Dulles đến tòa Bạch Ốc để hội kiến với Tổng thống Eisenhower và các viên chức cao cấp. Ông đã cho các vị này biết là Nga sô không có ý gây chiến và đường lối chính trị của quốc gia này không có gì thay đổi ít ra cũng trong lúc này. Người ta cũng cho rằng Malenkov, vốn chủ trương nâng cao đời sống dân sinh, có thể sẽ làm giảm bớt sự tuyên truyền của khối Cộng.

Thời gian đã cho thấy sự tiên đoán này hoàn toàn đúng như C.I.A. — chỉ trong một đêm làm việc — đã không tiên liệu được việc Bêria, trùm mật vụ của Staline sẽ bị thủ tiêu. Nhưng một năm sau đó — ít lâu sau cuộc lật đổ chính quyền thân cộng Arbenz ở Guatemala C.I.A. đã cung cấp cho Hội đồng An ninh Quốc

gia một bản phân tích (có hơi chủ quan) về vai trò của Liên bang Sô viết.

C.I.A. công nhận rằng quân lực Nga với 4 triệu người, hai mươi ngàn phi cơ và các vũ khí nguyên tử đã biểu hiện cho một sự đe dọa thường trực nhưng tình hình ở Nga sô chẳng lấy gì làm khả quan cho lắm. Nền kỹ nghệ của Nga dù có nhiều cố gắng nhưng chỉ tiến triển một cách chậm chạp. Việc tiếp tế thực phẩm cho dân chúng cũng gặp phải nhiều khó khăn vì sự thất bại của chính sách nông trường tập thể và vì hàng trăm ngàn nông dân đã bị bắt buộc sang phục vụ cho nền kỹ nghệ. Tóm lại, C.I.A. cho rằng Nga sô khó có thể phát khởi một cuộc chiến tranh vào trước năm 1957 hay 1958. Hơn nữa, rất có thể là Malenkov và các cộng sự viên của ông cũng có hơi ngán sự trả đũa của giới lãnh đạo ở Hoa kỳ.

Sau bản tường trình của C.I.A., chính phủ Eisenhower đã cho giảm bớt 7 tỷ 400 triệu tiền thuế lợi tức vào năm 1954 và Bộ trưởng Tài chánh đã đề cập đến việc cắt bớt 2 tỷ đô la trong ngân sách dành cho Bộ quốc phòng. Cũng bắt đầu từ năm này, nước Mỹ đã chấp nhận cuộc chiến tranh lạnh với Nga sô và cái thành công rực rỡ đầu tiên của C.I.A. ở Guatemala đã làm cho chính phủ Mỹ lấy làm cao hứng lắm.

C.I.A. lúc nào cũng chứng tỏ rằng nhiệm vụ của cơ quan này không những là phải tiên đoán và xác định các sự kiện xảy ra mà còn phải sửa soạn và hướng dẫn mọi hoạt động của chính phủ sao cho thu thập được nhiều lợi ích. Vào cái thời buổi đầy nhiễu nhương này, dĩ nhiên đôi khi những lời tiên đoán của C.I.A. cũng gây ra rất

hiều ảnh hưởng. Bởi vậy, vào mùa hè 1957, trong một bài diễn văn, Dulles đã đề cập đến sự độc tài quân phiệt của Joukov không phải là do một sự ngẫu nhiên không tính trước. Kết quả là một tháng sau đó, Joukov bị đẩy vào bóng tối một cách không kèn không trống.

Người ta đã trách Dulles đã không tiên đoán được cái sự kiện quan trọng đó. Dulles đã không lúng túng về các lời trách cứ đó và còn ghi nhận rằng việc hạ bệ Joukov đã làm cho nhiều người ở điện Cẩm linh và ngay cả chính Joukov nữa, ngạc nhiên không ít.

Người công dân Mỹ nào thường hay tỏ vẻ bất mãn khi C.I.A. bị thất bại, sẽ rất ngạc nhiên và kiêu hãnh khi được biết là cơ quan tình báo của quốc gia họ đã không phải chỉ sử dụng có điệp viên Mỹ mới tìm hiểu được các tin tức bên kia bức màn sắt. Thật ra, C.I.A. còn được chính người Cộng sản giúp đỡ không ít nhưng dĩ nhiên là cơ quan này không nói ra. Người ta có thể nói rằng phần lớn các hệ thống tình báo của C.I.A. đều có sự tham gia của các công chức cao cấp Cộng sản ở Moscou, Bắc kinh, Budapest, Varsovie, v.v... Các công chức này là những người có thể biết được những điều bí mật nhất trên thế giới và sẵn sàng cộng tác với Hoa kỳ để đánh đổi lấy một số lương bổng hậu hĩ hay lấy sự tự do của thế giới Tây phương.

Trong phần lớn những trường hợp này, C.I.A. thường đề nghị các viên chức Cộng sản ấy hãy ở nguyên vị trí cũ dù rằng việc rời bỏ hàng ngũ Cộng sản để chạy sang phe Tự do của các viên chức này rất có lợi cho sự tuyên truyền của Mỹ. C.I.A. cho rằng lợi ích của sự tuyên truyền

không thể so sánh được với các nguồn tin chính xác mà các viên chức này cung cấp thường xuyên nếu cứ ở lại vị trí cũ. Bởi thế, C.I.A. đã duy trì một số lớn viên chức Cộng sản và cứ đều đều trả tiền vào trương mục của họ trong các ngân hàng Thụy sĩ. Với số tiền này, một khi phải rời bỏ thế giới Cộng sản, các viên chức ấy đủ sức để sống một cuộc đời sung túc. Trong một kết sắt ở tổng hành dinh C.I.A., người ta đã cất giữ tất cả những chương trình nghiên cứu giúp cho các viên chức này đào tẩu ra khỏi bức màn sắt (mỗi người có một hồ sơ riêng) một khi bị lộ tung tích. Trong khi chờ đợi ngày bị lộ, các viên chức này cứ tiếp tục cung cấp cho C.I.A. các tin tức tối mật trong lãnh vực mà họ phụ trách.

Cái trò « nằm vùng » này không phải không có sự nguy hiểm bởi vì Cộng sản cũng rất thiện nghệ trong việc sử dụng những viên chức « thân Mỹ » giả mạo. Vì thế, C.I.A. đã phải phối kiểm đến hai hay ba lần những tin tức thu được trước khi đem ra sử dụng.

Song song với việc sử dụng các đảng viên Cộng sản phản đảng nằm vùng, C.I.A. còn lợi dụng ngay cả những tổ chức điệp báo của khối Cộng. C.I.A. không trực tiếp và cũng không thường xuyên tiếp xúc với các tổ chức này mà chỉ liên lạc với họ qua những người trung gian. Những người trung gian này thường đóng vai thân cộng để lợi dụng khai thác hòng Cộng sản mà không để cho bọn này biết. Thường thì các tổ chức điệp báo Cộng sản cũng biết lợi dụng ngược lại để thâm nhập vào cơ quan C.I.A. và nhiều khi người ta đã tìm thấy những nhân viên cấp dưới của cơ quan này có tư tưởng thân cộng. Các nhân viên này

không bị C.I.A. tóm ngay tại trận mà họ bị theo dõi suốt ngày đêm bởi cơ quan phản gián điệp. Nhân viên phản gián sẽ tìm ra gián điệp Cộng sản liên hệ với các nhân viên thân cộng này đồng thời chỉ cung cấp cho họ những tài liệu giả mạo.

C.I.A. thường cố tìm cách đặt nhân viên của mình thâm lậu vào hàng ngũ của K.G.B., cơ quan điệp báo Nga. Người dân Mỹ tin chắc rằng trong hầu hết các cơ quan tình báo của khối Cộng trong các quốc gia quan trọng đều đã có những điệp viên Mỹ nằm sẵn. Dù cho ngày nào người Nga cũng khoe khoang là mình vừa lột mặt nạ được một điệp viên Mỹ nằm vùng nhưng thật ra chỉ có độ một phần ba các điệp viên ấy là thật sự của Mỹ. Hơn nữa, ngày nay muốn gởi một người thâm lậu qua bức màn sắt khó khăn gấp mười lần việc gửi người vào nằm vùng trong chế độ quốc xã hồi thế chiến thứ hai.

Rất nhiều nguồn tin quan trọng mà C.I.A. thu thập được xuất xứ từ những viên chức cao cấp phản đảng trong ngành gián điệp cộng sản. Nguồn tin về việc chính quyền Ba lan bắt giữ 3 người trong giòng họ Fiels nổi tiếng là Noël, bà vợ Herta của ông ta và ông em Hermann đã được chính Josef Swiatlo, một trong những giám đốc của cơ quan an ninh Balan thông báo cho C.I.A. Về sau Josef Swiatlo đã bỏ Ba lan trốn sang Tây bá linh và được Hoa kỳ giữ kín tung tích trong 9 tháng liền trước khi đem trình diện trong một cuộc họp báo ở Hoa thịnh đốn vào tháng 9, 1954.

Ngoài ra còn có vụ Youri Aastvorov, trốn sang Đông kinh, đã cho C.I.A. biết rất nhiều chi tiết bí mật về cơ

quan K.G.B.. Một điệp viên khác của Nga là Petrov đã phản lại đảng Cộng sản sau khi vợ của ông ta trong một phút nóng giận đã nện đĩa đựng món tráng miệng lên đầu bà Generalov, vợ viên đại sứ Nga ở Úc. Ra đầu thú ở Úc, Petrov đã cho biết rất nhiều về một hệ thống gián điệp của Nga đặt căn cứ ở Luân đôn và trải dài ra tận Gia nã đại, Hoa kỳ, Úc, Nam phi và Tân tây lan.

C.I.A. có thể rất lấy làm thích thú với các vụ phản đảng ấy bởi vì với một chế độ khe khắt của cơ quan K.G.B., sự phản đảng không phải dễ dàng như trong một chế độ dân chủ của Tây phương. Trước hết, những quốc gia Cộng sản thường ẩn kín sau một bức màn sắt khiến cho các điệp vụ của phe tự do trở thành khó khăn và nguy hiểm. Trái lại, Hoa kỳ và các nước đồng minh khác bỏ ngỏ biên giới và không kiểm soát dân chúng một cách khắt khe. Trong khi đó, mọi người dân Nga đều bắt buộc phải là một điệp viên kể cả các nhà ngoại giao lẫn các ký giả, phóng viên hằng thông tấn Tass cũng phụ thuộc vào cơ quan K.G.B.. Kỹ nghệ gia, nhà thương mại, kịch sĩ, lực sĩ v.v... tất cả đều phải là những điệp viên khi họ đi du lịch sang các nước thuộc phe tự do. Ngoài ra, trên toàn thế giới, người Nga còn có thể sử dụng được một lực lượng lớn gồm các đảng viên các đảng Cộng sản vốn được các quốc gia tự do coi như một chính đảng, chỉ riêng ở Hoa kỳ, đảng Cộng sản đã có đến 25 ngàn đảng viên.

C.I.A. cũng thu thập được khá nhiều tin tức trong những sự công bố của phe Cộng nhưng không thể so sánh được với số lượng mà điệp viên Cộng đã rút được trong

những tạp chí khoa học hay kỹ thuật của Hoa kỳ chưa kể đến các tin tức trong các nhật báo nữa. Ngay cả đến những công việc thường nhật của chính phủ Hoa kỳ cũng đã giúp ích cho điệp viên K.G.B. không ít và đây cũng là điều quan tâm nhất của C.I.A.. Thí dụ như tiểu ban thượng viện phụ trách về An ninh Quốc nội, trong một cuộc điều tra, có thể làm lộ diện những điệp viên bí mật của C.I.A.. Trong một cuộc điều tra khác nhắm vào nhà vật lý học Robert Oppenheimer cũng có thể giúp cho các điệp viên Cộng sản biết được nhiều tin tức quý báu.

Nhiều người lãng mạn lại rất thích thú khi được biết là C.I.A. sử dụng rất nhiều nữ điệp viên trong số đó phần lớn đều đẹp và tóc vàng « y như trong tiểu thuyết ». Thật ra các nữ điệp viên này đều là những nhân viên « trắng » làm việc ở Hoa thịnh đốn. Những nữ nhân viên này rất cần thiết cho cơ quan nhờ ở tính cẩn trọng và lương tâm nghề nghiệp của họ. Tuy vậy cũng có nhiều nữ điệp viên khác hoạt động hơn, thường giữ nhiệm vụ phá hoại hay gây rối loạn trong các nghiệp đoàn. Được gửi sang hoạt động ở ngoại quốc, các nữ điệp viên này thường khoác vai thư ký hay nội trợ và thường giữ nhiệm vụ làm trung gian. Trong số những nữ điệp viên có một cô tuy chỉ có một chân nhưng rất nổi danh sau hai lần nhảy dù xuống đất địch. C.I.A. cũng biết rằng không thiếu gì những người đàn bà can đảm. Trong thời đệ nhị thế chiến, O.S.S. có một trường huấn luyện nhảy dù gồm 3800 nam học viên và 38 nữ học viên. Sau 20 000 cú nhảy, có 50 ông xin bỏ cuộc nhưng tuyệt đối không có một người đàn bà nào bỏ cuộc cả.

Sau đại chiến, vì tình hình trở nên rắc rối, C.I.A. đã buộc phải sử dụng những tổ chức của nhiều nhân vật rất kỳ lạ. Ngay từ khi hội nghị Postdam còn đang nhóm họp, người ta đã biết rằng Đức và Nhật sẽ hợp tác với Hoa kỳ để chống lại Nga sô. Từ 1946, cơ quan tiền nhiệm của C.I.A. là C.I.G. đã biết sử dụng các tân đồng minh để chống lại các tân địch thủ. Trong số những người cộng tác với Hoa kỳ vào thời ấy, chưa có ai lại cung cấp tin tức nhiều bằng tướng Gehlen, một trong những giám đốc tình báo quân sự của Đức quốc xã.

Nhiều người cho rằng tướng Gehlen có khuynh hướng quốc xã nhưng ông này từ lâu đã tỏ ra đồng ý với lý tưởng của thủ tướng Konrad Adenauer. Mặc dù đã phục vụ dưới quyền Hitler nhưng ông vẫn tỏ ra chán ghét chế độ độc tài này và sau khi Hitler sụp đổ, ông đã cộng tác với người Mỹ. Dù cho có khuynh hướng quốc xã hay xu thời nịnh thế đi nữa thì Gehlen cũng vẫn là người đã cung cấp cho Đồng Minh vô số những tin tức, tài liệu về Nga sô và được coi như là một điệp viên ngoại hạng.

Gehlen là một chiến binh nhà nghề và là con của một nhà xuất bản. Từ thuở nhỏ đã được đọc sách nhiều, ông có một cung cách rất lịch sự và mực thước. Gia nhập quân đội Đức trong những ngày đen tối của năm 1920, ông đã đạt đến đỉnh vinh quang vào năm 1940. Khi xảy ra cuộc xâm lấn Nga sô, ông được gửi sang mặt trận phía Đông và được cử giữ chức giám đốc tình báo quân đội kể từ tháng 4, 1942.

Nhiều bạn hữu của Gehlen đã ghi nhận là ông luôn luôn chống đối lại cái chính sách tàn diệt hoặc nô lệ hóa

người Nga của Hitler. Trong suốt cuộc chiến tranh với Nga, ông giữ vững ý kiến là người Đức phải chinh phục dân Nga bằng lòng quảng đại và tiêu diệt cái chế độ Cộng sản của nước này. Khi thấy Hitler đối xử với người Nga như là đối xử với thú vật, Gehlen cho rằng Đức quốc thể nào cũng thất trận. Ý tưởng này khiến ông suýt bị Hitler tống giam vì có tư tưởng chủ bại nhưng nhờ có quân đội tìm cách che chở giúp ông.

Khi chiến tranh chấm dứt, Gehlen rơi vào tay người Mỹ. Ở Hoa thịnh đốn, chính phủ Mỹ biết rằng mình đã tóm được một tù nhân tối quan trọng và lập tức sử dụng ngay. Trong suốt 18 tháng, Gehlen cung cấp cho Hoa kỳ những tài liệu bí mật về Liên bang Xô viết, và ghi lại những bản chỉ dẫn và các mật mã bằng Anh ngữ. Sau đó chính phủ Mỹ đã giao cho Gehlen việc tổ chức một cơ quan điệp báo nhỏ và hàng triệu đô la nhằm vào một mục tiêu do thám trong khu vực Nga xô kiểm soát. Cơ quan điệp báo của tướng Gehlen có nhiệm vụ quan sát và tìm rõ vị trí đồng thời ước lượng quân lực của Nga xô và chư hầu để bảo đảm cho sự an ninh của 400 ngàn quân sĩ Hoa kỳ, Anh và Pháp đóng ở Tây Đức.

Nói một cách khác, Hoa kỳ đã đặt lòng tin vào một kẻ thù cũ để nhờ kẻ thù này tìm hiểu về các hoạt động của Xô viết ở Âu châu. Việc làm này không làm hài lòng một số người không những chỉ ở Hoa kỳ mà còn ở cả Anh quốc, một quốc gia vốn được coi là tiền tiến trong ngành gián điệp. Nhưng C.I.A. tin rằng — sự tin tưởng này không được công bố — Hoa kỳ đã may mắn lắm mới được sử dụng Gehlen, một nhân vật được coi là có nhiều khả năng nhất trong nghề gián điệp.

Những người biết chuyện cho rằng hàng năm, Gehlen và hàng ngàn điệp viên của ông đã làm chính phủ Mỹ tiêu phí chừng 6 triệu đô la. Điều này có thể là đúng bởi vì đạo quân bí mật của Gehlen bao gồm cả những đơn vị phản gián điệp và một hệ thống điệp báo rải rác khắp Đông Âu, vùng bán đảo Balkans và đến tận Tây bá lợi á.

Cho đến 1955, tổ chức gián điệp của Gehlen tuy được chính phủ Tây Đức và Hoa kỳ bảo trợ về mặt tài chánh nhưng lại không có một vị trí chính thức trong chính phủ Đức. Trách nhiệm về an ninh ở Tây Đức được giao phó cho cơ quan an ninh của Otto John. Giữa cái anh chàng John đẹp trai và ông tướng Gehlen nhỏ bé, hình như không có nhiều thiện cảm cho lắm. Những thành quả do nhân viên của Gehlen thu lượm được đã rất làm hài lòng thủ tướng Adenauer và ông này hay mời Gehlen đến nhà riêng ở Bonn để bàn luận suốt đêm. Trong sự cạnh tranh của 2 cơ quan do Otto John và Gehlen điều khiển, C.I.A. giữ vai trò trung lập, nghĩa là làm việc chung với cả hai.

Vào tháng 7, 1954, Otto John sang Hoa kỳ và dùng cơm tối với Allen Dulles. Điều này rất thường, chẳng có gì đáng nói; nhưng khi về Bonn, ngày 20 tháng 7, Otto John từ giả thế giới tự do, bỏ trốn theo Cộng sản ở Đông Bá Linh. Cái tin giám đốc sở An ninh Tây Đức trốn theo Cộng sản sau khi gặp gỡ với ông trùm gián điệp Hoa kỳ khiến cho cả thế giới lấy làm khó chịu. Người ta cho rằng John đã đem theo rất nhiều bí mật khi đào tẩu. Ít lâu sau đó, giới hữu trách Cộng sản Đông Đức tuyên bố rằng có nhiều vụ hắt cẳng nhau đang xảy ra trong hàng ngũ điệp báo Tây phương.

Việc ra đi của Otto John khiến Gehlen trở thành giám đốc cơ quan tình báo Tây Đức kiêm nhiệm luôn chức vụ giám đốc sở An ninh thay thế John theo lệnh của thủ tướng Adenauer. Tờ New York Times đã bình luận về Gehlen là « có người thì coi ông là một nhân vật đáng chú ý, có người thì lại cho là một nhân vật đáng nghi ngờ. »

Trong một quyển sách xuất bản vào năm 1961, quyển « Khảo luận về ông vua gián điệp Allen Dulles », một hạ nghị sĩ thuộc đảng Lao động Anh, Bob Edwards, đã tố cáo và công kích Gehlen rất nhiều. Bob Edwards đã tham chiến trong phe chính phủ trong cuộc nội chiến ở Tây ban nha và là chủ tịch nghiệp đoàn từ năm năm 1947. Quyển sách đã có một đoạn như sau :

« Điều không thể chịu đựng được là Allen Dulles cùng các cộng sự viên của ông ta đã hợp tác chặt chẽ với tổ chức điệp báo Đức của tướng Gehlen. Dù cho tổ chức của Gehlen có phụ thuộc vào Minh ước Phòng thủ Bắc Đại tây Dương đi nữa, người ta cũng cần phải thận trọng đối với tổ chức này. Chúng ta đã biết rằng Gehlen không có cảm tình với Tây phương nên ắt hẳn tổ chức của ông này cũng chẳng làm lợi gì cho chúng ta. Hiện nay ông ta đang nắm trong tay cả một hệ thống điệp báo của Đức... Hãy coi chừng các tên quốc xã đang được giao phó trách nhiệm quan trọng ! »

Nhiều người khác thì lại tỏ ra rất quan tâm về việc Hoa kỳ nâng đỡ Đức quốc. Họ sợ rằng nước Đức sẽ tìm cách khôi phục lại tiềm lực quân sự, thống nhất xứ sở và sẽ lại gây ra một cuộc đại chiến thứ ba. Họ cho rằng.

thay vì sử dụng được tổ chức của Gehlen, Hoa kỳ đã trở thành một dụng cụ của con cáo già ấy và đã bị Gehlen lừa bịp. Đó là ý kiến của phần lớn những nhân vật quan trọng ở Anh và Pháp.

Có lẽ Gehlen chỉ trở thành có uy quyền đối với C.I.A. từ sau vụ lộn xộn về việc chuyển của một sĩ quan cấp tướng của Hoa kỳ vào hồi tháng 9 năm 1955. Đó là vụ chuyển tướng Trudeau, giám đốc cơ quan tình báo quân lực Mỹ, sang Viễn Đông. Việc chuyển này không phải là một việc thường lệ và theo ý kiến của một vài sĩ quan cao cấp ở tòa Bạch Ốc cho ký giả John O'Donnell của tờ Daily News biết thì chính Allen Dulles đã yêu cầu chuyển tướng Trudeau.

Theo O'Donnell, Dulles đã cho Bộ trưởng Quốc Phòng Mỹ biết là tướng Trudeau khi tiếp xúc với Thủ tướng Adenauer đã khuyên ông này nên tìm cách hủy bỏ quyền hành của tướng Gehlen.

Tướng Trudeau là một người rất quen thuộc trong quân lực Mỹ và chính ông là người đã chỉ huy cuộc tái chiếm Manille theo lệnh của Mc Arthur. Thế rồi Ngũ giác đài cũng đã lên tiếng phản đối việc chuyển tướng Trudeau và xác nhận rằng có nhiều việc rất đáng ngờ trong hệ thống an ninh và điệp báo của tướng Gehlen. Nhưng Trudeau cũng bị đẩy sang Viễn Đông.

Allen Dulles luôn luôn từ chối bình luận về việc này. Ông chỉ trả lời một câu thật giản dị : « Trudeau và tôi là bạn rất thân, vì thế tôi không muốn nói tới việc này. »

Hiện nay, Gehlen vẫn được coi là tai mắt của Hoa kỳ ở Âu châu để giúp cho C.I.A. có thể tiếp tục dự đoán được mọi sự biến chuyển của cuộc chiến tranh lạnh giữa 2 khối Tự do và Cộng sản.

XII

HỖN LOẠN TRONG THIÊN ĐƯỜNG CỘNG SẢN

Khi Khrouchtchev giận dữ tuyên bố rằng Tây Bá Linh như một khúc xương mắc nghẹn ở cổ họng ông ta thì câu tuyên bố ấy không phải không có lý do. Quả thật, với cái vị trí và cuộc sống tự do, Tây Bá Linh chính là một sự đe dọa thường trực đối với chính quyền Đông Đức. Sự đe dọa này đã xảy thành sự thực một lần vào tháng 6, 1953 và lần đó, quả là khúc xương mắc nghẹn nơi cổ họng của Khrouchtchev đã làm ông này ngạt thở.

Trong suốt ngày 17 tháng 6, 1953, hai triệu thợ thuyền Đông Đức tay không đã biểu tình khiêu khích với sự độc tài của đảng Cộng sản ngay trước mũi các toán lính Nga. Các thợ thuyền và sinh viên đã tấn công các chiến xa và trọng pháo Nga, phá nhà tù thả chính trị phạm, đánh đập đến chết những viên chức Cộng sản và kêu gào đòi quyền cử tự do.

Cuộc nổi loạn bắt đầu từ một vụ đình công « tự phát » của các công nhân xây cất ở Đông Bá Linh, sau khi nhà cầm quyền Cộng sản ra lệnh tăng thêm 10% số giờ làm việc mà không tăng lương. Cuộc đình công lan rộng sang

Magdebourg, Halle, Leipzig, Rostock và hơn 200 thành phố quan trọng khác. Một phần ba số người biểu tình là những thợ chuyên nghiệp và phần lớn là những người trên 30 tuổi nghĩa là đã có một cơ sở vững chắc. Trong vòng hai ngày, chỉ ở Bá linh thôi, cũng đã có 569 người bị giết, 1744 người bị thương và 50.000 người bị bắt. Giám đốc cảnh sát là Zaisser bị cách chức và Bộ trưởng Tư pháp Max Fechner cũng bị cách chức vì đã dám công bố là hiến pháp có qui định việc tự do đình công. Trong số các viên chức Cộng sản bị chết có quan tòa Hildegard Benjamin tục gọi là « Hilde le Rouge », một đảng viên Cộng sản cường tín đã kết án treo cổ và tù tội hàng ngàn người Đức. Chính quyền Đông Đức đã phải dùng đến biện pháp quân sự của Nga só trong suốt 15 ngày mới ổn định được tình thế.

Dĩ nhiên là trong vụ này, C.I.A. đã hết sức chối cãi là mình không hề nhúng tay vào. Nhưng nếu quả thật các điệp viên Mỹ nếu không là thủ phạm vụ đình công « tự phát » của thợ thuyền Đông Đức thì nhất định cũng đã nâng đỡ và tiếp sức cho cuộc nổi loạn này bởi vì C.I.A. vốn là tổ sư trong cái nghề gây rối loạn và lộn xộn ở các xứ Cộng sản. Vào năm 1954, trong một cuộc phỏng vấn của báo U.S. News and World Report, Allen Dulles đã gián tiếp xác nhận điều này qua những câu đối thoại như sau :

Hỏi — Báo chí thường cho rằng ông hay gửi các điệp viên sang các nước chư hầu Cộng sản để tìm cách gây rối loạn nội bộ. Có đúng như thế không ?

Đáp — Tôi chỉ muốn đáp lễ lại những việc mà bọn Cộng sản đã gây ra cho chúng ta...

Hỏi — Như thế có nghĩa là các việc gây rối đó là do chính ông tạo ra ?

Đáp — Thật là ngu ngốc nếu chúng tôi không biết hợp tác với những người bạn ngoại quốc và không giúp họ để gây ra những mối hiểm họa và hỗn loạn trong thế giới cộng sản.

Ngoài ra cũng còn nhiều dấu vết khác chứng tỏ rằng C.I.A. đã có hợp tác với những người nổi loạn ở Đông Đức. Trong số những dấu vết ấy có một bằng chứng hiển nhiên là vụ phản kháng của điện Cẩm linh. Mặc dù cái thông lệ của người Nga là không bao giờ nói rõ hết sự thật của nội vụ nhưng người ta cũng không thể chú ý đến những lời tố cáo của đài phát thanh Moscou. Theo đài này, thì cuộc rối loạn ở Đông Đức là hậu quả của một âm mưu trong đó có một tướng lãnh Mỹ bí mật tên là Sievert tham dự. Viên tướng này đã họp 90 người Tây Đức và ra lệnh cho họ hành động ngay vào buổi sáng ngày 17 tháng 6. Đài Moscou đã cho rằng « điều đó đã chứng tỏ là người Tây Đức đã thâm nhập vào Đông Đức để捣 phá nhà cửa, cướp các cửa hàng, tấn công cảnh sát nhân dân Đức, làm xáo trộn chính quyền Cộng sản và những người này đã sử dụng vũ khí không chút ngần ngại ». Người Nga còn cho biết họ đã tìm được cái chương trình phá hoại ấy nơi một người thất nghiệp ở Đông Đức tên là Werner Kalkovski.

Quân lực Mỹ đã lập tức đình chính là họ không có một tướng lãnh nào có tên là Sievert. Người Mỹ cũng không biết gì về một người tên là Werner Kalkovski.

nhưng ngày 19 tháng 6, tướng Dibrowa, chỉ huy trưởng quân lực Nga sơ đóng ở Đông Đức tuyên bố là đã xử bắn một người dân Đông Bá linh không rõ tên tuổi vì tội « đã cộng tác với một cơ quan tình báo địch ». Các viên chức thẩm quyền trong chính phủ Đông Đức thì cho biết tội nhân tên là Willi Goettling, một họa sĩ thất nghiệp, có gia đình gồm một vợ và 2 con, đang sống trong vùng Pháp kiểm soát. Giới hữu trách Tây phương đã lên án việc xử bắn Goettling và coi đó là « một hành động dã man làm xúc động toàn thế giới ».

Kề ra thì thật vô lý khi cho rằng C.I.A. đã sử dụng đến một tướng lãnh trong cuộc nổi loạn ở Đông Đức nhưng người ta cũng khó mà chối cãi là C.I.A. đã không nhúng tay vào vụ đó. Nhiều chuyên viên khích động bị nhà cầm quyền Cộng sản bắt giữ đã khai rõ mọi chương trình hành động và những chương trình này hoàn hảo đến độ không thể nào cho rằng đã do những tay tài tử soạn thảo ra. Những chương trình này bao gồm cả những công tác phá hoại cầu cống, thiết lộ và những nhà ga xe lửa. Ngoài ra lại còn có những họa đồ chi tiết về các cơ sở hành-chánh của khối Cộng và các chuyên viên khích động còn có cả những thẻ tiếp tế và hối phiếu giả mạo dùng để gây xáo trộn cho hệ thống tiếp tế và thị trường tin dụng Đông Đức. Hiển nhiên những chứng tích này phải là tác phẩm của đệ nhất điệp viên Tây Đức của C.I.A. là Reinhold Gehlen.

Sau khi đã tố cáo vụ nổi loạn ở Đông Đức là do một số điệp viên Tây phương gây ra, Cộng sản đã tìm cách che giấu sự thảm bại của mình bằng cách xác nhận

là đã bắt được trong người các điệp viên này những bản danh sách của những người Đức chống quốc xã mà các điệp viên này sẽ thủ tiêu một khi cuộc nổi loạn thành công. Người Nga đã không giải thích tại sao các điệp viên này lại định thủ tiêu các người chống đối chế độ quốc xã khi họ làm một cuộc cách mạng ở Đông Đức.

Mặc dù dân chúng Đông Đức đã cố gắng tham gia vào cuộc nổi loạn nhưng cuối cùng họ cũng bị thất bại và sự thất bại này đã trở thành một thảm kịch đối với họ. Tuy nhiên, cuộc nổi loạn đã làm cho Nga sơ hoảng sợ không ít và ngay khi quân đội Nga sơ đã làm chủ tình hình, không một cảnh sát viên hay một viên chức Đông Đức nào dám di chuyển một mình trong các đường phố ở Đông Bá Linh. Thêm vào đó, cuộc nổi loạn còn giúp cho 12 ngàn người Đông Đức có cơ hội bỏ trốn sang Tây Đức. Việc đó khiến cho người Nga lo ngại, phải thoái nhượng để vẫn hồi tình trạng bình thường. Họ cho mở cửa lại các kho dự trữ đồ tiếp tế và hạ giá các món thực phẩm tối cần thiết như rau, bánh, thịt xuống 10%. Giờ làm việc cũng được giữ nguyên như cũ để khỏi làm trì trệ các ngành kỹ nghệ sản xuất, nhưng thợ thuyền vẫn phản đối bằng phương pháp tiêu cực khiến cho năng suất của nhiều cơ xưởng giảm hẳn đi một nửa.

Hơn nữa, cuộc rối loạn ở Đông Đức đã chứng tỏ rằng nếu được giúp đỡ và tổ chức kỹ lưỡng hơn, họ đã có thể lật đổ được chính quyền Cộng sản. Vào giữa trưa ngày 17 tháng 6, những người nổi loạn đã gieo một sự kinh hoàng ở Đông Bá Linh khi 50 ngàn thợ thuyền đe dọa cướp chính quyền đồng thời dùng xe hơi có gắn máy

phóng thanh đi kêu gọi dân chúng hưởng ứng một cuộc đình công toàn diện. 6g30 sáng hôm sau, quân đội Nga tràn vào đại lộ Unter den Linden và nổ súng vào đám đông biểu tình. Nhiều thanh niên Đức đã treo lên cổng Brandebourg — cổng ngăn cách Đông và Tây Bá Linh — đề hạ lá cờ Nga đang treo ở đấy. Phó Thủ tướng Đông Đức là Otto Nuschke bị đám đông lôi ra khỏi xe, bị đánh đập rồi bị đem sang khu do Mỹ kiểm soát. Ông ta bị giữ ở đây ba ngày để thẩm vấn. Đám biểu tình còn tràn vào tấn công Tổng hành dinh Cảnh sát nhân dân, đốt phá tòa báo Neues Deutschland và cắt đứt thiết lộ liên lạc giữa Đông và Tây Bá Linh.

Ở Hoa thịnh Đôn, đại tiếng nói Hoa kỳ (V.O.A) cho phát thanh lời ưu ái của Tổng thống Eisenhower gửi cho đám biểu tình, thị trưởng Tây Bá Linh và cho Thủ tướng Adenauer. Các thông điệp chính thức này, khôn thay, chẳng giúp gì hơn cho dân chúng Đức ngoài cái tác dụng nâng cao tinh thần họ.

Mặc dù có sự can thiệp của cả một sư đoàn thiết giáp Nga, dân chúng Đông Đức vẫn tiếp tục nổi loạn và chiếm giữ các đường phố suốt đêm. Tờ New York Times đã diễn tả lúc đó là «những giờ phút cảm động nhất» và «từ đám đông ấy đã nổi lên một tiếng kêu sâu rộng vang ra xa hàng cây số». Sáng hôm sau, khi các nhân viên chính phủ Đông Đức và các thợ thuyền thân cộng được quân đội Nga bảo vệ đến để ép buộc các người biểu tình đi làm trở lại, đám đông đã trả lời họ bằng những tiếng quát tháo chửi rủa. Một viên chức Cộng sản «đã bảo họ:

— Các bạn làm hư hỏng hết các công trình mà những người lao động đã tạo ra...

Một cậu bé liền hỏi lại:

— Thế ông biết gì về những người lao động? Cao ủy Hoa kỳ ở Đức là James Conant, vốn là cựu khoa trưởng đại học đường Havard đã mô tả sự hỗn loạn như là «một cuộc biểu tình phát xuất từ lý tưởng tự do» và ông đã tỏ vẻ thán phục «sự can đảm vô vọng» đó. Trong lúc Conant nói thế thì ở Bá Linh, các thanh niên Đức tay không đã tiến lên tấn công các chiến xa Nga sô và ở Magdebourg, một chàng thanh niên tên là Albert Dartsch đã bị xử bắn ngay sau khi anh ta cướp khẩu súng lục của một cảnh sát viên để bắn chết ông này. Ở Léná, thợ thuyền rối loạn đã tràn vào chiếm tru sở của đảng Cộng sản, phá phách tổng hành dinh của tổ chức Thanh niên Đức Tự do và quăng các máy móc ra đường.

Hình như mọi sự kiện đẫm máu và bất thường này một phần là do hậu quả các hoạt động của C.I.A. mà ký giả Enno Hobbing đã viết trong tờ Esquire gọi là «những hoạt động nhằm cứu giúp và phục hồi một quốc gia bạn đang quằn quại dưới gót giày Sô viết». Thế nhưng khi điện Cẩm linh bóp chết cuộc nổi loạn, nước Mỹ đã chỉ phản ứng bằng cách ra lệnh cho quân Mỹ đang đóng ở Đức im lặng 5 phút để mặc niệm và treo cờ rủ suốt ngày. Sau vụ này, C.I.A. đã bị dư luận khiển trách là đã không chịu giúp đỡ cuộc nổi loạn hay ít ra cũng đã không chịu khuyên can người dân Tây Đức và Đông Đức nên từ bỏ cái dự định nổi loạn một khi đã biết là khó thành công. Thật ra, nước Mỹ không thể can thiệp vào

vụ này vì không muốn gây ra cuộc đại chiến thứ ba; bởi vậy, người dân Đông Đức phải hiểu rằng họ phải chiến đấu đơn độc và đừng hy vọng vào những sự giúp đỡ từ bên ngoài.

Trường hợp ở Đông Đức trên đây cũng giống hệt như cái thảm kịch ở Hung gia lợi xảy ra vào tháng 10 và 11 năm 1956. Những người nổi loạn ở Hung đã thành công trong việc lật đổ chính quyền bù nhìn của Cộng sản và lập nên một tân chính phủ do Imre Nagy lãnh đạo, sẵn sàng ngả theo phe Tây phương. Người Hung đã chứng tỏ cho thế giới thấy là họ có thể làm một cuộc cách mạng mà không cần ai giúp đỡ nhưng rồi quân Nga đã kéo đến can thiệp.

C.I.A. đã dự đoán được cuộc cách mạng này và chính cơ quan cũng đã gửi vũ khí cho nhóm phiến loạn cũng như đã giúp đỡ rất nhiều cho việc sửa soạn cuộc nổi dậy. C.I.A. đã không lầm lẫn khi tiên đoán là người Hung sẽ nổi dậy và trong quân lực Hung có rất nhiều sĩ quan có cảm tình với phe cách mạng và sẵn sàng đào ngũ để theo phe này. Nhưng có một điều vô lý hết sức là C.I.A. đã không nghĩ đến việc quân lực Nga sẽ nhảy vào vòng chiến. Nếu suy xét kỹ lại, người ta sẽ thấy ngay là người Nga không thể để cho một chư hầu của mình « ôm cầm sang thuyền khác » một cách dễ dàng như vậy.

Có nhiều người đã trách cứ C.I.A. là đã xúi giục dân Hung hy sinh một cách vô ích cho một mục tiêu biết chắc là thất bại. Khi cuộc cách mạng bùng nổ, người ta có thể cho rằng lời trách cứ ấy là đúng nếu như người ta chấp nhận rằng đài phát thanh Âu châu Tự do chính

là một công cụ của C.I.A.. Đài phát thanh này đã cho phát thanh những bài bình luận ám chỉ đến việc người Mỹ có thể can thiệp vào Hung gia lợi. Nhưng trên thực tế, không phải chính C.I.A. đã phát động cuộc cách mạng. Cơ quan này chỉ cung cấp vũ khí cho phe nổi loạn và khuyên những người này nên chờ đến một dịp thuận tiện. Thế rồi cuộc cách mạng đột ngột bùng nổ làm cho ngay chính cả C.I.A. cũng phải ngạc nhiên. Mặc dù biết rõ chính phủ Cộng sản Hung do Erno Gero đã bị thất dân tâm nhưng C.I.A. không ngờ đến việc các thủ lãnh cuộc cách mạng lại tổ chức hành động bất ngờ và sớm như vậy.

C.I.A. cũng biết rõ là tình trạng chính trị ở Hung đã căng thẳng đến tột độ. Trước khi có cuộc cách mạng, nhân dân Hung đã tranh đấu thắng lợi trong việc đòi thay đổi Tổng thư ký đảng Cộng sản là Rokosi, một đệ tử của chế độ hung tàn Staline, lúc đó đang nắm quyền cai trị ở Hung. Đảng Cộng sản đã thay thế Rokosi bằng Erno Gero tương đối nhân đạo hơn. Việc thay đổi này tương tự như việc nhượng bộ của đảng Cộng sản ở Ba lan khi chính quyền của xứ này lên tiếng đòi hỏi, tranh đấu. Bởi thế, nhiều chuyên viên của C.I.A. đã dựa vào sự kiện ở Ba lan để tiên đoán rằng Erno Gero sẽ giúp ích cho dân Hung hơn trong khi cũng có nhiều người lại đoán là Gero chỉ là một công cụ của Moscou được dựng lên để xoa dịu những sự phản kháng của dân Hung. Những chuyên viên có tư tưởng bi quan này đã đoán đúng.

Gero đã tỏ vẻ thông cảm với các sự bất bình của dân Hung nhưng những lời tuyên bố của ông ta lại hàm chứa việc không chấp nhận sự bất bình ấy. Trong bài diễn

văn đọc vào ngày 23 tháng 10, Gero cho biết là ông sẽ không sửa đổi chính sách và tỏ ý khinh bỉ những người nào không hài lòng về chính sách ấy. Sinh viên Hung đã chờ sẵn thái độ này của Gero, nhất là họ càng tăng can đảm khi biết được cuộc đấu tranh thắng lợi của Ba lan vào ngày 19-10. Ngày 22, một cuộc biểu tình lớn của sinh viên Hung diễn ra để hỗ trợ cho 16 điều yêu sách của họ.

Các yêu sách này gồm có việc đòi quân đội Nga phải triệt thoái ngay khỏi Hung, lập chính phủ mới do Nagy lãnh đạo (Imre Nagy là cựu Thủ tướng Cộng sản Hung nhưng bị Rakosi bắt giam), ban hành sự tự do tư tưởng, cho tái lập các chế độ đảng phái và cải tiến tận gốc rễ đời sống của các công nhân và nông dân. Hiệp hội các nhà văn Hung đã bày tỏ sự đoàn kết với Ba lan bằng cách đặt một vòng hoa tưởng niệm dưới tượng của tướng Bem, vị anh hùng trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở Hung vào năm 1848 vốn là người Ba lan chính gốc. Trong khi đó (theo bản phúc trình của Liên hiệp quốc làm sau này) thì « giới thẩm quyền Xô viết đã dự định một sự can thiệp bằng quân lực vào Hung ngay từ hôm 20-10 nghĩa là sự can thiệp này đã được tính toán trước khi những sinh viên tổ chức biểu tình hỗ trợ các yêu sách ». Các điều mà bản tường trình của Liên hiệp quốc ám chỉ đến việc sửa soạn can thiệp của người Nga cũng đã được tướng Willoughby, cựu sĩ quan tình báo của tướng Mc Arthur, nói đến trong bản nghiên cứu về vụ nổi loạn ở Hung gia lợi của ông. Năm 1961, trong quyền sách nghiên cứu đó, Willoughby đã cho biết là năm 1956, Budapest đã bị « bốn sư đoàn Nga

vây quanh ». Việc di chuyển 4 sư đoàn không phải là dễ giấu, kín thế mà không một điệp viên Mỹ nào biết việc này.

Trong buổi sáng ngày 23, toàn thể dân chúng ở Budapest đều biết rõ về các yêu sách của sinh viên. Dư luận bấy giờ tỏ vẻ vui mừng và phấn khởi. Thoạt đầu thì Bộ trưởng Nội vụ ra lệnh cấm biểu tình nhưng rồi sau đó lại cho phép đứng vào giờ khởi sự. Trong số hàng ngàn người xuống đường có lẫn lộn cả những thợ thuyền, binh sĩ và sinh viên. Cho đến 6 giờ chiều, đám đông lúc đó ước độ hai hay 3 trăm ngàn người đã tụ tập trước Quốc hội đòi gặp mặt Nagy và ông này đã rút rè bước ra.

Sáng hôm sau, những sinh viên kéo đến đài phát thanh để yêu cầu đài phổ biến những yêu sách của họ. Cảnh sát được phái đến canh gác đài và lựu đạn cay từ các cửa sổ của đài tới tập liệng xuống đám biểu tình. Sau đó, các cảnh sát viên còn nã súng vào đám đông, giết chết và làm bị thương hàng ngàn người. Sự bắn giết ấy làm cho đám biểu tình trở thành hung hăng và sự nóng giận này đã nổ bùng lên khi các xe hồng thập tự chở đến nơi rồi loạn không phải bác sĩ hay y tá mà là những nhân viên an ninh mặc áo khoác trắng. Đám đông liền ủa vào tấn công bọn này và cướp vũ khí của họ. Sau đó, quân đội Hung được gửi tới can thiệp nhưng lại bị đoàn biểu tình thuyết phục quay về cùng tranh đấu với họ. Phải mất năm ngày chiến đấu gian khổ, phe cách mạng mới hạ bệ được chính phủ. Chính dân chúng Hung đã giữ nhiệm vụ quan trọng trong cuộc chiến đấu này và họ cũng được cảnh sát và quân đội giúp đỡ.

Nhiều cảnh sát viên đã cung cấp vũ khí cho phe cách mạng hay là chạy theo hàng ngũ của phe này. Nhiều đơn vị quân đội cũng ngã theo phe cách mạng và hàng trăm binh sĩ đã đào ngũ đem theo súng ống. Theo bản phúc trình của Liên hiệp quốc thì « không có một người lính Hung nào lại theo Nga chống lại đồng bào của anh ta ».

Cuối cùng, Nagy được bầu lên lãnh đạo chính quyền để làm dịu bớt sự nổi loạn. Ông này được nhiều nhân vật thân Tây phương phụ giúp như là Anna Kethly, về sau trốn sang Hoa kỳ, và tướng Maleter được cử làm chỉ huy trưởng quân lực. Tuy nhiên, Nagy đã chọn lầm gã mặt chuột Janos Kadar làm Bộ trưởng Nội vụ và chính tên này đã làm cho ông bị thiệt mạng.

Nhưng Moscou đã không để cho Nagy và dân chúng Hung gia lợi hưởng một phút tự do nào. Hai giờ sáng ngày 24-10, chiến xa Nga đã tiến vào Budapest và Moscou đã tuyên bố là « để đáp ứng lại lời kêu gọi của Nagy ». Nagy đã phản đối lại lời vu khống đó và ông ta cho biết là không hề kêu gọi hay được hỏi ý kiến về việc này bởi vì ngay lúc các chiến xa được lệnh xâm nhập Budapest, ông vẫn chưa được bầu làm Thủ tướng Hung. Bản tường trình của Liên hiệp quốc cho rằng có lẽ chính Gero đã làm việc này trong lúc còn nắm chính quyền ở Hung.

Tuy thế, Nagy cũng bắt đầu thương thuyết với Moscou về việc triệt thoái quân lực Nga ra khỏi Hung. Nagy là một đảng viên Cộng sản ôn hòa, muốn được tự trị nhưng Nagy đã không dám khiêu khích các quan thầy

ở điện Cẩm linh mà chỉ hy vọng thuyết phục được họ. Thoạt đầu người Nga tỏ vẻ chấp nhận lời yêu cầu của Nagy bằng cách rút các thiết giáp ra khỏi Budapest ngay cuối tháng 10 tuy vẫn còn chiếm giữ các vị trí then chốt ở bờ sông Danube, tòa đại sứ Nga và phi trường. Không quân Hung gia lợi liền yêu cầu họ phải rút hết trong vòng 12 tiếng đồng hồ.

Nagy, Maleter và nhiều nhân viên cao cấp khác đang thảo luận với giới hữu trách Nga thì đột nhiên Soulov, giám đốc mật vụ Nga đã đến Budapest với Mikoyan, ập vào và bắt giữ tất cả những người Hung có mặt trong phòng. Cùng lúc đó, quân đội Nga quay trở lại chiếm đóng các vị trí cũ. Nội trong buổi tối ngày 2-10, cả nước Hung đã bị từ 75 đến 200 ngàn quân lính Nga chiếm đóng.

Dân chúng ở Budapest còn đang tái thiết lại thành phố sau cuộc cách mạng thì có tin quân Nga vây thành phố và hàng trăm chiến xa đang ồ ạt tiến vào. Nagy đã kêu gọi dân chúng đừng nổ súng nhưng không một ai nghe lệnh ông. Gần như toàn thể dân Budapest đã tham chiến chống lại người Nga. Đàn bà, trẻ con thì từ cửa sổ ném các chai xăng « Molotov » vào quân Nga trong khi đàn ông thì dùng súng trường và tiểu liên tấn công các xe tăng. Quân Nga không biết rõ là mình bị ai tấn công nên đã dàn hàng ngang càn quét các đường phố và bắn chết bất cứ những người dân Hung nào mà họ gặp. Cả một đám đàn bà trẻ con đang đứng chờ mua bánh mì đã bị bắn chết và ngay cả các bác sĩ di chuyển trong những xe Hồng thập tự cũng bị hạ sát.

Người ta đã trác cứ là C.I.A. đã khiến cho dân Hung chiến đấu một cách tuyệt vọng bằng cách cứ cho đài phát thanh Âu châu Tự do nhai đi nhai lại mãi cái điệp khúc: « Hoa kỳ sẽ không bỏ rơi các bạn... » Tuy nhiên, không có một bằng cứ nào chứng tỏ là C.I.A. có dính dấp với đài Âu châu Tự do vì đài này là một cơ quan biệt lập do các tư nhân xuất vốn đài thọ.

Liên hiệp quốc cũng công nhận rằng đài Âu châu Tự do đã gieo vào lòng những người dân Hung một mối hy vọng đúng vào lúc mà họ đang cần một sự giúp đỡ vật chất. Liên hiệp quốc cũng đã phàn nàn về việc này và cho rằng đài Âu châu Tự do đã làm cho dân Hung tiếp tục chết thêm trong cuộc chiến đấu vô vọng. Liên hiệp quốc cũng bác bỏ lời tố cáo của chính phủ bù nhìn Hung, do Khrouchtchev bổ nhiệm, là « cuộc nổi loạn đã được tạo nên bởi những kẻ phản động Hung gia lợi và đế quốc Âu châu ». Bản tường trình của Liên hiệp quốc đã kết luận là cuộc nổi loạn này do chính những sinh viên, thợ thuyền, binh sĩ và các nhà trí thức Hung, vốn là đảng viên hay cựu đảng viên Cộng sản cầm đầu.

Tuy vậy cuộc nổi loạn rồi cũng chẳng đi đến đâu: Kadar được cử thay thế Nagy và ông này đã bị xử bắn về tội phản quốc sau khi đã được Kadar giả vờ cấp cho một giấy thông hành Nam tư để trốn ra khỏi Hung. Đề hỗ trợ cho các lời buộc tội Hoa kỳ, chính quyền Kadar đã thu hẹp phạm vi của tòa đại sứ Mỹ và trục xuất tùy viên không lực của tòa đại sứ về tội đã chụp hình những cơ cấu quân sự của Hung.

Trong vụ Hung gia lợi này, người ta đã qui nhiều trách nhiệm cho C.I.A. nhưng lại không có ai khen hay

chê gì cơ quan này trong vụ lộn xộn ở Ba lan vào mùa thu 1956 trong khi chính vụ này đã khuyến khích người Hung hành động. Dĩ nhiên vụ này là do chính C.I.A. đã thúc đẩy dân chúng Ba lan và một số lớn các viên chức trong chính phủ Cộng sản của xứ này. Nhưng cái thành quả chủ yếu của C.I.A. đã thu thập được trong vụ này chính là một bản phúc trình về mọi việc đã xảy ra trong chính quyền Ba lan mà C.I.A. đã gửi cho Tổng thống Eisenhower và Hội đồng Tư vấn An ninh Quốc gia. Phần lớn của bản phúc trình này ngày nay đã được công bố nhưng ngay từ lúc các sự kiện ấy xảy ra, C.I.A. đã thu nhận được và chuyển ngay cho tòa Bạch ốc.

Cái khuynh hướng đòi tự trị của Ba lan đã mạnh nhen từ sau cái chết của Staline và từ lời tố cáo của Khrouchtchev về cái gọi là chủ nghĩa « tôn thờ cá nhân ». Người dân Ba lan vốn nóng nảy và thô bạo, là một trong những dân đầu tiên đứng lên đòi chế độ Cộng sản phải dành cho họ một ít quyền tự do. Một số thiểu số giới lãnh đạo thân cận của thống tướng Rokossovski, một người lai Nga — Ba lan, đã tỏ ý chống lại những sự đòi hỏi đó. Phản ứng của phe Rokossovski không làm ai ngạc nhiên vì vị thống tướng này đã được điện Cẩm linh phong làm Bộ trưởng Quốc phòng và kiêm nhiệm luôn chức Tư lệnh quân lực Ba lan.

Nhưng phần lớn giới lãnh đạo, trong số có cả Tổng thư ký đảng Cộng sản Ba lan là Ochab, thì lại tán thành một cuộc cải tổ chế độ. Đồng thời, cựu thủ lĩnh đảng Cộng sản Ba lan là Gomulka được trả tự do sau khi bị tù về tội thân Tito trong vụ cắt đứt ngoại giao của Nam tư và Nga vào năm 1948. Được tự do, Gomulka liền thúc đẩy các thủ lĩnh Cộng sản Ba lan hãy tìm cách kéo quốc gia ra khỏi sự kềm kẹp của người Nga.

Jacob Berman, người của Moscou trong giới lãnh đạo Cộng đảng Ba lan bị mất chức phó thủ tướng và giám đốc cơ quan mật vụ bị tước quyền hành. Tháng 6, 1955 nhiều vụ lộn xộn đã xảy ra ở Poznan và Ochab bị khiển trách vì có nhiều sự phân hóa đã xảy ra trong hàng ngũ Cộng đảng. Cũng vào thời gian này, Gomulka lại được thu nhận vào đảng và tham dự vào cuộc xét xử những người gây rối loạn ở Poznan. Gomulka đã tìm đủ mọi cách để các án tù của những người phạm tội giảm xuống thật nhẹ. Đúng như C.I.A. đã tiên đoán, Politburo bắt đầu lo ngại về chính quyền Ba lan và hết đặc sứ này đến đặc sứ khác được Nga sô gửi đến Varsovie. Chính Thống chế Boulganine cũng đã đích thân đến Varsovie để yêu cầu duyệt lại chính sách một cách chặt chẽ hơn và Khrouchtchev cũng đã phải yêu cầu Tito khuyến cáo Ba lan chớ nên đi quá lối nhưng tất cả đều vô hiệu.

Tình thế căng thẳng đến độ C.I.A. tưởng là sẽ có sự đoạn giao tức khắc giữa Moscou và Varsovie. Sự việc đã xảy ra quá sớm ngoài cả sự dự liệu của cơ quan này vào ngày 19 tháng 9, 1956. Đây là một chương đặc biệt khác thường trong lịch sử ngoại giao giữa Nga sô và chư hầu. Nhờ ở hệ thống điệp viên « nằm vùng » ngay ở bên trong Cộng đảng và chính quyền Ba lan, C.I.A. có thể ghi nhận được mọi sự kiện xảy ra.

Trong lúc rất nhiều đảng viên cao cấp, kể cả Gomulka, của Cộng đảng Ba lan đồng ý thúc đẩy việc ly khai của chính quyền ra khỏi Nga sô thì đột nhiên không một lời báo trước, Khrouchtchev cùng với một phái đoàn gồm nhiều nhân vật quan trọng của Cộng đảng Nga bắt thần đến

Varsovie. Trong số những nhân vật này có cả Molotov, Mikoyan, Kaganovitch, Thống chế Joukov và nhiều tướng lãnh khác trong đó có Thống chế Koniev.

Khrouchtchev yêu cầu hủy bỏ việc ly khai của Ba lan nhưng Ochab và Gomulka không chấp thuận. Trong một cuộc họp sôi động kéo dài suốt 6 tiếng đồng hồ, người Nga và Ba lan đã bàn cãi về việc giữ hay không giữ những đại diện của Cộng đảng Nga trong giới lãnh đạo của Cộng đảng Ba lan. Ochab và Gomulka nhất quyết không chấp thuận các đại diện này. Cuối cùng, Khrouchtchev nổi nóng, dọa :

« Được, các ông cứ làm đi nhưng tôi báo trước cho các ông biết là quân đội của Rokossovski hiện đang ở gần Varsovie và chúng tôi còn sự đoàn ở Silésie sẵn sàng can thiệp khi cần. »

Ochab mặt tái mét, môi mím chặt, trả lời :

— « Nếu các ông không hủy bỏ ngay các hành động đe dọa ấy, chúng tôi sẽ rời khỏi phòng họp và đoạn giao tức khắc với các ông. Mọi hành động bạo lực nhằm vào Varsovie sẽ được coi là một sự khiêu chiến chính thức. »

Khrouchtchev nổi khùng, la lớn :

— « Tôi cho ông biết việc làm đó là đường lối của chủ nghĩa xã hội. Nếu ông không chấp nhận, chúng tôi sẽ đè bẹp ông, Chúng tôi sẽ dùng biện pháp quân sự để đàn áp bất cứ một âm mưu nổi loạn nào xảy ra ở đây. Quân đội Nga đã đổ máu để dành tự do cho Ba lan hồi đệ nhị

thế chiến không phải là đề cho ngày nay, người Ba lan lại chạy theo gót bọn đế quốc Mỹ.»

Duy có điều là Khrouchtchev đã không làm đúng như lời ông ta nói, dù rằng đã tuyên bố một cách rất hùng hăng. Tuy vậy, lúc đó đã xảy hai việc đáng tiếc có thể làm nguy hại cho cái tình thế đang căng thẳng đó. Việc thứ nhất là vụ một toán lính biên phòng Ba lan đã nổ súng vào một toán quân Nga khi toán quân này từ Đông Đức kéo xuống định xâm nhập Stettin. Vụ thứ hai là một sư đoàn thiết giáp Nga khi di chuyển về Varsovie đã vượt qua một đường xe lửa và làm hư hỏng một đoàn tàu.

Khi cuộc họp Ba lan — Nga kết thúc, người Ba lan đã triệu tập Ủy Ban Tư Vấn để nghiên cứu về tối hậu thư của Khrouchtchev. Những người có khuynh hướng thân Nga thì khuyên nên chấp thuận yêu sách của Khrouchtchev nhưng số còn lại do Gomulka lãnh đạo đã quyết liệt từ chối. Trong khi đó, cái tin Nga sô hạ tối hậu thư đã loan truyền khắp thành phố và các thợ thuyền Ba lan được võ trang canh giữ các công xưởng suốt đêm. Hôm sau, một cuộc biểu tình vĩ đại của sinh viên và thợ thuyền đã diễn ra để hỗ trợ cho Gomulka.

Đoạn cuối của câu chuyện Ba lan này được hầu hết báo chí thế giới đăng tải. Sidney Gruson của tờ New York Times đã viết: « Trong cuộc tranh đấu quan trọng nhằm chống lại Nga sô, các thủ lĩnh Cộng đảng Ba lan gần như đã thành công hoàn toàn ». Cuộc hăm dọa can thiệp bằng quân sự của Nga đã không xảy ra. Ủy Ban Trung Ương Cộng đảng Ba lan bầu ra một tân chính phủ và loại bỏ

Thống chế Rakossovki. Gomulka được phong làm Tổng thư ký Cộng đảng Ba lan, cao cấp hơn Ochab một bậc.

Những đơn vị quân đội Nga mà Rokossovski đã ra lệnh tiến vào Varsovie nay lại trở về căn cứ ở Lodz và Poznan. Chính Rokossovski cũng được triệu hồi về Nga.

Đúng vào lúc ấy, một ủy ban điều tra khám phá ra một âm mưu đảo chánh nhằm lật đổ Gomulka. Việc này làm tướng Witaszewski, giám đốc cục Chính huấn trong quân lực Ba lan bị cách chức để thay thế bằng tướng Spychalski, bạn của Gomulka. Cũng vào thời này, chính phủ Ba lan tuyên bố trả tự do cho Hồng y giáo chủ Wyszynski bị bắt giam từ ba năm trước.

Bắt đầu từ đó, mối ác cảm đối với người Nga được nuôi dưỡng trong thâm tâm người dân Ba lan. Thỉnh thoảng Moscou và Varsovie cũng có lên tiếng tố cáo rằng C.I.A. chính là thủ phạm gây ra sự bất hòa này. Theo thói quen, C.I.A. vẫn giữ im lặng đối với sự tố cáo này nhưng những người biết chuyện thì lại rất ngạc nhiên khi suy luận rằng sao chỉ có dựa vào sự ngoan cố mà các thợ thuyền, sinh viên và nông dân Ba lan lại có thể duy trì được cái ác cảm đối với người Nga lâu như vậy!?

XIII

KẺ ĐIẾC Ở CAO LY

Trong cuộc chiến tranh ở Cao ly, một nguồn tin vết đã tung ra cho biết là Hoa kỳ đã không dự đoán được hai sự kiện quan trọng của cuộc chiến này : đó là việc Bắc Cao tấn đánh Nam Cao và việc tham chiến của quân đội Trung Cộng. Thật ra cơ quan C.I.A đã báo trước cho chính quyền Hoa kỳ biết về cả hai sự kiện này.

Đã từ lâu, Cao ly cũng như Bá linh, Trieste, Hy lap, Thổ nhĩ kỳ, Iran và các quốc gia khác vùng Đông Nam Á đều là những mục tiêu mà khối Cộng vẫn lăm le xâm chiếm. Bởi vậy, không lý gì mà giới lãnh đạo cao cấp trong chính phủ Hoa kỳ lại không chú trọng đến các vùng ấy, nơi mà ngọn cờ búa liềm lúc nào cũng rình rập đề úp chụp xuống.

Về việc tham chiến của quân lực Trung Cộng, tướng Mac Arthur đã đề cho Trung Cộng tấn công bất ngờ chỉ vì ông ta không chịu chú ý đến các phúc trình của C.I.A. nhất là những phúc trình có nêu rõ những sự kiện báo trước sự tham chiến đó.

Kỳ lạ hơn cả là cái thảm kịch ở Cao ly đã diễn ra đúng vào dịp tuyên cử tự do đầu tiên của xứ này. Cuộc tuyên cử này chỉ diễn ra ở miền Nam vĩ tuyến 38 chứ

không ở miền Bắc, vì những lực lượng Nga sẽ chiếm đóng ở miền Bắc đã không chịu tham dự vào Ủy Hội Quốc tế. Sau cuộc bầu cử, Quốc Dân Nghị Hội của tân Cộng Hòa Nam Cao đã bầu ông Syngman Rhee làm Tổng thống. Ngày 15 tháng 8 năm 1948 quân lực Mỹ trao trả quyền hành chánh cho Tổng thống Rhee. Đến 29 tháng 6 năm 1949 tất cả quân đội Mỹ ở Cao ly đều rút về nước ngoài trừ 500 cố vấn quân sự còn lại ở giúp Cao ly thành lập một quân lực gồm 65 ngàn người.

Giới hữu quyền Xô viết cũng lập một chính phủ Cộng hòa ở Bắc Cao vào ngày 9-9-1948 mà chẳng cần bầu cử gì cả. Từ đó Bắc Cao được gọi là « Cộng hòa Nhân dân Dân chủ Cao ly » theo kiểu văn hoa của Khối Cộng, và đặt thủ đô ở Bình nhưỡng. Mười ngày sau, Bộ Ngoại giao Xô viết báo cho tòa đại sứ Mỹ ở Moscou biết là quân đội Nga sẽ rút khỏi Cao ly nội trong năm 1948. Lời hứa này đã được Nga sô làm đúng.

Hoa kỳ và riêng cá nhân Tổng thống Truman đều tán thành một cuộc rút quân toàn diện dù rằng người Nga đã cho thiết lập ở Bắc Cao một quân lực gọi là « quân đội nhân dân » và các nguồn tin tình báo cho biết là đã có nhiều việc thâm nhập của Cộng quân vào miền Nam. Tổng thống Truman vẫn không chấp nhận cái ý kiến của phe đối lập là cần phải hiện diện thường xuyên ở một xứ mà quân lực ngoại quốc vốn không được ưa chuộng. Tướng Mac Arthur cũng tán thành việc rút quân vì ông cho rằng quân lực mới thành lập của Nam Cao cũng đủ bảo đảm an ninh cho xứ này. Tướng cũng cần thêm rằng trong hai năm 1949 và 1950, Hoa kỳ đã viện trợ cho Nam Cao đến 210 triệu đô la để phục hồi nền kinh tế.

Nhưng khối Cộng đã nhắm nhiều mục tiêu ở Nam Cao. Trong mùa xuân năm 1949, C.I.A., lúc đó ở dưới quyền điều khiển của Đề đốc Hillenkoetter đã thông báo nhiều lần cho tòa Bạch Ốc, Ngũ giác Đài và Bộ Ngoại giao Hoa kỳ biết về các sự dự bị chiến tranh của Bắc Cao và các cuộc thâm nhập của các toán biệt kích quân Cộng sản vào Nam Cao. Mùa xuân 1950, C.I.A. lại cho biết thêm về các vụ lộn xộn mỗi ngày một bành trướng dọc theo vĩ tuyến 38 và còn nhấn mạnh là các vụ xung đột lẻ tẻ này có thể biến thành một cuộc tổng tấn công của Bắc Cao.

Thế rồi ngày 24 tháng 6 năm 1950, hơn 60 ngàn quân Bắc Cao có 100 chiến xa Nga yểm trợ đã công khai tấn công Nam Cao. Tổng thống Truman và Bộ trưởng Ngoại giao Dean Acheson đã yêu cầu Hội đồng Bảo An L.H.Q. nhóm họp cấp tốc để tuyên cáo là Nam Cao hiện là nạn nhân của một cuộc xâm lăng. Trong lúc chờ đợi, Tổng thống đã ra lệnh cho các tư lệnh trong Bộ Tham mưu nghiên cứu ngay các biện pháp để cứu viện cho chính quyền Rhee.

Đáng buồn hơn cả là Hoa kỳ trước đó không hề có một chương trình nào nhằm vào việc bảo vệ Nam Cao cả. Dean Acheson, trong một bữa ăn với báo chí đã cho biết là Cao ly nằm ngoài tầm hoạt động của Hoa kỳ ở Viễn đông và lời tuyên bố này đã làm cho Bắc Cao càng thêm hung hăng. Trước đó, các bản phúc trình của C.I.A. đã cho biết là Bắc Cao đã sửa soạn chiến tranh và các toán thám sát của họ đã vượt qua biên giới hai miền để dò thám tình hình trong khi Hoa kỳ và Nam Cao vẫn ở trong tình trạng thụ động. Tiếc thay những tin tình báo của C.I.A. đã rơi vào tay của một người điếc.

Hai mươi bốn giờ sau, Hội đồng An ninh L.H.Q. đã đồng bỏ phiếu chấp thuận tổ cáo việc xâm lăng của Bắc Cao và yêu cầu quốc gia này ngưng bắn và rút ngay quân đội ra khỏi Nam Cao. Ngày 27 tháng 6, Liên hiệp quốc yêu cầu các quốc gia hội viên hãy gọi quân đội đến Nam Cao để thi hành quyết định của Hội đồng An ninh. Tổng thống Truman đã đi trước quyết định này của L. H. Q. vài giờ trước đó, ông đã ra lệnh cho tướng Mac Arthur sử dụng không và hải quân tiếp cứu cho Nam Cao đồng thời yêu cầu tướng Lawton Collin, tham mưu trưởng quân lực Hoa kỳ, sửa soạn gọi 2 hay 3 quân đoàn Hoa kỳ đang đóng ở Nhật bản đến Nam Cao. Thêm vào đó, ông còn gọi Đệ thất Hạm đội đến Đài loan để dự phòng việc Trung cộng tấn công các vị trí cuối cùng của Trung hoa Quốc gia và cũng đề nghị ngăn cản đừng cho Tưởng giới Thạch lợi dụng cơ hội tấn công lục địa có thể gây ra sự trả thù và mở rộng chiến tranh.

Ngày 8 tháng 7, theo sự yêu cầu của Liên hiệp quốc, Tổng thống Truman phong cho tướng Mac Arthur làm tổng tư lệnh các lực lượng Liên hiệp quốc tham chiến ở Cao ly. Từ 30 tháng 6, quân lực Mỹ cũng bắt đầu dự chiến trong khi nhiều nước khác vẫn chưa gửi quân đến để tham dự cái mà Tổng thống Truman gọi là « chiến dịch cảnh sát ». Lúc đó quân Bắc Cao đã chiếm đóng Hán thành, thủ đô của Nam Cao.

Trong hơn hai tháng sau đó, quân lực L.H.Q. chỉ giữ vai trò cầm chân quân địch để Mac Arthur có thì giờ tổ chức các đơn vị và đồng thời tập hợp lại quân lực Nam Cao, lúc đó đã tan tành. Cuộc xâm lăng của Bắc Cao

bắt đầu bị thất bại và ngày 15 tháng 9, Mac Arthur đã thành công trong việc đổ bộ lên Inchon với đệ nhất sư đoàn thủy quân lục chiến và đệ thất sư đoàn bộ binh. Bắc Cao vội vã rút lui vô trật tự và Hán thành được giải phóng, Tổng thống Rhee và chánh phủ của ông ta lại lục tục kéo về thủ đô.

Theo chỉ thị của Hội đồng An ninh Quốc gia, Mac Arthur được lệnh đuổi theo tiêu diệt địch quân ngay trên lãnh thổ Bắc Cao nếu người Nga và Trung Cộng không can thiệp. Trong trường hợp ngược lại, Mac Arthur phải dừng lại ở vĩ tuyến 38. Điều quyết định này chứng tỏ các nguồn tin do C.I.A. cung cấp, một lần nữa lại rơi vào tay của những kẻ điếc.

Mac Arthur đã cá quyết là Trung cộng không dám can thiệp và cho quân vượt qua vĩ tuyến 38. Trong khi đó, C.I.A. đã cho biết rằng Trung cộng không thể chấp nhận được việc lực lượng L.H.Q. vượt qua vĩ tuyến 38 và đồng thời loan báo cho Tổng thống Truman biết việc Trung cộng có thể nhảy vào vòng chiến. Nhưng hình như những nguồn tin tình báo của C.I.A. nói về việc tập trung quân của Trung cộng ở biên giới Mãn châu chưa đủ rõ ràng đối với giới hữu trách Hoa kỳ. Người ta có cảm tưởng là muốn ngăn cản việc tiến quân qua phía bắc vĩ tuyến 38, cần phải có một người đến nói thẳng với Mac Arthur là : « Thừa ngài, nếu ngài vượt qua vĩ tuyến 38, quân Trung cộng sẽ nhảy ngay vào vòng chiến ». Thật ra, lúc đó không một người nào lại chấp nhận cái ý tưởng bi quan đó.

Vào tháng 5, 1951, khi trả lời cho Ủy Ban Thượng

viện phụ trách vấn đề quân lực, Mac Arthur đã lạnh lùng cho biết là C.I.A. đã không cho biết về sự can thiệp bất ngờ của Trung cộng. Tổng thống Truman liền lập tức trả lời là nếu có một bản phúc trình về việc ấy thì tổng thống không được biết. Thật ra, dù cho C.I.A. không dự đoán được sự can thiệp của Trung cộng đi nữa thì ít ra tướng Mac Arthur cũng đã được C.I.A. cung cấp cho rất nhiều tin tức chính xác liên quan đến việc này. Về vụ này, tướng Bradley lúc đó là Tham mưu trưởng Liên quân cũng đã bị thượng nghị sĩ Cộng hòa Wiley của tiểu bang Wisconsin chất vấn như sau :

Wiley — Theo ông, có đúng là chính phủ đã được cơ quan điệp báo cho biết về các việc chuyển quân trong lục địa Trung cộng trước khi xảy ra cuộc tham chiến của nước này không? Và ông đã được biết gì về các nguồn tin này?

Bradley — Quả là có như thế.

Wiley — Các tin này ông có chuyển cho Mac Arthur không?

Bradley — Tất cả đều được chuyển đến tướng Mac Arthur.

Ngày 2 tháng 10, những đơn vị của Nam Cao vượt qua vĩ tuyến 38 không gặp sự kháng cự nào đáng kể. Ngày 3 tháng 10, Bộ Ngoại giao Hoa kỳ nhận được nhiều điệp văn từ Moscou, Stockholm và Tân đề ly gửi về cho biết Chu ân Lai đã mời đại sứ Ấn độ ở Bắc kinh đến để cho biết là nếu L.H.Q. vượt qua vĩ tuyến 38, Trung

cộng sẽ gửi quân sang viện trợ cho Bắc Cao. Tuy vậy, viên đại sứ Ấn độ này, ông Panikkar, vẫn thường bị nghi là người thiên Cộng và Truman đã viết về Panikkar trong quyền hồi ký của ông là « ông này thường hay giúp đỡ cho khối Cộng » và « những lời tuyên bố của Panikkar được xem là những lời có tính cách thiên vị ». Tuy thế, Mac Arthur cũng đã được yêu cầu phải thận trọng trong lúc tiến quân. Người ta cho ông nhiều chỉ thị và trong trường hợp quân lực Cộng sản nhảy vào vòng chiến, ông được quyền « tiếp tục các hoạt động trong một khoảng thời gian xét ra cần thiết để thu đạt được thắng lợi. » Người ta cũng dặn ông là đừng tấn công bất cứ một mục tiêu nào nằm trong lãnh thổ Trung cộng nếu không có sự chấp thuận của Hoa thịnh Đôn.

Các đơn vị của L.H.Q. tiếp tục tiến lên miền Bắc theo hành lang dọc theo bờ biển phía Đông và bằng cuộc đổ bộ lên Wonsan ở bờ biển phía Tây. Sau đó, các nguồn tin tình báo xuất xứ từ Bắc kinh đã khiến Tổng thống Truman lo ngại và ngày 15-10, Truman đã đến hội đàm với Mac Arthur trong 1 giờ liền ở đảo Wake. Tổng thống đã kể lại cuộc hội đàm này trong quyền hồi ký là « tướng Mac Arthur đã xác nhận với tôi là chiến thắng đã cầm chắc trong tay và Trung cộng nhất định không dám nhảy vào vòng chiến... Tôi có đề cập với ông ta về chương trình tăng quân ở Âu châu và Mac Arthur cho biết vào tháng giêng 1951, tôi có thể rút bớt một sư đoàn ở Cao ly để gửi sang Âu châu. Ông ta còn lập lại là sắp thắng trận và bọn Tàu cộng sẽ không dám hó hé gì cả. » Cuộc hội kiến thứ hai diễn ra ngoài Truman và Mac Arthur còn có sự tham dự của đô đốc Radford tư lệnh Hạm

đội Thái bình dương, đại sứ Mỹ ở Cao ly, tướng Bradley, Ủy viên Ngoại giao của quân lực Mỹ, Jessup và Dean Rusk của Bộ Ngoại giao và Averell Harriman, giám đốc cơ quan An ninh hỗn hợp. Trong cuộc hội kiến này đã xảy ra một vụ lộn xộn khi người ta tìm thấy cô thư ký của Jessup đang ngồi nghe lóm và ghi lại câu chuyện bằng tốc ký. Bản ghi chép này bị tịch thu và trong quyền hồi ký của Truman có ghi lại như sau:

«Tướng Mac Arthur đã cả quyết rằng mọi sự kháng cự của Bắc Cao sẽ bị tiêu diệt hết vào đầu tháng chạp và ông ta có thể cho phép Đệ bát lộ quân được phép về nghỉ ở Nhật để ăn lễ Giáng sinh. Tôi yêu cầu ông ta lặp lại các điều đã nói và hỏi ông ta về sự nguy hại có thể xảy ra một khi Nga xô hay Trung cộng nhảy vào vòng chiến. Mac Arthur đã phân tích câu trả lời như sau: Việc can thiệp của Trung cộng không có gì nguy hiểm bởi vì tuy họ có thể gửi sang Bắc Cao độ 50 hay 60 ngàn quân nhưng họ lại không có không quân yểm trợ. Người Nga thì có không quân nhưng phi cơ và phi công của họ không thể bì với không quân Hoa Kỳ. Hơn nữa người Nga không thể nào tập trung quân để tham chiến trong mùa đông này được. Cũng có thể lực quân Trung cộng sẽ được không quân Nga yểm trợ nhưng việc này không có gì nguy hiểm vì quân đội Trung cộng khó mà hòa hợp được với không quân Nga».

Trong lúc đó, C.I.A. lại gặp rất nhiều khó khăn với Mac Arthur vì giám đốc cơ quan tình báo của ông này là tướng Willoughby không mấy ưa chuộng các điệp viên của C.I.A.. Những điệp viên này than phiền là đã không

được giúp đỡ và lại còn bị coi là thiếu khả năng và chẳng có ích lợi gì.

Theo sự tiết lộ của nhân viên C.I.A. thì giám đốc C.I.A., lúc đó là tướng Walter Bedel Smith đã đến Đông kinh gặp tướng Mac Arthur và đề nghị hợp tác với ông này nhưng Mac Arthur thẳng tay từ chối. Khi bị thượng nghị sĩ Knowland chất vấn về việc này, Mac Arthur đã trả lời: «Lầm gì có cái chuyện vô lý đó. Tôi đã cố hết sức giúp đỡ cho C.I.A. và tôi chỉ yêu cầu cơ quan này đừng hoạt động riêng rẽ mà hãy cộng tác với cơ quan điệp báo của tôi.»

Nhưng các thượng nghị sĩ vẫn chưa hài lòng về câu trả lời này. T.N.S. Wayne Morse đã chất vấn Mac Arthur về việc hai nhân viên của C.I.A. được gửi đến Đông kinh đã không được phép đọc các hồ sơ của cơ quan điệp báo của Mac Arthur và còn không được cho đến gần các nơi đang xảy ra chiến trận.

Mac Arthur — Đó chỉ là những chuyện vô lý. Việc phối hợp giữa các cơ quan riêng của C.I.A. và của tôi chưa bao giờ được đề cập đến. C.I.A. đã không có gì xích mích với tướng Willoughby, giám đốc cơ quan tình báo của tôi. Khi tướng Smith đến Tokyo, cách đây 2 hay 3 tháng, chỉ là để thanh sát và khai triển thêm các hoạt động của nhân viên C.I.A. chứ không phải để xoa dịu cái mà người ta gọi là sự bất hòa.

Morse — Thưa đại tướng, ông có biết gì về các sự xích mích giữa tướng Willoughby và các nhân viên của Smith chẳng?

Mac Arthur — Chuyện đó không đáng cho tôi biết.

Morse — Đại tướng có biết trường hợp nào mà C.I.A. đã không cộng tác với cơ quan điệp báo của ông không?

Mac Arthur — Không hề có chuyện lộ bí mật ấy.

Sau đó, đến phiên T.N.S. Brian Mc Mahon chất vấn về việc C.I.A. rút ra khỏi Cao ly.

Mac Arthur — Tôi không thể trả lời các ông về điều đó. Tôi không phải là giám đốc cơ quan C.I.A.

Mc Mahon — Sau cuộc đổ bộ Inchon, ông có ra lệnh cho C.I.A. rút ra khỏi Cao ly không?

Mac Arthur — Tôi không hiểu thượng nghị sĩ muốn ám chỉ điều gì.

Mc Mahon — Theo chỗ tôi biết thì các nhân viên của C.I.A. đã phải triệt thoái khỏi Cao ly vào vụ đổ bộ ở Inchon...

Mac Arthur — Thưa thượng nghị sĩ, các nhân viên C.I.A. không ở dưới quyền của tôi. Theo tôi biết thì họ đã không bao giờ đến Cao ly và dù có đến thì tôi cũng không có quyền hạn gì đối với họ.

T.N.S. Russell của đảng Dân chủ, chủ tịch ủy ban quân lực thượng nghị viện khi chất vấn tướng Marshall, lúc đó là Bộ trưởng Quốc phòng, cũng chẳng biết rõ gì hơn.

Russell — Đại tướng có biết gì về việc cộng tác giữa C.I.A. và cơ quan điệp báo của tướng Mac Arthur không?

Marshall — Tôi không biết gì cả.

Russell — C.I.A. cũng không cho ông biết gì về những sự hợp tác ấy ư?

Marshall — Tôi không nhớ rõ. Tôi chỉ nhớ đại khái về một cuộc bàn luận với tướng Smith có đề cập đến thái độ của tướng Willoughby.

Russell — Tôi không hiểu rõ lời ông. Ông muốn nói là người ta chưa hề than phiền điều gì với ông chứ?

Marshall — Tôi chỉ nhớ mờ về một cuộc nói chuyện giữa tôi và tướng Smith trong đó, Smith có kể lại một vài khó khăn đã gặp phải khi liên lạc với tướng Willoughby.

Russell — Tướng Smith đã có lần đến Nhật bản, ông có biết về lý do của chuyến đi đó không? Ông có chú ý đến chuyến đi đó không? Có phải chính ông đã yêu cầu tướng Smith đến Nhật không?

Marshall — Tôi biết về chuyến đi đó và biết cả việc tướng Smith đã gửi một phúc trình cho Ủy Ban An ninh Quốc gia khi vừa trở về Mỹ.

Russell — Tướng Smith đã tự ý đi Nhật hay do chính ông ra lệnh?

Marshall — Tướng Smith không ở dưới quyền của tôi.

Russell — Có phải tướng Smith đã nhận lệnh của Ủy Ban An ninh Quốc gia, mà ông cũng là một hội viên, không?

Marshall — Tôi không tin rằng có điều đó.

Trong mùa hè năm 1961, Tướng Willoughby cho công bố ý kiến của mình và cũng có lẽ là của cả Mac Arthur. Ý kiến này cho thấy Willoughby đã khinh thường C.I.A.

nhất là trong những hoạt động của cơ quan này ở Trung Hoa và Đài loan. Willoughby đã nhắc lại :

« Khi Tướng giới Thạch bị bắt buộc phải rời bỏ lục địa, C.I.A. cũng đã cuốn gói chạy theo. Đó là một điều lố bịch và nhục nhã. Một cơ quan tình báo bao giờ cũng phải chấp nhận việc nằm trong lòng đất địch nhất là khi phòng tuyến đã bị chọc phủng. Trong khi điệp viên của Tướng vẫn tiếp tục hoạt động ở lục địa thì C.I.A. phải rút lui vì chỉ có người Tàu mới không bị lộ diện giữa những người Tàu, và C.I.A. lại chỉ có toàn điệp viên da trắng...

« Tướng giới Thạch cũng không tra gi các điệp viên của C.I.A. và ông ta đã lễ phép để lộ điều này một cách rất rõ rệt. Bởi vậy C.I.A. cần phải tìm một căn cứ địa khác. Cơ quan này muốn đặt bản doanh ở Nhật bản và họ đã phải nhờ đến chúng tôi. Thật là ngu xuẩn khi vừa rút ra khỏi lục địa Trung hoa rồi lại muốn thâm nhập vào... Vì việc này, Bedell Smith đã phải đến Nhật để dàn xếp mọi việc. Ông ta và tôi vốn là bạn thân từ lâu. Tôi đã hỏi ông ta : Anh cần tôi giúp những gì ? Smith cho biết là cần những trụ sở, một hệ thống chiến lược, v.v... Tôi đã hết sức vui vẻ giúp đỡ ông ta và rồi C.I.A. đã đặt tổng hành dinh trong căn cứ Hải quân ở Yokusuka. Điều này khiến chúng tôi không mấy hài lòng vì chúng tôi không thể tiếp xúc với C.I.A. được trong khi tướng Mac Arthur thì lại muốn được biết rõ mọi hoạt động nào diễn ra trong phạm vi trách nhiệm của ông ta. C.I.A. có một đài phát tuyến riêng ở Yokusuka và không bao giờ

cho chúng tôi biết là họ đã đánh đi những tin gì. May thay, nhân viên của tôi đã khám phá ra được những mật mã của họ.

Tuy nhiên, trong những buổi họp của ủy ban Thượng viện, tướng Marshall cũng đã công nhận rằng C.I.A. đã có dự đoán trước được các sự rắc rối ở Cao ly và những lời dự đoán này đã được gửi đến tận Tổng hành dinh của tướng Mac Arthur.

Vào hồi tháng 10, cuộc tấn công của Mac Arthur tiến về phía biên thủy Mãn châu gần như không gặp sự chống đối nào.

Thủ đô Bắc Cao là Bình nhưỡng bị chiếm đóng ngày 19-10. Tuy vậy, vì cần trọng, Bộ tham mưu Liên quân đã ra lệnh cho tướng Mac Arthur không được để cho các đơn vị quân đội ngoại quốc lại gần biên giới. Mac Arthur tuân theo chỉ thị này nhưng vẫn để cho đơn vị Hoa kỳ đi tiên phong. Bị chất vấn về sự trái lệnh này, thoát đầu Mac Arthur bào chữa là đã được lệnh không để cho quân đội Hoa kỳ nghỉ yên tại chỗ và sau đó ông lại giải thích là vì quân đội Nam Cao thiếu kinh nghiệm chiến đấu nên phải sử dụng các đơn vị thiện chiến Hoa kỳ đi đầu để mở đường.

Trong khi đó, các hoạt động quân sự của Trung cộng càng tăng thêm và nhiều đơn vị « tình nguyện » bắt đầu xuất hiện. Ngày 20-10, C.I.A. cấp báo cho Tổng thống Truman biết Trung cộng đang tìm cách cướp lấy sự kiểm soát trung tâm điện lực ở Suiho. Bộ Ngoại giao liền khuyên Mac Arthur nên bàn luận kỹ với Liên hiệp quốc

về việc không nên đụng độ với Trung cộng. Nhưng Bộ tham mưu liên quân và tướng Mac Arthur đã phản đối cái dự định bị coi là phản chiến này. Thế rồi khi Trung cộng vượt qua sông Áp lực thì mọi việc trở thành quá chậm.

Chính tổng hành dinh của tướng Mac Arthur đã phát hiện sự can thiệp của Trung cộng là vì ngày 26-10, quân Mỹ đã bắt được một số tù binh Trung cộng. Bọn này đã vượt qua sông Áp lực từ ngày 16 nghĩa là đụng vào ngày Mac Arthur đoán chắc với Tổng thống Truman là Trung cộng sẽ không dám can thiệp vào chiến tranh Cao ly.

Cho đến ngày 6-11, khi Mac Arthur nhận được lệnh oanh tạc những cầu trên sông Áp lực để bảo vệ lực lượng chống lại các cuộc tấn công phát xuất từ miền Bắc, ông này vẫn xác nhận rằng đây chưa phải là một cuộc chiến tranh dù là nội chiến đi nữa. Mac Arthur vẫn tin tưởng là Trung cộng không bao giờ dám nhảy vào vòng chiến.

Trong khi đó, C.I.A. lại tiên đoán rằng với số 200 ngàn quân tập trung ở Mãn châu, Trung cộng nhất định sẽ tràn vào Cao ly để ngăn chặn sự tấn công của liên quân Liên hiệp quốc. Cái hiểm họa của một cuộc chiến tranh toàn diện lại tăng thêm và Mac Arthur được lệnh không được truy nã quân đội Trung cộng. C.I.A. cũng còn dự đoán là người Nga sẽ không tham chiến mà chỉ tìm cách làm sao cầm chân người Mỹ ở Á châu càng lâu càng tốt để họ được rảnh tay hoạt động ở Âu châu.

Ngày 24-11, Mac Arthur tung đề bắt lộ quân vào một cuộc « tổng tấn công quyết định ». Ông cũng cho một vị

tướng thuộc cấp biết là quân sĩ có thể được về nước trước lễ Giáng sinh nhưng sau đó ông ta lại phủ nhận ngay tin này. Việc làm này của Mac Arthur đã không phù hợp với các nhận xét bi quan của C.I.A., trong đó cơ quan này cho biết Trung cộng không những chỉ muốn làm tăng cường viện trợ cho Bắc Cao mà còn cố gắng làm giảm hiệu lực của liên quân L.H.Q. đồng thời để nắm lấy chính phủ Bắc Cao nữa. C.I.A. còn cho biết thêm là Trung cộng có khá nhiều phương tiện để dồn lực lượng của Liên hiệp quốc trở lại thế bị động.

Quả nhiên lời tiên đoán của C.I.A. đã đúng. Ngày 28 tháng 11, đề bắt lộ quân đã chạm trán với một địch quân đông đảo gấp bội ở bờ biển phía đông và bị uy hiếp về mọi mặt. Tình trạng đề bắt lộ quân lúc bấy giờ được gọi là « nhảo như cháo » nghĩa là, theo lời giải thích của Truman, ở vào một tình trạng « không biết sẽ bị tiêu diệt lúc nào ».

Thế rồi, như cả thế giới đã biết, Cộng quân đã dồn dập tấn công liên quân L.H.Q. khiến các lực lượng này cuốn vó chạy dài. Đến Noel thì 200 ngàn « chí nguyện quân » Trung cộng đã đuổi hơn 100 ngàn quân sĩ L.H.Q. và 90 ngàn quân sĩ Nam Cao ra khỏi lãnh thổ Bắc Cao. Cho đến khi Trung cộng vượt qua vĩ tuyến 38 hơn 100 cây số thì các lực lượng tiếp viện của L.H.Q. mới ngăn chặn được quân địch và cuối cùng vào ngày 3-4-1951 đẩy được chúng trở về bên kia vĩ tuyến 38. Trong khi đó, tướng Mac Arthur bị tước hết quyền chỉ huy vì đã định dùng Hải và Không quân tấn công vào lãnh thổ Trung Hoa ngày 24-4.

Ít lâu sau, vào tháng 5, 1951, khi ra trường trình trước Thượng nghị viện, Mac Arthur cũng đã có nhiều câu ám chỉ đến vai trò của C.I.A.. Ông cho biết rằng theo C.I.A. thì « không chắc sẽ có sự can thiệp của quân lực Trung Cộng ». Khi nói câu này, hoặc là Mac Arthur đã quên hết các điều đã đọc trong những phúc trình của C.I.A. hoặc là ông không hề để mắt tới.

Sau khi chất vấn tướng Bradley, các thượng nghị sĩ đều có cảm tưởng chung là người đã xét đoán lầm về phản ứng của Trung cộng chính là tướng Willoughby, giám đốc cơ quan tình báo của Mac Arthur. Theo Bradley thì Mac Arthur thường có những quyết định căn cứ theo các nguồn tin tình báo do Willoughby cung cấp. « Ông ta biết là đại quân Trung cộng đã vượt qua sông Áp lục vào ngày 6-11 thế mà không biết địch quân đã làm gì trong khoảng từ ngày 6-11 đến 26 và 28-11 nghĩa là ngày đại quân Trung cộng tấn công đệ bát lộ quân L.H.Q.. Nhất định Mac Arthur đã nhận được nhiều tin tình báo của chính tướng Willoughby cung cấp. Việc Trung cộng tập trung quân ngay ở bên sườn đệ bát lộ quân chắc chắn phải được các cuộc thám sát bằng không và lục quân phát hiện... Nói tóm lại, có rất nhiều dấu hiệu chứng tỏ việc đại quân Trung cộng sẽ can thiệp mạnh vào chiến tranh Cao ly. »

T.N.S. Chase Smith — Tướng Mac Arthur có bị cấm đoán về việc gửi các phi cơ sang thám sát trên không phận Mãn châu không?

Bradley — Chúng tôi vẫn biết là có các cuộc tập trung quân ở bên kia Mãn châu. Vấn đề đặt ra là chúng tôi phải tìm hiểu xem độ bao nhiêu đơn vị quân đội sẽ tràn sang Cao ly. Điều này có thể, hay nói đúng hơn,

đã được các phương tiện thám sát bằng không và lục quân tìm biết. Có thể tướng Mac Arthur đã nhận được các báo cáo về việc này nhưng ông ta khinh thường không chú ý đến.

Không nói đến việc C.I.A. đã cả quyết là quân lực Trung cộng sẽ can thiệp vào Cao ly đồng thời cung cấp nhiều tin tức chính xác về sự tăng cường quân đội Trung cộng, tướng Mac Arthur đã bào chữa cho sự lầm lẫn của mình bằng cách lý luận rằng ông ta đã diễn giải một cách sai lầm đường lối ngoại giao của Hoa kỳ. Mac Arthur đã tuyên bố là sở dĩ ông không tin việc Trung cộng sẽ tham chiến là vì ông biết chắc rằng nước Mỹ sẽ không để yên cho Trung cộng làm như vậy. Nếu Trung cộng can thiệp ở Cao ly, Hoa kỳ nhất định sẽ phải trả đũa bằng những biện pháp mạnh và — vẫn theo Mac Arthur — điều này sẽ khiến cho Trung cộng chùn bước không dám đương đầu với Liên quân L.H.Q. ở Cao ly.

Nhưng Hoa kỳ vẫn chủ trương không muốn phải trải qua một cuộc thử thách bằng vũ lực với Trung cộng và điều này không phải là Mac Arthur không biết.

Vì không có lý do để phản đối C.I.A., Mac Arthur thường cho rằng các luận cứ của cơ quan này không được chính xác để trả lời lại các sự công kích về việc ông ta đã không tiên đoán trước được sự can thiệp của Trung cộng. Trước Ủy ban thượng nghị viện, Mac Arthur đã tuyên bố như sau :

« Tôi không hiểu tại sao một người, hay một nhóm người đi nữa, lại có thể tiên đoán được sự tham chiến

của Trung cộng, một sự tham chiến mà tầm quan trọng tương đương như vụ Trân châu cảng. Trừ khi có một viên chức cao cấp trong hàng ngũ địch quân bội phản thì không kể, tôi nhận thấy không có một phương tiện hay một cách thức nào lại có thể thu thập được các nguồn tin bí mật ấy, những nguồn tin mà Trung cộng chắc chắn phải bảo vệ kỹ lưỡng ngoài sự tưởng tượng của chúng ta. Tôi e rằng ngay chính các chỉ huy trưởng những đơn vị Trung cộng cũng chẳng biết gì cho tới lúc họ nhận được lệnh tiến quân».

Allen Dulles, trong một cuộc tiếp xúc với một ký giả, đã gián tiếp trả lời cái nhận định trên của Mac Arthur.

«... Việc tìm hiểu những quyết định tối bí mật của địch quân không phải là một việc khó làm...»

A. I. C.

147

Quân đội của ông đầu tiên là một đơn vị nhỏ...
...
...
...
XIV

...
TƯỚNG GIỚI THẠCH VÀ ĐÀI LOAN
...
...
...

Năm 1952, khi cả thế giới đang lo ngại về chiến tranh Cao ly thì quá xuống miền Đông Nam Á châu, một hình thức chiến tranh khác giữa khối tự do và Cộng sản cũng đã diễn ra. Những sự kiện diễn ra ở Miền điện, nếu đã làm ngạc nhiên những sự gia quan tâm đến các mưu mô của những người bạn Á châu, thì lại là một vấn đề nan giải cho quốc gia Hoa kỳ trẻ trung.

Lúc đó, C.I.A. cũng mới được thành lập đã gởi một điệp viên trẻ tuổi từ Đài loan, pháo đài cuối cùng của Trống giới Thạch, đến Bắc Miền điện, nơi mà những người Trung hoa quốc gia cả quyết rằng họ hiện có một binh đoàn nấp dưới cái tên Hiệp hội Từ thiện để gây rối loạn cho Trung Cộng. Chàng điệp viên trẻ tuổi đó đã ngạc nhiên khi chạm trán với một vị đại tá Trung hoa Quốc gia chỉ huy một đơn vị trong binh đoàn, trong lúc vị này đang nằm dài trên giường nghiên cứu một xấp hồ sơ... kế toán. Chàng điệp viên liền hỏi ông ta:

— Quân đội của ông đầu? Sao tôi có cảm tưởng như đây là một đồn điền chứ không phải là một doanh trại.

Vị đại tá mỉm cười thật khả ái, trả lời:

—Quân lính của tôi hiện đang làm việc ngoài ruộng. Ông cũng biết là muốn duy trì một căn cứ như vậy đòi hỏi rất nhiều tài chánh. Bởi thế, tôi tạm cho quân sĩ của tôi trồng thuốc phiện để sinh sống.

Nếu là một người có kinh nghiệm thì sẽ chỉ mỉm cười đồng ý với viên đại tá nhưng chàng điệp viên của C.I.A. này lại còn quá trẻ. Bởi thế chàng ta bèn phản đối ngay việc này. Người ta đã cho chàng biết là Tướng giới Thạch đã đòi rất nhiều viện trợ để gây khó khăn cho Trung Cộng nhưng giờ đây, chàng nhận thấy số tiền viện trợ ấy đã được dùng vào việc sản xuất thuốc phiện. Đây lại là một trường hợp chứng tỏ những cố gắng của C.I.A. chẳng thu đạt được kết quả gì bởi vì cơ quan này đã giúp làm cho những người mà việc chống cộng của họ không quan trọng hơn việc làm giàu.

Vào thời đó, Tướng giới Thạch có hàng ngàn đồng chí sinh sống ở miền Bắc Miến điện. Khi chính phủ của Tướng bị sụp đổ, ông ta phải chạy ra Đài loan thì những đồng chí này đã lánh nạn sang Miến điện đem theo các vũ khí do Mỹ viện trợ. C.I.A. đã cho rằng đám người này có thể giữ vai trò cái gai nhọn bên sườn anh khổng lồ Trung cộng, nên đã lập tức gửi vũ khí đạn dược tiếp tế cho họ đồng thời tuồn đồ la ra để thực hiện cái dự định ấy.

Duy có điều là nhóm người lưu vong này tuy nhận viện trợ nhưng lại không muốn chiến đấu, giống hệt như một vài viên chức cao cấp trong chính phủ Trung Hoa Dân Quốc ở Đài loan. Họ trở thành những nhà trồng-tiểu khai thác mảnh đất hoang vu ở miền Bắc Miến điện và sống bám vào chính

phủ xứ này. Họ sản xuất thuốc phiện và còn kiếm tiền thêm bằng cách đem bán vũ khí viện trợ cho bọn du kích quân Cộng sản trong vùng. Thỉnh thoảng, họ cũng tập hợp lại thành một vài nhóm nhỏ bất thần tấn công quân Cộng sản cho vui vẻ cả hai. C.I.A. đã gửi rất nhiều điệp viên đến khuyến khích nhóm người lưu vong này chiến đấu chống lại Trung Cộng nhưng chỉ vô ích. Từ đó, nhóm người này trở thành một vấn đề khó tính cho Hoa kỳ.

Bọn lưu vong này có cuộc sống giống hệt như các tay thực dân Tây ban Nha hồi thế kỷ thứ XV. Họ đóng đô ở vùng đất màu mỡ miền Bắc Miến và tạo lập riêng một thành phố có cả chính phủ riêng nữa. Sự lạm dụng quá lộ này khiến chính phủ Miến khó chịu và đã phản đối với Hoa kỳ.

Đại sứ Hoa kỳ ở Miến là ông Sebald không được biết gì về việc C.I.A. giúp đỡ nhóm người lưu vong này nên đã tỏ ra rất lưỡng lự. Ông đã phủ nhận hết mọi lời tố cáo cho rằng nhóm người Trung hoa lưu vong nói trên đã được Hoa kỳ viện trợ tài chánh và quân sự. Thủ tướng Miến điện U-Nu không chấp nhận lời phủ nhận ấy và cho biết chính phủ Miến biết rõ về mọi hoạt động của C.I.A. nhằm vào việc trợ giúp nhóm lưu vong, đồng thời tỏ thái độ cứng rắn đối với Hoa kỳ. Việc này làm Đại sứ Sebald xin từ chức với lý do là ông đã bị người ta lừa dối.

Sau cùng, phải có một hội nghị gồm 4 cường quốc nhóm họp mới giải quyết được vấn đề này. Hoa kỳ đã chịu mọi phí tổn trong việc chuyển 6000 quân Trung hoa quốc gia từ Bắc Miến về Đài loan dù cho số quân lính

này cũng không muốn về với họ Tưởng cho lắm. Còn lại khoảng gần một ngàn người khác vẫn tiếp tục sống ở Bắc Miến để chiến đấu với Trung Cộng. Cho đến năm 1961, lại có một nguồn tin chính xác kèm với đầy đủ bằng cứ là có nhiều người Trung hoa Quốc gia ở Bắc Miến đã nhận viện trợ của Mao Trạch Đông để quay súng chống lại chính quyền Miến điện trong khi chính phủ Miến thì lại cho biết là có nhiều phi cơ Mỹ đã lén lút thả vũ khí tiếp viện cho nhóm lưu vong này...

Cái tấn bi-hài kịch kể trên không phải là duy nhất trong cái lịch sử hợp tác giữa Hoa kỳ, C.I.A. và chính quyền Tưởng giới Thạch. C.I.A. đã hợp tác với họ Tưởng ngay từ khi ông này vừa nắm chính quyền và trong suốt thời gian cộng tác, lúc nào họ Tưởng cũng làm cho Hoa kỳ phải ở trong một tình trạng bấp bênh đe dọa sẽ kéo quốc gia này vào một cuộc chiến tranh với Trung Cộng. Một trong những lý do đã gây ra cái tình trạng này là vì ở Đài loan, C.I.A. chỉ được thực hiện những công tác tình báo thuần túy và gián điệp, những công tác mà Tổng thống Hoa kỳ đã gọi là « phi quân sự ».

Ngay từ trước thế chiến thứ 2, Tưởng giới Thạch đã được một phần lớn các nghị viên trong Quốc Hội Hoa kỳ dành cho nhiều cảm tình và coi ông ta như một loại người hùng ở Á châu.

Tuy vậy, cũng có một số người khác biết rõ họ Tưởng hơn thì lại cho rằng ông ta là một lãnh tụ rất tồi tệ, sẵn sàng đi với Cộng sản mỗi khi xét thấy có thể đạt được tư lợi, và vì đã để nước Tàu lọt vào tay Cộng sản nên lúc nào cũng chỉ muốn đẩy Hoa kỳ nhảy vào

vòng chiến với Trung Cộng để hy vọng sẽ cướp lại được lục địa. Đối với các vị Tổng thống Hoa kỳ từ Truman đến Eisenhower và Kennedy, Tưởng giới Thạch, cũng như Franco ở Tây ban Nha, luôn luôn là biểu tượng cho sự nguy hại.

Trong cuộc bang giao chính trị mơ hồ và lộn xộn giữa Mỹ và Trung hoa Quốc gia, C.I.A. chỉ được sử dụng như một dụng cụ không hơn không kém.

Ngày nay, họ Tưởng ở Đài loan được xem là một tiền đồn chống Cộng nhưng trong khoảng năm 1920, ông ta đã khởi đầu sự nghiệp chính trị bằng một khuynh hướng thiên tả rõ rệt. Ông đã nghiên cứu sự cách mạng và chủ nghĩa Mác xít ở Moscou và biết rõ Lenine và Trotzky. Cộng sản đã dự tính sử dụng họ Tưởng như là một thủ lãnh thân Cộng ở Trung hoa. Việc này đã làm giới kinh tài Trung hoa lo ngại và vội vã mua chuộc họ Tưởng bằng những đề nghị hấp dẫn hơn. Vì thế Tưởng giới Thạch trở thành một người có khuynh hướng bảo thủ và nhờ khôn khéo, ông ta đã nắm được chính quyền. Đồng thời, họ Tưởng còn yêu cầu các đồng minh gửi viện trợ cho Trung hoa và những số tiền viện trợ này đã chui vào túi ông ta thay vì đến tay dân chúng. Hơn thế nữa, những phụ tá của ông ta còn ăn chặn tiền lương của quân lính, ăn cắp các thực phẩm do ngoại quốc gửi giúp dân nghèo Trung hoa rồi đem ra bán chợ đen. Bởi thế, Cộng sản do Mao Trạch Đông lãnh đạo đã đánh bại họ Tưởng dễ dàng và đuổi ông này cùng đám viên chức ăn cướp của ông ta chạy dài ra tận Đài loan.

Ở đây, nhờ số tiền khoảng 3 tỷ đô la do Mỹ viện

trợ, Tưởng giới Thạch tái lập một binh đội gồm 500 ngàn người nhằm mục đích cướp lại lục địa. Binh lực này được người Mỹ giúp đỡ vì cái vị trí nằm sát nách họ Mao. Tưởng giới Thạch cũng tỏ vẻ bớt tham nhũng bằng cách chấp thuận việc cải cách điền địa. Các Tổng thống Roosevelt và Truman tuy không đặt lòng tin vào họ Tưởng nhưng cũng đã sử dụng ông ta. Đến thời Eisenhower, vị Tổng thống này đã gặp nhiều khó khăn với họ Tưởng nhưng ông này vẫn được coi là một trong những nhân vật quan trọng nhất ở Viễn Đông.

C.I.A. có rất nhiều hoạt động ở Đài loan, ẩn nấp sau nhiều bộ mặt khác nhau. Hoạt động được coi là quan trọng nhất đối với chánh phủ của Tưởng giới Thạch chính là hoạt động đã đem đến việc quyết định của Bộ trưởng Ngoại giao Hoa kỳ John Foster Dulles vào năm 1953. Quyết định này bao gồm việc Đệ thất hạm đội sẽ không được dùng để ngăn cản việc quân lực Trung hoa Quốc gia tấn công lục địa và Hoa kỳ sẽ không chống lại việc tăng cường quân đội Trung hoa ở các đảo sát bờ biển Trung Cộng.

Năm 1953, C.I.A. đã giúp đỡ việc tăng cường quân lực ở các đảo này dưới binh phong của một cơ sở thương mại có tên là « Thương cuộc Âu Châu ». Người ta không biết là cơ sở thương mại này buôn bán những gì nhưng các nhân viên trong cơ sở không lúc nào rảnh rỗi cả.

C.I.A. đã bảo trợ cho việc tổ chức, trang bị và huấn luyện cho những du kích quân Trung hoa và dùng phi cơ để thực hiện những phi vụ trên lãnh thổ Trung Cộng. Cơ

sở thương mại nói trên còn có hẳn cả một bộ tham mưu sống kín đáo trong những trại thật tối tăm.

Mặc dù « Thương cuộc Âu châu » đã chứng tỏ việc chính phủ Mỹ bảo trợ việc phòng thủ ở đảo Quế Môn và Mã tổ nhưng lại không có một chứng cứ nào cho thấy thương cuộc này là đại diện cho chính phủ Mỹ. Mãi đến năm 1954, khi người Mỹ chính thức công nhận sự hiện diện của mình ở Đài loan thì Thương cuộc Âu châu mới bị giải tán dần và các điệp viên của C.I.A. được thay thế bằng những sĩ quan.

Ít lâu sau đó, Dulles và Eisenhower mới nhận ra là việc giúp đỡ cho quân đội Trung Hoa phòng thủ Quế Môn và Mã tổ quả là một hành động điên rồ. Ngay chính tướng Mac Arthur, một bạn thân của Tưởng cũng phải công nhận rằng các đảo này không thể phòng thủ được. Dù sao thì trong những năm 1953 và 1954, người ta không còn nghi ngờ gì về việc chính C.I.A., Ngũ giác Đài và Ủy Ban Quán Vấn (gọi tắt là M.A.G.) đã khuyến khích và gần như ép buộc chính phủ Mỹ phải tái thiết quân lực Trung Hoa và việc này đã đẩy nước Mỹ vào một tình trạng bế tắc khó khăn. Vì vị chỉ huy trưởng liên quân lúc đó là Đô đốc Radford vốn là một người rất ghét Trung Cộng nên rõ ràng là Ngũ giác Đài đã cố tình giúp đỡ họ Tưởng mà không cần hỏi qua ý kiến Bộ Ngoại giao và Tòa Bạch Ốc.

Mao Trạch Đông dĩ nhiên không thể ngồi yên trước những sự giúp đỡ của Hoa kỳ và liền hạ lệnh pháo kích Quế Môn, giết chết 2 sĩ quan Hoa kỳ thuộc cơ quan M.A.G.

Phản ứng ở Hoa kỳ về việc này rất sôi nổi. 3 nhân viên trong Hội đồng Tư vấn Tham mưu quân lực Mỹ là Đô đốc Radford, đô đốc Carney và tướng Twining đã yêu cầu cho phép các phi cơ của Tướng giới Thạch oanh kích trả đũa các mục tiêu trong lục địa Trung Cộng. Họ còn yêu cầu không lực Hoa kỳ phải sẵn sàng can thiệp nếu Cộng sản chiếm Quế môn hay Đài loan.

Tướng Ridgway thì lại không đồng ý với hành động này vì theo ông, một cuộc tấn công bất ngờ và hủ hóa như vậy sẽ gây ra một cuộc chiến tranh rộng lớn với Tàu Cộng và có thể sẽ đưa đến cuộc thế chiến thứ ba.

Bộ trưởng Ngoại Giao Foster Dulles thì lúc đầu tỏ ý thiên về biện pháp của 2 vị đô đốc và tướng Twining nhưng sau đó lại đổi ý kiến khi 2 câu hỏi do ông ta đặt ra đã được 3 vị này trả lời bằng một sự phủ định. Foster Dulles đã hỏi :

— Liệu Hoa kỳ có thể bảo vệ cho Quế môn tránh được cuộc tấn công biển người không ?

— Các đảo nhỏ ở bờ biển có thực sự cần thiết cho việc bảo vệ Đài loan không ? Phe Twining đã trả lời là « không ».

Sau đó Foster Dulles đã đề ra một biện pháp trung dung nghĩa là quân đội Mỹ chỉ can thiệp khi nào việc Trung Cộng tấn công Kim môn và Mã iổ là đề khởi đầu cho việc tấn công Đài loan. Tổng thống Eisenhower đồng ý với biện pháp của Foster Dulles và đã cố khuyên Tướng giới Thạch rút hết quân đội ra khỏi các đảo này để giảm

bớt về gây chiến. Lời khuyên này đã không có hiệu quả. Năm 1958, Trung Cộng lại tái oanh kích Kim môn và Mã iổ khiến cho Hoa thịnh Đồn phải dùng đủ mọi cách để ngăn chặn một cuộc chiến tranh suýt bùng nổ với Trung Cộng.

Điều ngạc nhiên hơn cả là bất chấp sự phản kháng của Hoa kỳ, Tướng giới Thạch cứ tiếp tục gửi quân tăng cường Quế môn và Mã iổ đến nỗi Tổng thống Eisenhower, trong một cuộc họp báo vào năm 1958, đã phải tuyên bố là ông không ngờ quân số ở 2 đảo ấy lại đông đến như vậy và ông cho rằng việc tập trung quân ở đây không phải là một điều hay. Người ta cho rằng dù không đồng ý, nước Mỹ cũng đã ngần ngại không muốn can thiệp vào việc làm của họ Tướng, nghĩa là can thiệp vào nội bộ của một lãnh thổ quan trọng như Đài loan. Một viên chức Mỹ đã nói : « Chúng tôi không thể ra lệnh cho Tướng rút quân khỏi các đảo ấy ». Tuy nhiên Hoa kỳ đã ngăn cấm không cho họ Tướng gửi phi cơ đi oanh tạc lãnh thổ Trung Cộng và Đệ thất hạm đội cũng đã chặn được cái dự tính đổ bộ của Đài loan lên lục địa Trung Cộng đúng vào lúc xảy ra cuộc chiến tranh Triều tiên. Hơn nữa vì Hoa kỳ là nước độc nhất đã bỏ tiền ra bảo trợ cho Đài loan nên họ Tướng cũng không dám cưỡng lại người Mỹ một cách quá lỗ. Sự kiện này đã được chứng tỏ vào năm 1958 khi C.I.A. khám phá ra việc Trung Cộng đã đề nghị « sống chung hòa bình » với Đài loan và họ Tướng đã ngầm tỏ cho người Mỹ biết là ông ta sẽ chấp thuận đề nghị ấy nếu người Mỹ cứ cố tình bắt ông ta phải rút quân khỏi Quế môn và Mã iổ.

Là một người lãnh đạo thực tế và biết tùy thời, họ

Tướng rất có thể sẽ thực hành cái dự tính ấy bởi vì mục đích của ông ta là làm sao giữ vững được quyền hành bất kể bằng phương tiện nào. Trong bất cứ một hoàn cảnh nào, Tướng giới Thạch và những cộng sự viên của ông ta cũng biết khai thác để lợi dụng người Mỹ. Một trong những vụ lợi dụng này đã gây ra việc đập phá tòa đại sứ Mỹ ở Đài Bắc vào ngày 24-5-1957 nguyên nhân chỉ vì một lính Mỹ đã bắn chết một người Trung hoa khi bắt gặp người này đang xem trộm vợ mình tắm.

Ra tòa, người lính Mỹ khai là mình đã đánh nhau với người Trung hoa ấy và đã giết chết địch thủ trong một trường hợp tự vệ. Những viên chức Trung hoa tham dự phiên xử này đã viết lên báo là việc xét xử không được công bằng. Bởi thế khi người lính được tha bổng, phản ứng của dân chúng Đài Bắc đã xảy ra rất dữ dội. Vài ngày sau, người vợ góa của gã Trung hoa bị giết đã đem một tấm biểu ngữ viết bằng tiếng Anh đến trước tòa đại sứ Mỹ. Khi bà ta đến tòa đại sứ Mỹ, độ một ngàn người Trung hoa khác cũng dần dần tụ họp lại. Cho đến khi một phóng viên của đài phát thanh Trung hoa xuất hiện thì bà này liền rút ra một bản văn giấu sẵn trong người và đọc trước máy vi âm. Đám đông liền tỏ vẻ khích nộ dữ dội và tràn vào phá phách tòa đại sứ suốt gần một tiếng đồng hồ. Nhân viên trong tòa đại sứ bị hăm dọa và cơ Mỹ bị hạ xuống, xé rách, chà đạp và nhổ đầy nước bọt lên.

C.I.A. đã không tiên đoán được cuộc biểu tình « bị coi là bất ngờ bột phát » này và Đại sứ Mỹ lúc đó đang đi nghỉ hè ở Hồng Kông. Ít lâu sau đó, cơ quan Thông

tấn U.P.I đã khám phá ra việc các tu sĩ công giáo đã được báo trước bằng điện thoại, một hôm trước khi cuộc biểu tình xảy ra, là chớ nên di chuyển trong khu vực có tòa đại sứ Mỹ. Người ta còn biết thêm là những học sinh Trung hoa đã được lệnh phải đến tham dự cuộc biểu tình và cảnh sát Trung hoa ngày thường thì rất ít hoạt động nhưng hôm biểu tình thì lại không có một phản ứng nào. Những bức ảnh chụp cuộc biểu tình — đã bị chính quyền Trung hoa tịch thu — cho thấy những người xách động chính là những nhân viên mật vụ, vốn ở dưới quyền của Tướng kinh Quốc, con trai Tướng giới Thạch. Cũng cần ghi nhận thêm là Tướng kinh Quốc đã có thời sống ở Moscou và vợ của ông ta là người Nga. Như vậy, không thể chối cãi rằng cuộc biểu tình đã được chính quyền thừa nhận nếu không nói là chính họ Tướng đã ra lệnh điều khiển.

Ngay sau đó, C.I.A. đã vớt vát được phần nào tình thế. Một điệp viên người Trung hoa của cơ quan này đã điều tra về vụ biểu tình và biết được việc các viên chức trong Bộ Tư pháp Trung hoa đã có rất nhiều nhân chứng có thể làm sai lạc sự phán xét của tòa án về vụ lính Mỹ giết người. Những viên chức này đã giữ kín những nhân chứng ấy vì Đài loan muốn Hoa kỳ phải nhượng bộ một vài điều trong chương trình quân sự. Vì thế, các tài liệu mà họ cung cấp cho quan tòa Mỹ là hoàn toàn giả mạo, làm cho sự phán xét của tòa án trở thành sai lạc để gây ra phản ứng của dân chúng hầu dùng làm áp lực trong cuộc đòi hỏi nhượng bộ. Quả nhiên, lo ngại trước phản ứng của Trung hoa, nước Mỹ đã phải nhượng bộ.

Căn cứ trên cái trò mưu mô tiểu xảo của Tướng

giới Thạch, người ta có thể tiên đoán rằng ông ta khó mà chiếm lại được lục địa nghĩa là đánh bại được 700 triệu dân đã được giáo hóa của Mao Trạch Đông. Họ Tưởng cũng biết thế là ông ta vẫn lăm le kéo người Mỹ nhảy vào trợ chiến với mình. Bởi vậy, việc canh chừng cẩn mật mọi hành động của họ Tưởng do C.I.A. thực hiện vẫn đem lại nhiều kết quả hơn là việc chính phủ Mỹ chính thức ngăn cản hành động của ông này.

Nhiệm vụ ấy làm cho vai trò của C.I.A. trở thành khó khăn nhất là từ khi Hồ chí Minh nắm được miền Bắc Việt Nam và cuộc rối loạn ở Lào bùng nổ. Tuy vậy, trong vai trò kiểm soát các người hùng, sự cay đắng, chán nản mà C.I.A. đã gặp phải ở Lào và Đài Loan đã được đền bù xứng đáng bằng những thành quả mà quyền hạn, sự phán đoán chính xác và vận may đã đem lại cho cơ quan này ở Congo.

XV

NGƯỜI HÙNG, NGƯỜI HÈN Ở CONGO VÀ LÀO

Người ta phải đồng ý với cái nhận xét của Anthony Eden là nước Mỹ là một quốc gia quá non nớt dễ làm chính trị ở Viễn Đông. Nhiều nhà ngoại giao trung lập cũng đồng nhận xét với vị thủ tướng trẻ tuổi Anh Quốc là Hoa kỳ đã có rất nhiều hành động vụng về ở Lào.

C.I.A. và Bộ Ngoại giao Hoa kỳ đã bị thất bại khi đặt sự tin tưởng vào những nhân vật không xứng đáng ở Lào dù rằng C.I.A. đã có một sự khởi đầu rất tốt đẹp trong cái phần cực thuộc địa ở Đông dương của người Pháp đó.

Năm 1952, sau cuộc hòa đàm ở Cao ly, Ủy Ban Tình Báo đã tiên đoán là Mao Trạch Đông sẽ quay sang hỗ trợ cho đảng Cộng sản ở Đông dương là Việt Minh. Theo một chương trình dự liệu rất chính xác, C.I.A. đã cho biết là quân lực Trung Cộng dưới hình thức gián tiếp hay trực tiếp, sẽ tìm cách tạo lập một cơ cấu Cộng sản ở Đông dương. Khi Cộng quân đã phá rối ở khắp Việt Nam, một cuộc thương nghị đã diễn ra ở Bá Linh dẫn đến hội nghị bàn về việc ngưng chiến ở Genève. Lúc đó, một tướng lãnh can đảm và liều lĩnh của Pháp tên là Navarre

đã dồn 18 tiểu đoàn Pháp vào thung lũng Điện biên Phủ — một vị trí không có lối rút — để tạo lập một thế yểm đỡ trong trường hợp bị bao vây.

Các tin tức tình báo của Pháp đã cho biết là Cộng quân sẽ tìm cách xâm nhập vào những khu rừng quanh Điện biên Phủ để bao vây chứ không đề tấn công căn cứ này. Ngược lại, C.I.A. lại đoán chắc là Việt Minh sẽ tấn công. Điều này không có gì là khó đoán vì rút kinh nghiệm ở Cao ly, người Mỹ đã biết rằng khi các cuộc hòa đàm đang diễn ra, bao giờ Cộng quân cũng tìm cách thắng một trận lớn để gây áp lực cho cuộc thương thuyết. C.I.A. đoán chắc là chiến thuật này cũng sẽ được sử dụng ở Đông dương và còn tiên đoán là trận Điện biên Phủ sẽ khai diễn cùng lượt với cuộc hòa đàm ở Genève.

Tiếc thay, những lời tiên đoán của C.I.A. đã không được nghe theo. Cộng quân chiếm được Điện biên Phủ, đánh bại Navarre không còn manh giáp. Thế là ở Genève, họ đã chiếm được thế thượng phong.

Cũng ở Đông dương, C.I.A. đã có những ngày huy hoàng nhất khi đặt được căn cứ tình báo ở đây nhưng chỉ có điều đáng tiếc là những hoạt động thiện can của cơ quan này ở Lào đã gây ra một sự lầm lẫn tai hại khiến cho uy thế của Mỹ đối với thế giới đã bị ảnh hưởng không ít. Cũng như mọi vụ khác, thoát đầu C.I.A. đã có nhiều ý kiến rất chính xác như là tìm cách kéo chính quyền Lào ra khỏi ảnh hưởng của Cộng sản và của những người thiên tả. Nhưng những hoạt động của C.I.A. chỉ được thực hiện trên lãnh vực ngoại giao và sự ngoại giao thì lại

thường ít khi đem lại kết quả. C.I.A. và Bộ Ngoại giao Hoa kỳ đã cố tìm cách thu đạt kết quả nhưng cuối cùng lại chỉ gặp thêm một thất bại mới trong cái quốc gia mà hàng năm Hoa kỳ đã đổ ra đến 300 triệu đô la để viện trợ quân sự và kinh tế.

Mặc dù Hoàng gia và nhân dân Lào đã hiện diện trên thế giới này từ thuở tiền sử nhưng cho đến năm 1955 khi Hội nghị Genève chia toàn khối Đông dương ra làm 4 phần thì Lào mới được công nhận là một quốc gia. Hiệp ước Genève đã cắt Việt Nam ra làm 2 phần gồm Bắc Việt theo Cộng sản và Nam Việt theo phe Tự do, còn Lào, một quốc gia không có bờ biển và cách Trung Cộng 1500 km, thì theo chế độ Trung lập. Cả khối Cộng cũng như khối Tự do đều không chấp nhận chế độ này nhưng vị trí của Lào đã buộc phải có chế độ đó.

Lào là một quốc gia gồm 2 triệu dân và rộng gấp đôi tiểu bang Pennsylvania. Phải nói Lào là một cuộc tập trung các bộ lạc chứ không hẳn là một quốc gia, dân chúng sống bằng nông nghiệp và nền kinh tế còn dựa trên việc đổi chác như kiểu thượng cổ. Cả nước vẫn chưa có đường xe lửa và các xa lộ thì rất ít. Từ suốt thế kỷ thứ XI đến hết thế kỷ thứ XIX, Lào sống dưới ách đô hộ của Cao miên và Thái lan và sau đó đến lượt người Pháp thay thế. Cho đến nay, ảnh hưởng của Pháp vẫn còn sâu rộng ở Lào và nhiều người Pháp còn đang nắm giữ phần lớn nền kinh tế của xứ này. Người dân Lào tiến bộ vẫn tỏ vẻ kính trọng một cách chưa chút những vị quan thầy cũ của họ. Hiện nay, Lào đã thắt chặt mối liên lạc với Thái lan và người hùng của Lào do Mỹ tạo nên, tướng

Phoumi Nosavan là anh em bà con với Thủ tướng Thái lan là Thống chế Sarit. Người Lào phần lớn là gốc Thái và tiếng Thái được dùng làm ngôn ngữ chính ở Lào.

Trong cuộc chiến tranh Đông dương, Lào ít được đề cập đến nhưng thật sự lại bị quân đội Việt Minh do chủ tịch Hồ chí Minh lãnh đạo xâm lấn nhiều lần. Trong cả ba lần xâm lấn, quân đội Việt Minh đã đến sát kinh đô Luang-Prabang ở phía bắc Vạn tượng. Việt Minh đã lợi dụng những cuộc xâm lấn này để chôn giấu những kho vũ khí, tuyển mộ thêm du kích quân vốn là những Việt kiều ở Lào hay những nông dân và dân thiểu số. Những người bỏ theo Việt Minh thường là những kẻ đã chán ngán sự thối nát và việc buôn bán của chính quyền Lào.

Có một lúc vào năm 1953, người ta đã tưởng là Việt Minh sắp chiếm đóng toàn lãnh thổ Lào nhưng rồi họ lại rút về Bắc Việt sau khi chiếm được một phần ba đất Lào. Tuy vậy, Việt Minh đã đạt được mục đích: họ đã thiết lập được những chiến khu và một hậu thuẫn chính trị ở Lào. Tổ chức mà Cộng sản đặt ở cái vương quốc nhỏ bé này chính là tổ chức Pathet Lào và còn được hỗ trợ bằng đảng chánh trị Neo Hak Xat. Thủ lãnh của Pathet Lào là ông hoàng Souphanou Vong, được gọi là ông hoàng Đỏ, có khuynh hướng thân cộng rõ rệt dù rằng ông ta vẫn chối cãi. Souphanou Vong vốn là con của dòng thứ trong hoàng tộc và cái ý tưởng thân cộng của ông có lẽ đã xuất xứ từ bà mẹ ông vốn là thứ dân. Souvanna Phouma, ông hoàng trung lập nắm chánh quyền là anh em họ với Souphanou Vong và lại hay liên lạc với điện Cẩm linh nên đã khiến cho đảng Pathet Lào và Souphanou Vong tự do hoạt động.

Khi hội nghị Geneve diễn ra, Souphanou Vong đã yêu cầu để cho ông và đảng Pathet Lào được biệt lập trong 2 tỉnh ở miền Bắc Lào. Sự biệt lập này được coi như là một hình thức chia quyền trong lãnh thổ Lào nhưng Souphanou Vong lại lợi dụng hoàn cảnh này để củng cố lực lượng của mình. Pathet Lào nhận được viện trợ của Trung cộng dùng vào việc huấn luyện du kích, lập căn cứ đồng thời gửi nhân viên và vũ khí đi rải rác trong khắp lãnh thổ. Khi người Pháp trả quyền độc lập cho Lào vào năm 1957, Souvanna Phouma trở thành Thủ tướng và đã tổ chức Lào theo đúng như hiệp định Geneve. Pathet Lào được tham dự vào chính quyền trong cả lãnh vực quân sự lẫn chính trị: Souphanou Vong long trọng tuyên bố sát nhập 2 tỉnh ly khai trước đây vào lãnh thổ vương quốc Lào và giải tán quân lực gồm 6 ngàn người của lực lượng Pathet. Đổi lại, ông ta được tham dự vào chính phủ của hoàng thân Souvanna Phouma.

Thật khó mà xác định cho được cái lập trường của hoàng thân Phouma khi ông này tuyên bố vào đầu năm 1958 là đảng Pathet Lào chưa bao giờ và sẽ không bao giờ có khuynh hướng thân Cộng. Ông cho rằng đảng này chỉ có khuynh hướng «tân quốc gia» dù rằng Phouma và Souphanou Vong vẫn thường có những mối bất hòa. Được thừa nhận cho tham gia chính phủ, Souphanou Vong đã khuyên hoàng thân Phouma hãy nhận cả viện trợ của Mỹ lẫn của Trung cộng nhưng vị thủ tướng này không chấp thuận. Dù rằng vai trò trung lập của Phouma có phải thực là sự hay bị điều khiển thì người ta cũng phải công nhận rằng ông này đã thu được rất nhiều cảm tình của dân chúng Lào.

Vì không sử dụng đúng mức sự viện trợ của Hoa kỳ, chính phủ Hoàng gia và toàn thể xứ Lào bị lâm vào một tình trạng kinh tế khốn quẫn. Trong khi đó, C.I.A. và Bộ Ngoại giao Hoa kỳ từ chối không chấp nhận một sự cứu giúp nào ngoài việc bảo trợ việc chống Cộng và làm ngơ trước sự kêu gọi của hoàng thân Phouma. Hơn nữa, tuy Phouma là người theo khuynh hướng Nehru và thường tỏ ra lạnh nhạt trong việc giao tiếp với đảng Pathet Lào nhưng đại sứ Mỹ ở Lào là Parsons vẫn cố ý tỏ vẻ giận dữ về cái mà ông ta cho là « những tư tưởng khuynh tả của Phouma ».

Gần như là không có một đô la viện trợ nào của Mỹ đã đến tay dân chúng Lào trong khi các số tiền khổng lồ ấy lại làm tăng giá sinh hoạt lên gấp đôi trong khoảng thời gian từ 1953 đến 1958. Đồng « kip » của Lào trên thị trường chính thức thì cứ 1 đô ăn 35 kip nhưng ở thị trường đen thì 1 đô ăn đến 100 kip. Người ta đã phải đánh sut giá đồng kip từ 35 kip ăn 1 đô la xuống 80 kip ăn 1 đô la.

Sự hạ giá này làm giảm bớt phần nào sự mâu dịch bất chính nhưng đồng thời lại làm mịch lòng những kẻ lợi dụng mà cũng chẳng mua chuộc được lớp dân nghèo ở Lào.

Trong khi đó, người Mỹ vẫn không hề hay biết gì về tình trạng hỗn độn ở Lào. Trong dịp bầu cử vào tháng 5, 1958 ở Lào, đại sứ Parsons tuyên bố với Ủy Ban Quốc Hội Mỹ là theo những nguồn tin nhận được thì chắc chắn cuộc bầu cử sẽ nghiêng thắng lợi về phe thân Mỹ. Những nguồn tin này là do C.I.A. cung cấp sau khi thăm dò

trong giới chính khách Lào. Parsons cho rằng nhiều lắm Pathet Lào cũng chỉ chiếm được chừng 2 trong số 15 ghế và « thế giới tự do nên sửa soạn đón nhận sự toàn vẹn và độc lập của Lào quốc ». Nhưng kết quả đã hoàn toàn trái ngược. Cộng sản toàn thắng chiếm 9 ghế và phe trung lập của Santiphab chiếm được 3 ghế. Thế là chính phủ Hoàng gia phải bắt buộc cho Cộng sản tham dự trong chính quyền để sử dụng tiền viện trợ của Mỹ.

Souvanna Phouma, người mà C.I.A. không bao giờ tin cần đã bắt đầu tỏ ra nghi ngại đối với đảng do Souphanou Vong lãnh đạo. Ông đã tuyên bố từ chức Thủ tướng kèm theo những lời lẽ không mấy tốt đẹp đối với Pathet Lào. Ngày 23-7-1958, vua Lào yêu cầu hoàng thân Phouma tái lập nội các mới nhưng quốc hội Lào không chấp nhận. Cuối cùng, ngày 19-8 một nhân vật mới là Phoui Saninikone được chỉ định làm thủ tướng để lãnh đạo một chính phủ không có Cộng sản. Việc này chứng tỏ là đường lối chính trị của C.I.A. tuy không có kết quả nhưng đô la của cơ quan này thì lại làm được khá nhiều việc.. Souphanou Vong và nhiều đồng chí bị bắt giữ về tội phản bội nhưng việc này chỉ có hình thức đóng kịch vì chính phủ tuy hứa sẽ truy tố Souphanou Vong nhưng rồi lại không dám làm và để cho ông này trốn thoát. Hoàng thân Phouma, lúc này đã rút ra khỏi chính trường, tuyên bố rằng nếu nhà vua chỉ định ông làm thủ tướng, ông sẽ có cách loại Pathet Lào ra khỏi Nội các và « sẽ cố không để cho họ nắm giữ các bộ vì tôi rất nghi ngại về quan điểm chính trị của họ ».

C.I.A. đã tỏ ra không mấy tin tưởng vào tân chính phủ này, bắt cần đến việc chống cộng của họ chỉ vì

chính phủ không có một « người hùng » nào và Phoumi Saninikone lại có quá nhiều liên lạc với hoàng thân Phouma. Các điệp viên của C.I.A. vẫn cố tìm cách tạo lập một chính phủ khác hợp theo ý của họ hơn. Trong những cuộc thăm dò trong giới chính khách Lào, các điệp viên này đã đụng chạm với tân đại sứ Mỹ là Horace Smith. Ông này đã than phiền rằng việc làm của ông đã bị các nhân viên C.I.A. cản trở trong khi những nhân viên này định làm chính trị ở Lào.

Trong tờ Saturday Evening Post, ký giả Keyes Beech đã viết về những điệp viên của C.I.A. ở Lào, như sau: « Một trong những điệp viên này đã tạo cho tôi sự ngạc nhiên vì cái vẽ ăng lê của anh ta với bộ râu mép đầy cộm, với y phục sang trọng đắt giá và với một cây cần rồng bên trong không phải để giấu một lưỡi kiếm mà là giấu rượu cỏ nhắc! »

Đại sứ Smith thì chủ trương thành lập một chính phủ bảo thủ ở Lào kết hợp mọi khuynh hướng chính trị trong khi C.I.A. thì lại muốn tổ chức một chính phủ gồm những tướng lãnh trẻ. Người được C.I.A. nhắm để tạo thành người hùng là tướng Phoumi Nosavan, 41 tuổi, hiện là Bộ trưởng Quốc phòng và là người chống cộng mạnh cũng như không bị ảnh hưởng chính trị nào.

Tướng Phoumi thoát đầu nghiên cứu và thành lập một « Ủy ban Bảo vệ Lợi tức Quốc gia » trong đó có Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Thông tin của chính phủ Phoumi Saninikone tham dự. Thế rồi cái Ủy ban này đột ngột lật đổ chính quyền vào ngày 1 tháng giêng

1960 một cách lặng lẽ và cũng chẳng đổ một giọt máu nào. Saninikone biết tin này khi đang ngủ trưa. Một hoàng thân gốc người Bắc Lào, 47 tuổi tên là Tiao Somsonith được cử lên thay thế. Ông này là người theo chủ nghĩa chống Cộng và do tướng Phoumi giật dây điều khiển. Chính phủ mới này tỏ ra quá cứng rắn đối với phe đối lập ở Lào dù rằng việc này được C.I.A. đồng ý. Ngày 9-8-1960, giữa ban đêm, chính quyền của Tiao Somsonith bị lật đổ và lần này những người cướp chính quyền lại là hai tiểu đoàn nhảy dù do Kong Le chỉ huy, Hai tiểu đoàn này trước đây do Hoa kỳ thành lập nên C.I.A. đã rất ngạc nhiên trước cuộc cách mạng này. C.I.A. liền gửi một đại diện đến thương thuyết với Kong Le nhưng ông này từ chối và trước khi C.I.A. kịp phản ứng, Kong Le cho mời hoàng thân Souvanna Phouma ra nắm chính quyền. Tình thế này được coi là tối quan trọng đến nỗi Hoa thịnh Đốn phải gửi ngay cựu đại sứ Parsons, lúc này giữ chức Phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách về Viễn Đông Sự vụ, đến để thuyết phục hoàng thân Phouma hãy ngã theo phe Hoa kỳ. Nhưng vì Parsons và Phouma đã có một quá khứ không thân thiện lắm nên việc thương thuyết này không đạt được kết quả nào.

Tuy nhiên Kong Le vẫn xác nhận khuynh hướng chống Cộng của mình và hoàng thân Phouma thì cố tìm cách bắt Kong Le phải tỏ ra trung lập. Sự cương quyết của hoàng thân Phouma đi đến mức quá độ khi ông bắt giam Kong Le 15 ngày vì tội đã sửa soạn đón tiếp tân Đại sứ Nga. Đồng thời, hoàng thân Phouma còn lên tiếng tố cáo cái mà ông gọi là « những kẻ Cộng sản trục lợi ở Lào ». Tuy thế, Kong Le vẫn được tự do khi những phi

cơ đầu tiên của Nga Sô chở những dụng cụ quân sự đến viện trợ cho Lào. Vài hôm sau, Hoa kỳ cũng gửi tiền viện trợ đến để trả lương cho quân đội Lào trong số đó có cả những binh sĩ nhảy dù phản loạn của Kong Le, những binh sĩ vẫn được coi là thiện chiến nhất của Lào. Số tiền viện trợ ấy vẫn được chính phủ Phouma hân hoan đón nhận mặc dù con cáo già này lúc nào cũng tuyên bố là « rất vui sướng » khi được tiếp nhận đồ viện trợ của Nga mà « sự giúp đỡ rộng rãi » đó đã được tân đại sứ Nga là Abramov trao lại cho chính phủ Lào.

Trong lúc đó, tướng Phoumi Nosavan rút về miền Hạ Lào và tập hợp quân đội để đánh đuổi Kong Le ra khỏi Vạn tượng với sự trợ giúp của người Mỹ. Khi quân của Phoumi tiến gần đến Vạn tượng, Kong Le tự tuyên bố là mình là Chúa tể của thành phố này. Ngày 9-12, lực lượng trung thành với hoàng thân Phouma lần công và đánh bại đám binh sĩ nhảy dù của Kong Le. Thế là Kong Le mất chức chỉ huy quân lực Hoàng gia Lào nhưng cùng ngày hôm ấy, hoàng thân Phouma sau khi hội kiến với tướng Phoumi và Kong Le đã cùng gia quyến và nhiều bộ trưởng trong chính phủ Trung lập lên phi cơ lưu vong sang Cao miên. Phải mất hơn một tuần sau, quân đội của tướng Phoumi mới càn quét hết tàn quân của Kong Le ở Vạn tượng. Trong trận đánh này, tòa đại sứ Mỹ bị đốt cháy và hàng trăm thường dân Lào bị chết và bị thương.

Ngày 13 tháng 12, 1960, Quốc hội Lào đã nhóm họp ở Savannakhet để chỉ định hoàng thân Boun Oum, một gã « play boy » chỉ biết ăn chơi hơn là chính trị, lên làm Thủ tướng. Tuy vậy, việc này không quan trọng

Tất cả vì mọi quyền hành đều ở trong tay tướng Phoumi. Khốn thay, tân chính phủ này lại không đủ mạnh để đương đầu với Cộng sản. Đảng Pathet Lào liền vội tung ra một cuộc phản công toàn diện nhằm vào việc gây xáo trộn trên khắp lãnh thổ. Trong khi đó, tướng Phoumi cùng các cộng sự viên nhờ nắm được các vị trí then chốt nên chỉ lo làm giàu chứ không muốn đánh nhau với Cộng sản. Đến tháng 5, 1961, Cộng sản Lào đã chiếm được một phần ba xứ này và chỉ còn cách Luang Prabang và Vạn tượng chừng 70 cây số.

Người ta tự hỏi không biết cái quân lực gồm 25 ngàn người mà viện trợ Mỹ đã nuôi dưỡng từ hơn 5 năm đã biến đi đâu mất. Theo nguồn tin tình báo của C.I.A. thì Bộ Ngoại giao Hoa kỳ tự quyết định sẽ xây dựng một nước Lào chống Cộng bắt đầu từ cái quân lực này bất kể đến sự phản đối của các tướng lãnh trong Bộ Tham Mưu Quân lực Mỹ.

Ngoài ra, các tin tình báo đã có rất nhiều sai lầm về sự xét đoán người dân Lào. Ngũ giác đài đã máy móc ra lệnh gửi đến Lào hàng tấn vũ khí mà phần lớn vũ khí này người dân Lào nhỏ bé đã không cầm nổi chứ đừng nói đến việc sử dụng. Những khẩu bích kích pháo và đại liên hạng nặng, những máy móc rắc rối và những chiến xa kền cang không thể hữu dụng trong cuộc chiến tranh chống du kích nơi rừng rậm. Người ta có thể qui trách nhiệm cho các cố vấn quân sự là đã không huấn luyện kỹ lưỡng cho các sĩ quan và binh lính Lào nhưng C.I.A. cũng phải công nhận phần lỗi của mình về việc không nghiên cứu kỹ về sự sử dụng các loại vũ khí ở

Lào và không nhận thấy rằng người Lào là một dân tộc chuộng hòa bình, chỉ chiến đấu khi nào xét thấy đó là việc tối cần thiết. Sự lầm lẫn kể trên của C.I.A. nếu cộng thêm với việc bất tin nhiệm hoàng thân Phouma sẽ giải thích rõ tại sao Hoa kỳ đã thất bại ở Lào. Bởi vì, dù cho khuynh hướng của Phouma là đi hàng hai với cả Nga và Mỹ thì chính phủ do ông ta lãnh đạo vẫn là một chính phủ có nhiều uy tín nhất. Cuối cùng, vào tháng 10, 1961, Hoa kỳ đã phải bắt buộc tham dự vào cuộc thương nghị của 15 quốc gia ở Genève. Hội nghị này đã quyết định chấp nhận hoàng thân Souvanna Phouma là vị Thủ tướng độc nhất có đủ khả năng lãnh đạo và « trung lập ». Thế là mọi hoạt động băng hái của C.I.A. tiêu tan như bọt nước đầu ghềnh.

Sự thất bại của C.I.A. tương phản hẳn với sự thành công rực rỡ của khối Cộng. Đảng Pathet Lào được thành lập mạnh mẽ hơn và không thể nào phá vỡ được nữa. Trong những làng nhỏ chuyên sống nhờ nông nghiệp, những cán bộ Cộng sản đã trà trộn sống chung với nông dân, giúp đỡ và săn sóc họ trong công việc hàng ngày. Dĩ nhiên là việc bàn cãi về chính trị với những chánh khách sa lông trong những buổi tiếp tân hay là mưu tính với những sĩ quan ăn mặc sạch sẽ, tươm tất vẫn thích thú hơn là với đám dân đen. Duy có điều là cái đám dân đen này lại đông hơn những ngài chánh khách và sĩ quan chuyên ăn mặc sang trọng với những bộ quần áo gửi may tận Ba lê. Tiếc thay, một quốc gia như Hoa kỳ, lúc nào cũng chống lại cái chủ trương thành lập một giai cấp lãnh đạo ngay trong nước mình, lại tỏ ra hoàn toàn ngu xuẩn khi

những điệp viên của C.I.A. đã từ chối không chấp nhận sự hiện hữu của những sự kiện sơ đẳng đó ở Lào.

* *

Việc duy trì một « người hùng » ở Lào đã thất bại bởi vì « người hùng » đó đã thờ ơ với thời cuộc và không được lòng dân và cũng vì C.I.A. không có chánh nghĩa trong việc chống lại Cộng sản. Ngược lại, việc duy trì một người hùng ở lân quốc gia Congo đã thành công vì người hùng ở đây đã có sự hỗ trợ của dân chúng, đã biết sử dụng quân lực và đã dám đương đầu với Cộng sản.

Cái lân quốc gia nhỏ bé ở Phi châu này đã là đầu mối của nhiều vấn đề rắc rối và cái bầu không khí chính trị kỳ cục ở đây đã khiến cho không một chính phủ nào được an toàn và lúc nào để quốc Cộng sản cũng lăm le nhảy vào. May thay, Hoa kỳ đã nắm được quyền chủ động vào những năm rối loạn nhất — năm 1960, 1961 — nhờ biết chọn đúng người và đúng lúc.

Người đó là Joseph Mobutu, cựu nhân viên của cơ quan thông tấn A.F.P. ở Léopoldville và cũng là cựu trung sĩ trong quân đội Bỉ trước đây đóng ở Congo. Người ta có thể nói rằng chính C.I.A. đã « khám phá » ra Mobutu bởi vì khi các chánh khách Congo ăn mừng nền độc lập của xứ này ngày 30-6-1960, Mobutu vẫn còn ở trong bóng tối.

Trong cuộc lộn xộn và tranh chấp về sự độc lập của Congo, có hai khuynh hướng đã cố tranh ngôi thứ: đó là khuynh hướng của Patrice Lumumba, chủ tịch đảng Cách mạng Quốc gia và của Joseph Kasavubu, chủ tịch đảng Abako.

Thoạt đầu, Công sứ Bỉ, Van der Meersch có vẻ nghiêng về phe Kasavubu ôn hòa hơn là về phe Lumumba quá khích. Nhưng vài ngày trước khi trả quyền độc lập cho Congo, người Bỉ lại quay sang với Lumumba sau thành quả mà phe này đã đạt được ở tân Quốc Hội. Lumumba được chỉ định làm Thủ tướng và Kasavubu làm Quốc Trưởng và ai cũng tin rằng Lumumba sẽ cầm quyền và Kasavubu chỉ có tính cách « nặng phần trình diễn ».

Tuy vậy, nhiệm vụ của Lumumba thật là nặng nề. Ông ta phải giải quyết những mối bất hòa giữa các bộ lạc, nạn thất học và những sự sai lầm trầm trọng trong guồng máy hành chánh. Nền kinh tế trong nước hoàn toàn kiệt quệ sau thời gian đô hộ lâu dài của người Bỉ. Ngoài ra lại còn những vụ nổi loạn của quân đội Congo nhằm vào việc trả thù người Bỉ khiến Bỉ phải gởi quân đội đến để bảo vệ các nhân viên hành chánh của họ. Tỉnh Katanga tru phú ở dưới quyền lãnh đạo của Moïse Tshombé và một phần tỉnh Kaisai do cựu đồng chí của Lumumba là Albert Kalonji cầm đầu đã tuyên bố ly khai với Congo vào ngày 11-7-1960.

Đề đối phó với tình thế này, Lumumba đã quyết định áp dụng 2 biện pháp đã đem đến sự đụng độ giữa Đông và Tây phương. Hai quyết định ấy là tuyên bố tình trạng khẩn trương và áp dụng quân pháp để cai trị. Sau đó Lumumba yêu cầu Liên hiệp Quốc giúp đỡ để chinh đồn lại quân lực Congo. Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc liền yêu cầu Bỉ rút hết quân đội ra khỏi Congo và vài tuần sau, 16 ngàn binh sĩ thuộc Liên quân L.H.Q. tràn vào xứ này.

Duy chỉ có điều là Lumumba đã tỏ ra thiên Cộng. Sau chuyến du hành sang Nữ Ước và Hoa thịnh Đốn — chuyến đi này, Lumumba đã xin được của L.H.Q. một số tiền là 5 triệu Mỹ kim — Lumumba cho rằng Congo đang ở trong một hoàn cảnh chính trị đáng ngờ và ông ta tưởng tượng là L.H.Q. đang tìm cách hại mình. Vì thế, ngày 19-8, Lumumba đến gặp Tổng thư ký L.H.Q. Dag Hammarskjöld để yêu cầu L.H.Q. rút hết quân lực ra khỏi Congo. Việc làm này của Lumumba là do Nga xô, Cộng hòa Ả rập Thống nhất và các Tổng thống thân Cộng của các xứ Ghana và Guinée là Nkrumah và Sekou Touré khuyến khích, xúi giục.

Giữa cái lúc quyết liệt đầy rối loạn và quân đội Congo và L.H.Q. đang dàn trận để đánh nhau thì C.I.A. nhảy vào. Cơ quan này nhắc cho Kasavubu biết là ông ta có quyền cách chức Lumumba và thiết lập một chính phủ mới. Bởi thế, ngày 5-9, Kasavubu tuyên bố bãi chức Lumumba để thay thế bằng Joseph Iléo, chủ tịch Thượng viện Congo.

Lumumba liền nhảy lên xe đến đài phát thanh, đọc một bài diễn văn bác bỏ phản đối việc truất quyền ông ta. Lumumba còn tuyên bố là mình vẫn giữ chức Thủ tướng và Kasavubu không còn được coi là Quốc trưởng nữa. Sau đó, ông ta trở về dinh.

Dù sao thì ông Quốc trưởng « lè phè » Kasavubu ấy cũng không đủ bản lĩnh để nắm đầu Lumumba. Nhưng C.I.A. đã tìm ra được « người hùng » cần thiết : đó là Joseph Mobutu, một Bộ trưởng không giữ bộ nào. Mobutu từ chức Bộ trưởng hăm đó để trở về quân đội Congo với chức Đại tá và được cử làm tham mưu trưởng của tướng Lundula. Ngày 14-9, Mobutu bắt đầu lộ diện với vai trò người hùng

bằng cách theo lệnh Kasavubu, ông lật đổ Lundula để nắm quyền chỉ huy quân lực Congo. Cũng trong thời gian đó, Kasavubu cố gắng tìm cách nắm lấy quyền hành chính. Ngày 30-9, ông giao quyền hành chính và hành pháp cho Hội Đồng Cao Ủy do Bomboko, cựu Bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ Lumumba, lãnh đạo. Bomboko vốn là đồng chí của Lumumba nhưng sau đó đã ly khai với ông này vì có tư tưởng chống Cộng, Lumumba thì càng lúc càng đề lộ rõ mình là một công cụ của diện Cẩm linh. Với sự trợ giúp của C.I.A., Hội đồng Cao ủy của Bomboko đã nắm được một số thư từ của Lumumba yêu cầu Moscow và Bắc kinh gửi « quân chí nguyện », vũ khí, phi cơ và tiền bạc sang giúp ông ta. Nhiều quan sát viên Tây phương đã cho rằng giới thân cận của Lumumba đã lừa bịp ông ta bởi vì phần lớn các thư này đều do phó Thủ tướng Gizenga và Bộ trưởng Thông tin Kashamura viết và hai ông này đều đã được học tập những lý thuyết Cộng sản ở bên kia bức màn sắt.

Trung Cộng đã gửi giúp Lumumba một triệu Anh kim và Nga số viện trợ nhiều phi cơ vận tải với đầy đủ phi hành đoàn và nhiều sĩ quan cố vấn. Hàng chục « kỹ thuật gia » Nga đã đến Léopoldville, nơi người ta phân phát hàng tấn báo chí Cộng sản. Nhưng Mobutu đã phản ứng ngay bằng cách trục xuất các « kỹ thuật gia » này, đồng thời tịch thu mọi loại sách báo Cộng sản. Thế là người Nga phải lên phi cơ bay sang Accra với Tổng thống Ghana là Nkrumah và thế giới Tây phương có thể tự hào là đã phá vỡ được âm mưu gây rối của Cộng sản ở Congo hầu tạo lập một chính quyền Cộng sản ở đây.

Trong khi đó, Lumumba vẫn như một cái gai nằm

trong chân của Mobutu. Ngày 10-10, Lumumba đã rời khỏi dinh Thủ tướng nơi ông ta bị quân đội L.H.Q. giam lỏng để đi khắp thành phố Léopoldville vận động dân chúng và tuyên bố sẽ cướp lại chính quyền. Sau đó ông ta trở về dinh và chờ đợi nhân dân đến suy tôn. Tiếc thay không một người dân nào làm việc này và Mobutu cùng Kasavubu quyết định là đã đến lúc phải dứt khoát với Lumumba. Họ yêu cầu L.H.Q. giao Lumumba để đem ra xét xử nhưng vì liên quân L.H.Q. gồm nhiều đơn vị bài Tây phương nên đại diện L.H.Q. ở Congo đã bị áp lực phải từ chối. Thế là một vài cuộc đụng chạm đã xảy ra giữa quân lực Congo và liên quân L.H.Q.. Cuối cùng, Congo nhượng bộ và Lumumba vẫn ở dưới sự bảo vệ của binh sĩ Ghana mà Tổng thống Nkrumah của Ghana tuy là hội viên L.H.Q. nhưng lại là đồng minh của Cộng sản.

Những người Mỹ đồng minh của Mobutu cũng quan tâm đến số mạng của Lumumba nhưng vì những lý do khác bởi vì Lumumba đã bị Kasavubu, Mobutu và dân chúng Congo kết tội là theo Cộng sản. Người Mỹ sợ rằng một khi Lumumba lọt vào tay chính quyền Congo thì ông này sẽ bị giết chết ngay trước khi đem ra xét xử. Nếu không thế, ông ta cũng có thể bị giao cho dân chúng xử tử. Trong cả hai trường hợp, cái chết của Lumumba có thể trở thành một cái chết tuần quốc.

Trong cái tình trạng khốn quẫn như vậy mà ngày 20-11, Lumumba cũng đã trốn thoát khỏi đám lính gác Ghana để đào tẩu về phía Đông và Stanleyville, nơi mà người ta cho rằng phó Thủ tướng Gizenga đã thiết lập được một

tổ chức nhằm vào việc chiếm giữ thành phố này. Mười tám ngày trước đó, Gizenga đã cầm đầu phái đoàn đại diện cho Lumumba đến L.H.Q, nhưng sau đó bị phái đoàn của Kasavubu đông hơn lấn áp nên phải quay về Congo bằng một phi cơ Nga. Gizenga đã bị người của Mobutu bắt giữ một lần vào tháng 9 về tội đã định ám sát Mobutu hai lần, nhưng rồi lại được thả ra. Tuy vậy, Mobutu vẫn sợ Gizenga và Lumumba sẽ chiếm giữ Stanleyville, một thành phố quan trọng, nên đã hạ lệnh cho binh sĩ tìm bắt Lumumba trước khi ông này đặt chân đến Stanleyville.

Vài ngày sau, Lumumba bị quân đội của Moïse Tshombé bắt giữ ở Port-Francqui. Người ta đồn rằng chính C.I.A. có tham dự vào cuộc đuổi bắt này nhưng không có gì là bằng cứ cả. Điều mà C.I.A. đã làm là khuyên Mobutu hãy đem xét xử Lumumba đúng theo luật pháp để tránh những sự phản đối trên thế giới. Tuy thế, không hiểu là vì thuộc cấp đã trái lệnh hay là vì Mobutu và Kasavubu không nghe theo lời khuyên của C.I.A. mà Lumumba đã bị đối xử thật tàn tệ trong khi bị áp giải về Léopoldville. Khi được đưa lên xe hơi để đưa ra khỏi phi trường, một đám đông hung bạo đã uà vào đánh đập Lumumba và khắc nhổ vào người ông. Người ta phải đưa ông ta về Thysville, một căn cứ cũ của người Bỉ ở cách Léopoldville 130 cây số. Những phúc trình về việc hành hạ Lumumba đã dồn dập gửi về đến độ làm xúc động Hội Đồng Bảo an L.H.Q. Người đại diện của Tổng thư ký L.H.Q. Dag Hammarskjöld ở Congo là ông Dayal người Ấn đã xác nhận rằng Lumumba bị đối xử « bằng những biện pháp vô nhân đạo ». Dayal vốn được Bộ trưởng Ngoại giao Ấn độ là Menon đỡ đầu,

được xem là một nhân vật có nhiều cảm tình với Cộng sản nhưng vẫn tuân lệnh của Thủ tướng Ấn Nehru. Dayal cho báo chí biết là các ngón tay của Lumumba đã bị ăn hết nhưng thật ra làm gì có cái điều ghê gớm ấy.

Ngày 18 tháng giêng, Lumumba được đưa đến Elizabethville của Tshombé để giam vào một ngục kiên cố hơn. Cùng bị giam với ông còn có Bộ trưởng Thanh niên Mpolo và Phó Chủ tịch Thượng viện là Okito. Thêm một lần nữa, khi Lumumba đến phi trường đã bị một đám đông uà vào đánh đập ngay trước những cặp mắt đứng đưng của cảnh sát đen và trắng. Sau một thời gian giam giữ ở Elizabethville, Lumumba được di chuyển đến một nơi bí mật mà chính quyền Katanga cố tình giữ kín. Những quan sát viên Tây phương đã e ngại khi biết được là Lumumba đang bị các lính đánh thuê người Bỉ của Tshombé giam giữ. Các lính đánh thuê này hàng tháng lãnh lương đến hàng ngàn đô la mỗi người.

Thế rồi cuối cùng người ta cũng phải quyết định dứt khoát và chính phủ Katanga được giao phó cho trách nhiệm xử tử Lumumba. Ngày 11-2, đài phát thanh Katanga loan báo là ba tù nhân đã vượt ngục trốn về một thành phố nhỏ ở phía Bắc Katanga. Người ta biết rằng đó là lời mở đầu cho việc loan báo cái chết của Lumumba 3 ngày sau đó. Bộ trưởng Nội vụ Katanga là Munongo từ chối không cho biết tên ngôi làng nơi đã xử bắn 3 tù nhân nhưng cho biết là làng ấy đã nhận được 8 ngàn đô la tiền thưởng do nội các Katanga hứa thưởng cho ai bắt được Lumumba dù sống hay chết.

Như C.I.A. đã đoán trước, phản ứng của thế giới thật

dữ dội. Tổng thống Kennedy tuyên bố là « rất xúc động » về cái chết này và nhiều nguyên thủ quốc gia Tây phương cũng đã bày tỏ sự phẫn nộ. Nga sô và chư hầu dĩ nhiên là lợi dụng vụ này để tung ra một chiến dịch tuyên truyền mới. Ở Cairo, tòa đại sứ Bỉ bị đốt cháy và ở Moscou thì bị đập phá tan tành, Lumumba đã trở thành một kẻ tử vì đạo đúng như sự mong muốn của người Nga.

Tuy cái chết của Lumumba đã gây xáo động không ít nhưng nó cũng làm sáng tỏ được tình hình làm cho việc thống nhất ở Congo có vẻ dễ thành tựu hơn. Ngay trước khi cái chết của Lumumba được công bố, Kasavubu đã thu hồi việc thiết quân luật và trình trọng giao cho Ileo chức vụ Thủ tướng. Tất cả các thủ lãnh ở Congo được triệu tập để hoàn thành một hiệp ước, chỉ trừ có Gizenga lúc đó thừa hưởng tỉnh Stanleyville của Lumumba đã tuyên bố thành lập một tiểu quốc riêng. Trong cuộc hội họp lần thứ 2 vào năm 1961, Tshombé đã nổi nóng và chỉ trích Kasavubu là đã quá lệ thuộc vào L.H.Q. Không một ai bàn cãi với ông ta về điều này nhưng khi Tshombé định lên phi cơ trở về Katanga thì bị bắt giữ cùng với các cố vấn. Ông ta bị hạ ngục và Kasavubu tuyên bố là sẽ xét xử ông ta về tội « phản quốc », về tội dính líu vào cái chết của Lumumba về tội đã đặt ra một loại tiền riêng.

Tshombé bị giam trong 2 tháng và các điệp viên C.I.A. đã tìm mọi cách tránh không cho một vụ Lumumba thứ hai xảy ra. Đến đây, Mobutu, người của C.I.A., đã can thiệp một cách hữu hiệu và ra lệnh phóng thích

Tshombé vào tháng 6, ba ngày sau khi Kasavubu và Gizenga đã giảng hòa với nhau sau nhiều cuộc thương thuyết bí mật.

• Giữa Mobutu và Tshombé cũng đã có riêng một thỏa hiệp, theo đó Tshombé đặt quân lực của mình gồm 11 ngàn người dưới quyền sử dụng của Mobutu. Người ta cho rằng 2 người đã thỏa thuận với nhau là vì muốn chống lại sự thỏa hiệp giữa Kasavubu và Gizenga cũng như sự liên kết giữa Kasavubu và L.H.Q.. Cả hai đều có những lý do chính đáng để hiềm khích với L.H.Q. bởi vì tổ chức này đã trục xuất khá nhiều lính đánh thuê và cố vấn của Tshombé cũng như đã ngăn cản không cho quân đội của Mobutu dính líu đến chính trị.

Vào cuối tháng bảy, trong cuộc Hội nghị các tiểu quốc Congo được triệu tập dưới sự bảo vệ của Liên quân L.H.Q., phe Gizenga đã đạt được rất nhiều thắng lợi và người ta tưởng rằng ông sẽ được phong làm Thủ tướng của chính phủ liên hiệp. Nhưng Kasavubu đã giao chức vụ này cho một nhân vật thân Tây phương và Hội nghị cũng đồng ý sự chọn lựa đó.

Tshombé cũng tuyên bố đồng ý nhưng ít người tin lời ông ta. Thật ra, từ khi trở về Katanga, ông ta đã từ bỏ quyền hành và đặt quân đội dưới quyền chỉ huy của Mobutu. Việc này làm uy thế của Mobutu lên cao đến độ có người sợ rằng ông ta sẽ đảo chánh để cướp chính quyền. Nhưng Mobutu đã tỏ ra là một người không có tham vọng chánh trị và các quan sát viên Tây phương công nhận rằng ông ta chỉ làm theo lệnh của Kasavubu.

Những việc xảy ra sau đó có thể đoán biết trước được. Những người Anh và Pháp được hưởng lợi trong các hầm mỏ ở Katanga đã xúi giục Tshombé chống lại L.H.Q. và khi cái chết đáng ngờ trong một tai nạn phi cơ của Dag Hammarskjöld đột ngột xảy ra thì Congo đã lại phải qua một thời gian khủng hoảng và lộn xộn đầy bạo lực.

Dù sao đi nữa thì việc cứu thoát Congo ra khỏi tình trạng bế tắc của những năm 1960, 1961 đã thành công thật khả quan. Người ta đã tạo cho chính quyền trung ương, mà trước đó chỉ là một nơi hỗn độn đầy các chính trị gia hung hăng và khát máu, một quyền hạn đầy đủ và vững mạnh. Người ta cũng đã dạy được cho các chính trị gia Congo một bài học là nên gặp nhau để mà bàn luận hơn là rút dao ra chém giết lẫn nhau. Cái chính quyền thân Cộng của Gizenga ở tiểu bang Stanleyville cũng đã bị hủy bỏ và chính Gizenga trở thành Phó Thủ tướng của chính quyền trung ương.

Đứng sau sân khấu chính trị, C.I.A. cũng đã giữ một vai trò quan trọng trong cái thời gian phục hồi đầy cực nhọc và xáo trộn của một quốc gia đã quá lợi dụng sự tự do dân chủ.

XVI

ĐỒNG TIỀN RỘNG

Những người ưa khôi hài thường kể ra làm chuyện giả tưởng về cái sự liên lạc giữa C.I.A. và cơ quan F.B.I. của Edgar Hoover. Một trong những chuyện tiểu lâm ấy kể rằng khi một điệp viên C.I.A. bắt tay một nhân viên của F.B.I. xong, khi rút tay về là cả hai vội đếm lại xem mình có bị mất ngón tay nào không. Cho đến bây giờ thì các vụ bắt tay ấy chưa làm mất ngón tay nào nhưng hiển nhiên là mối bang giao giữa F.B.I. và C.I.A. không lấy gì làm thân thiện cho lắm. Các nhân viên của C.I.A. thì cho rằng cơ quan F.B.I. thường tỏ vẻ khó chịu vì đã không được hoạt động trong lãnh vực phản gián điệp quốc tế và các nhân viên của F.B.I. thì lại cho rằng họ có thể làm việc tốt đẹp hơn C.I.A. và đỡ tốn kém hơn.

Cái lý luận của F.B.I. đã một lần được chứng tỏ. Vào năm 1940, khi Hoa kỳ không thể nào tránh được việc phải can thiệp vào cuộc thế chiến thứ hai, Tổng thống Roosevelt đã quan tâm rất nhiều đến vấn đề tình báo ở ngoại quốc. Người ta đã nhận thấy rõ ràng là các cơ quan điệp báo tạm thời của Lục quân và Hải quân cần phải được tăng cường để chống lại các hoạt động do thám và phá hoại của phe Trục. Sau nhiều cuộc bàn cãi, giới

hữu trách Hoa kỳ đã quyết định giao nhiệm vụ điệp báo trong vùng Tây bán cầu kể cả vùng Panama cho cơ quan F.B.I.. Phần còn lại sẽ do các cơ quan điệp báo của quân đội đảm trách.

Thoạt đầu, F.B.I. chỉ được quyền thu thập các tin tức « dân sự » nhưng sau khi xảy ra vụ Trân châu Cảng, giới hữu quyền đã đề mặc cho các nhân viên của Edgar Hoover toàn quyền hành động. Lục quân và Hải quân than phiền rất nhiều về sự can thiệp của F.B.I. và sau đó khi cơ quan tình báo chiến lược (O.S.S.) ra đời thì đã có nhiều sự đụng chạm xảy ra giữa cơ quan này và F.B.I.. Tòa Bạch Ốc cứ khẳng khẳng cho rằng F.B.I. chỉ chuyên về các tin tức tình báo dân sự nhưng thật ra khi nhận được các tin tình báo, Tổng thống Roosevelt đâu có cần biết tin ấy là quân hay dân sự.

Dù cho là người không ưa F.B.I. thì người ta cũng phải công nhận là F.B.I. đã hoàn thành được một công tác đáng chú ý. F.B.I. đã cho thành lập riêng một cơ quan đặc biệt phụ trách về tình báo, cơ quan S.I.S., và một đạo binh khổng lồ gồm các điệp viên F.B.I. được tung ra ở khắp các quốc gia Nam Mỹ và vùng biển Antille nguy trang dưới lốt khách thương, kỹ nghệ gia, văn sĩ, v.v... trong khi một số điệp viên khác thì làm tùy viên tại các tòa đại sứ Mỹ và tìm cách tiếp xúc với giới cảnh sát của các quốc gia này dưới danh nghĩa là « sĩ quan liên lạc ». Từ những vị trí chiến lược này, S.I.S. đã phát giác được hàng ngàn gián điệp địch và bắt giữ được khá nhiều. S.I.S. còn có chừng 25 căn cứ phát tuyến nằm

trong khu vực kiểm soát của phe Trục và đồng thời còn chặn bắt hàng hóa của mọi cuộc buôn lậu. S.I.S. đã được coi như là một tên lính canh gác cho nền an ninh quốc gia.

Sau chiến tranh, Hoover đã đề nghị cho S.I.S. tiếp tục công tác và mở rộng tầm hoạt động ra khắp quốc tế để trở thành một loại trung tâm tình báo. Để cho khỏi động chạm đến giới quân sự, ông cũng đề nghị là S.I.S. sẽ chỉ hoạt động trong lãnh vực dân sự. Nhưng giới hữu quyền không muốn để cho F.B.I. kiêm nhiệm quá nhiều công việc vì sợ rằng cơ quan này sẽ xao lãng nhiệm vụ đối nội. Hơn nữa, lúc đó cơ quan C.I.A. ra đời và F.B.I. đã bị tước quyền hoạt động gián điệp trong phạm vi quốc tế. Cơ quan này đành phải nhượng bộ và dĩ nhiên là không mấy hài lòng.

Ngày nay, F.B.I. là một cơ quan đảm nhiệm việc phản gián điệp trong phạm vi quốc nội và điều tra về những vụ phá hoại, phản bội hay những hoạt động nào có hại cho nền an ninh quốc gia.

Các điệp viên của C.I.A. lúc nào cũng chỉ hoạt động ở bên ngoài biên giới Hoa kỳ trong khi F.B.I. tuy là hoạt động trong nước nhưng lại có nhiều điệp viên liên lạc nằm ở ngoại quốc để can thiệp vào những vụ tuy nói là xảy ra ở Hoa kỳ nhưng lại dính lứu đến cả ngoại quốc.

F.B.I. cũng là một hội viên của Ủy hội Tình báo Hoa kỳ trong đó gồm có 10 cơ quan tình báo Mỹ là : C.I.A. và cơ quan tình báo của Lục quân, của Hải quân, của Không quân, của Bộ Ngoại giao, của Ủy ban Nguyên tử năng, của Sở An ninh Quốc gia, của Bộ Quốc phòng và của Bộ Tổng tham mưu Quân lực. Vì thế F.B.I. và C.I.A. có bốn phần

phải hợp tác với nhau, nhưng 2 cơ quan này lúc nào cũng có khuynh hướng khích bác nhau. Tuy thế, một khi cả 2 đã cộng tác thì kết quả thu lượm được rất là rục rỏ như vụ đại tá Abel chẳng hạn. Trong vụ này, F.B.I. có nhiều công trạng hơn nhưng không phải C.I.A. không đáng khen thưởng.

Đại tá Rudolf Ivanovich Abel, điệp viên Nga, đã bị kết án 30 năm tù vào ngày 15-11-1957. Đây là thành quả rục rỏ của F.B.I. nhưng nếu không có một điệp viên phản gián điệp của C.I.A. tên là John thì có lẽ giờ đây Abel vẫn còn ung dung tự tại do thám Hoa kỳ. Chính điệp viên John này khi ở Paris đã móc nối được một điệp viên Nga khi anh chàng Nga này không đủ can đảm trở về Moscou. Sự móc nối này đã giúp cho F.B.I. tóm cổ được Abel và khám phá ra cái bí mật của đồng tiền rồng.

C.I.A. chỉ tham dự vào vụ Abel từ tháng 5, 1957 trong khi đầu mối câu chuyện đã bắt đầu từ một buổi chiều mùa hè năm 1953, khi một anh chàng bán báo đi thầu tiền báo tháng của những độc giả đọc tờ Brooklyn Eagle. Khi đến một căn nhà ở đường Foster, một người đàn bà đã trả anh ta bằng tờ giấy 1 đô la. Vì không có tiền trả lại, anh chàng bán báo liền bấm chuông căn nhà đối diện để nhờ đổi tiền lẻ và hai người đàn bà trong căn nhà đó đã đổi tiền cho anh ta. Sau đó, anh chàng bán báo vừa đi vừa lúc lắc mở tiền lẻ trong tay và nhận thấy có một đồng cắc phát ra tiếng kêu khác hẳn các đồng cắc khác. Nhận thấy đồng cắc này nhẹ hơn, anh ta liền vắt mạnh xuống đất để khám xét lại. Chạm đất, đồng tiền liền tách làm 2 mảnh để rơi ra một bức ảnh nhỏ xiu ghi toàn chữ số.

2 ngày sau, trong một buổi họp tác làm việc, một thám tử thuộc sở cảnh sát New York kể lại cho 1 điệp viên F.B.I. biết là đứa con người hàng xóm của anh ta có một đồng tiền cắc thật kỳ lạ. Khi nghe viên thám tử kể lại, điệp viên F.B.I. liền yêu cầu viên thám tử hãy chuyển đồng tiền cho anh ta. Ở văn phòng của F.B.I. ở Nữ ược, người ta đã nhận thấy rằng đồng tiền này là một dụng cụ của giới gián điệp ngoại quốc. Một mặt của đồng tiền là loại tiền phát hành từ năm 1948 có đúc hình Tổng thống Jefferson và có hàng chữ «IN GOD WE TRUST». Trong mẫu tự R của chữ TRUST, người ta tìm thấy một lỗ nhỏ và muốn mở đồng tiền chỉ việc luồn một mũi kim vào lỗ này. Mặt kia của đồng tiền lại không phải là cùng loại và là loại phát hành vào khoảng năm 1942-1945 vì làm bằng hợp kim đồng và bạc chứ không phải nickel. Trong tấm hình giấu ở trong đồng tiền chỉ có vón vện 10 hàng số đánh bằng máy chữ. Các chuyên viên ở Hoa Thịnh Đốn bó tay không sao tìm ra chìa khóa của loại mật mã này và chiếc máy chữ dùng để đánh các hàng số là một loại máy ngoại quốc. Nhiều cựu điệp viên Cộng sản «hồi chánh» được gọi đến để nghiên cứu loại mật mã này nhưng không thu được kết quả nào. Cùng lúc đó, ở New York người ta đã mở một cuộc điều tra về 2 người đàn bà có đồng tiền rồng nhưng cũng không có kết quả gì. Người ta chỉ còn có cách tiếp tục tìm kiếm và suốt 4 năm liền, F.B.I. đã không tiến bộ được bước nào.

Thế rồi đến một ngày vào tháng 5, 1957, điệp viên John của C.I.A. ở Paris đã gặp lại một người bạn Phần Lan tên là Eugène Maki. Ông bạn Maki này hình như

đang có điều khó nghĩ và cần phải thổ lộ cái tâm sự của mình. Bởi vậy, khi ngồi uống rượu khai vị ở khu Saint Germain-des-Prés với John, Maki đã nói:

— « Tôi đang gặp nhiều chuyện rắc rối và phải nhờ anh giúp đỡ. Tôi vốn là điệp viên của sở Mật vụ Nga, hoạt động ở Hoa kỳ và bây giờ bị triệu hồi về Moscou. Vợ tôi hiện vẫn còn ở Mỹ và tôi không muốn trở về Nga. Anh có thể giúp tôi bằng cách giới thiệu tôi với một nhân vật hữu quyền Hoa kỳ nào không? »

Dĩ nhiên là John không đòi hỏi gì hơn. Mỗi tòa đại sứ Mỹ đều có một nhân viên của C.I.A. trú ngụ và John biết chắc nhân viên C.I.A. ở Paris sẽ sẵn sàng giúp đỡ Maki. Sau khi điện thoại cho tòa đại sứ Mỹ, John bảo Maki:

— « Xong rồi, tôi đưa anh đi gặp nhân vật hữu quyền ngay bây giờ ».

Đến tòa Đại sứ Mỹ, Maki kể tại hết mọi hoạt động của mình.

Tên thật của Maki là Hayhanen và là người Nga chứ không phải Phần lan, sinh ở gần Leningrad và đã được 37 tuổi. Hayhanen đã do thám Hoa kỳ trong suốt 5 năm dưới lốt một nhân viên của một hãng đóng thùng xe. Hayhanen không muốn trở về Moscou và lo ngại về số phận của cô vợ người Phần lan lúc này vẫn chưa biết anh ta đã đi Paris.

Hai ngày sau, Hayhanen được đưa về New York và được chính Allen Dulles tiếp đón. Sự tiết lộ của Hayhanen đã

một lần nữa cho C.I.A. nhận thấy rõ cái hệ thống mà người Sô viết đã thiết lập trên thế giới nhằm vào việc mua bán, ăn trộm và do thám các bí mật của phe tự do. Hayhanen thoát đầu chỉ là một giáo sư trung học đệ nhị cấp và vì anh ta nghiên cứu về nền kinh tế Phần lan nên đã được cơ quan N.K.V.D., cơ quan mật vụ quốc nội của Nga, trưng dụng vào mùa thu 1939 khi cuộc chiến tranh Nga - Phần lan bùng nổ. Trong suốt cuộc chiến tranh này, Hayhanen được gửi ra tiền tuyến với tư cách là thông ngôn để phiên dịch các tài liệu của Phần lan tịch thu được và để thăm vấn các tù binh.

Sau khi cuộc chiến tranh này chấm dứt vào năm 1940, Hayhanen được giao phó cho trách nhiệm theo dõi các kiều dân Nga sinh sống ở Phần lan và đồng thời thiết lập một hệ thống tình báo để khám phá những hoạt động bài Nga ở đây.

Đến năm 1943, được coi như là một chuyên viên ưu tú trong lãnh vực do thám, Hayhanen được cho gia nhập đảng Cộng sản và thăng lên chức chủ sự cơ quan tình báo ở Phần lan và vẫn đảm nhiệm việc theo dõi các phản ứng của dân chúng.

Sang mùa hè 1948, Hayhanen được triệu về Moscou để sửa soạn cho một công tác mới. Anh ta phải cắt đứt mọi liên hệ gia đình, học tiếng Anh và cách sử dụng phim ảnh và mật mã. Sau đó Hayhanen trở thành Eugène Maki sanh ở Enaville thuộc tiểu bang Idaho, Hoa kỳ. Lên 8 tuổi thì Maki theo cha là gốc Phần lan và mẹ gốc Mỹ về sống ở Estonie. Người ta không cho Hayhanen biết là nhân vật Eugène Maki có thật hay không nhưng anh ta

đã nhận được nhiều thư từ của bà con Maki từ Mỹ gửi sang phản đối về việc Maki bỏ về Estonie.

Hayhanen theo học trong một năm ở trường Giáo điệp Sô viết trước khi được gửi sang Phần lan để sống dưới cái lý lịch Eugène Maki, sinh ở Hoa kỳ. Hayhanen sống 4 năm liền ở Turku để xác định kỹ lưỡng cái lý lịch giả của mình nhưng vẫn liên lạc thường xuyên với thượng cấp ở Nga. Trong thời gian đó, Hayhanen kết hôn với một cô gái Phần lan và cô này chỉ biết anh ta qua cái lý lịch giả mà thôi.

Đến tháng 7, 1951, Hayhanen đến tòa lãnh sự Mỹ ở Helsinki trình ra một tờ khai sanh chứng nhận là mình sanh ở Enaville, tiểu bang Idaho ngày 30-5-1919. Sau đó, anh ta yêu cầu lãnh sự Mỹ cấp cho một thẻ chiếu khán để cùng vợ sang sống ở Hoa kỳ. Một năm sau, Hayhanen nhận được sổ chiếu khán và ngày 21-10-1952, đáp tàu Queen Mary đến Nữ ược. 4 tháng sau, vợ anh ta cũng được sang Mỹ.

Vài tuần lễ trước khi về Phần lan, Hayhanen được triệu hồi về Moscou để được giới thiệu với một điệp viên khác tên là Mikhail sẽ là thượng cấp của anh ở Hoa kỳ. Để gặp lại Mikhail ở Hoa kỳ, Hayhanen phải đến ngay quán « Taverne de Central Park » nơi đó có một tấm bảng đề chữ « xe ngựa » và ghim lên tấm bảng ấy cây đinh găm màu đỏ và nếu gặp trường hợp bị theo dõi thì ghim một cây đinh màu trắng.

Hayhanen làm việc với Mikhail từ mùa thu 1952 đến mùa xuân 1954 và sau đó một điệp viên khác tên là Mark

thế chỗ Mikhail. Hayhanen và Mikhail chỉ gặp nhau ở ga xe điện ngầm thuộc khu công viên Prospect, Brooklyn. Để trao đổi tin tức và hẹn gặp nhau, cả hai đã dùng nhiều vị trí rải rác khắp Nữ ược như là một thanh gỗ hàng rào ở đầu đại lộ thứ 7, chân cột đèn ở công viên Fort Tryon hay một cái lỗ thủng trong cầu thang bằng xi măng ở công viên Prospect.

F.B.I. đã phối kiểm lại mọi vị trí ấy và nhận thấy cái lỗ thủng ở công viên Prospect đã bị trám kín bằng xi măng. Được Hayhanen hướng dẫn, nhân viên F.B.I. đã tìm ra lỗ thủng ấy và moi ra được một cây đinh vít rồng bên trong có giấu một mảnh giấy đánh máy mấy dòng chữ :

« Không có ai đến chỗ hẹn vào ngày 8 và 9 như đã định trước. Tại sao? Người ấy ở trong hay ngoài công viên? Có đúng giờ đó không? Vị trí ấy có vẻ rất thuận tiện. Yêu cầu kiểm chứng lại ».

Hayhanen mỉm cười vì chính anh ta đã giấu cây đinh và mảnh giấy này vào lỗ thủng nhưng các thợ nề đã trám bít lỗ này trước khi Mikhail đến thu nhận. Đối với F.B.I., đây chính là cái phương pháp thông tin tương tự như đồng tiền rồng mà họ đã điều tra suốt 4 năm nay. Có phải giới gián điệp Sô viết rất thường dùng phương tiện này chẳng? Hayhanen đã trả lời : « Đúng thế, chúng tôi đã dùng những cây đinh vít rồng, những bút máy, bút chì, bạc cắc rồng v.v... » Hayhanen còn đưa các nhân viên F.B.I. về nhà riêng của mình và lấy ra một đồng tiền cắc Phần lan cũng rồng ruột và trong mẫu tự A đầu tiên của chữ TASAVALTA cũng có một lỗ nhỏ có công dụng tương tự

như ở đồng tiền các mà F.B.I. đã tịch thu được. Được hỏi về đồng tiền các tịch thu, Hayhanen cho biết là mình chưa hề nhìn thấy nhưng anh ta có thể đọc được hàng mật mã trong bức hình và đã dịch ra như sau.

« 1 — Chúng tôi rất vui mừng được biết anh đã bình an đến đây. Chúng tôi đã nhận được lá thư của anh gửi về địa chỉ V và xác nhận là đã đọc lá thư số 1.

« 2 — Đề hoàn thành một hoạt động che đậy bên ngoài, chúng tôi đã ra lệnh gửi đến anh 3 ngàn đồng tiền giấy. Tuy vậy, anh hãy hỏi ý kiến chúng tôi trước khi sử dụng số tiền ấy vào việc gì.

« 3 — Theo lời yêu cầu của anh, chúng tôi đã gửi cách thức sửa soạn vi phim và sau đó là những tin tức qua một bức thư của mẹ anh.

« 4 — Bây giờ còn sớm quá để gửi máy gamma cho anh. Chỉ nên gửi những thư mật mã ngắn; nếu thư quá dài thì gửi dần từng đoạn. Những đoạn nào có dính líu đến công việc riêng, đến địa chỉ và sở làm, v.v... chớ nên gửi cùng một lần. Những chi tiết ấy cũng phân ra để gửi làm nhiều lần.

« 5 — Gói dụng cụ sẽ được giao tận tay cho vợ anh. Về gia đình đều bình yên — Chúc anh thành công. Thân chào đồng chí. Số 1, ngày 3-12 ».

Hayhanen đã xác nhận là bản tin này đã được viết cho anh ta khi vừa đến Hoa kỳ bởi vì bức thư có đề cập đến việc người vợ của anh ta còn ở bên Phần lan. Thương cấp của Hayhanen lúc ấy vẫn chờ đợi anh ta

cho biết rõ về hoạt động bề ngoài và địa chỉ riêng. Hayhanen không hiểu tại sao đồng bạc các lại phiêu lạc đến tận tay người đàn bà ở Brooklyn và F.B.I. cũng chẳng biết gì hơn. Có lẽ là người đồng nghiệp của Hayhanen đã làm rơi hay tiêu lăm đồng tiền này.

Dù sao thì người cựu điệp viên của Nga cũng đã giúp cho người biết được một chìa khóa mật mã của giới gián điệp Cộng sản. Việc của F.B.I. là phải làm sao tìm ra người đã sử dụng thứ mật mã này. Mikhail có lẽ đã được triệu hồi về Nga nhưng Hayhanen vẫn tả rõ hình dáng của điệp viên này. Đó là một người trạc độ 40, 50, tuổi, tầm vóc trung bình, có một chiếc mũi dài và tóc đen. Những chi tiết này được đem so sánh với các viên chức Nga hiện diện ở Hoa kỳ vào khoảng 1952, 1954 và F.B.I. đã tìm ra đó là Mikhail Nikolaievitch Svirin, cựu đệ nhất thơ ký của Đại diện Nga sơ tại Liên Hiệp Quốc ở New York. Tiếc thay, hắn đã rời khỏi Hoa kỳ hơn một năm rồi.

Người thay thế Mikhail là Mark vẫn hoàn toàn tự do. Hayhanen không biết rõ nơi trú ngụ của Mark nhưng biết rằng y là một đại tá trong ngành Mật vụ Số viết và đã nhập nội bất hợp pháp vào Gia nã đại hồi 1948 hay 1949. Hayhanen đã gặp Mark rất nhiều lần và cũng được Mark giao phó cho nhiều nhiệm vụ trong đó có việc tìm kiếm một trung sĩ trong quân đội Mỹ, ngày xưa là cựu nhân viên trong tòa đại sứ Hoa kỳ ở Moscou và đã được sở tình báo Số viết thu nạp. Hayhanen chỉ biết viên trung sĩ này dưới cái bí danh là « Québec ».

Đến đây, cái kinh nghiệm của người cựu điệp viên Số viết lại một lần nữa giúp ích cho F.B.I. Sau khi khám xét

tỉ mỉ một đồng tiền rỗng khác, Hayhanen đã tìm ra một cuộn phim giấu trong đó mà nhờ cuộn phim này người ta đã tìm được gã « Québec ». Quân đội liền được báo cho biết và gã trung sĩ, tên thật là Roy Rhodes, đã bị đem ra tòa án quân sự và bị kết án 5 năm khổ sai.

Hayhanen cũng đã tả hình dáng Mark và còn nhớ là đã có lần Mark có đưa anh ta đến một căn phòng chứa các dụng cụ chụp ảnh ở khu Brooklyn. F.B.I. liền hướng cuộc điều tra về một nhiếp ảnh gia tên là Goldfus ngụ ở số 252 đường Fulton. Vì Goldfus rất hay vắng nhà, người ta phải chờ đến ba tuần mới bắt gặp hắn ngoài đường. Hayhanen nhận ngay ra Goldfus chính là Mark.

Đại tá Rudolf Ivanovitch Abel, tức Mark, tức Goldfus đã bị cơ quan di trú ra lệnh bắt giữ về tội nhập cảnh vào đất Mỹ bất hợp pháp. Abel không nhận tội do thám nhưng trong phiên tòa xử vào tháng 10, 1957, Hayhanen đã trưng đủ bằng cớ và Abel bị kết án 30 năm tù. Sau vụ này C.I.A. đã bảo trợ cho vợ chồng Hayhanen sống sung sướng trong một ngôi biệt thự nhỏ trên đất Mỹ và yên chí cho đến khi già lão.

Cái trường hợp kể trên đủ chứng tỏ là những cơ quan tình báo khác biệt nên cộng tác với nhau hơn là tìm cách ghen tị và hạ bệ nhau. F.B.I. đã hoàn thành được một chiến công. F.B.I. cũng có thể đạt được thành quả này mà không cần sự trợ giúp của C.I.A. nhưng nhờ có C.I.A. mà F.B.I. đã thu đạt kết quả nhanh hơn và còn nhanh hơn nữa nếu mọi cơ quan tình báo trong nước biết hợp tác chặt chẽ với nhau. Mục đích đặt ra là phải kịp thông báo cho Tổng thống

mọi nguồn tin nhận được. Những điệp viên nếu thích cạnh tranh với nhau thì cứ việc đếm các ngón tay sau khi bắt tay nhau nhưng điều quan hệ chính là họ cần bắt tay nhau như vậy mãi.

ĐẠI HỌA Ở CUBA

Sau vụ thất bại ở Cuba, tất cả những nhân vật ở Hoa thịnh Đốn đều đồng ý ở một điểm là vụ đổ bộ vào tháng 4-1961 ở vịnh Heo thuộc Cuba là một cuộc phiêu lưu quân sự tổ chức và thi hành tệ hơn bất cứ một cuộc phiêu lưu nào đã xảy ra trên toàn thế giới. Tổng thống Kennedy đã từ chối không đổ hết trách nhiệm về vụ này cho riêng một ai mà tuyên bố là tất cả đều phải chịu trách nhiệm, từ Ngũ giác đài đến tòa Bạch Ốc. Dĩ nhiên là cơ quan C.I.A. là một trong những cơ quan phải gánh chịu trách nhiệm nặng nhất vì rất nhiều lý do mà lý do chính là vì cái lẽ lối cổ điển của cơ quan này lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai tỏ ra có khuynh hướng chống Cộng.

Ngay từ lúc khởi đầu, cuộc đổ bộ đã tỏ ra là vô vọng khi C.I.A. đoán chắc rằng lực lượng tấn công chỉ vỏn vẹn có 1.400 người lại có đủ thực lực để lật đổ được cái chế độ có đến 140 ngàn quân lính. Tuy nhiên, cuộc phiêu lưu này cũng có cơ thành tựu nếu như Allen Dulles và các cộng sự viên của ông biết lợi dụng sự trợ lực của một tổ chức có khuynh hướng tự do hạn chế hiện đang được dân Cuba mến chuộng và

cũng là lực lượng chính của tổ chức kháng chiến chống lại Castro. Nếu có sự trợ lực của tổ chức này, một phần lớn lực lượng đổ bộ có thể rút lên các vùng núi hiểm trở để duy trì một trận chiến tranh du kích và sau đó sẽ biến dần thành một cuộc nội chiến. Bây giờ thì C.I.A. cũng đã xác nhận đó là mục tiêu của mình nhưng thật ra, không có một bằng cứ nào chứng tỏ là Dulles trình bày ý kiến đó với Tổng thống trước khi hạ lệnh khai diễn cuộc đổ bộ.

Khi mọi việc đã yên, Bộ Ngoại giao đã cho công bố một quyền bạch thư trong đó có cho biết là Hoa kỳ biết rõ về những sự sửa soạn chiến tranh của Castro. Điều này khiến cho người ta lại càng ngạc nhiên vì cuộc đổ bộ đã được thực hiện trong một trường hợp mà quyền bạch thư nêu rõ như sau :

« Việc viện trợ của khối Cộng cho Cuba rất quan trọng. Từ giữa năm 1960, hơn ba mươi ngàn tấn vũ khí trị giá độ 50 triệu đô la đã được đem vào Cuba. Tháng giêng năm 1961, trong một cuộc diễn binh lâu 8 giờ diễn ra ở La Havane, người ta nhận thấy quân lực Cuba đã có những chiến-xa JS-2 nặng 50 tấn, những đại bác SU-100, những chiến xa T-34 nặng 35 tấn và những khẩu sơn pháo 76 ly, 85 ly và 122 ly... Tất cả những vũ khí này đều mang nhãn hiệu Số viết. Đi theo các vũ khí này là những cố vấn quân sự Nga và Tiệp khắc...

« Quân đội Cuba, được coi là đông nhất trong các quốc gia ở Mỹ châu La tinh, gồm từ 250 ngàn đến 400 ngàn người nghĩa là gấp 10 lần quân đội của nhà độc tài Batista. Như vậy cứ 30 người Cuba thì lại có 1 người

là binh sĩ trong khi 50 người Nga mới có 1 người lính và 60 người Mỹ mới có 1 người lính... »

Muốn biết rõ về những sự sai lầm cũng như mọi chi tiết trong vụ đổ bộ ở Cuba, người ta phải lật lại trang sử từ mùa xuân 1960, lúc chính phủ Eisenhower bắt đầu có ý định sẽ tiêu diệt chính quyền Castro lúc này đã trở thành thân Cộng rõ rệt. C.I.A. đã phúc trình về việc 24 phi công Cuba được gửi sang Tiệp khắc để học lái các loại phản lực cơ Nga. Những chiến xa Nga và Tiệp khắc được chở đều đặn đến Cuba kèm theo với các loại vũ khí nặng. Cuba cũng bắt đầu xây cất những công trình bằng bê tông hết như những dàn phóng phi đạn. Bởi thế, cần phải tìm cách loại bỏ Castro và việc này được giao cho C.I.A. đảm nhiệm.

Thoạt tiên, người ta tập hợp mọi nhóm lưu vong Cuba nào muốn cướp lại chính quyền của Castro. Trong số các nhóm lưu vong này có 2 nhóm quan trọng hơn cả, đó là tổ chức Tân Cách Mạng (M.R.R.) ôn hòa gồm các cựu đồng chí của Castro, những sĩ quan, những nhà kinh tài và những người hành nghề tự do ; và tổ chức Cách Mạng Nhân Dân (M.R.P.) của Manolo Antonio Ray. Nhân vật Ray trước đây vốn là Bộ trưởng Công chánh trong chính phủ Castro vì đã có nhiều hoạt động chống lại Batista ở La Havane. Tám tháng sau khi đoạn giao với Castro, Antonio Ray vẫn còn ở lại trên đảo để tổ chức một cơ cấu du kích kháng chiến chống lại Castro. Tổ chức du kích của Ray rất hoàn hảo bởi vì nó trải ra khắp Cuba và mỗi tỉnh đều có một ủy ban hoạt động gồm 7 người, cho đến ngay cả các làng nhỏ cũng có nhân viên của Ray chịu trách nhiệm.

Nhưng ngay từ đầu, Manolo Antonio Ray đã bị C.I.A. liệt vào loại bất hảo. Ray đã trốn khỏi Cuba nhưng ông này vẫn chấp nhận phần lớn những nguyên tắc đã hướng dẫn cuộc cách mạng của Castro và cũng đồng ý về biện pháp cải cách điền địa và quốc hữu hóa kỹ nghệ. Theo Ray, muốn cải tổ một quốc gia mà 85% dân chúng không có sản nghiệp và hơn một nửa diện tích trồng trọt trong nước lại nằm trong tay ngoại quốc, thì chỉ có một cách độc nhất là áp dụng cái đường lối mà Castro đang thực hiện. Ray là người có khuynh hướng trung dung, nửa theo chế độ tự do, nửa theo chế độ độc tài.

Ở Miami, nơi những lãnh tụ lưu vong Cuba vẫn tụ họp để bàn cách trở về Cuba Ray là người bị các nhà kinh tài và chính trị gia bảo thủ công kích nhiều nhất, trong số có Rolando Masferrer, người nổi tiếng là chủ hòa trong chính phủ Batista. Những lời chỉ trích đã cho rằng Ray rất nguy hiểm với những tư tưởng thân cộng của ông ta và nếu ông ta nắm được Cuba thì nhất định sẽ cai trị ở đó theo một đường lối giống hệt Castro nhưng chỉ không có Castro mà thôi. C.I.A. cũng tin theo các lời chỉ trích ấy và cơ quan này cũng biết rằng giới lãnh đạo cao cấp của Hoa kỳ không bao giờ chấp thuận cộng tác với những người thiên tả.

C.I.A. đã hoàn thành trong việc tập hợp các nhóm lưu vong Cuba để tổ chức thành một « Mặt trận Dân chủ Cách mạng » trong đó cũng có cả tổ chức M.R.P. hùng hậu của Ray. Việc thu nạp tổ chức M.R.P. vào mặt trận này bắt buộc phải có vì tầm hoạt động của tổ chức M.R.P. quá nhỏ hẹp và các nhóm lưu vong khác

thì phần lớn toàn là những đồng chí của nhà độc tài Batista và những địa chủ bị Castro truất quyền sở hữu. Rất nhiều trang trại biệt lập ở vùng Floride được mua hay mượn lại để làm chỗ luyện tập cho du kích quân Cuba. Việc cung cấp tài chánh cho mặt trận này do C.I.A. và một vài cơ sở Cuba khác đảm nhiệm và do một phụ tá của Dulles là Richard Bissell điều khiển. Richard Bissell đã tốt nghiệp lớp kinh tế chính trị ở Đại học Yale.

Hoa kỳ cũng đã sửa soạn sẵn cho cuộc đổ bộ. Chánh phủ Mỹ bí mật thương nghị với Tổng thống Fuentes của Guatemala, ít lâu sau khi ông này đoạn giao với Castro, để cho quân lực của Mặt trận Giải phóng Cuba được huấn luyện trên lãnh thổ Guatemala. Sau đó, một phi trường có nhiều phi đạo cho phi cơ vận tải lên xuống cũng được thiết lập và gồm toàn chuyên viên dân sự Mỹ điều khiển. Gần như cả thế giới đều biết việc sửa soạn này và dĩ nhiên cả Fidel Castro cũng biết.

C.I.A. đã phải chọn người chỉ huy lực lượng đổ bộ. Trước đó, C.I.A. đã từ chối không nhận đề nghị giúp đỡ về kinh tế và quân sự của tổ chức M.R.P. của Ray vì chỉ muốn sử dụng tổ chức này như một con cờ. Cuối cùng, C.I.A. chỉ định Manuel Artime Buesa, 29 tuổi, cựu binh sĩ của Castro và cựu nhân viên của Bộ Cải cách điền địa, làm chỉ huy trưởng cuộc đổ bộ. Manuel không có nhiều kinh nghiệm quân sự nhưng là một nhà hùng biện có tư tưởng bảo thủ ẩn sau những chiêu bài cách mạng. Hơn nữa, Manuel còn được coi như là được Frank Bender, điệp viên chính của C.I.A. ở Guatemala bảo trợ.

Vào tháng giêng 1961, đại úy Manuel Artime đã sửa soạn sẵn đề cầm quyền chỉ huy nhưng mãi đến 10 ngày trước khi xảy ra cuộc đổ bộ, C.I.A. mới giao quyền cho ông ta mà không hỏi qua ý kiến của Manolo Ray. Trong khi chờ đợi cuộc đổ bộ, Bissell và Bender đã dùng Artime để khích động quân lực của Mặt trận và đề tỏ ra là Artime là người có đủ quyền hành. Sau một loạt bài diễn văn này lửa. Artime tuyên bố chỉ định các chỉ huy lãnh đạo các đạo quân. Phần lớn các chỉ huy này đều được đảm nhiệm sĩ tin nhiệm chỉ trừ một đơn vị gồm 200 người đã không chấp nhận vị chỉ huy là đại úy San Roman vốn là cựu sĩ quan trong quân đội Batista. 200 người này liền lập tức bị bắt và bị cô lập. Một số nhỏ trong đám người này trốn thoát được, một số khác đồng ý theo Roman nhưng phần lớn vẫn tỏ ý ngoan cố. 11 tuần lễ sau, nhóm ngoan cố này bị gửi đến giam ở một doanh trại bí mật ở miền Bắc Guatemala. Sau vụ đổ bộ thất bại, C.I.A. lại đưa những người này về Miami. Nếu chương trình thành công, người ta định sẽ giao họ cho tân chính phủ Cuba để đem ra xét xử về tội bất phục tùng.

Việc làm trên của C.I.A. có thể được thông cảm nếu người ta nghĩ đến cái tình trạng khẩn trương lúc đó. Nhưng đó cũng là một trong những sự sai lầm mà C.I.A. đã phạm phải mà phần lớn những sự sai lầm này đã bắt nguồn từ việc C.I.A. quá nghiêng theo phe bảo thủ Cuba.

Bởi thế, ngay trước khi Bác sĩ Cardona được giữ chức chủ tịch Hội Đồng Cách mạng Cuba, C.I.A. đã giao cho Hội đồng này một bản danh sách của 38 người thành lập

tân chính phủ trong đó có 12 người là cựu viên chức trong chính phủ Batista. Trong suốt thời gian sửa soạn cho cuộc đổ bộ, rất nhiều chuyên viên về du kích chiến và nhiều cựu đồng chí của Castro đã bị bỏ rơi trong quên lãng chỉ vì C.I.A. không muốn họ dự vào cuộc đổ bộ này. Còn hơn thế nữa, 15 ngày trước khi đổ bộ, C.I.A. đã ra lệnh tạm ngưng các buổi phát thanh tuyên truyền dành cho nhân dân Cuba.

Tổng thống Kennedy đã ra lệnh là phải loại bỏ mọi cựu nhân viên của Batista ra khỏi đạo quân giải phóng và đã yêu cầu Sở Di trú bắt giữ Masferrer vài hôm trước ngày đổ bộ. Nhưng C.I.A. đã âm thầm cãi lại lệnh ấy bằng cách vẫn để cho các cựu sĩ quan của Batista nắm giữ các trách vụ quan trọng dưới cái lý do là những người này có nhiều kinh nghiệm và tuyệt đối chống cộng. Manolo Ray cũng đã yêu cầu đừng sử dụng các sĩ quan này nhưng vì mặt trận đã ký một thỏa ước với Ray về vấn đề này nên việc yêu cầu đã không được thực hiện... Ngược lại, khi Ray đưa các đồng chí của mình đến các trại huấn luyện ở Guatemala, Mặt trận và C.I.A. đã cầm giữ 120 người của Ray ở lại Miami cùng với nhiều sĩ quan đã vượt ngục ở Cuba vào hồi tháng 12, 1960.

Rõ ràng là Tổng thống Kennedy đã không bao giờ được cho biết về các việc làm này và C.I.A. chỉ cho ông biết là chương trình cuộc đổ bộ đang tiến hành khả quan và có nhiều cuộc nổi dậy ở Cuba sẽ giúp cho cái đầu cầu này thêm vững chắc và có thể là quân khởi nghĩa sẽ thành lập ngay một chính phủ tại chỗ.

Nếu Kennedy được phúc trình đầy đủ hơn, ông sẽ biết rõ về mặt trái của tình hình. Nhiều chuyên viên khi ghé Cuba vào tháng 12-1960 đã cho biết là « dân chúng Cuba không tỏ vẻ gì là bất mãn hay chán nản » và « nếu có cuộc tuyển cử thì chắc chắn phe Castro sẽ đè bẹp mọi đối thủ » và nhất là « nếu chính phủ Hoa kỳ định thực hiện một cuộc đổ bộ tái chiếm Cuba thì họ sẽ cầm chắc sự thất bại trong tay ».

Trong khi đó, Allen Dulles lại nhận được nhiều nguồn tin tình báo rất chủ quan. Hầu hết các điệp viên C.I.A. ở Cuba đều phúc trình là chắc chắn dân chúng Cuba sẽ nổi dậy để đón tiếp đoàn quân cách mạng. Bởi vậy, chương trình tấn công của C.I.A. đã được Bộ tham mưu quân lực Hoa kỳ phê chuẩn và riêng tướng Lemnitzer và đề đốc Burke lại tỏ ý chấp thuận hoàn toàn nếu quả như tình hình chính trị đã xảy ra đúng như C.I.A. mô tả và nếu các lực lượng cách mạng được không quân yểm trợ.

Không thể trách Kennedy về việc ông này cũng đã đồng ý về hành động của C.I.A.. Giới thân cận của Tổng thống cho biết ông không lấy làm hài lòng lắm về vụ này vì cho rằng đó là một hành động có tính cách xâm lăng đế quốc. Tuy nhiên, ông không thể làm khác hơn vì việc này do chính các chuyên viên Mỹ điều khiển và nhất là chánh phủ Guatemala cứ hối thúc các lực lượng của Mặt trận Giải phóng Cuba phải cấp tốc rút ra khỏi xứ này. Khi có tin là các phản lực cơ của Nga đã được gửi đến Cuba để cho các phi công Cuba sử dụng, quân cách mạng đã nhôn nhao đòi hành động ngay. Thế là

cái chương trình xâm lấn đề ra từ thời Eisenhower nhằm vào việc triệt hạ một chính quyền Cộng sản ở sát nách Hoa kỳ nay đã được vị Tổng thống trẻ Kennedy thực hiện sau khi phải chịu đựng nhiều áp lực.

Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk và Phụ tá Tổng thống phụ trách vấn đề An ninh Quốc gia là Mc George Bundy cùng Thứ trưởng Ngoại giao là Chester Bowles và cố vấn Schlesinger đều tỏ ý nghi ngờ về thành quả của cuộc đổ bộ này. Nhưng chỉ có Bowles là bày tỏ rõ ý nghĩ của mình. Trong một buổi họp gay gắt, Thượng nghị sĩ Fulbright đã tố cáo cuộc đổ bộ bằng nhiều câu rất hữu lý khiến cho Tổng thống Kennedy cũng phải bị ảnh hưởng. Vì thế Tổng thống đã ra lệnh sửa đổi hai điều quan trọng trong chương trình nhờ thế làm giảm bớt được sự trách nhiệm của Hoa kỳ.

Chính phủ cũ của Eisenhower đã liệu định sẽ dùng không quân Hoa kỳ để can thiệp giúp cho quân cách mạng giữ vững đầu cầu một khi cuộc đổ bộ bị ngăn chặn nhưng Kennedy nhận thấy hành động ấy đi quá đà. Ông chỉ chấp thuận dùng phi cơ xuất phát từ căn cứ ở Guatemala để ngăn chặn các phi cơ Cuba nếu các phi cơ này tấn công quân đổ bộ. Như vậy, người ta có thể chối cãi là các phi cơ phát xuất từ Guatemala là các phi cơ của quân cách mạng Cuba. Đồng thời, Kennedy không chấp thuận việc sử dụng không lực Hoa kỳ trong bất cứ trường hợp nào và điều quyết định này được thông báo cho các thủ lãnh quân đội cách mạng.

Các tướng lãnh trong Bộ Tham Mưu Quân lực liền khuyến cáo Tổng thống là nếu không có sự trợ giúp của

Không lực Mỹ, có thể quân cách mạng sẽ không tạo lập nổi một đầu cầu nào cả. Như vậy quân cách mạng đổ bộ chỉ còn có một cách duy nhất là phải rút lên vùng núi cách đó 70 cây số càng sớm càng tốt để thiết lập một căn cứ du kích vây lấy chế độ của Cuba. Việc này có thể thực hiện được dễ dàng nếu như C.I.A. biết sử dụng Ray và lực lượng của ông này, nhưng tiếc thay Ray đã không được thông báo cho biết chính xác ngày đổ bộ khiến cho ông ta cũng đã ngạc nhiên không kém gì Castro khi thấy việc xảy ra.

Người ta cũng nhận thấy rằng Dulles và Bissel không đồng ý với quyết định của Tổng thống về việc không gửi Không quân giúp sức cho quân Cách mạng. Nhưng Kennedy quả là đã biết lo xa: năm ngày sau khi cuộc đổ bộ thất bại, ông đã tuyên bố không chút ngượng ngập trong một cuộc họp báo là Hoa kỳ đã không bao giờ can thiệp bằng vũ lực vào nội bộ Cuba. Việc này gây ảnh hưởng rất tốt trên thế giới nhưng đã không làm Dulles hài lòng. Hơn nữa, chính Kennedy đã ra lệnh hủy bỏ một cuộc không tập thứ hai đã dự định diễn ra trước khi đổ bộ. Việc làm này nhằm vào nhiều lý do quốc tế và để khỏi làm phiền Adlai Stevenson. Cuộc không tập thứ nhất do các phi cơ sơn ký hiệu Cuba và do phi công Cuba điều khiển đã diễn ra vào ngày 14-4, 2 hôm trước khi cuộc đổ bộ diễn ra. C.I.A. cho biết là cuộc không tập này đã làm hư hại một phần lớn không lực của Castro. Có lẽ chính vì báo cáo này mà Tổng thống Kennedy đã hủy bỏ cuộc không tập thứ hai. Vì không được cho biết rõ, đại diện Mỹ ở L.H.Q. là Adlai Stevenson đã bào chữa rất mạnh mẽ cho Hoa kỳ trước những lời tố cáo

của Cuba với Hội đồng Bảo An L.H.Q.. Nhưng đến khi biết rõ chuyện các phi cơ Cuba chỉ là chuyện giả mạo, Stevenson đã yêu cầu đình chỉ ngay các phi vụ này.

Cho đến lúc đó, người ta không còn cách gì để ngăn cản không cho cuộc đổ bộ xảy ra: Từ lâu, Dulles đã cho rằng khu đầm lầy bao quanh vịnh Heo là một địa điểm đổ bộ rất lý tưởng vì nơi này còn có 3 con đường hiểm hóc dẫn vào sâu trong nội địa. C.I.A. cũng không nghĩ đến việc phá hủy một chiếc cầu hay một thiết lộ nào nhằm vào việc cản chân lực lượng Castro. Thật ra việc này thuộc vào phạm vi hoạt động của du kích quân Cuba nếu như họ được cho biết trước về thời gian và vị trí của cuộc đổ bộ.

Vị cố vấn quân sự của Monolo Antonio Ray là đại tá Ramon Barquin, đã phản đối một cách vô vọng sự chọn lựa cái địa điểm đổ bộ ở vịnh Heo. Viên đại tá này trước đây đã bị chính quyền Batista bắt giam và là một trong những sĩ quan lưu vong nhiều tài năng nhất. Vốn biết rõ Cuba như bàn tay, Ramon Barquin đã cho biết 3 con đường dẫn từ vịnh Heo vào nội địa Cuba rất dễ bị quân lực Castro ngăn chặn. Với các đầm lầy bao quanh, Castro chỉ việc đưa quân án ngữ ở ba con đường ấy là đủ tiêu diệt quân cách mạng thật dễ dàng.

Nhưng C.I.A. không nghe theo lời khuyên ấy và tìm cách không để cho các lãnh tụ lưu vong được bàn tính về địa điểm đổ bộ. Ngày 16-4, nghĩa là một ngày trước khi xảy ra cuộc đổ bộ, bác sĩ Cardona, chủ tịch Hội đồng Cách mạng cùng các cộng sự của ông được C.I.A. mời

đến Philadelphia. Ở đó, một phi cơ đưa nhóm người này về Miami rồi họ bị giữ trong một dinh thự không cho liên lạc với bên ngoài.

Từ nửa đêm 16-4, 5 chiếc tàu đổ bộ thả quân đội cách mạng lên bờ biển ở vịnh Heo. Đến rạng đông, nhiều phi cơ vận tải C-54 và C-46, phát xuất từ Guatemala và Nicaragua thả thêm quân nhảy dù tiếp viện xuống đầu cầu này. Ngoài ra còn có 8 oanh tạc cơ cổ điển B-26 và vài chiếc chiến đấu cơ lỗi thời P-51 giữ nhiệm vụ yểm trợ cho cuộc đổ bộ. Không gặp sự kháng cự nào, lực lượng cách mạng tiến sâu vào nội địa được 30 cây số thì bị một tiểu đoàn của Castro chặn lại và sau đó quân tiếp viện hùng hậu của Castro đổ đến vây kín lực lượng cách mạng. Cuối cùng, đám quân cách mạng phải buông súng đầu hàng.

C.I.A. đã báo cáo cho Tổng thống Kennedy biết là không lực của Castro đã bị loại ra ngoài vòng chiến nhưng thật ra lời báo cáo này hoàn toàn sai lạc. Ba chiếc phản lực cơ T-33 kiểu Mỹ mà Castro tịch thu được của Batista đã cất cánh bắn rơi hết các chiếc B-26 cổ lỗ ngay trên đầu cầu đổ bộ. Đến trưa, không lực Castro lại còn đánh chìm 2 chiếc tàu đổ bộ chứa đầy vũ khí đạn dược và dụng cụ truyền tin. Nhiều chiến xa và đại bác Sô viết đã được Castro gửi đến để càn quét nốt tàn quân của lực lượng Cách mạng.

Cho đến lúc đó, nếu Tổng thống Kennedy có muốn đổi ý kiến để can thiệp vào Cuba thì cũng vẫn còn kịp. Tối ngày 18, ông đã bỏ một bữa dạ tiệc để đến hội

đàm với Dulles, Bissell, Bundy và vài nhân vật khác. Họ bàn cãi suốt đêm nhưng vẫn không đi đến chỗ đồng ý với nhau. Sáng hôm sau, buổi họp lại tiếp tục và cuối cùng, Tổng thống Kennedy quyết định không can thiệp vì lúc đó đã quá muộn.

Trong khi đó, C.I.A. tìm cách diễn giải là cuộc xâm lấn chỉ là một cuộc đổ bộ nhỏ của 200 hay 300 người nhằm vào mục đích bắt liên lạc với các du kích quân trong nội địa Cuba. Castro đã phủ nhận sự giải thích ấy bằng cách cho truyền hình 1200 tù binh bắt được đi khắp thế giới để cho các tù binh tự thú là họ đã hoạt động dưới sự bảo trợ của C.I.A. và Hoa kỳ.

Castro cũng lợi dụng vụ này đề tung ra một cuộc tổng càn quét nhằm vào « lực lượng phá hoại ». Người ta đồn rằng có đến hàng trăm ngàn người bị bắt giữ gồm cả đàn ông, đàn bà, trẻ con, nhưng thật ra chỉ có độ 50 ngàn người bị bắt. Ở Miami, Manolo Ray và tổ chức M.R.P. tuyên bố tách khỏi Hội đồng Cách mạng Cuba để phản đối lại sự chuyên quyền của C.I.A. trong công cuộc cách mạng ở Cuba, phản đối sự can thiệp của C.I.A. vào chính trị Cuba và phản đối sự âm mưu của C.I.A. với các cựu đồng chí của Batista. Bác sĩ Rodolfo Nodal Tarafa, 27 tuổi, là một trong những người đã bị C.I.A. giam giữ 11 tuần trong một nhà tù ở Guatemala đã thành lập một tổ chức mới gọi là « tổ chức 17-4 .. » Rodolfo đã tuyên bố :

« Sau cuộc đổ bộ thất bại của C.I.A., chúng tôi đã không còn một cơ hội nào nữa ».

XVIII

VÀ BÂY GIỜ ?

Một khi những sự khích động về hậu quả của việc đổ bộ thất bại ở Cuba đã lắng xuống, những nhân vật có tư tưởng quá khích trong giới thân cận Tổng thống Kennedy lại cho rằng vụ nhục nhã ở vịnh Heo cũng có nhiều hậu quả tốt đẹp vì theo họ đó cũng là một dịp để xét lại những hoạt động của C.I.A. và nhất là để chỉnh đốn lại đường lối chính trị của Mỹ đối với thế giới bên ngoài.

Vài tuần sau khi xảy ra vụ thất bại, Tổng thống Kennedy đã có nhiều biện pháp để cứu xét lại trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong lãnh vực cộng tác và điều khiển đường lối chánh trị đối ngoại. Ông đã tự tay ra ra lệnh cho tất cả các đại sứ Mỹ phải lập tức, phúc trình ngay về Hoa Thịnh Đốn mọi tình trạng chính trị và hệ thống nhân viên của mình ở nơi trấn nhậm bằng phương pháp liên lạc bí mật như thường lệ. Ông cũng còn cấm cơ quan C.I.A. không được tự hoạt động về chính trị và phải có đường lối theo đúng đường lối chính trị của chính phủ Hoa kỳ. Các đại sứ rất ít được biết về các hoạt động của C.I.A. trong khi cơ quan này lại biết rõ và chịu rất nhiều trách nhiệm với Bộ Ngoại giao. Việc này có nhiều lý do mà lý do chính là rất ít viên chức của Bộ Ngoại giao, sau chiến tranh,

đã được huấn luyện đầy đủ để có khả năng hướng dẫn đường lối chính trị của Hoa kỳ đối với một thế giới đã nhiều biến đổi — Bởi thế C.I.A. đã được giao phó cho công tác này (C.I.A. nhận được một ngân sách hàng năm là 1 tỷ đô la vào năm 1961 trong khi ngân sách của Bộ Ngoại giao chỉ có 200 triệu đô la) bởi vì chính phủ Eisenhower xét thấy việc ấy là xác đáng và cũng bởi vì Allen Dulles không bao giờ từ chối việc nói rộng hoạt động của cơ quan C.I.A..

Bình luận gia Joseph Alsop đã viết : « Người ta phải biết là từ lâu nay, một gánh nặng đã đè lên vai cơ quan C.I.A. Người ta đã sử dụng các điệp viên của C.I.A. như là một đám lính chữa lửa có nhiệm vụ phải dập tắt các đám cháy do những sự xáo trộn chính trị quốc tế bất ngờ gây ra. Người ta cũng đã bắt C.I.A. không những phải có các lời tiên đoán hợp lý và tương đối mà còn phải tuyệt đối chính xác về các tiến triển của Nga sô hầu có thể giảm bớt kinh phí quân sự của Hoa kỳ và để cắt bớt các ngân sách khác. Cái thói quen không tốt đẹp đó đã có từ thời Eisenhower và ngay đến tân chính phủ Kennedy cũng còn áp dụng. »

Dù sao, Allen Dulles cũng không thể coi là vô tội được. Cái con người lúc nào cũng yêu việc làm và sẵn sàng hy sinh đó đã có 2 nhược điểm : ông không bao giờ chịu chia xẻ quyền hành cho người khác và lúc nào cũng để cho C.I.A. dính líu vào những việc ở ngoài phạm vi hoạt động. Từ 1955, Ủy hội Hoover do tướng Mark Clark làm chủ tịch đã tuyên bố là Dulles kiêm nhiệm quá

nhều nhiệm vụ nhưng ông này vẫn không chịu nhượng bộ. Các bạn hữu của Dulles cũng cho rằng ông ta lúc nào cũng sẵn sàng nhận mọi công tác, mọi lời khiêu khích. Ông ta có quyền tuyên bố thẳng với Eisenhower là C.I.A. không có bổn phận phải thực hiện những công tác ngoài phạm vi, rằng tổng thống không nên sử dụng C.I.A. thái quá nhưng Dulles đã không bao giờ làm như vậy chỉ vì lý do dễ hiểu là ông ta rất sung sướng khi được giao phó bất cứ công tác gì. Thêm vào đó, ngoài những việc do Eisenhower giao phó, Dulles còn đảm trách nhiều công tác do ông anh là Bộ trưởng Ngoại giao Foster Dulles nhờ vả vì dĩ nhiên Foster Dulles bao giờ cũng tin em mình hơn là các ông đại sứ. Vì thế C.I.A. trở thành một bộ Ngoại giao khổng lồ của Foster Dulles và ở bất cứ tòa đại sứ Mỹ nào cũng có nhân viên C.I.A. cộng tác và số nhân viên này cũng đông đảo không kém gì nhân viên của bộ Ngoại giao. Sau vụ Cuba, người dân Mỹ đã tự hỏi không biết hiện nay ai là người hướng dẫn đường lối Ngoại giao của Hoa kỳ. Rất nhiều viên chức cao cấp ở Hoa thịnh Đốn đã ngần ngừ không biết tính sao khi mà cả tòa Bạch Ốc lẫn Bộ Ngoại giao đều phải hành động tùy theo những nguồn tin, những dự đoán và những lời khuyên của C.I.A.

Một đường lối đối ngoại bao giờ cũng phải đặt căn bản trên những nguồn tin tình báo thu lượm được nơi ngoại quốc kể cả trong những quốc gia đồng minh. Nhưng thế giới ngày nay đã trở thành phức tạp khiến cho trách vụ của người điều khiển đường lối đối ngoại trở thành nặng nề hơn vì chính ông ta cũng có thể tự quyết đoán trên những tin tức tình báo thu nhận được. Ở Hoa kỳ, sự quyết đoán này được giao cho C.I.A. và những nhân

viên của C.I.A. lại có cái khuynh hướng làm việc như những nhà thương mại: họ không chỉ đề nghị những tin tức và những quyết định mà là bắt buộc các nhà lãnh đạo phải chấp nhận.

Nhưng những nhà lãnh đạo không có quyền từ chối ư? Bộ trưởng Quốc phòng Charles Wilson trong một cuộc họp báo đã trả lời câu hỏi này như sau: « Tôi không từ chối được bởi vì nếu tôi từ chối, tôi sẽ phải tự mình đọc lấy hàng tấn tin tình báo đúng và sai lẫn lộn và tôi không có thì giờ để làm việc ấy ».

Thường thì những lời dự đoán của C.I.A. nếu không bị thẩm hóa thì lại quá chủ quan đối với những tiến triển của địch quân trong trận chiến tranh lạnh.

Đề đốc Radford đã luôn luôn xác nhận là C.I.A. đã quá coi trọng khả năng quân sự của khối Cộng. Theo ông thì « trong mọi lãnh vực, bao giờ C.I.A. cũng có những dự đoán quá lỗ, coi Cộng sản như là những vị thần đầy quyền năng. »

Ngược lại, có nhiều nhân vật lại e rằng người Mỹ đã ở vào tình trạng chậm tiến và hệ thống điệp báo thì lại không đầy đủ trong khi Xô viết tiến triển ngoài sự tưởng tượng của mọi người. Năm 1956, Allen Dulles được mời lên vô tuyến truyền hình để so sánh lực lượng phi đạn của Nga và Mỹ. Ông ta tuyên bố: « Tôi không thấy có điều gì chứng tỏ là người Nga tiến bộ hơn chúng ta ».

Trong khi chờ đợi những hậu quả do vụ thảm bại ở Cuba, Thượng nghị sĩ dân chủ Eugene Mc Carthy đã có ý định tiếp tục cái dự định của T.N.S. Mansfield vào năm 1956,

nhằm vào việc đặt C.I.A. dưới quyền kiểm soát của Quốc hội. T.N.S. Wayne Morse của tiểu bang Oregon, vốn ở phe Cộng hòa sau lại sang phe dân chủ, đã chua cay nhận xét rằng: « Khi người ta cho rằng C.I.A. không làm chính trị vì cơ quan này không được chính phủ giao phó nhiệm vụ đó thì điều đó cũng chưa đủ chứng tỏ là cơ quan đó đã không làm chính trị... Việc chúng ta phải làm là xác định xem C.I.A. đã thực sự giữ một vai trò chính trị nào và tôi e rằng vai trò đó rất rộng lớn ». Sau đó Morse còn nói với T.N.S. Mansfield rằng ông ta không tin là C.I.A. đã khiến cho các nhân viên ngoại giao ở ngoại quốc tin rằng hoạt động của C.I.A. chính là biểu tượng cho đường lối chính trị của Hoa kỳ. T.N.S. Mansfield đã trả lời là, đúng như sự dự đoán, những đại diện của C.I.A. đã được giữ vai trò của một nhân viên ngoại giao và họ đã đảm trách nhiệm vụ này tại nhiều quốc gia.

Đối với Mansfield, ông này đã cố tìm cách tổ chức nhiều buổi họp giữa quốc hội và C.I.A. nhưng cũng chỉ đem lại một vài sự thỏa hiệp mơ hồ của cả hai bên. Ông cũng đồng ý yêu cầu Quốc hội phải kiểm soát C.I.A. một cách chặt chẽ hơn. Cho đến năm 1955, C.I.A. chỉ chịu sự kiểm soát độc nhất của Ủy Ban Hoover do Quốc Hội đề cử và Ủy Ban này lúc nào cũng xác nhận với dân chúng Mỹ là mọi hoạt động của C.I.A. đều hữu ích và đáng tin cậy.

Cái quan niệm C.I.A. cần phải được ít người biết đến lúc nào cũng là mối bận tâm của Dulles. Do đó, trong thời gian Dulles điều khiển C.I.A., báo chí và dân chúng đã ít được biết về các thành quả của cơ quan này. Dulles đã thổ lộ: « Tôi điều khiển cơ quan một cách trầm lặng

và không muốn bày tỏ mọi việc cho người khác biết. Người ta đòi tôi phải cho biết về các việc đã xảy ra trên thế giới mà họ vốn không tưởng tượng nổi và nhiều người còn muốn chúng tôi phải giải bày mọi hoạt động ra trước công luận. Nhưng vì những lý do căn bản, chúng tôi đã phải hy sinh việc liên lạc với quần chúng để bảo đảm sự an ninh và bí mật cho các hoạt động của chúng tôi».

T.N.S. Mansfield cũng đã thắc mắc và muốn được biết là C.I.A. có hoạt động hữu hiệu trong nhiệm vụ giao phó và những thành quả của cơ quan này có tốt đẹp như của cơ quan tình báo Anh quốc hay không. Ông cũng đồng ý là việc C.I.A. phải được Quốc Hội kiểm soát chặt chẽ sẽ là một phương tiện chính đốn lại hàng ngũ của cơ quan này mau lẹ và chắc chắn nhất. Giải pháp này đã nhận được rất nhiều lời hưởng ứng trong toàn quốc Hoa kỳ. Các báo chí mở một chiến dịch ủng hộ đề nghị Mansfield và nhằm hủy bỏ sự « độc quyền gián tiếp » của Allen Dulles. Tuy nhiên, đề nghị của Mansfield đã thất bại vì Thượng viện cho rằng cơ quan C.I.A. phải được hoàn toàn bất khả xâm phạm. Người đả kích đề nghị của Mansfield nhiều nhất là T.N.S. Russell thuộc đảng dân chủ của tiểu bang Georgie. Ông này đã lạnh lùng tuyên bố thẳng là Quốc Hội không nên đi mũi vào những sự bí mật của C.I.A. và « nếu có một cái gì ở Hoa kỳ cần phải được giữ bí mật thì cái đó phải là những hoạt động của C.I.A. Chẳng thà người ta giải tán ngay cơ quan tình báo ấy còn hơn là bắt cơ quan này giải bày mọi hoạt động bí mật của họ trước mắt các nghị viên Quốc Hội hay trước mắt của bất cứ một Ủy Ban Quốc Hội nào. »

Những người khác thì lại đả phá đề nghị Mansfield bằng cách nêu ra cái lý do cho rằng cơ quan C.I.A. hiện đang cộng tác mật thiết với nhiều cơ quan tình báo của các quốc gia bạn. Như thế Quốc Hội có thể kiểm soát được C.I.A. nhưng chắc chắn các cơ quan tình báo bạn không khi nào lại chịu phơi bày những bí mật liên hệ với C.I.A. ra trước Quốc Hội Hoa kỳ.

Cứ mỗi lần Quốc Hội muốn thảo luận về vấn đề kiểm soát C.I.A. thì những người bênh vực cho cơ quan này lại lôi cái quan niệm cho rằng các hoạt động của C.I.A. cần phải càng ít người biết càng tốt, để bác bỏ ý muốn kiểm soát đó. Nhưng cho đến khi xảy ra vụ thất bại ở Cuba, điều hiển nhiên cho thấy là người ta phải có biện pháp để canh chừng các hoạt động của C.I.A. nhất là các hoạt động trong những lãnh vực chính trị và quân sự. Trong vụ này, chỉ vì những dự đoán quá chủ quan của C.I.A. mà Tổng thống Kennedy đã đặt cả uy tín của Hoa kỳ vào tay một đám quân cách mạng ít ỏi thiếu huấn luyện; và khi cuộc phiêu lưu thất bại, chính Hoa kỳ lại bị mất mặt với thế giới. Bởi thế Tổng thống Kennedy đã làm hồi sinh cái Ủy Ban Killian — ủy ban đã bị bỏ lãng quên từ thời Eisenhower — và yêu cầu ủy ban này kiểm soát đều đặn các hoạt động của C.I.A.. Ông lại còn ra lệnh tướng Maxwell Taylor điều khiển một ủy ban khác nhằm vào việc làm một phúc trình về các sai lầm quan trọng mà C.I.A. đã phạm phải từ trước tới nay. Cuối cùng, sau khi đã chờ đợi một thời gian cho hợp lý, Tổng thống Kennedy ra lệnh thay Allen Dulles bằng John Alex Mc Cone, một kỹ nghệ gia và là cựu Chủ tịch Ủy Ban Nguyên tử năng.

Rõ ràng là nhiệm vụ chính của Mc Cone phải gồm có

việc làm giảm bớt những hoạt động đã gây ra sự thất bại của C.I.A. ở ngoại quốc. Vốn là một nhân vật nổi tiếng trong lãnh vực kỹ nghệ sản xuất, Mc Cone, 59 tuổi, tỏ ra là một ông chủ khá khó tính. Ông ta đã được học về ngoại giao ở Hoa thịnh Đốn thoát đầu với chức Thứ trưởng Không lực vào thời Truman vào năm 1950 và 1951 rồi sau đó là Chủ tịch Ủy Ban Nguyên tử năng thời Eisenhower từ giữa khoảng 1945 đến đầu năm 1961.

Tuy là người theo đảng Cộng hòa và cũng theo Thiên chúa giáo như Kennedy, Mc Cone lại là bạn thân của nhiều người trong đảng Dân chủ trong suốt thời gian ông phục vụ tại Ngũ giác Đài. Đạo đó, các nhà lập pháp ở điện Capitole rất hưởng ứng việc đề nghị của Mc Cone về việc phải tăng sự chế tạo các chiến đấu cơ trong cuộc chiến tranh Triều tiên. Hơn nữa, khi được bổ làm Chủ tịch Ủy Ban Nguyên tử năng, Mc Cone đã san bằng được cái hố chia rẽ giữa Ủy Ban này và đảng Dân Chủ đã xảy ra vì đảng Dân Chủ không được hài lòng về những sự đặc quyền mà Ủy Ban Quốc Hội đã dành cho Ủy Ban Nguyên tử năng.

Khi Mc Cone được cử giữ chức Giám đốc C.I.A., như thường lệ, người ta lại nghe thấy những lời chỉ trích cho rằng ông này chẳng biết gì về tình báo cả. Việc này nếu có, xét ra cũng chẳng có gì bất lợi đối với một nhân vật như Mc Cone, người đã suốt đời chỉ biết giữ chức chỉ huy. Hơn nữa, ông ta cũng đã đụng chạm nhiều với khối Cộng khi còn phục vụ ở Ngũ giác đài và ở Ủy Ban Nguyên tử năng. Ông quan niệm về cuộc chiến tranh lạnh với một ý niệm bình thản và thực tế và lúc nào cũng

khuyến cáo chính phủ Hoa kỳ phải chấp nhận một sự nguy hiểm với một khái niệm rõ rệt hơn, đối với Nga sô.

Thật ra thì khó có thể tìm được một nhân vật nào lại thích hợp và biết rõ ngành tình báo bằng Allen Dulles, vì thế Tổng thống Kennedy đành phải chọn một nhân vật có uy tín và quen thuộc với giới lãnh đạo ở Hoa thịnh Đốn.

Khi Mc Cone nhận chức, cả Hoa kỳ chờ đợi một sự thay đổi của C.I.A.. Sự thất bại ở Cuba đã là một dịp cho dân chúng Mỹ biết rõ cái bản mục lục dài ngoằng ghi rõ những sự thất bại trên lãnh vực tình báo cũng như trên lãnh vực ngoại giao và quân sự, kể từ sau cuộc đại chiến. Người dân thường muốn chính phủ cho họ « biết một vài điều về C.I.A. ». Sự phẫn nộ của dân chúng đã được tăng thêm khi những kẻ dèm pha không ngừng tố cáo các sự thất bại của C.I.A., thí dụ như trường hợp cơ quan này đã dự đoán quá sai lầm về các tiến bộ nguyên tử của Nga sô. Vài năm sau khi dứt cuộc đại chiến, C.I.A. đã dự trù là ít nhất cũng phải mất 10 năm nữa người Nga mới có thể mở các cuộc thí nghiệm về loại bom A. Nhưng năm 1949, người Nga đã cho nổ quả bom nguyên tử đầu tiên của họ và việc này đã làm cho Bộ Ngoại giao Hoa kỳ khó chịu. Sau đó, người Nga đã vượt qua mặt Hoa kỳ bằng loại bom khinh khí rồi bằng vệ tinh Spoutnik và bằng việc Gagarine là người đầu tiên bay vòng quanh địa cầu.

Trở lại vụ Cuba, hậu quả của vụ này không phải chỉ là một cuộc thất bại quân sự cho phe cách mạng mà còn khiến cho chính phủ Cộng sản Cuba thực hiện thêm nhiều sự tăng cường quân sự. Vài tháng sau vụ đổ bộ, gần

30 phần lực cơ Mig 17 đã được Nga sở viện trợ cho Cuba và quân đội của Castro, gồm gần 200 ngàn người, đã trở nên trung thành hơn và các vụ đào ngũ chỉ còn xảy ra rất hiếm hoi. Vũ khí và đồ trang bị được khối Cộng viện trợ đều đặn cho Cuba và các tổ chức kháng chiến thiếu tổ chức tan rã dần. Cho đến mùa hè 1961 thì muốn lật đổ được Castro, người ta cần phải sử dụng đến hàng sư đoàn quân tinh nhuệ và trang bị một hỏa lực thật mạnh mẽ.

Lúc đó vẫn chưa quen với nhiệm vụ của một vị Tổng thống, Kennedy đã không tỏ ra được cái khả năng lãnh đạo và sự quyết đoán cần thiết mà các cử tri đã tin tưởng nơi ông. Ông đã tỏ ra lúng túng, ngần ngại. Thay vì phải có những quyết định dứt khoát, ông đã cố tìm cách giảm bớt những sự tranh nghị của các người thân cận. Tai mắt của ông trong vụ này hoàn toàn là do C.I.A. và cơ quan này đã cung cấp cho ông những nguồn tin hoàn toàn sai lạc. Khi Kennedy quyết định hủy bỏ cuộc không tập thứ hai, ông cũng tỏ ra vẻ sẵn sàng cho phép C.I.A. xin oanh tạc lại nếu như cơ quan này có đủ lý lẽ để yêu cầu. Nhưng chính Allen Dulles đã không yêu cầu việc ấy vì ông này cũng hoàn toàn tin tưởng vào những điều dự đoán quá chủ quan của mình.

Đối với một tân chính phủ, một tai họa như vậy thật không thể ngờ lại có thể xảy ra, ít ra cũng với cái cơ quan khốn khổ C.I.A.. Hiện nay, ở Hoa thịnh Đốn người ta cũng vẫn còn bàn luận về việc Hoa kỳ nên hay không nên chính thức can thiệp vào vụ Cuba. Một số người thì cho rằng Hoa kỳ có thể sử dụng quân lực để giúp cho nhóm quân cách mạng thành công bởi vì trong cái thế giới chỉ biết phục tùng kẻ mạnh này, Hoa kỳ có thể

thắng tay đối phó với bất cứ sự phản kháng của một quốc gia nào. Một số người khác do T.N.S. dân chủ Fulbright hướng dẫn, thì lại cho rằng một quốc gia biết tôn trọng lẽ phải và luật lệ như Hoa kỳ không có quyền gửi quân lính và phi cơ đi đánh đổ một chính phủ ngoại quốc. Thế giới chỉ chấp nhận được việc người ta bí mật giúp đỡ lực lượng cách mạng để lực lượng này tự lật đổ chính quyền mà thôi.

Những quyết định về việc không can thiệp mà 2 phe trên đang tranh luận thật ra đã được áp dụng không phải vì C.I.A. sợ đụng chạm đến những nguyên tắc rườm rà về luật lệ và lẽ phải mà là vì quyết định này đã cho chính nội các của Tổng thống Hoa kỳ chiếu theo Hiến pháp đề ra.

MỤC-LỤC

	<i>Trang</i>
I.— C.I.A. là gì, vì đầu mà có ?	5
II.— C.I.A. hoạt động như thế nào ?	27
III.— Allen Dulles, « ông C.I.A. »	49
IV.— Cuộc âm mưu của 4 viên tướng ở Alger	65
V.— Từ Guatemala đến Nhật bản	85
VI.— Cuộc đảo chánh ở Irak	101
VII.— Làm thế nào để tạo thành một Quốc vương Ba tư	119
VIII.— Tờ ong ở Suez	133
IX.— U-2	147
X.— Điện viên trong điện Cẩm linh	173
XI.— Cựu đảng viên Quốc xã ở C.I.A.	187
XII.— Hồn loạn trong thiên đường Cộng sản	201
XIII.— Kẻ điếc ở Cao ly	221
XIV.— Trưởng giới Thạch và Đài loan	239
XV.— Người hùng, người hèn ở Congo và Lào	251
XVI.— Đồng tiền rỗng	273
XVII.— Đại họa ở Cuba	287
XVIII.— Và bây giờ ?	301

C. I. A.

Bản dịch của QUỐC-THẾ

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản xong ngày 2-9-68